

TẠP CHÍ KHOA HỌC
**KIẾN TRÚC
& XÂY DỰNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
Science Journal of Architecture & Construction

ISSN 1859-350X

Tổng biên tập

PGS.TS.KTS. Lê Quân

Toà soạn

Phòng Khoa học & Công nghệ
Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Km10, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 024 3854 2521 Fax: 024 3854 1616
Email: tapchikientructhn@gmail.com

Giấy phép số 651/GP-BTTTT ngày 19.11.2015
của Bộ Thông tin và Truyền thông
Thiết kế mỹ thuật và chế bản tại Phòng Khoa học và
Công nghệ, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Công ty TNHH in ấn Đa Sắc
Nộp lưu chiểu: 2.2021

Hội đồng khoa học

PGS.TS.KTS. Lê Quân

Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS.KTS. Nguyễn Tuấn Anh

TS.KTS. Ngô Thị Kim Dung

PGS.TS. Lê Anh Dũng

PGS.TS.KTS. Phạm Trọng Thuật

PGS.TS.KTS. Vũ An Khánh

Thường trực Hội đồng

Biên tập và Trị sự

PGS.TS.KTS. Vũ An Khánh

Trưởng Ban biên tập

CN. Vũ Anh Tuấn

Trưởng Ban trị sự

Trình bày - Chế bản

ThS.KTS. Trần Hương Trà

Mục lục

Số 40/2021 - Tạp chí Khoa học Kiến trúc - Xây dựng



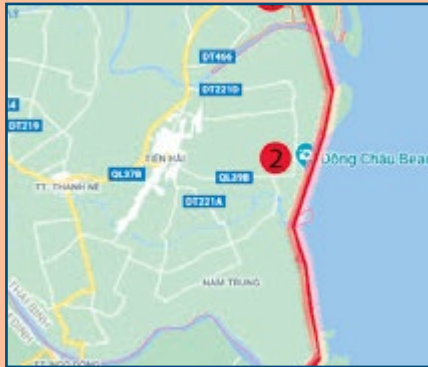
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- 4** Kiến trúc cảnh quan - từ thực tiễn đến đào tạo
Nguyễn Tuấn Anh, Lê Ngọc Kiên
- 13** Định hướng phát triển các khu định cư ven biển với yếu tố địa văn hóa
Vương Hải Long
- 16** Di sản kiến trúc làng chài tại Việt Nam trong bối cảnh phát triển và biến đổi khí hậu
Đặng Hoàng Vũ
- 19** Tổ chức không gian định cư bền vững tại các làng ngư dân ven biển Nam trung bộ
Trần Văn Hiến
- 24** Quy hoạch và kiến trúc resort ven biển tại Thái Bình
Trần Vũ Thọ
- 28** Khai thác lợi thế của không gian ngầm nhằm kết nối qua đường giữa bãi tắm với phần còn lại của đô thị ven biển
Nguyễn Tuấn Hải
- 32** Đất và Nước trong quá trình định cư của người Việt cổ ở đồng bằng sông Hồng (giải mã từ góc độ địa - văn hóa)
Nguyễn Trí Thành
- 37** Bảo tồn di sản trong quá trình phát triển và biến đổi đô thị ở Việt Nam
Nguyễn Thị Diệu Hương
- 41** Cinque Terre – Bảo tồn làng cổ ven biển song hành cùng phát triển du lịch bền vững
Phạm Thùy Linh
- 45** Sự chuyển đổi cấu trúc làng chài Việt Hải trong quá trình phát triển du lịch cộng đồng
Nguyễn Thị Như Trang
- 51** Định hướng tổ chức không gian nông thôn gần với sản xuất rau công nghệ cao trong cư trú vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa
Đặng Thị Lan Phương
- 55** Một số vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch các đô thị ven biển Việt Nam
Lương Tú Quyên

- 59** Hội An – Viên ngọc di sản Việt Nam và những thách thức
Huỳnh Thị Bảo Châu
- 63** Tiếp cận nhân văn nhằm khắc phục những bất cập trong xây dựng các khu tái định cư ven biển ở Việt Nam
Nguyễn Trần Liêm
- 66** Thành phố Đồng Hới – Kỳ vọng về một đô thị ven biển có bản sắc trong tương lai
Lâm Khánh Duy
- 70** Kế thừa một số đặc điểm kiến trúc và văn hóa truyền thống làng xã Đồng bằng Bắc Bộ trong thiết kế quy hoạch các khu đô thị mới ven biển
Nguyễn Đình Phong
- 74** Xu hướng tổ chức không gian cộng đồng cho khu ở công nhân tại một số khu công nghiệp vùng ven biển phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh trong quá trình phát triển
Nguyễn Quốc Khánh
- 78** Dự án “Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ” – Những nguy cơ đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội của địa điểm
Khuyết Tân Hưng
- 81** Quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc cảnh quan tại các đô thị biển
Lê Thị Ái Thơ
- 84** Tối ưu hóa sơ đồ bố trí ván khuôn tường sử dụng lập trình tuyến tính số nguyên hỗn hợp
Huỳnh Hàn Phong
- 89** Nghiên cứu, đánh giá việc áp dụng loại hình bất động sản văn phòng kết hợp với lưu trú tại Việt Nam
Nguyễn Hải Quang
- 93** Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy học phần cấu tạo kiến trúc trong chương đào tạo kiến trúc sư
Trần Hùng Sơn

Contents

Number 40/2021 - Science Journal of Architecture & Construction



SCIENCE AND TECHNOLOGY

- 4** Landscape Architecture - from practice to training
Nguyễn Tuấn Anh, Lê Ngọc Kiên
- 13** Developing orientation of coastal residential areas with geo-cultural factors
Vương Hải Long
- 16** Architectural heritages of fishing villages in the context of development and climate change
Đặng Hoàng Vũ
- 19** Organization of sustainable residence space in south central coastal area
Trần Văn Hiến
- 24** Resort planning and architecture in Thai Binh province
Trần Vũ Thọ
- 28** Taking advantages of underground spaces of the road to connect the beach and the rest of the coastal urban areas
Nguyễn Tuấn Hải
- 32** Earth & Water factors during the Settlement of the Ancient Vietnamese in the Red River Delta (Decoding from a Geo-Cultural Perspective)
Nguyễn Trí Thành
- 37** Heritage conservation in the process of Vietnam urban development
Nguyễn Thị Diệu Hương
- 41** Cinque Terre – Preservation of the coastal village parallel with sustainable tourism
Phạm Thùy Linh
- 45** Transformation of traditional villages' structure in the development of community-based tourism
Nguyễn Thị Như Trang
- 51** Orientation for the spatial organization of rural dwellings in association with high tech vegetable farming in the coastal area of Thanh Hoa province
Đặng Thị Lan Phương
- 55** Planning of Vietnam's coastal cities to response to climate change
Lương Tú Quyên
- 59** Hội An – The pearl of the Vietnamese heritage facing challenge
Huỳnh Thị Bảo Châu
- 63** Humanistic approach to solve the problems in construction of the coastal resettlement zones in Vietnam
Nguyễn Trần Liêm
- 66** Dong Hoi City – The expected about a core urban city identity in the future
Lâm Khánh Duy
- 70** Inheriting some traditional architectural and cultural features of Northern Delta villages in the planning design of new coastal urban areas
Nguyễn Đình Phong
- 74** Organizing trends of worker community space in some industrial zones in the southwest coastal province of Quang Ninh in the development process
Nguyễn Quốc Khánh
- 78** "Can Gio sea-encroaching urban area" project – Risks to the local natural and social environment
Khuất Tân Hưng
- 81** Management of construction planning and landscape architecture in the coastal urban
Lê Thị Ái Thơ
- 84** Optimization of vertical formwork layout plans using mixed integer linear programming
Huỳnh Hàn Phong
- 89** Research, assessment of application of officetel in Vietnam
Nguyễn Hải Quang
- 93** Innovating content and teaching methods for the subject of architectural details in the architect training program
Trần Hùng Sơn

Kiến trúc cảnh quan - từ thực tiễn đến đào tạo

Landscape Architecture - from practice to training

Nguyễn Tuấn Anh, Lê Ngọc Kiên

Tóm tắt

Kiến trúc cảnh quan được đề cập trong lĩnh vực Kiến trúc và Quy hoạch như là một thành phần không thể tách rời. Nhiều thế kỷ đã qua, kiến trúc cảnh quan phát triển không ngừng về hoạt động thực tiễn cũng như trong hoạt động đào tạo tại các trường kiến trúc trên thế giới. Kiến trúc cảnh quan là lĩnh vực chuyên môn sâu, là khoa học tổng hợp ứng dụng các nguyên lý về khoa học và nghệ thuật, sử dụng kiến thức đa dạng của nhiều lĩnh vực, chuyên ngành khác nhau như: kiến trúc, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, điêu khắc, hội họa, lâm nghiệp đô thị, thực vật,... để giải quyết yêu cầu về thẩm mỹ kiến trúc và thẩm mỹ đô thị. Tại các đô thị tại Việt Nam nói chung, quá trình xây dựng và phát triển đô thị đã nảy sinh nhiều vấn đề trong quy hoạch xây dựng và tổ chức không gian đô thị. Hình ảnh đô thị chưa xứng tầm với quan điểm và triết lý tổ chức không gian đô thị hài hòa, cân bằng các yếu tố tự nhiên và nhân tạo, cũng như chưa tạo dựng được bản sắc cảnh quan đô thị.

Bài báo giới thiệu sơ lược vai trò của Kiến trúc cảnh quan trong không gian đô thị cũng như quá trình đào tạo kiến trúc sư cảnh quan trong Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội. Những kết quả đạt được trong quá trình đào tạo sẽ được tổng hợp, phát triển để tiếp tục đổi mới trong tương lai.

Từ khóa: Không gian, Không gian đô thị, Kiến trúc, Cảnh quan, Kiến trúc cảnh quan, Kiến trúc sư Cảnh quan

Abstract

Landscape architecture is mentioned in the field of Architecture and Planning as an inseparable component. Over the past centuries, landscape architecture has developed constantly in both practical activities as well as in training at architecture and art schools around the world.

Landscape architecture is a specialized field, is a general science applying scientific and artistic principles, related to many different fields and disciplines such as architecture, planning, technical infrastructure, art, sculpture, painting, urban forestry, flora,... to address the requirements of architectural aesthetics and urban aesthetics. In urban areas in Vietnam in general, the process of urban construction and development has raised many problems in construction planning and urban spatial organization in which landscape architecture has not been focused. Therefore, the urban image is not commensurate with the perspective and philosophy of harmoniously organizing the urban space, balancing natural and artificial elements, and has not yet created a modern, bold urban landscape. Hanoi Architectural University has over 50 years of establishment, nearly 60 years of architects training tradition and 10 years of training landscape architects. The important milestones for the process of recognizing the architectural training in depth from practical requirements to the training process is a synthesis, summarizing to continue to develop.

Key words: Space, Urban space, Architecture, Landscape, Landscape architecture, Landscape architect

PGS.TS.KTS. Nguyễn Tuấn Anh

ThS. Lê Ngọc Kiên

Bộ môn Kiến trúc cảnh quan, Khoa Quy hoạch

Email: lekien.archi@gmail.com

Ngày nhận bài:

Ngày sửa bài:

Ngày duyệt đăng:

1. Mở đầu

Nâng cao chất lượng môi trường cảnh quan đô thị là một mục đích quan trọng đối với hầu hết các nước đang phát triển, quá trình đô thị hoá ngày càng trở nên mạnh mẽ sẽ là tác nhân chính cho sự thay đổi không gian đô thị và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cuộc sống đô thị. Kinh tế- xã hội càng phát triển nhanh, cuộc sống dần được cải thiện thì vai trò của Kiến trúc cảnh quan càng phải được chú trọng hơn nữa nhằm nâng cao chất lượng cảnh quan, thẩm mỹ đô thị.

Những năm trước đây, lĩnh vực thiết kế kiến trúc cảnh quan chưa được chú trọng trong công tác quy hoạch - kiến trúc, đặc biệt công tác đào tạo Kiến trúc sư cảnh quan trong hệ thống các trường có đào tạo ngành kiến trúc cũng chưa được quan tâm đúng mức. Đào tạo Kiến trúc sư cảnh quan là nhu cầu cần thiết của việc tăng cường nhân lực chuyên gia. Chính từ yêu cầu thực tiễn đó, từ năm 2010, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội đã thực hiện liên kết đào tạo Kiến trúc sư chuyên ngành Kiến trúc cảnh quan với các Trường Kiến trúc Quốc gia của Cộng hòa Pháp. Chính vì vậy Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội xác định đây là cơ sở, là yêu cầu cũng như cơ hội cho việc xây dựng và mở ngành đào tạo chuyên sâu này. Năm 2014, Nhà trường chính thức tuyển sinh Kiến trúc sư cảnh quan khóa đầu tiên và đến nay sau 10 năm xây dựng và phát triển, ngành Kiến trúc cảnh quan đã có chỗ đứng vững chắc và có sức hút lớn trong hệ thống đào tạo Kiến trúc sư của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

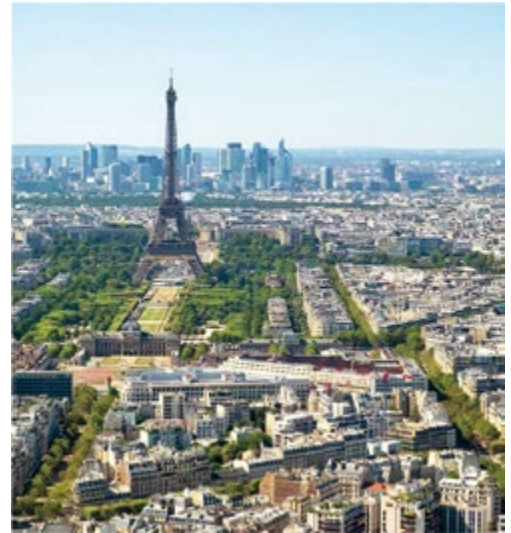
2. Vai trò của Kiến trúc Cảnh quan

2.1. Ngành Kiến trúc cảnh quan

Kiến trúc cảnh quan mang ý nghĩa rất rộng, nó tham gia vào việc quy hoạch môi trường, thiết kế, quy hoạch đô thị... và tạo dựng môi trường sống cho con người và thiên nhiên. Chuyên ngành kiến trúc cảnh quan kết hợp tính đa dạng về mục tiêu và thể loại của đồ án thiết kế cảnh quan với sự biến đổi không ngừng của các điều kiện môi trường. KTS Cảnh quan được trang bị những kiến thức về cảnh quan sinh thái, cảnh quan văn hoá để thực hiện nhiều loại đồ án khác nhau như: quản lý cảnh quan ở quy mô toàn cầu, đất nước, vùng, địa phương, quy hoạch vùng, quy hoạch và thiết kế sinh thái, quy hoạch đất đai, quy hoạch và thiết kế đô thị,



Hình 1. Vườn hoa Keukenhof, Hà lan



Hình 2. Cảnh quan đô thị Thủ đô Paris (Pháp)

quy hoạch và thiết kế khu ở, xây dựng cảnh quan và điều hành các hoạt động liên quan đến môi trường.

KTS cảnh quan có thể tham gia vào nhiều việc trong quá trình thiết kế như: xác định vị trí, hình thức sơ bộ của ngoại thất công trình, định dạng thể đất, quản lý môi trường nước, thiết kế hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng, thiết kế cây xanh. Kiến trúc sư cảnh quan cũng có thể quản lý điều hành dự án và kết hợp các bộ môn trong việc thiết kế một đồ án [1]. Theo quan điểm trên thì kiến trúc cảnh quan là chuyên ngành rộng, bao gồm cả quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch không gian, phân tích xã hội và thiết kế đô thị... Tuy nhiên, điều khác biệt cơ bản từ khi kiến trúc cảnh quan ra đời (giữa thế kỷ XIX), đó là nó đặt khái niệm “môi trường” làm trung tâm nghiên cứu (environment is the core concept), khác với quan điểm của nhà quy hoạch và kiến trúc sư (human is the core concept) [2].

2.2. Kiến trúc cảnh quan đô thị

Kiến trúc cảnh quan đô thị đã xuất hiện trong khoảng thời gian trước năm 1800. Tên gọi ban đầu của phong cách kiến trúc này là “Lâm vườn cảnh quan”, phần lớn chủ yếu dành cho việc quy hoạch tổng thể và thiết kế sân vườn cho các tòa công trình lớn như cung điện, dinh thự và các tòa nhà

của hoàng gia, trung tâm chính phủ, các khu phức hợp tôn giáo,...

Mãi cho đến năm 1828, phong cách kiến trúc cảnh quan mới “chính thức” được phát minh bởi Gilbert Laing Meason và John Claudius Loudon (1783–1843), từ đó dần tạo tiền đề cho sự phát triển của kiến trúc cảnh quan đô thị ở thời hiện đại. Việc áp dụng phong cách kiến trúc cảnh quan được trải dài từ năm 1800 cho đến tận thời điểm hiện tại. Thuật ngữ kiến trúc này đã được sử dụng bởi kiến trúc sư Frederick Law Olmsted như một phong cách kiến trúc nổi tiếng ở Hoa Kỳ [3].

Kiến trúc cảnh quan quan tâm đặc biệt đến các yếu tố cảnh quan hiện hữu như hệ thống thủy văn, thực vật,... đồng thời kiến trúc cảnh quan sử dụng các yếu tố hiện hữu trên làm nền tảng hướng tới việc bảo tồn hệ sinh thái và hệ thực vật kiến tạo môi trường sống của con người hài hòa với tự nhiên và bền vững hơn, chính điều này được các nhà bảo vệ môi trường đánh giá rất cao.

2.3. Vai trò của Kiến trúc Cảnh quan trong không gian đô thị

a. Mỗi quan hệ giữa Quy hoạch đô thị và Kiến trúc cảnh quan đô thị



Hình 3. Central Park, Manhattan, New York. KTS. Frederick Law Olmsted

Bắt đầu từ thế kỷ 19, Kiến trúc cảnh quan đô thị đã trở thành một trong những vấn đề trọng điểm tại các thành phố lớn trên thế giới. Sự kết hợp giữa nghệ thuật làm vườn truyền thống và lĩnh vực thiết kế quy hoạch - tổ chức không gian đô thị mới đã mang đến cho những người thực hiện công việc Kiến trúc cảnh quan cơ hội để phục vụ nhu cầu mới nảy sinh, đồng thời tạo ra cho kiến trúc cảnh quan đô thị những nét độc đáo riêng.

Frederick Law Olmsted sử dụng thuật ngữ “Kiến trúc cảnh quan - Landscape Architecture” bằng cách sử dụng từ này như một nghề nghiệp lần đầu tiên khi thiết kế Công viên Trung tâm – Central Park ở New York. Những thiết kế của Olmsted có quan điểm chủ đạo là sử dụng những không gian xanh công cộng (Central Park, Prospect Park, Franklin Park, Chicago South Park) làm nơi nghỉ ngơi, thư giãn, tách biệt với sự ngột ngạt, thiếu không khí, ánh sáng của các nhà máy, công xưởng (sản phẩm của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá) đáp ứng nhu cầu của đa phần tầng lớp lao động (tầng lớp mang tính đa số, mới xuất hiện). Trong nửa cuối thế kỷ XIX, chuyên ngành kiến trúc cảnh quan phát triển khá chậm về chuyên sâu nhưng lại mở rộng về phạm vi ảnh hưởng [7].

Kiến trúc cảnh quan đô thị tiếp tục phát triển và đáp ứng được các phong cách kiến trúc khác nhau trong suốt thế kỷ



Hình 4. Copacabana Beach promenade (Đường dạo ven bãi biển Copacabana – Rio de Janeiro - Brasil). KTS. Roberto Burle Marx



Hình 5. Kiến trúc cảnh quan còn áp dụng trong những địa điểm thiên nhiên cần bảo tồn như Công viên thiên nhiên, điểm đến du lịch và tái tạo cảnh quan lịch sử,...

20 và 21. Tiêu biểu nhất có thể kể đến kiến trúc sư Thomas Church, Roberto Burle Marx ở Brazil,... Đặc biệt, Roberto Burle Marx đã linh hoạt trong việc thiết kế phong cách kiến trúc với các cây trồng bản địa, đem đến một vẻ đẹp thẩm mỹ vô cùng mới.

b. Lĩnh vực hoạt động của kiến trúc cảnh quan đô thị Kiến trúc cảnh quan đô thị là lĩnh vực tổng hợp với không gian rộng, vì vậy yêu cầu tổ chức không gian không chỉ trong việc thiết kế, xây dựng các công trình kiến trúc, mà còn tích hợp các lĩnh vực khác, ví dụ:

- Thiết kế môi trường cảnh quan sinh thái cho các dự án đô thị, các khu vực đặc thù nhằm giảm thiểu sự tác động của môi trường thông qua cách tích hợp kiến trúc cảnh quan với những quy trình tự nhiên, mang tính bền vững cao.
- Tổ chức môi trường và đánh giá cảnh quan xung quanh, tư vấn lập kế hoạch và các đề xuất quản lý đất đai, vùng lãnh thổ.
- Thiết kế, quản lý các địa điểm thiên nhiên cần bảo tồn như Công viên thiên nhiên, điểm đến du lịch và tái tạo cảnh quan lịch sử, vườn bảo tồn,...
- Thiết kế kiến trúc cảnh quan đô thị: thiết kế đô thị, quảng trường thành phố, bờ sông, các khu chức năng đặc thù...
- Những dịch vụ tiện ích mang tính giải trí: công viên, hồ điều hòa, sân chơi, vườn thực vật, vườn ươm, khu vực bảo tồn thiên nhiên,...
- Thiết kế cảnh quan cho khu vực giáo dục và đào tạo, cơ sở hạ tầng đô thị xanh, mái nhà xanh hay mặt nước trong đô thị,...

Như vậy chúng ta có thể nhận định kiến trúc cảnh quan nói chung và kiến trúc cảnh quan đô thị nói riêng có vai trò rất quan trọng và trong rất nhiều các lĩnh vực khác nhau: đô thị, nông nghiệp, lâm nghiệp, bảo tồn thiên nhiên,... trong đó đặc biệt quan trọng đối với tổ chức không gian đô thị nhằm nâng cao chất lượng môi trường sống của con người.

3. Quá trình đào tạo Kiến trúc sư Cảnh quan tại Việt Nam

3.1. Đào tạo Kiến trúc sư ngành Kiến trúc cảnh quan tại Đại học Kiến trúc Hà Nội

Từ nhu cầu thực tiễn về thiết kế kiến trúc cảnh quan và đào tạo kiến trúc sư cảnh quan tại Việt Nam, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội kế thừa chương trình liên đào tạo Kiến trúc sư cảnh quan giữa Đại học Kiến trúc Hà Nội và Đại học Kiến trúc cảnh quan Quốc gia Bordeaux và các trường Kiến trúc Pháp ngữ (từ năm 2010).

Chương trình đào tạo chuyên ngành cảnh quan Pháp ngữ và qua quá trình giao lưu và hội nhập quốc tế trong những năm qua giúp Nhà trường nhìn thấy rõ ràng hơn “Cách tiếp cận giáo dục đại học tiên tiến”, so sánh một cách tổng hợp và toàn diện với những cơ sở, chương trình và phương pháp đào tạo đại học ở nước ngoài trong bối cảnh hội nhập tại Việt Nam.

Thay vì xây dựng một quá trình cung cấp, trau dồi kiến thức và kỹ năng theo chuẩn mực của lối tư duy cũ, trường Đại học Kiến trúc Hà Nội đã xây dựng các chương trình đào tạo có khả năng kích thích tư duy độc lập, tăng cường khả năng tự học và phát huy tư duy sáng tạo của sinh viên với môi trường đào tạo linh hoạt, gắn với thực tiễn, lấy người học làm trung tâm. Với mục tiêu là đào tạo những sinh viên kiến trúc trong lĩnh vực cảnh quan, có đủ năng lực tiếp cận, nghiên cứu, phân tích và xây dựng phương án ứng xử với



Hình 6. Hoạt động workshop (Bài tập thực địa) của khoá 14KTCQ tại Nam Định

cảnh quan kiến trúc trong bối cảnh cảnh quan đương đại. Chương trình đào tạo giúp cho người học có thể xây dựng chẩn đoán đô thị, lập dự án triển khai, thiết kế hình thái không gian cảnh quan và theo dõi, từ quản lý tiến độ dự án cho đến khâu thiết kế đáp ứng nhu cầu thiết yếu của các dự án trong điều kiện phát triển vượt bậc tại các đô thị Việt Nam.

Trong bối cảnh hiện nay xu hướng phát triển bền vững đóng vai trò tất yếu, nhiệm vụ của cảnh quan hơn bao giờ hết trở nên quan trọng trong hệ thống các đồ án quy hoạch. Chương trình đào tạo đề xuất tìm hiểu về những mối liên hệ phức hợp giữa không gian và thời gian, sự biến đổi và chuyển biến trên nhiều quy mô khác nhau khi nhấn mạnh về trách nhiệm và ảnh hưởng của con người trong sự biến đổi môi trường này.

3.2. Chương trình đào tạo Kiến trúc sư Cảnh quan tại Đại học Kiến trúc Hà Nội

Chương trình đào tạo cảnh quan được đề xuất chuẩn bị cho các sinh viên khả năng tổ chức định tính đối với các vùng đô thị, vành đai và nông thôn. Cấu trúc chương trình giảng dạy được cung cấp bởi những kiến thức cơ bản thuộc hai lĩnh vực khoa học kỹ thuật và xã hội nhân văn. Về quy mô và mức độ, các kiến thức này luôn được đề cập tới trên góc độ vấn đề trong thiết kế, cho phép hướng các thiết kế đến đúng mục đích một cách hiệu quả.

Lĩnh vực “khoa học và tri thức kỹ thuật” đề cập tới một số kiến thức về địa lý, sinh học, tổng hợp kỹ thuật. Nhất là hiểu biết về các phạm vi kiến trúc theo tỷ lệ không gian và chế ngự được một số mặt hữu dụng trong đó cho thiết kế. Các kiến thức này tập trung vào nhiều môi trường khác nhau, không khí nước, khoáng, thực vật (khoa học đời sống, trái đất, địa vật lý, nghề làm vườn và lâm nghiệp cũng như khoa học sinh thái về nước, khí hậu, môi sinh...).

Lĩnh vực “khoa học xã hội và văn hoá” đề cập đến vấn đề tính mục đích, hệ quả, các khía cạnh xã hội, kinh tế, luật pháp, môi trường, chính trị gắn liền với cách thức tổ chức định tính trong không gian, đặc biệt là trong phạm vi nhìn thấy được bằng mắt thường. Cảnh quan vừa là một sản phẩm của mắt nhìn lại là kết quả cụ thể của hoạt động kinh tế - chính trị của cộng đồng trên lãnh thổ đó. Những phương pháp này luôn được đề cập trong vấn đề của đồ án và xuyên suốt các quy trình thiết kế.

Các phương pháp này dựa trên tính đặc thù chuyên biệt của những thông điệp được gửi tới. Thực vậy, mỗi một môn học đều bổ sung phát triển những vấn đề về phương pháp thể hiện riêng biệt mà vẫn duy trì sự chú ý đặc biệt vào bản vẽ. Mối quan hệ với thực tiễn là mối quan tâm lớn nhất của chương trình đào tạo. Rất nhiều môn học được trang bị và những thể thức sư phạm mới: thực tập, tham quan và hội thảo,...

3.3. Phương thức đào tạo tiên tiến của chương trình đào tạo Kiến trúc sư Cảnh quan

a. Những hình thức sư phạm:

Các môn học của một kỳ học cho phép đội ngũ giảng viên phát huy tính năng động và xây dựng các mối liên kết, mang tính lũy tiến. Kỳ học được phân bổ giảng dạy theo trình tự tuyến tính, và dưới hình thức Workshop (bài tập thực địa).

Độ khó tăng dần theo đặc thù và số lượng những kiến thức thu nhận được trong các bài diễn thuyết và nhất là tính phức tạp của những tình huống được định nghĩa trong các đồ án xướng. Ngoài ra, luôn phải làm việc trên khả năng thâm nhập lẫn nhau giữa những tỷ lệ không gian, ngay cả trong giai đoạn ban đầu. Sinh viên được đưa thực hành theo tình huống nhằm rèn luyện khả năng thực hiện thuyết minh đồ án.

Chương trình đào tạo với 01 Workshop (bài tập thực địa) gắn với thực tiễn. Đây là thời gian triển khai đồ án thực hành nhằm đáp ứng yêu cầu cụ thể của một chủ đầu tư bằng cách ứng dụng những kiến thức đã học vào hành nghề, góp phần làm nổi bật kiến thức và quá trình đào tạo, làm phong phú lý lịch khoa học của sinh viên và thiết lập mạng lưới chuyên nghiệp để tuyển dụng.

Các kỳ thực tập được thiết kế xen kẽ với sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp; Thực tập là học phần thực hành, bổ sung và bắt buộc, giúp sinh viên không chỉ khám phá môi trường làm việc trong lĩnh vực kiến trúc, cảnh quan và quy hoạch đô thị, ở bất kể công ty nào, chủ đầu tư và/hoặc quản lý dự án mà còn có kinh nghiệm chuyên môn hữu ích cho sinh viên khi bước vào thị trường lao động.

b. Các hoạt động chính được xây dựng cho chương trình đào tạo KTS Cảnh quan đã được thực hiện như sau:

- Các môn lý thuyết được giảng theo từng khóa, kiến thức liên quan cần thiết để làm đồ án.



Hình 7. Hình ảnh tại lễ bảo vệ Tốt nghiệp khoá 14KTCQ và 2015KTCQ

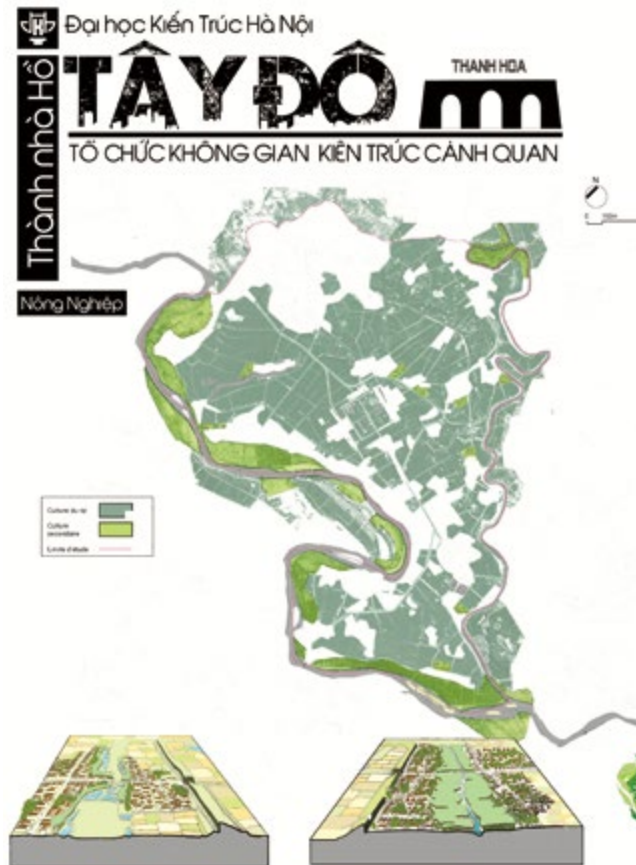


Hình 8. Hình ảnh tại Lễ trao giải Đồ án sinh viên tốt nghiệp xuất sắc của ngành KTCQ

Bảng 1: Số liệu đào tạo Kiến trúc sư cảnh quan Pháp ngữ tại Đại học kiến trúc Hà Nội

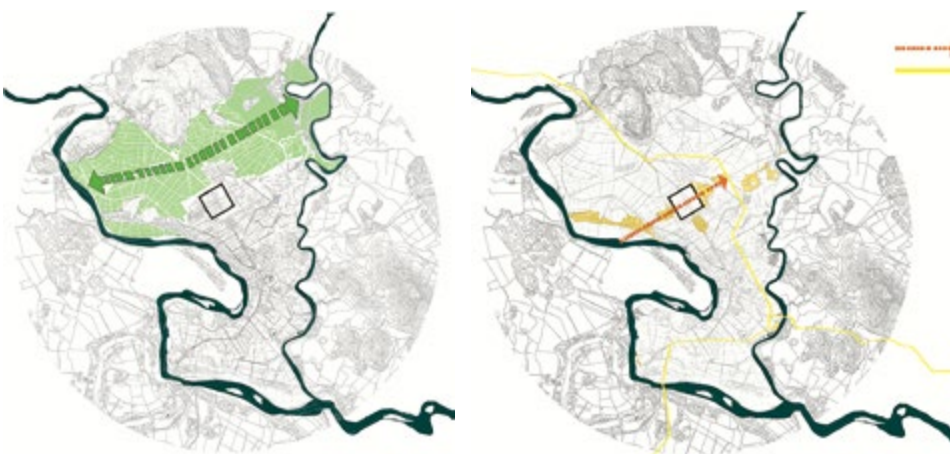
Năm học bắt đầu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Khóa học	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số SVVN (học kỳ 2 năm 2009-2010)	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số SVVN/Số SV nước ngoài (10-11)	18/2	10	-	-	-	-	-	-	-	-
Số SVVN/Số SV nước ngoài (11-12)	-	10/9	15/2	-	-	-	-	-	-	-
Số SVVN/Số SV nước ngoài (12-13)	-	-	15/9	10/4	-	-	-	-	-	-
Số SVVN/Số SV nước ngoài (13-14)	-	-	-	7/5	15/4	-	-	-	-	-
Số SVVN/Số SV nước ngoài (14-15)	-	-	-	-	9/11	17/3	-	-	-	-
Số SVVN/Số SV nước ngoài (15-16)	-	-	-	-	-	10/9	14/5	-	-	-
Số SVVN/Số SV nước ngoài (16-17)	-	-	-	-	-	-	10/11	15/7	-	-
Số SVVN/Số SV nước ngoài (17-18)	-	-	-	-	-	-	-	10/9	16/6	-
Số SVVN/Số SV nước ngoài (18-19)	-	-	-	-	-	-	-	-	15/8	17/5
Số SVVN/Số SV nước ngoài (19-20)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7/11
Số sinh viên được cấp bằng của các khóa	10	16	6	9	6	7	13	6	9	-
Số SVVN trao đổi tại nước ngoài trong chương trình học (1 năm)	6	4	5	1	5	2	2	6	7	6
Số SVVN tiếp tục bậc học cao hơn tại Pháp sau khi được cấp bằng	4	4	1	2	1	1	-	-	-	-

9



Chiến lược chính của đồ án:

- Ý tưởng lớn là lấy sông Mã làm trục cảnh quan chính, phát triển các tuyến cảnh quan phụ kết nối sang sông Mã, đi qua dân cư, nông nghiệp và di sản
- Các tuyến cảnh quan phụ gồm có: tuyến cảnh quan nông nghiệp, tuyến cộng đồng dân cư, tuyến phát triển kinh tế



Ý tưởng của đồ án bao gồm hai kịch bản phát triển chính:

Kịch bản phát triển 1:

- Đảm bảo tính liên tục của tuyến nông nghiệp sẵn có
- Kết nối từ sông bườì tới Sông Mã

Kịch bản phát triển 2:

- Tuyến cộng đồng đi qua các làng cổ và di sản, tuyến này cũng giao với trục tâm linh/ di sản.
- Và bài toán đặt ra là giải quyết sự giao nhau giữa hai tuyến như thế nào

Hình 10. Đồ án Tốt nghiệp KTS Cảnh quan khoá 14KTCQ. Đồ án: Tây Đô

- Các giờ học thực hành kiến trúc được thiết kế hữu cơ với hệ thống lý thuyết. Các giờ thực hành liên quan làm phong phú kiến thức về thiết kế kiến trúc khi làm đồ án, giúp phát triển khái niệm liên ngành và hiểu sâu hơn những khái niệm cụ thể về thiết kế kiến trúc và cảnh quan;

- Hệ thống đồ án được triển khai theo mô hình xướng. Sinh viên theo học chuyên ngành Kiến trúc cảnh quan, ngoài các đồ án thiết kế Kiến trúc và Quy hoạch theo chương trình chung, từ học kỳ 2 của năm thứ 2 mỗi học kỳ từ sinh viên sẽ thực hành hai đồ án kiến trúc, đô thị và cảnh quan. Trọng tâm là thiết kế không gian kiến trúc đô thị và cảnh quan và các vấn đề lịch sử, khoa học, văn hoá, xã hội và môi trường.

4. Kết quả đào tạo

4.1. Đào tạo Kiến trúc sư cảnh quan trong chương trình hợp tác với các trường kiến trúc cảnh quan của Pháp

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội với sự tài trợ của Tổ chức Đại học Pháp ngữ (AUF) và sự hợp tác của khối các trường Đại học Kiến trúc của Pháp (Trường Đại học Kiến trúc Quốc gia Normandie, Trường Đại học Kiến trúc và Cảnh quan Quốc gia Bordeaux, Trường Đại học Kiến trúc Quốc gia Toulouse) đã triển khai đào tạo về chuyên ngành Kiến trúc cảnh quan bằng tiếng Pháp kể từ tháng 2 năm 2010. Chương trình đào tạo đề xuất được thực hiện trong 2,5 năm. Dành cho các sinh viên đã hoàn thành và có tín chỉ chương trình học tập hai năm đầu ở hai khoa kiến trúc và quy hoạch, học kỳ đầu tiên của chương trình này sẽ bắt đầu từ học kỳ 2 năm thứ ba.

Sau 10 năm đào tạo, chương trình Kiến trúc Cảnh quan Pháp đã tuyển sinh được 145 sinh viên (chính quy và dự thính), trong đó số sinh viên hệ chính quy đã tốt nghiệp là 69 sinh viên. Số sinh viên Việt Nam được cử đi học trao đổi tại các trường Đại học ở Pháp là 44 sinh viên. Và số sinh viên tiếp tục bậc học Thạc sĩ tại Pháp sau khi tốt nghiệp chương trình là 13 sinh viên.

Những sinh viên sau khi tốt nghiệp với kết quả cao, đạt được nhiều học bổng của các tổ chức quốc tế. Đã có tổng số: 06 học bổng của ĐSQ Pháp, 1 học bổng của Canada, 01 học bổng của Tổ chức Đại học Pháp ngữ AUF dành cho các sinh viên đã tốt nghiệp...

Bên cạnh đó 120 sinh viên Pháp đến từ các trường Đại học Kiến trúc của Pháp sang học trao đổi tại trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

4.2. Đào tạo Kiến trúc sư cảnh quan chính quy

Năm 2014 là năm đầu tiên Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tuyển sinh ngành Kiến trúc cảnh quan. Số lượng 48 sinh viên trúng tuyển nhập học là một minh chứng rõ nhu cầu và sức hút của xã hội. Khóa 14KTCQ có 43 sinh viên tốt nghiệp với chất lượng đồ án nổi trội. Nhiều giải thưởng quốc gia hạng cao nhất đã được trao cho các đồ án tốt nghiệp sinh viên xuất sắc (giải thưởng Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam, giải thưởng Loa thành).

Các khóa tuyển sinh từ 2015 đến nay đều duy trì số lượng tuyển sinh, chất lượng đầu vào được duy trì và tổ chức đào tạo luôn được cải tiến, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Khóa thứ hai 2015KTCQ đã 22 sinh viên tốt nghiệp và đến thời điểm này, khóa 2016KTCQ đã bắt đầu thực hiện đồ án tốt nghiệp. Hiện nay quy mô sinh viên đang đào tạo ngành kiến trúc cảnh quan là trên 250 sinh viên.

4.3. Một số đồ án Tốt nghiệp tiêu biểu được giải thưởng

- Đồ án “Hà & Thành”, nhóm sinh viên: Lâm Tấn Sang, Nguyễn Hà Thanh, Lê Chí Hiếu, 14KTCQ, giáo viên hướng dẫn: PGS.TS.KTS Nguyễn Tuấn Anh.
- Đồ án “Tây Đô” của sinh viên Đào Văn Việt, 14KTCQ, Giáo viên hướng dẫn: TS.KTS. Huỳnh Bảo Châu.
- Đồ án “Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan tuyến đường vành đai 3 – Phân đoạn Nguyễn Trãi – Giải Phóng”, nhóm sinh viên Nguyễn Thị Ngọc, Nguyễn Thị Thúy Ngân, 15KTCQ, giáo viên hướng dẫn: Trần Nhật Kiên.

5. Kết luận

Vai trò của Kiến trúc cảnh quan ngày càng được coi trọng và ưu tiên trong cả hoạt động thực tiễn cũng như trong công tác đào tạo tại các trường kiến trúc trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội là một trong các cơ sở giáo dục đại học đầu tiên của Việt Nam xây dựng một chương trình đào tạo mới với cách tiếp cận hiện đại, chuyên biệt cùng việc tiếp thu và cung cấp phương pháp giảng dạy tiên tiến trên thế giới đã mang lại một chương trình học hoàn toàn thực tiễn và đáp ứng được nhu cầu thực tiễn tại Việt Nam. Sau hơn 10 năm đào tạo với sự đúc kết kinh nghiệm và sự tham gia giảng dạy của các kiến trúc sư cảnh quan Pháp, cũng như sự hợp tác toàn diện của các trường kiến trúc cảnh quan hàng đầu của Pháp đến nay thì các Kiến trúc sư Cảnh quan tốt nghiệp đã đóng góp kiến thức chuyên môn sâu cho công cuộc xây dựng, phát triển đô thị và tạo dựng kiến trúc cảnh quan chuyên nghiệp tại Việt Nam./

Tài liệu tham khảo

1. Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội – Bộ môn Kiến trúc Cảnh quan. (2016). Tài liệu giảng dạy môn Lý thuyết Kiến trúc Cảnh quan.
2. John L. Motloch. (2001). *Introduction to Landscape Design*.
3. Laurie M. (1985). *Introduction to landscape architecture*.
4. Rogers E.B. (2001). *Landscape design; a cultural and architectural history*.
5. Jellicoe Geoffrey and Susan (2004). *The Landscape of Man; shaping the environment from prehistory to the present day*.
6. Thacker C. (1985). *The history of gardens*.
7. <http://www.asla.org/>

Định hướng phát triển các khu định cư ven biển với yếu tố địa văn hóa

Developing orientation of coastal residential areas with geo-cultural factors

Wương Hải Long

Tóm tắt

Việt Nam có bờ biển trải dài dọc theo đất nước với đa dạng địa hình, tài nguyên và văn hóa. Từ Bắc tới Nam mỗi khu vực lại có các đặc điểm địa lý, khí hậu, điều kiện tự nhiên, sản vật khác nhau. Cư dân Việt từ ngàn đời nay đã lợi dụng các đặc thù riêng của từng khu vực để khai thác, canh tác... và hình thành các điểm dân cư/khu định cư ven biển. Để phát triển bền vững các điểm dân cư ven biển, rất cần có các giải pháp quy hoạch kiến trúc phù hợp với yếu tố địa văn hóa của từng khu vực.

Từ khóa: địa văn hóa, điểm dân cư/khu định cư ven biển

Abstract

Vietnam has a seaside along the country with diversity topography, natural resources and culture.

From North to South, each region has different geographical features, climate, natural conditions and products. Generations of Vietnamese people from long times ago have taken advantage of the characteristics of each area to exploit, cultivate... and form coastal residential areas / settlements. In order to develop sustainably coastal residential areas, necessary to have architectural planning solutions suitable to the geo-cultural factors of each area.

Key words: geo-cultural, coastal residential areas / settlements

TS. Vương Hải Long

Bộ môn Công nghệ kiến trúc

Khoa Kiến trúc trường

ĐT: 0903413441

E.mail: vhl68@gmail.com

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Đặt vấn đề

Các phương thức sản xuất, sinh hoạt, lối sống khác nhau cũng tạo ra sự đa dạng trong văn hóa, cũng như cấu trúc của các điểm dân cư. Với việc phát triển kinh tế biển, quá trình đô thị hóa, dải dân cư ven biển ngày càng có mật độ tập trung cao, trung bình là 369 người/km², cá biệt có những huyện như Hải Hậu – Nam Định mật độ lên đến 1.221 người/km². Tuy nhiên phân bố không đều nhau, dải ven biển miền Bắc và miền Nam mật độ cao hơn miền Trung và dân cư cũng thường tập trung ở các thành phố, thị xã, còn các huyện thì thưa dân hơn. Điều này có tác động ảnh hưởng rất nhiều từ các yếu tố địa văn hóa.

2. Các dạng địa hình ven biển Việt Nam

Khu vực từ Móng Cái đến Quảng Yên là dải đồng bằng ven biển có chiều sâu hẹp, nơi rộng nhất không quá 10km, được bồi đắp từ phù sa cổ, cao hơn các bãi phù sa mới có khi đến 10m. Các điểm dân cư, khu vực canh tác trồng màu, trồng rừng cũng chủ yếu ở những khu vực cao, còn các bãi bồi phù sa mới thì phía trong được san thành các ruộng cấy lúa, phía ngoài các bãi triều là các rừng sú, vẹt...

Khu vực đồng bằng châu thổ sông Hồng là vùng trẻ nhất về mặt địa chất và địa hình. Tuy nhiên khu vực này trũng thấp nên phải phụ thuộc vào các con đê quay biển để ngăn nước ngập khi thủy triều lên. Sâu bên trong là khu vực ổn định với đa dạng với các nhánh sông, kênh, mương. Khu vực cửa sông với sự bồi đắp mạnh và liên tục của phù sa tạo nên vùng đất mới và kéo theo là các hình thức canh tác của dân cư.

Khu vực đồng bằng sông Mã, sông Cả tương tự như đồng bằng châu thổ sông Hồng nhưng phù sa hạn chế hơn, diện tích và chiều sâu cũng nhỏ hơn và đường viền núi cũng sát biển hơn. Vì vậy đồng bằng vùng Thanh Nghệ cũng không được bằng phẳng, lẫn nhiều núi đồi và có nhiều cồn cát ven biển.

Khu vực đèo Ngang đến đèo Hải Vân, dãy núi Trường Sơn tiến sát ra biển, nên diện tích đồng bằng nhỏ hẹp. Dải bờ biển hình thành nhiều cồn cát, xen lẫn là các núi ngay trên bờ biển làm điểm chặn cho các dải cát bám bờ. Khu vực trong thường trũng thấp với các hệ thống sông chạy dọc theo cồn cát để thoát ra biển nên cũng tạo ra nhiều đầm, phá. Các cửa sông là các bãi lầy sú, vẹt... Khu vực này dân cư thường chỉ tập trung ở các cửa sông hoặc các cánh đồng cao bằng phẳng bên trong.

Khu vực đèo Hải Vân đến Bình Thuận là vùng đồng bằng xen lẫn các vùng đồi ngược theo thung lũng của các sông. Dải ven biển nhiều cồn cát, đất đai kém phì nhiêu, khí hậu khắc nghiệt. Tuy nhiên từ đèo Cù Mông, qua đèo Cả tới Mũi Dinh thì bờ biển lại khúc khuỷu, tạo thành nhiều vũng, bán đảo thuận tiện cho phát triển du lịch, hải cảng tốt và kín gió.

Khu vực từ cửa sông Đồng Nai đến Hà Tiên thì dải đất mặn ven biển với những rừng đước, vẹt rộng lớn và tập trung nhiều nhất là ở Cà Mau. Dải đồng bằng ven biển khu vực này tương đối bằng phẳng nhưng thấp nên bị ảnh hưởng nhiều của thủy triều nên phát triển các nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản nước lợ.

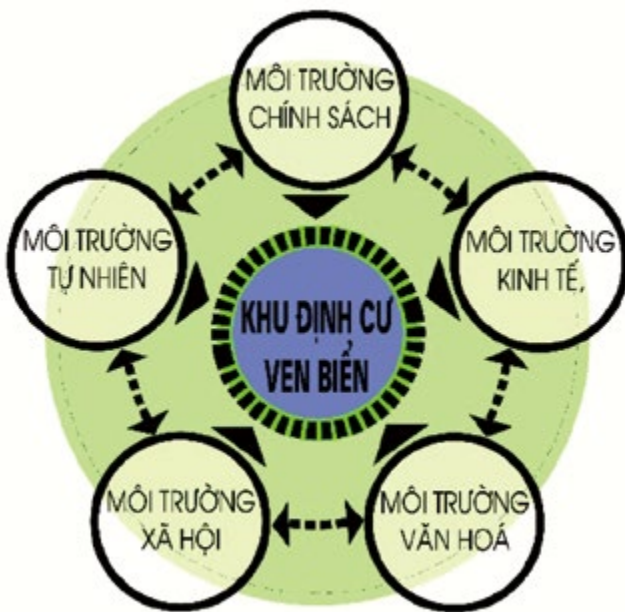
Cùng với sự hấp dẫn của phát triển kinh tế nông ngư nghiệp ven biển dẫn đến việc tăng nhanh dân số ở các khu vực này và kèm theo là sự mở rộng khai hoang để hình thành nhiều quần cư ven biển mới.

3. Yếu tố địa văn hóa tại các khu vực ven biển Việt Nam

Đây là hướng tiếp cận của Địa lý văn hóa nhằm nghiên cứu văn hóa dưới góc độ không gian, thông qua việc khảo sát văn hóa trong mối tương quan với các điều kiện về địa lý, môi trường tự nhiên. Từ đây nhận diện mối quan hệ giữa môi trường sống với các đặc trưng về kinh tế, chính trị, xã hội. Chất lượng, lựa chọn thái



Hình 1. Khu đô thị ven biển. Ảnh: Khuất Tân Hưng



Hình 2. Các yếu tố ảnh hưởng tới khu định cư ven biển

độ ứng xử của con người với môi trường tự nhiên để hình thành rõ nét những đặc trưng và đặc điểm của văn hóa.

Dải ven biển Việt Nam với sự đa dạng về lịch sử hình thành, phong phú về địa hình và môi trường, khí hậu tự nhiên, xã hội nên cũng tạo ra rất nhiều các khu vực có yếu tố địa văn hóa không hoàn toàn đồng nhất. Các vùng đều có các sắc thái văn hóa riêng, nhưng chưa tới mức phân hóa thành tiểu vùng mà chỉ hình thành các ranh giới mang tính quy ước, trừu tượng hóa sự đan xen văn hóa, sự lan truyền văn hóa. Điều này không những chỉ bó hẹp trong phạm vi ven biển mà còn chịu sự tác động của các khu vực sâu trong đất liền. Như đồng bằng châu thổ sông Hồng và sông Thái Bình tạo nên vùng đồng bằng canh tác sản xuất rộng lớn và giao

thông thủy thuận lợi sẽ dễ dàng kết nối vùng trung châu với khu vực ven biển. Khu vực này hình thành các dạng văn hóa ở rẻo các cồn cát và dạng văn hóa vùng sa bồi. Trong khi khu vực đèo Ngang đến đèo Hải Vân dải ven biển hẹp, sát dãy Trường Sơn nên khu vực đồng bằng gần như tiếp giáp với vùng núi cao.

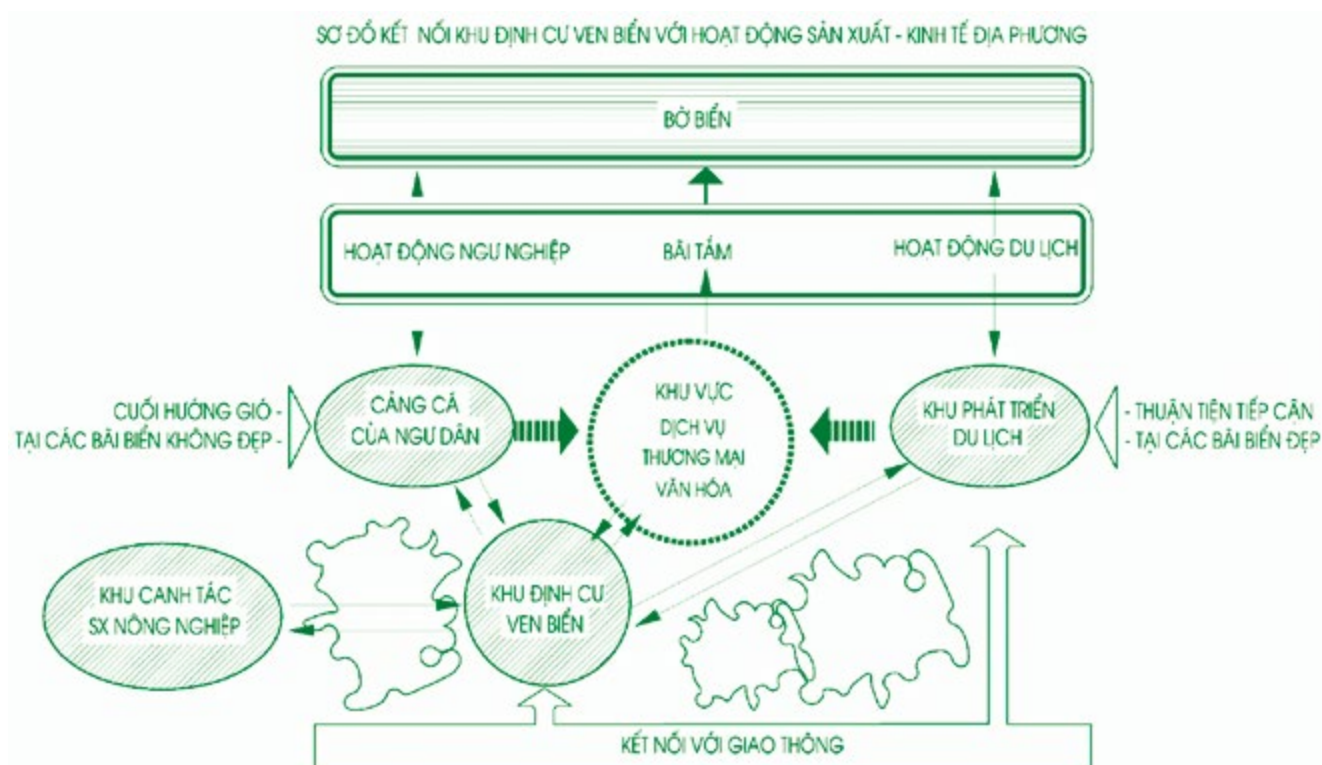
Ngoài ra năng lực nội sinh và nhu cầu nội vùng ở dải ven biển nước ta rất đáng kể: tập trung đa dạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các hệ thống tài nguyên và hệ sinh thái quan trọng bậc nhất tạo tiền đề cho phát triển đa ngành, đa mục tiêu. Nơi đây tập trung khoảng trên 50% dân số cả nước (tính cho các tỉnh ven biển) và khoảng 30% (tính cho các huyện ven biển); khoảng 50% các đô thị lớn với kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại và nhiều khu công nghiệp lớn đang được đầu tư phát triển mạnh, trong đó có ba vùng kinh tế trọng điểm quốc gia. Một dải đất hẹp với bờ biển dài như vậy (trên 3260 km) vừa có lợi thế trong phát triển kinh tế vừa là khu vực phòng thủ đất nước mang tính chiến lược.

4. Định hướng phát triển các khu định cư ven biển

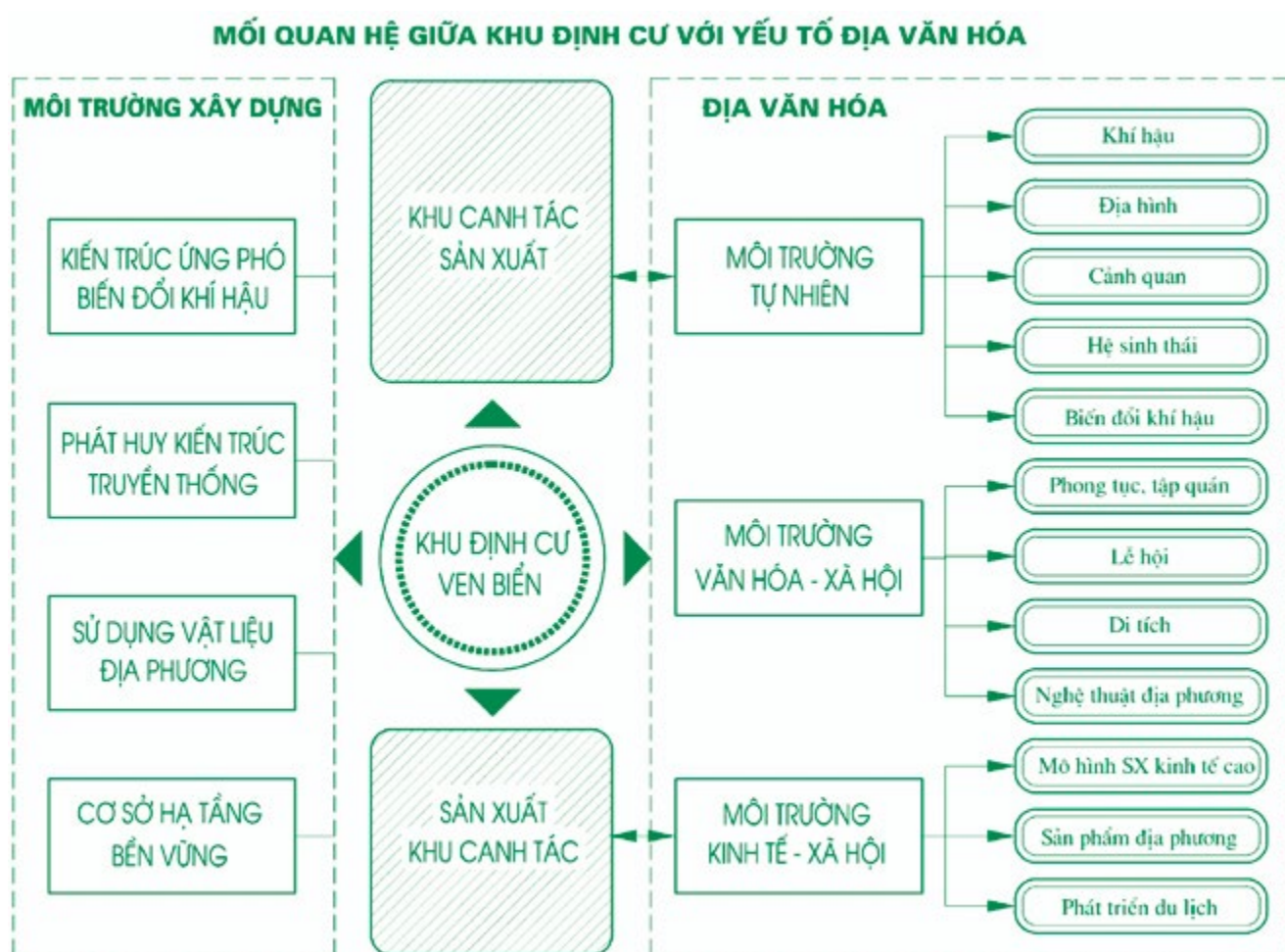
Dải ven biển là không gian chuyển tiếp giữa lục địa và biển, dải ven biển luôn chịu tác động tương tác qua lại giữa các quá trình lục địa và biển. Với chiều dài 3.260km, đông dân cư sẽ là vùng kinh tế động lực, có khả năng phát triển nghiêng ngành, nghề khác nhau (du lịch, cảng biển, thủy sản, khai khoáng,...), đồng thời cũng là hậu phương hỗ trợ các hoạt động ở các vùng biển xa bờ và an ninh trên biển vững chắc. Cho nên giải pháp quy hoạch khu định cư dải ven biển cần chú ý giải quyết các vấn đề tổng thể về môi trường gồm:

- Phải kiến tạo được các điểm đô thị lớn, các trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội,... ven biển phát triển mạnh, hướng biển có bán kính ảnh hưởng rộng ra biển, có khả năng đối trọng với các cực phát triển lớn trong khu vực Biển Đông, và các hành lang/tam giác kinh tế tăng trưởng ven biển.

- Bên cạnh phát triển kinh tế, xây dựng điểm dân cư cũng cần quy hoạch những vùng sinh thái quan trọng như: rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn... để phát triển "quỹ đất dự phòng quốc gia" và cung cấp tiềm năng bảo tồn đa dạng sinh



Hình 3. Sơ đồ kết nối khu định cư ven biển với hoạt động sản xuất - kinh tế địa phương



Hình 4. Mối quan hệ giữa khu định cư với yếu tố địa văn hóa

(xem tiếp trang 31)

Di sản kiến trúc làng chài tại Việt Nam trong bối cảnh phát triển và biến đổi khí hậu

Architectural heritages of fishing villages in the context of development and climate change

Đặng Hoàng Vũ

Tóm tắt

Trên thế giới, Việt Nam là một trong năm quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất do biến đổi khí hậu. Trong khoảng 50 năm qua, nhiệt độ trung bình đã tăng khoảng 2-3°C và mực nước biển đã dâng thêm khoảng 20cm ở Việt Nam. Ngoài ra, biến đổi khí hậu cũng làm cho thiên tai bão, lụt, thời tiết cực đoan diễn ra với tần suất ngày càng tăng và cường độ ngày càng lớn. Đây là những tác động ảnh hưởng nặng nề nhất đến sự phát triển, đời sống, sinh hoạt của các cộng đồng dân cư sống ven biển Việt Nam, đặc biệt là các làng chài ven biển. Việc bảo tồn văn hóa kiến trúc bản địa và các di sản kiến trúc ở các làng chài cũng sẽ là những thách thức lớn trong bối cảnh phát triển và biến đổi khí hậu. Bài báo này đề cập đến những tác động của phát triển và biến đổi khí hậu với kiến trúc bản địa các di sản kiến trúc ở các làng chài ven biển ở Việt Nam, giới thiệu một số thực tiễn tốt tại các nước để bảo tồn và phát huy kiến trúc bản địa và di sản kiến trúc làng chài, và liên hệ với thực tiễn Việt Nam.

Từ khóa: Kiến trúc bản địa, làng chài, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai

Abstract

Vietnam is one of five countries that are seriously affected by climate changes. In the last 50 years, the average temperature has been increased about 2-3o C and the sea level has been increased by 20cm in Vietnam. In addition, climate change has been increasing frequency and intensity of floods, storms, and extreme weather. These scenarios have impacted the development and living and lives of coastal populations in Vietnam, especially fishing villages. The conservation of cultural indigenous architectural values and heritages in fishing villages is a real challenge in the context of development and climate change. This paper indicates some of impacts of development and climate change to indigenous architectural culture and heritages in Vietnam; introduces some good practices in other countries; and reflecting to Vietnamese context.

Key words: indigenous architecture, fishing villages, climate change, sea raising, disasters

TS. Đặng Hoàng Vũ

Bộ môn Lịch sử Kiến trúc, khoa Kiến trúc

Email: vudh@hau.edu.vn

ĐT: 0904005030

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia ven biển nằm bên bờ Tây của Biển Đông, có địa chính trị và địa kinh tế rất quan trọng không phải bất kỳ quốc gia nào cũng có. Bờ biển Việt Nam dài trên 3.260km trải dài từ Bắc xuống Nam, từ Móng Cái ở phía Bắc đến Hà Tiên ở phía Tây Nam (chưa kể bờ biển của các hải đảo, đứng thứ 27 trong số 157 quốc gia ven biển, các quốc đảo và các lãnh thổ trên thế giới. Cùng với trên 3.000 hòn đảo lớn nhỏ, bao gồm 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tiềm năng và lợi thế lớn về tài nguyên biển và hải đảo.[1]

Do vị trí địa lý nên cuộc sống lao động, sinh hoạt hằng ngày, tín ngưỡng gắn với môi trường biển, tạo ra nét đặc trưng riêng của văn hóa biển đảo, tạo ra văn hóa kiến trúc bản địa đa dạng của những khu dân cư ven biển ở Việt Nam. Những người dân nhiều đời bám biển mưu sinh đã hình thành và tạo ra các làng chài với các giá trị văn hóa đặc trưng riêng của từng vùng miền dọc bờ biển Việt Nam. Làng chài ven biển trở thành một trong những sản phẩm du lịch đặc sắc như Quảng Ninh, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Phú Quốc... Những sinh hoạt đời thường độc đáo thú vị của ngư dân, cùng với giá trị văn hóa của cộng đồng cư dân miền biển và kiến trúc làng chài thuần Việt, đã tạo nên văn hóa kiến trúc bản địa và những di sản kiến trúc độc đáo ở các khu dân cư ven biển ở Việt Nam. Ngày nay với sức ép của phát triển và đô thị hóa cùng với các với các tác động của biến đổi khí hậu như thiên tai, lũ lụt, nước biển dâng làm không gian làng xã – yếu tố quan trọng trong việc giữ gìn các giá trị truyền thống của làng chài ven biển ngày càng bị thu hẹp. Vậy làm thế nào để phát triển kinh tế biển, cải thiện thu nhập, thay đổi cuộc sống người dân ven biển mà vẫn bảo tồn được cội nguồn hay linh hồn của các làng chài ven biển. Bài báo này thảo luận những tác động về phát triển và biến đổi khí hậu đối với các làng chài, một số ví dụ về bảo tồn và phát triển các làng chài trên thế giới và trong khu vực, và liên hệ với một số làng chài ở Việt Nam.

2. Các tác động đối với di sản kiến trúc tại các làng chài Việt Nam

2.1. Tác động của biến đổi khí hậu

Việt Nam là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu (BĐKH). Trong một nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu đối với các nước đang phát triển của Ngân hàng thế giới năm 2017, Việt Nam là nước chịu thiệt hại nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Theo kịch bản đưa ra do BĐKH, nước biển dâng thêm 1m từ nay đến cuối thế kỷ 21 sẽ có khoảng 10% dân số bị ảnh hưởng trực tiếp, khoảng 90% diện tích trồng lúa đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) bị ngập hoàn toàn, 4,4% lãnh thổ Việt Nam bị ngập vĩnh viễn, đồng nghĩa với khoảng 20% xã trên cả nước, 9.200 km đường bộ bị xóa sổ [2]. Chính vì thế, bảo tồn các khu định cư ven biển cũng cần tính toán đến những yếu tố liên quan đến BĐKH.

Một trong những minh chứng tác động của BĐKH đối với di sản kiến trúc ở khu định cư ven biển là Nhà thờ đồ Hải Lý, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Nhà thờ này còn có tên gọi chính là nhà thờ họ Trái tim Chúa được xây dựng từ năm 1877, xưa kia thuộc

làng chài Xương Điền. Năm 2005, cơn bão số 7 với sức tàn phá khủng khiếp đã phá hủy toàn bộ tuyến đê bao bên ngoài, “xóa sổ” ngôi làng chài dọc bãi biển Xương Điền - Văn Lý đồng thời “cuốn” theo các nhà thờ ven biển. Trong số đó chỉ còn lại duy nhất nhà thờ họ Trái tim Chúa vẫn giữ được phần tháp chuông, nền và một phần tường phía Bắc như dấu tích còn sót lại hiện nay (Hình 1) [3].

2.2. Tác động của quá trình đô thị hóa và phát triển

Hàng chục năm sau giải phóng, hầu hết các đô thị kể cả các Đô thị vùng Biển chỉ được phát triển tập trung dọc theo các tuyến đường bộ. Ngay cả các Đô thị – cảng thị như Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quy Nhơn; hay Đô thị Biển với tiềm năng khai thác Dầu khí như Vũng Tàu, Quảng Ngãi, hay Đô thị biển với ưu đãi cảnh quan như Thanh Hóa, Vinh, Huế, Nha Trang, Phan Thiết, hầu hết đều tập trung phát triển dọc theo các tuyến đường bộ. Nghề cá và làng chài là điển hình của cuộc sống bấp bênh, mưu sinh dựa nhiều vào điều kiện thời tiết, gặp nhiều rủi ro nên thu nhập thấp, người dân nghèo. Trước đây, đất ven biển là nơi ở của người nghèo, họ không có tiền mua đất mặt lộ, và tạo ra những làng chài ven biển.

Trong hơn 10 năm trở lại đây, trào lưu đầu tư bất động sản nghỉ dưỡng với những khu biệt thự, những khu nghỉ dưỡng sang trọng và đẳng cấp, nằm trên những bờ biển đẹp nhất ở Việt Nam. Đi cùng với những dự án lớn đang được xây dựng là hàng nghìn ha đất bị thu hồi, nhiều làng chài ven biển được sắp xếp lại, không gian sống của văn hóa làng biển do đó cũng thu hẹp dần. Điều này đặt ra vấn đề làm thế nào để gìn giữ những nét văn hóa truyền thống, bảo vệ được các di sản kiến trúc hay văn hóa kiến trúc bản địa của các khu định cư ven biển, điển hình là làng chài, được coi là “linh hồn” để phát huy giá trị tinh thần cho nhân dân vùng ven biển, trước sức ép nặng nề về hạ tầng, tốc độ đô thị hóa tăng nhanh và các lợi ích khác.

2.3. Tác động từ kinh tế, xã hội việc làm

Công việc chính xưa nay của người dân ven biển thường gắn với nghề cá và đánh bắt hải sản, cũng nhờ đó mà họ thường tôn thờ những vị thần đại diện cho biển cả, cho tự nhiên, tạo nên những lễ hội thờ thần truyền thống mang nét đặc sắc rất riêng của vùng biển. Kiến trúc, nhà ở, cách sắp xếp làng xã cũng theo những hoạt động, nếp sống của dân làng chài, cùng với tín ngưỡng, văn hóa, tạo nên văn hóa kiến trúc bản địa ở các vùng ven biển và các làng chài ở Việt Nam.

Khi đô thị hóa dịch chuyển về các vùng này, cơ cấu kinh tế khu vực có sự thay đổi lớn, khu vực công nghiệp và dịch vụ trở nên thu hút lao động hơn nhờ mức lương hấp dẫn và ít rủi ro hơn nghề đi biển. Một bộ phận không nhỏ người dân ở làng chài bỏ nghề chài lưới để tìm những công việc ổn định, an toàn hơn ở khu vực công nghiệp. Các hoạt động, lễ hội truyền thống mang nét riêng của làng chài tại các vùng biển cũng dần thu hẹp hay biến mất, và không gian sinh hoạt cộng đồng được sắp xếp lại theo nếp sống mới, khiến cho không gian văn hóa làng biển đứng trước nguy cơ bị đánh mất.

3. Kinh nghiệm bảo tồn văn hóa kiến trúc bản địa và di sản kiến trúc ở các làng chài ven biển trên thế giới

Du lịch gắn với văn hóa bản địa sớm trở thành xu hướng phổ biến được nhiều điểm đến trên thế giới khai thác. Có rất nhiều ví dụ điển hình của các làng chài hay các khu định cư ven biển đã thành công trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử, kiến trúc đặc trưng của các khu này trong quá trình



Hình 1. Nhà thờ đổ Hải Lý, Hải Hậu, Nam Định (Ảnh nguồn: tác giả)



Hình 2. Khung cảnh làng chài Camogli (ảnh sưu tầm internet)



Hình 3. Cảnh quan làng chài Puerto de Mogan (ảnh sưu tầm internet)

phát triển, đặc biệt khai thác phát triển du lịch.

3.1. Kinh nghiệm các nước Đông Nam Á

Tại Đông Nam Á, Indonesia đã ghi nhận thành công khi ngành du lịch nước này vừa tạo dựng những chuỗi nghỉ dưỡng sang trọng ở Bali, và mang lại cho du khách nhiều cơ hội khám phá văn hoá của đất nước này. Thành phố Denpasar, Bali vẫn giữ được các công trình kiến trúc, những ngôi đền cổ xưa giữa biển, và họ đã khai thác được các giá trị văn hoá, đặc sắc kiến trúc, mỹ thuật của hòn đảo trong quá trình phát triển để phục vụ và phát triển du lịch. Denpasar đã xác định hướng đi cho phát triển kiến trúc của thành phố là văn hóa và sáng tạo. Một trong những khía cạnh quan trọng nhất của sáng tạo là sáng tạo về kinh tế, dựa trên ba trụ cột chính: nghệ thuật và văn hóa, công nghệ, và tinh thần kinh doanh. [4]

Với Thái Lan, kiến trúc bản địa được lưu giữ để khai thác du lịch văn hoá một cách triệt để mọi nơi, từ trải nghiệm ở các ngôi làng truyền thống. Thực tế, Indonesia, Thái Lan hay



Hình 4. Làng chài Cửa Vạn, vịnh Hạ Long (ảnh sưu tầm internet)



Hình 5. Làng chài Nhơn Lý, TP Quy Nhơn, Bình Định (ảnh sưu tầm internet)

các quốc gia mạnh về du lịch khác trong khu vực, khi muốn khai thác doanh thu từ yếu tố văn hóa, kiến trúc bản địa, có một đặc điểm chung là sự không phụ thuộc vào không gian truyền thống mà thay vào đó họ sẽ tự quy hoạch xây dựng các khu vực du lịch bài bản, làm nổi bật yếu tố kiến trúc bản địa trên nền tảng cơ sở vật chất hiện đại, tiêu chuẩn. Điều này làm cho việc bảo tồn không trở thành rào cản cho sự phát triển.

3.2. Bảo tồn và phát triển một số làng chài ở Châu Âu

Ở các nước Địa Trung Hải như Ý và Tây Ban Nha, nghề đánh bắt cá có thể nói là một trong những ngành kinh tế chính tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho người dân và vẫn còn tồn tại và phát triển cho đến ngày nay. Vì thế ở đây có khá nhiều làng chài đẹp, trong đó có nhiều làng chài cổ được bảo tồn tốt, giữ được những kiến trúc cổ xưa, ngày nay thu hút đông đảo khách du lịch từ nhiều nước trên thế giới. Họ đã kết hợp được phát triển và bảo tồn các đặc trưng của các làng chài.

3.2.1. Bảo tồn làng chài ở Ý

Một ví dụ điển hình của các làng chài qua quá trình phát triển vẫn giữ được các nét riêng về kiến trúc qua hàng thế kỷ là Làng chài Camogli – Ý. Camogli là một làng chài nhỏ ở tỉnh Genoa vùng Riviera. Đặc trưng kiến trúc nổi bật của làng chài này là sự hiện diện của các tòa nhà màu sắc sặc sỡ.

Hầu hết các tòa nhà từ khu trung tâm và sau này mở rộng ra các khu vực bên ngoài được xây dựng nối tiếp nhau qua các thế kỷ, do sức ép về phát triển dân số cũng như nhu cầu thay đổi của làng chài. Nhiều thế kỷ qua, nghề đánh bắt cá vẫn tiếp tục tồn tại. Làng chài ngày nay cũng là một địa điểm du lịch nghỉ dưỡng nổi tiếng và hấp dẫn ở Ý.[5] (Hình 2).

3.2.2. Bảo tồn và phát triển các làng chài ở Tây Ban Nha

Làng chài Puerto de Mogan - Tây Ban Nha. Làng chài Puerto de Mogan là một trong những nơi đẹp như tranh trên hòn đảo nghỉ dưỡng của quần đảo Gran Canaria. Đặc điểm nổi bật của làng chài này là văn hóa thân thiện như gia đình. Thân thiện là đặc trưng nổi bật của người đi biển, và điều này thể hiện ở cách bố trí các không gian sinh hoạt cộng đồng trên đảo, tạo nên sức hấp dẫn mạnh với du khách. Làng chài này vẫn duy trì hoạt động đánh bắt cá lâu nay và cung cấp cá tươi cho các nhà hàng địa phương và mở chợ Cá thứ 6 hàng tuần - nơi thu hút nhiều người mua bán từ khắp nơi quanh đảo. [6] (Hình 3).

4. Một số làng chài gìn giữ được bản sắc văn hóa kiến trúc và phát triển du lịch ở Việt nam

Cảnh quan làng chài, nghề đánh bắt cá truyền thống, khung cảnh thiên nhiên đẹp có thể trở thành tài nguyên thiên nhiên và di sản hấp dẫn, thu hút du khách ở Việt Nam. Một số làng chài vẫn giữ được bản sắc văn hóa từ những thế kỷ trước vẫn còn mang đậm nét văn hóa của làng chài cổ, từ các hoạt động, đến con người, lối sống, kiến trúc nhà cửa. Dưới đây là một số làng chài dọc trên biển hoặc dọc các vùng biển ở Việt Nam.

4.1. Các làng chài trên biển ở Vịnh Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh) đã hai lần được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới vào các năm 1994 và 2000 về các giá trị cảnh quan và địa chất – địa mạo. Là trung tâm của một khu vực rộng lớn có những yếu tố tương đồng về địa chất, địa mạo, cảnh quan, khí hậu và văn hóa, với vịnh Bái Tử Long phía Đông Bắc và quần đảo Cát Bà phía Tây Nam, vịnh Hạ Long giới hạn trong diện tích khoảng 1.553 km² bao gồm 1.969 hòn đảo lớn nhỏ, phần lớn là đảo đá vôi, trong đó vùng lõi của Vịnh có diện tích 334 km² quần tụ dày đặc 775 hòn đảo. (Hình 4)

Đã từ rất lâu, hình ảnh của những ngư dân sống trên biển đã trở thành một hình ảnh quen thuộc, không thể thiếu của khu vực vịnh Hạ Long. Với những nét đẹp riêng có của mình, làng chài Cửa Vạn đã trở thành một trong những tuyến điểm du lịch hấp dẫn nhất trên Vịnh Hạ Long. Gần đây, làng chài này vừa được đưa vào danh sách 16 ngôi làng cổ đẹp nhất thế giới theo bình chọn của website du lịch Journeyetc.com [7].

4.2. Làng chài Nhơn Lý, Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Làng chài Nhơn Lý, TP Quy Nhơn, Bình Định (xây dựng từ năm 1960 – 2005), là làng chài có nhiều ngôi nhà nhỏ, màu sắc và tỷ lệ hài hòa, hấp dẫn. Làng chài Nhơn Lý được đánh giá có lối kiến trúc cổ gọi nhớ đến dáng dấp những làng chài châu Âu, luôn tỏa về hướng biển, có giá trị quan trọng trong bảo tồn di sản kiến trúc nhà ở thành phố Quy Nhơn, có thể phục vụ khai thác du lịch cộng đồng [8]. (Hình 5)

4.3. Các làng chài độc đáo khác ở ven biển Việt Nam

Ngoài những ngôi làng chài đã kể trên, dọc theo bờ biển Việt Nam còn rất nhiều làng chài độc đáo khác. Có thể kể đến các làng chài như Lăng Cô (huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế) với bãi biển cát trắng trải dài hàng chục ki lô

(xem tiếp trang 27)

Tổ chức không gian định cư bền vững tại các làng ngư dân ven biển Nam trung bộ

Organization of sustainable residence space in south central coastal area

Trần Văn Hiến

Tóm tắt

Theo tiến trình phát triển kinh tế xã hội, việc phát triển không gian ven biển tại các làng ngư dân ven biển hiện nay là một vấn đề thực tiễn. Để hình thành các không gian ven biển đảm bảo tổ chức tốt và phù hợp với vùng biển Nam Trung Bộ cần có những nghiên cứu về định cư và quy hoạch phát triển bền vững; đảm bảo khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu – nước biển dâng. Giải pháp đề xuất nêu ra dựa trên sự khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa truyền thống, xã hội của địa phương đồng thời phù hợp với hoạt động phát triển kinh tế ven biển hiện nay. Trong bài viết này tác giả phân tích một số vấn đề cơ bản về giải pháp tổ chức không gian chức năng: sản xuất, khu dân sinh, khu sinh hoạt đời sống, cảnh quan và bảo vệ môi trường; đảm bảo tích hợp phát triển giữa kinh tế, sinh kế ngư dân, xã hội ven biển với cân bằng môi trường sinh thái.

Từ khóa: Quy hoạch, tổ chức không gian, định cư, ven biển, biến đổi khí hậu

Abstract

According to the progress of socio-economic development, the development of coastal space in the fishing villages along the sea is now a practical problem. In order to form a well-organized and suitable coastal space in the South Central Coast, there is a need for studies on Settlement and Sustainable Development Planning; ensuring adaptability to Climate Change - Sea level rise. The proposed solution is based on exploiting the advantages of natural conditions, traditional culture, and society of the locality at the same time suitable with the current coastal economic development. In this article, the author analyzes some basic issues about functional spatial organization solutions: production, residential area, living area, landscape and environmental protection; to ensure integration of development between the economy, fishermen's livelihoods, and coastal society with balancing the ecological environment.

Key words: handcrafted ceramics, friendly materials in modern interior design, friendly environment

TS. Trần Văn Hiến

Khoa Kiến trúc,

Trường Đại học Xây dựng Miền Trung (MUCE)

ĐT: 0977388818

Email: tranvanhien@muce.edu.vn

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Giới thiệu

Vùng ven biển Nam Trung Bộ gồm 8 tỉnh thành theo thứ tự Bắc – Nam: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Nằm ở vị trí nhô ra cực đông của dải bờ biển Việt Nam, nơi biển sâu, có dòng hải lưu chảy từ phía Bắc qua rìa đảo Hải Nam (Trung Quốc) tạo nên thế mạnh của các nguồn thủy sản và nghề đánh bắt cá. Vùng nội thủy của biển Nam Trung Bộ tại vùng nghiên cứu (ba tỉnh: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa) được xác định bởi các điểm chuẩn trên đường cơ sở là: A6-A7-A8-A9-A10. Tổng chiều dài đường bờ biển của ba tỉnh (thuộc địa bàn nghiên cứu) là 705 km, trong đó độ dài bờ biển Bình Định: 134km; Phú Yên: 186km; Khánh Hòa: 385km.

Kinh tế biển với các ngành du lịch, công nghiệp biển, nghề khai thác hải sản, khoáng sản,... đây là những ngành mũi nhọn đã và đang có sự đóng góp rất quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển Nam Trung Bộ.

Hiện nay các điểm định cư tại vùng đô thị và nông thôn ven biển, với vị trí địa lý thuận lợi về giao thông đường bộ, đường hàng không, đường sắt, đường thủy thật sự tạo nên rất nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế ven và xa bờ. Vị trí xây dựng các vùng đô thị và nông thôn thường có điều kiện tự nhiên thuận lợi, có vịnh, vũng, bến bãi, luồng lạch tốt để sản xuất, đi lại. Ngành khai thác biển vừa mang tính truyền thống vừa gắn liền với công cuộc hiện đại hóa của dân cư ven biển. Khai thác biển thường gắn với dịch vụ hậu cần như đóng sửa tàu thuyền, sản xuất nước đá, ngư lưới cụ, các cơ sở công nghiệp – chế biến thủy sản... Về văn hóa xã hội, điểm định cư ven biển thường có những lễ hội riêng mang đậm bản sắc văn hoá dân gian, qua đó tạo thêm sự đoàn kết trong cộng đồng dân cư biển.

Tuy nhiên, cấu trúc không gian định cư tại làng ngư dân trong vùng đô thị và nông thôn ven biển Nam Trung Bộ, đang trở nên quá tải với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Hầu hết các điểm định cư ven biển đang đối mặt với sự phát triển thiếu bền vững đặc biệt là: diễn biến phức tạp của thiên tai, biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD) ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất khai thác biển, sức khỏe, tài sản và sinh mạng của người dân... gây tác động lớn đến khả năng định cư bền vững của người dân.

2. Thực trạng định cư tại các làng ngư dân trong quá trình đô thị hóa và biến đổi khí hậu vùng ven biển

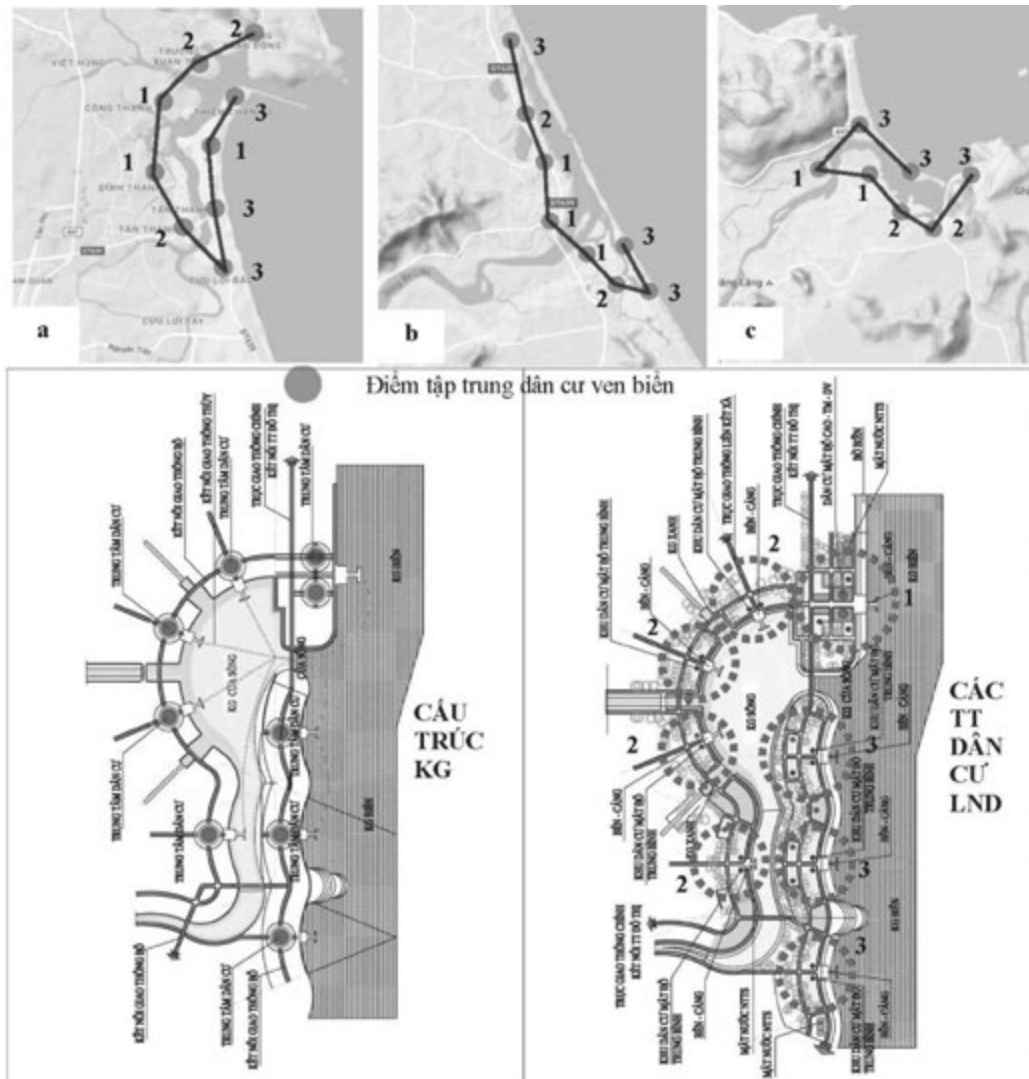
Ảnh hưởng rõ nét của quá trình đô thị hóa nhanh chóng: đưa đến kết quả của những sự thay đổi, biến dạng cấu trúc định cư tại nhiều vùng đô thị và nông thôn tới mức không còn nhận ra được và vượt quá sức chịu tải của nó.

Xu hướng phát triển kinh tế biển: thường đi đôi với sự xuống cấp về môi trường, tiêu tốn nhiều năng lượng; Việc san lấp ao hồ, đầm vịnh biển ngày càng ảnh hưởng tới sinh thái và dẫn đến tình trạng ngập lụt, hạn hán thường xuyên gây xuống cấp và ô nhiễm môi trường. (Hình 1)

Công tác phân vùng, quản lý: Các vùng biển, đầm, vịnh “sở hữu chung” sẽ đối mặt với sự suy giảm nhanh chóng và cạn kiệt nguồn lợi; Công tác quản lý các vùng biển này thường lỏng lẻo hoặc có những vùng biển không thuộc phạm vi của bất cứ hoạt động quản lý nào. Hình 1.



Hình 1. Thực trạng không gian khá phức tạp một bến cảng cá tại vùng ven biển Nam Trung Bộ

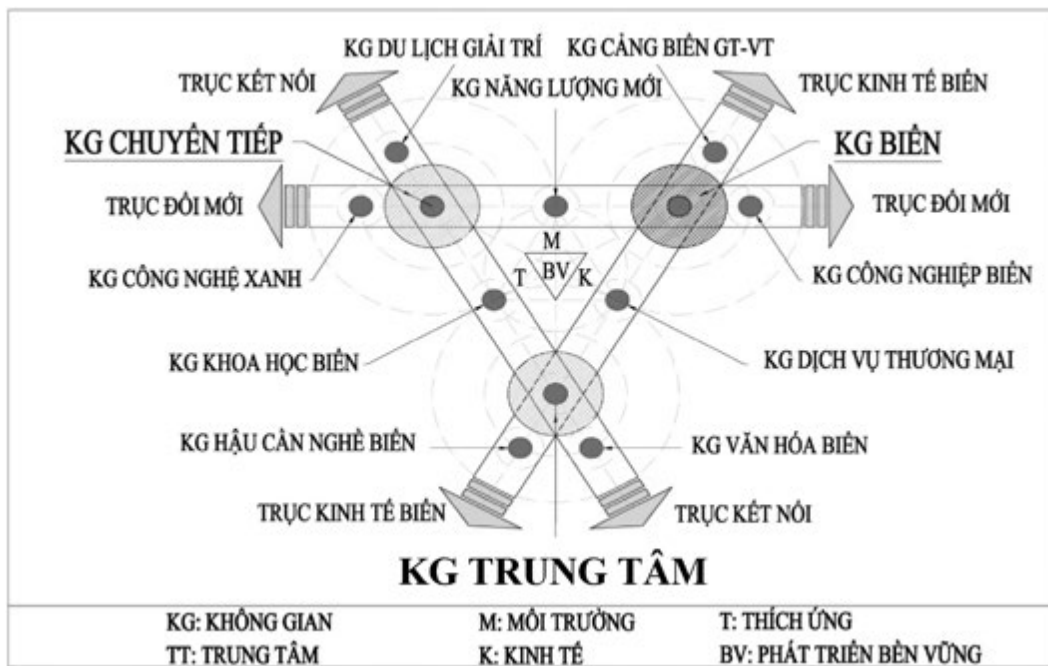


Hình 2. Thực trạng cấu trúc không gian định cư cụm làng ngư dân vùng cửa sông ven biển

Nhu cầu sử dụng không gian biển của các ngành theo lộ trình theo không gian và thời gian: các quy hoạch và quản lý chưa được cân nhắc đúng mức. Hầu hết các vùng biển lựa chọn cho một vài hoạt động phát triển nhất định của con người nhưng không cân nhắc các tác động của các hoạt động này lên môi trường biển, giữa các ngành và các phần khác nhau trong một vùng biển.

Bên cạnh đó, địa bàn khu vực ven biển Nam Trung Bộ là nơi thường xuyên phải gánh chịu nhiều thiên tai, gió bão, lũ lụt, sóng lớn, triều cường,... Đồng thời, các tác động này

ngày càng diễn biến phức tạp tại các vùng ven biển, gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân. Các vấn đề về BĐKH - NBD đã và đang đe dọa, ảnh hưởng, liên quan trực tiếp đến các đô thị và nông thôn ven biển. Bão, lũ lụt: Mùa mưa bão lũ và mưa lớn thường xảy ra trong vùng kéo dài từ tháng 8 đến tháng 12 và ngày càng khốc liệt. Bão, lốc, lũ quét, sạt lở đất,... đã gây nên những thiệt hại to lớn về người, nhà cửa, mùa màng, cầu cống và đường xá. Những năm gần đây, tình hình nước biển dâng và bờ biển bị xâm thực xảy ra nhiều hơn, đe dọa các khu dân cư và cơ sở hạ tầng



Hình 3. Mô hình kết nối không gian định cư dựa trên các trực liên kết phát triển

đọc bờ biển; hiện tượng biển xâm thực bất thường, cuốn trôi nhiều tài sản nhà cửa của người dân. Vùng ven biển vì thiên tai bão lụt xảy ra thường xuyên và biến đổi khí hậu khó lường nên phát triển kinh tế gặp phải nhiều khó khăn.

Cấu trúc không gian chiến lược ven bờ và biển mang nhiều tính phức hợp: vì thế không gian ven biển đang phổ biến đã trở nên khó phù hợp, không hiệu quả với xã hội, cuộc sống người dân hiện tại. Nhu cầu cấp bách là hệ thống tổ chức không gian phải thích nghi để có thể đối mặt với những thách thức của phát triển: Tạo ra những cấu trúc không gian vững vàng, cung cấp không gian công cộng cần thiết, bổ sung môi trường xây dựng cần thiết cho phát triển văn hóa - xã hội của người dân.

Hiện trạng cấu trúc không gian định cư tại cụm làng: phát triển kiểu dạng kết hợp tuyến - thẳng và vòng cung bám theo địa hình quanh vùng cửa sông, cửa biển tại các bến bãi gần với nuôi trồng, khai thác chế biến thủy sản ven - xa bờ (cả vùng nước lợ). Phân khu chức năng: các làng mang tính hỗn hợp vùng nội thủy và khơi xa, chức năng: thương mại, dịch vụ, sản xuất chế biến; việc phân cấp chức năng chưa rõ nét dẫn đến chồng chéo, tranh chấp khi phát triển. Kết nối giao thông: chủ yếu dựa vào các đường giao thông bộ ven bờ, giao thông thủy phát triển hạn chế. Thích ứng BĐKH: hiện tại trong cấu trúc định cư cụm làng, vấn đề ứng phó BĐKH mang tính rời rạc và bị động. (Hình 2)

* Một số tồn tại trong tổ chức không gian định cư vùng ven biển

Hiện tại, có nhiều sự tranh chấp giữa các không gian ở khu vực ven biển Nam Trung Bộ gây ra nhiều khó khăn trong phát triển, ứng phó thiên tai và bảo vệ môi trường; các khu chức năng đa phần đều là dạng cục bộ, rời rạc kém bền vững và ít khả năng thích ứng với BĐKH - NBD; Công tác tổ chức không gian định cư tại vùng ven biển đã bộc lộ nhiều yếu kém và thiếu bền vững; không ít khu dân dụng, dịch vụ, công nghiệp sản xuất và các công trình được xây dựng ở nơi không thích hợp, để rồi dẫn đến lãng phí kinh tế và tài nguyên. Cần tái tổ chức không gian chức năng ven biển để

tăng quy mô, khả năng hoạt động và đảm bảo an toàn cho các điểm định cư. Các vùng ven biển cần phải tổ chức môi trường, cảnh quan, thiết lập hệ thống kỹ thuật mới đạt yêu cầu không gian định cư cho vùng ven biển theo hướng phát triển bền vững - thích ứng BĐKH - NBD. Đặc biệt là những khu chức năng trong đô thị và vùng nông thôn ven biển cần có quy mô đạt tiêu chuẩn nhằm phục vụ tốt nhất hoạt động phát triển kinh tế biển.

3. Đề xuất các giải pháp tổ chức không gian định cư tại làng ngư dân ven biển

* Một số khái niệm chung

- Vùng ven biển: được xác định là nơi đất liền và biển tiếp giáp nhau, đây là hệ chuyển tiếp với biển. Vùng ven biển được hiểu là dải đất liền ven biển và vùng nước chạy cặp bờ biển, có chứa nhiều hệ tự nhiên cấp nhỏ hơn như: hệ vùng cửa sông, đầm phá, vũng - vịnh, các bãi biển, đất ngập triều, đất ngập nước và chịu sự ảnh hưởng rõ rệt của biển. Không gian chuyển tiếp: nằm giữa lục địa và biển, luôn chịu sự tương tác giữa lục địa và biển, hệ tự nhiên và hệ nhân văn. Không gian giao thoa: là vùng không gian động được hình thành do sự tương tác lẫn nhau giữa các không gian đất liền, không gian chuyển tiếp, không gian biển. Ranh giới giữa biển và đất liền gọi là đường bờ biển, tuy nhiên yếu tố này rất khó xác định do sự thay đổi của thủy triều.

- Tổ chức không gian ven biển: là một quá trình phân tích và phân bổ các hoạt động của con người theo không gian và thời gian ở các vùng biển nhất định để đạt các mục tiêu kinh tế, xã hội - sinh thái và thường được cụ thể hóa dưới dạng một quy định chính sách (theo B. Elhler và D. Fanny).

- Tổ chức không gian định cư bền vững tại các làng ngư dân ven biển: là sự bố cục các không gian chức năng bao gồm: khai thác tài nguyên biển, sinh hoạt cư trú, cảnh quan công trình hạ tầng kỹ thuật và môi trường; đảm bảo tích hợp phát triển giữa kinh tế biển, xã hội với cân bằng môi trường sinh thái và có khả năng tự điều chỉnh, ứng phó, giảm thiểu, cải thiện tốt những hậu quả có hại của thiên tai và BĐKH.

*** Quan điểm**

- Tổ chức không gian định cư tại Làng ngư dân theo hướng phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Tổ chức không gian định cư Làng ngư dân được thực hiện trong các nội dung: Định hướng phát triển không gian, quy hoạch sử dụng đất, chuẩn bị kỹ thuật giao thông, năng lượng, cấp thoát nước, xử lý chất thải...;

- Tổ chức không gian định cư Làng ngư dân: Dựa trên cơ sở tận dụng tối đa điều kiện tự nhiên, kết hợp với phong tục tập quán, truyền thống xã hội của cộng đồng ngư dân trong vùng;

- Tích hợp các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Phát triển dựa vào cộng đồng định cư: Cam kết đảm bảo việc thừa nhận trách nhiệm lẫn nhau giữa các bên có tham gia; Cung cấp, chia sẻ các thông tin, dịch vụ cho dự án và cộng đồng.

*** Các giải pháp cơ bản**

- Tổ chức không gian tổng thể: Xây dựng các hệ trục phát triển không gian liên kết thành một hệ thống:

Trục kinh tế biển: Liên kết không gian định cư trung tâm và không gian biển. Trục của ngành công nghiệp mới, nền kinh tế carbon thấp và tăng trưởng xanh kết nối các khu vực thương mại; cảng biển – cảng cá; hậu cần dịch vụ. Trục kết nối: Liên kết không gian định cư trung tâm và không gian chuyển tiếp. Trục cho ngành Công nghệ xanh, chế biến, sản xuất; Nghiên cứu phát triển khoa học; Bảo tồn văn hóa biển. Trục đổi mới: Liên kết không gian chuyển tiếp và không gian biển. Trục cho không gian năng lượng mới và tái tạo; Khu đóng – sửa tàu thuyền; Dịch vụ - du lịch - giải trí công viên biển (Hình 3).

* Kết nối giữa không gian định cư tại Làng ngư dân vùng ven biển (Hình 4)

- Thành phần không gian: theo hướng phát triển bền vững bao gồm các không gian: Không gian định cư trung tâm làng, không gian chuyển tiếp, không gian mặt nước.

- Kết nối giữa các không gian: Quan hệ giữa không gian định cư trung tâm làng và không gian chuyển tiếp (cửa sông); Quan hệ giữa không gian định cư trung tâm làng và không gian biển được xem là hai hướng chủ đạo trong các hoạt động phát triển. Không gian chuyển tiếp và không gian biển là sự liên kết hỗ trợ tích cực, tăng khả năng thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững cho các không gian định cư tại Làng ngư dân vùng ven biển.

- Kết nối đa dạng nguồn lợi: Cửa sông ven biển là nơi mang lại nguồn kinh tế cho làng ngư dân, cung cấp khu vực sản xuất, nuôi trồng - khai thác - chế biến thủy hải sản, bến cảng, dịch vụ - giải trí, không gian xanh...

- Kết nối biến đổi môi trường sống: Đây chính là vùng không gian đệm – sinh thái tạo lập đa dạng sinh học, những khu vực cân bằng, tái tạo, bảo vệ hệ sinh thái môi trường tự nhiên.

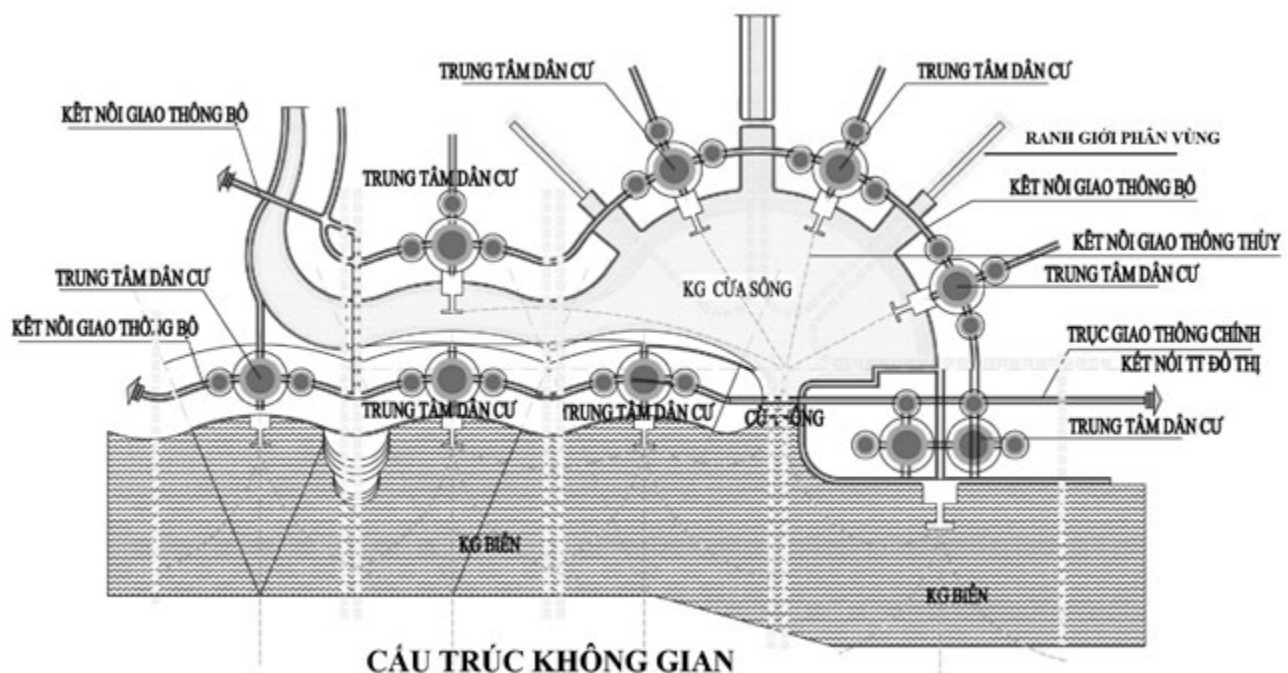
- Đường bộ: Trục giao thông chính kết nối các trung tâm đô thị, trục giao thông kết nối các khu dân cư, trục giao thông kết nối các điểm dân cư.

- Đường thủy: Không gian bến cảng trung tâm dịch vụ thương mại, không gian bến cảng du lịch, không gian bến cảng hậu cần, công nghiệp, neo trú tàu thuyền tránh bão.

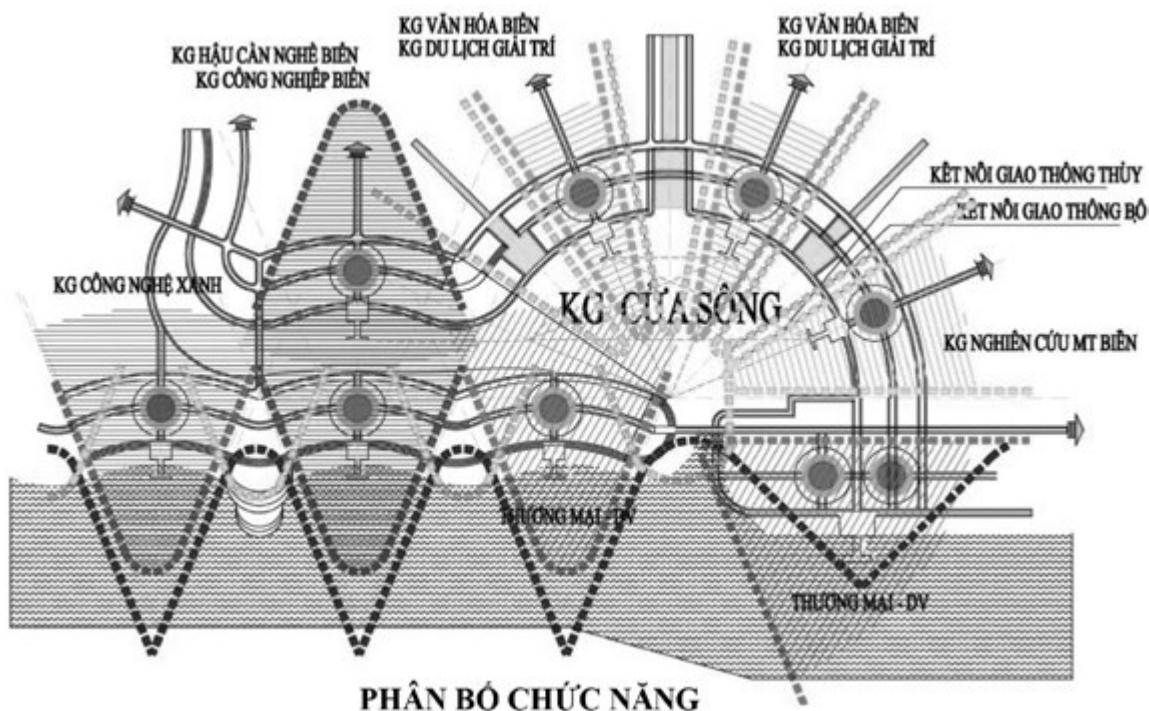
*** Phân bố các không gian chức năng (Hình 5)**

- + Không gian khu dân cư - thương mại dịch vụ;
- + Không gian nghiên cứu khoa học;
- + Không gian văn hóa (sông - biển);
- + Không gian du lịch - giải trí (ven sông - ven biển);
- + Không gian công nghệ xanh;
- + Không gian hậu cần nghề biển;
- + Không gian khoa học biển;
- + Không gian công nghiệp biển.

- Định hướng phát triển không gian định cư: Các khu định cư ven biển cần xây dựng không gian bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học trong vùng không gian chuyển tiếp. Dựa vào



Hình 4. Mô hình cấu trúc không gian định cư trên đất liền, mặt nước tại làng ngư dân ven biển



Hình 5. Mô hình sự phân bố các không gian chức năng trên đất liền, mặt nước cụm làng

hệ sinh thái và công trình xây dựng để thích ứng với BĐKH và nước biển dâng.

- Năng lực thích ứng hiện tượng biến đổi khí hậu và nước biển dâng: hệ sinh thái tại vùng ven biển rất nhạy cảm chúng vừa gây nhiều tai biến khí hậu vừa lại đảm bảo sự cân bằng, an toàn, tăng cường khả năng thích ứng, ứng phó với biến đổi khí hậu cho không gian định cư vùng trung tâm làng.

4. Kết luận và kiến nghị

Xây dựng cấu trúc không gian định cư tại làng ngư dân vùng ven biển Nam Trung Bộ theo hướng phát triển bền vững - thích ứng với BĐKH được dựa trên phân tích các thành phần không gian cơ bản cấu thành không gian ven biển: Không gian định cư trung tâm, không gian chuyển tiếp và không gian biển. Đồng thời, dựa trên mối liên hệ giữa các không gian này hình thành nên các trục không gian phát triển: Trục kinh tế biển, trục kết nối, trục đổi mới.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển không gian định cư tại làng ngư dân vùng ven biển Nam Trung Bộ cần: Tập trung cho giải pháp thích ứng BĐKH dựa vào hệ sinh thái - bền vững cho sinh kế ven biển; Phát triển Hạ tầng xã hội: Tổ chức cách sống bền vững hơn với nhiều hình thức từ: Công - nông - ngư nghiệp bền vững, kinh tế - sinh thái; Xây dựng xanh, thực hành kiến trúc bền vững, sử dụng khoa học để phát triển công nghệ, công nghệ xanh, năng lượng mới, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Tăng cường các cơ sở hạ tầng kỹ thuật bền vững: Đê, kè chắn sóng, rừng phòng hộ chắn cát bay, bến – cảng, hạ tầng hậu cần nghề biển, giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, rác...

Thông qua định hướng tổ chức không gian định cư ở các địa phương ven biển có thể lựa chọn mô hình, chuyển đổi cấu trúc chức năng một số vùng đô thị và nông thôn cho thích hợp; Tăng cường công tác quản lý thể chế, chính sách, khoa học công nghệ, thông tin, dự báo cảnh báo và hoàn thiện văn bản pháp luật để thực hiện tổ chức không gian định cư của làng ngư dân vùng đô thị và nông thôn theo hướng phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường xã hội; Huy động sự tham gia của cộng đồng, người dân để phát huy hiệu quả nguồn lực đầu tư nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững, tăng cường khả năng thích ứng với sự thay đổi môi trường của từng vùng, từng lĩnh vực.

Đề nghiên cứu này thực sự có thể triển khai áp dụng vào thực tiễn cần thiết đầu tư hơn nữa trong công tác khảo sát thực địa, thực tế phát triển kinh tế xã hội, đánh giá tác động môi trường kết hợp với các chủ trương đầu tư phát triển của từng địa phương./.

Tài liệu tham khảo

1. Trung tâm Bảo tồn Sinh vật biển và Phát triển Cộng đồng - MCD (2012), Cẩm nang Quy hoạch không gian biển và vùng bờ cấp địa phương, Hà Nội.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), "Kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam".
3. Forest Trend, Katoomba, UNEP (2008), "Payments for Ecosystem Services: Getting Started A Primer".

Quy hoạch và kiến trúc resort ven biển tại Thái Bình

Resort planning and architecture in Thai Binh province

Trần Vũ Thọ

Tóm tắt

Tỉnh Thái Bình với tài nguyên thiên nhiên phong phú, và đặc biệt có chiều dài giáp bãi biển hoang sơ tại huyện Tiền Hải, hứa hẹn sẽ là điểm đến hấp dẫn trong ngành du lịch cho địa phương. Cùng với sự phát triển chung của tỉnh Thái Bình, của đất nước, việc phát triển du lịch ven biển tại Thái Bình cần được chú trọng, nhất là hạng mục nghỉ dưỡng, resort,... Do đó việc quy hoạch và kiến trúc resort ven biển tại Thái Bình cần được định hướng đúng đắn, có chiều sâu, thân thiện với môi trường tại địa phương.

Từ khóa: nghỉ dưỡng, Thái Bình, ven biển

Abstract

Thai Binh province has many natural resources such as a long pristine beach which is known as an attractive destination for tourism in Tien Hai district. To contribute to the development of the province, the coastal zones can be developed by building more resorts to attract the tourists. However, the new resorts must be designed and constructed in accordance with environmentally friendly principles.

Key words: resort, At the seaside, Thai Binh

1. Tổng quan

Ngành du lịch “không khói” là một trong những mũi nhọn để phát triển kinh tế đất nước. Những năm gần đây, chúng ta đã quen với việc đi nghỉ dưỡng trong và ngoài nước, với sự cạnh tranh khốc liệt của các chủ đầu tư tại bản địa đã cung cấp cho người đi du lịch những loại hình nghỉ dưỡng tốt nhất; trong đó loại hình nghỉ dưỡng tại resort đang rất được ưa chuộng và phát triển tại các địa phương. Vị trí để xây dựng resort là rất đa dạng, ví dụ như resort gần biển, gần sông, gần núi, sân golf... và loại hình nghỉ dưỡng tại resort cũng rất đa dạng.

Việt Nam với tài nguyên thiên nhiên phong phú, là điểm đến rất lý tưởng của những người ưa thích du lịch biển, núi,... Nhiều năm trở lại đây, các địa phương luôn chú trọng phát triển du lịch dựa vào tài nguyên sẵn có để phát triển.

Tại Thái Bình, với nền kinh tế khó khăn nhưng lại có thế mạnh là sát biển, từ trung tâm thành phố đến vùng ven biển chỉ khoảng 30km, tuy nhiên loại hình nghỉ dưỡng tại vùng ven biển này chưa được chú trọng và khai thác nhỏ lẻ từ các hộ dân sống gần khu vực. Thống kê cả tỉnh, chỉ có 02 resort được xây dựng và thường trong tình trạng quá tải khách đến nghỉ dưỡng. Theo Bộ GTVT, ngày 18/1/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 129 phê duyệt quy hoạch chi tiết tuyến đường bộ ven biển Việt Nam nhằm kết nối các địa phương ven biển, khai thác lợi thế vùng ven biển, trong đó, đoạn tỉnh Thái Bình dài khoảng 44,5km do địa phương quản lý, thực hiện đầu tư. Cùng với việc Cồn Đen được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới năm 2004. Như vậy, vùng ven biển Thái Bình hứa hẹn sẽ là điểm đến du lịch hấp dẫn của người địa phương và người dân các tỉnh lân cận. Với một tỉnh còn non trẻ về cách thức du lịch biển, cần có một định hướng quy hoạch và kiến trúc loại hình resort đúng đắn và gấp rút.

2. Các yêu cầu về quy hoạch tổng mặt bằng

Do đặc thù resort ven biển thường trải dài theo chiều dài của mặt biển, bao gồm khách sạn, các bugallow hoặc biệt thự nằm đan xen khu vực cảnh quan sân vườn. Ngoài các hạng mục chính, resort vùng ven biển cũng cần phải có các yêu cầu sau:

- Trục chính của resort: trục chính này thường là trục cảnh quan, được bố trí hệ thống công trình dịch vụ như khu tiếp tân, nhà hàng, bar, hồ bơi chính,... thông thường, trục chính thường hướng ra khu cảnh quan đẹp như bờ biển, bể bơi. Có rất nhiều cách tổ chức cấu trúc, có thể thẳng, uốn lượn,... Trục chính cũng ảnh hưởng rất lớn



1 Khu du lịch sinh thái Cồn đen
2 Resort New Đồng Châu
Đường ven biển Thái Bình

Hình 1a. Vị trí giao thông ven biển và resort tại Thái Bình

ThS. Trần Vũ Thọ

Bộ môn Hình học họa hình

Khoa Kiến Trúc, ĐH Kiến Trúc Hà Nội

ĐT: 0942216969

Email: vutho1806@gmail.com

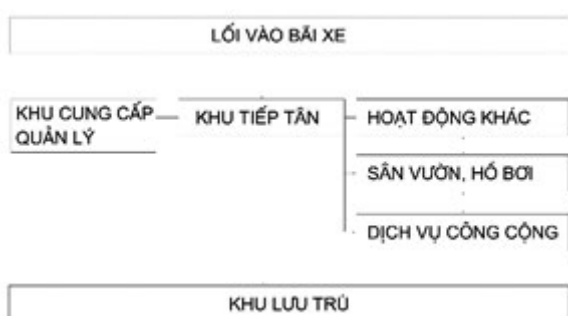
Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

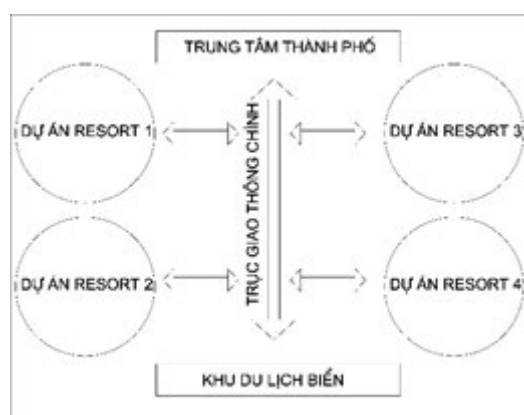
Ngày duyệt đăng: 10/02/2021



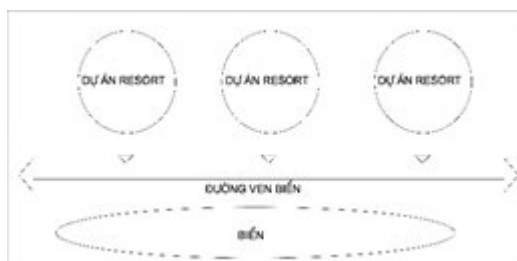
Hình 1b. Cảnh trên biển tại Thái Bình



Hình 2. Sơ đồ tổ chức không gian chức năng



Hình 3. Sơ đồ dạng chia theo cụm resort



Hình 4. Sơ đồ dạng chia theo resort sát biển

đến đường giao thông nội bộ, do resort thường phải phân chia khu không gian hoạt náo và khu tĩnh (khu nghỉ).

- Phân khu chức năng: bãi đỗ xe thường là yếu tố phân chia resort với đường giao thông tiếp cận chính, có cây xanh ngăn chia hai khu vực trong và ngoài resort. Khối ngử được ưu tiên cao nhất về hướng nhìn, hướng nhìn tốt nhất là về hướng biển. Hạng mục công trình công cộng được bố trí gần trục chính, ưu tiên hướng ra biển, bao gồm nhà hang, bar, gym,...

- Cảnh quan: đây là một trong những yếu tố hấp dẫn nhất trong các khu resort. Việc thiết kế tổng mặt bằng sao cho có thể tận dụng được tối đa cảnh đẹp tự nhiên để phục vụ khách du lịch. Ngoài cảnh quan thiên nhiên có sẵn cần phải tạo ra cảnh quan cục bộ trong khu resort như hồ nước, cây xanh, vườn hoa đan xen,...

- Mật độ và tiêu chí xây dựng: dựa vào yêu cầu quy hoạch chung hoặc đặc điểm về điều kiện tự nhiên, cần không chế

các chỉ tiêu về mật độ xây dựng, khoảng lùi bờ biển, khoảng cách các công trình,... cho phù hợp

3. Các yêu cầu về kiến trúc

Sơ đồ tổ chức không gian chức năng (Hình 2)

Tổ chức không gian chức năng: Cơ cấu tổ chức các khu chức năng như gồm khu công cộng, lưu trú, không gian cảnh quan, vui chơi giải trí và khu vực dịch vụ hoạt động gym, spa (nếu có).

- Khu vực dịch vụ công cộng: Bao gồm nhà đón tiếp và lễ tân, sảnh đón và các phòng chức năng, có thể là khu phục vụ nhỏ, không gian thư giãn, giao tiếp; khu vực nhà hàng ăn uống (có thể trong nhà hoặc ngoài trời; khu vui chơi giải trí (khu chơi bài, đọc sách, báo, nghe nhạc,...).

- Khu vực phục vụ, phụ trợ: Bao gồm hạng mục như khu vực bếp, bảo vệ, kho, phòng kỹ thuật.

- Khu vực lưu trú: Đây là khu vực cần được ưu tiên cao nhất về vị trí, không gian, cảnh quan, hướng nhìn,... Với từng loại hình resort mà khu lưu trú có thể chia thành nhiều loại (biệt thự, bungalow, phòng nghỉ trong khách sạn).

- Không gian cảnh quan: Theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam, mật độ xây dựng tối đa của các khu resort là 25%, diện tích còn lại bao gồm cảnh quan sân vườn,... Các yếu tố quan trọng gồm bể bơi, bãi biển, mặt nước, hệ thống các sân trong, vườn hoa và cảnh quan thiên nhiên.

- Nghệ thuật kiến trúc: Cần phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng địa phương, không được tác động tiêu cực đến môi trường cảnh quan thiên nhiên có sẵn.



Hình 5. Một vài hình ảnh về vật liệu thường dùng tại địa phương



Hình 6. Một vài hình ảnh về thực vật tại vùng ven biển Thái Bình

Đề xuất và giải pháp quy hoạch và kiến trúc các khu resort mới ven biển Thái Bình

* Tiêu chí

- Vị trí khu đất phải nằm trong định hướng quy hoạch phát triển ngành du lịch và phù hợp quy hoạch xây dựng được phê duyệt.

- Công trình không được phá vỡ cảnh quan thiên nhiên, tự nhiên có sẵn.

- Khuyến khích sử dụng vật liệu địa phương, các tiện ích phù hợp con người, lối sống người dân bản địa.

- Chiều cao công trình: Do quỹ đất ven biển tại Thái Bình còn nhiều, việc thiết kế chiều cao công trình tối đa 5 tầng nếu gần sát biển, có khoảng lùi so với đường bao bờ biển.

* Giải pháp tổ chức quy hoạch mặt bằng tổng thể

Tỉnh Thái Bình với đặc thù là địa hình bằng phẳng, không có núi đồi, quỹ đất ven biển còn khá nhiều, do đó có thể tổ chức chia thành 02 dạng tổng mặt bằng của các khu resort như:

Dạng thứ nhất: Chia theo cụm nhiều khu resort. Phương án này phù hợp với các resort có quy mô vừa và nhỏ, khoảng

5000m² đến 2ha. Các resort này bám theo một trục chính đường có sẵn hoặc xây dựng mới. (Hình 3)

Dạng thứ 2: Đây là dạng dự án phổ biến hiện nay, resort được xây dựng trải dọc bờ biển. Dạng này có diện tích lớn, trên 2ha và có mặt trải dài bờ biển với chiều dài hàng trăm mét. (Hình 4)

* Giải pháp kiến trúc

Hình thức phát triển resort là hướng kinh doanh phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên địa phương, nhưng cần có sự độc đáo trong chính quần thể nghỉ dưỡng, và các resort với nhau, cho nên khi tổ chức không gian, hình thức cho resort cần có sự đa dạng về phong cách; những loại hình resort cần được tổ chức hình thức và không gian dựa trên đặc thù tại địa phương, không được đi ngược lại với quy hoạch chung của địa phương. (Hình 5)

* Nội thất trong resort

Đây là một yếu tố rất quan trọng trong ngành dịch vụ này, đòi hỏi phải nghiên cứu tỉ mỉ về không gian, mô tuýp trang trí nội thất phù hợp với định hướng không của dự án. Ngoài việc khai thác vật liệu địa phương, chủ đầu tư hoàn toàn có

thể sử dụng những vật liệu mới cho phù hợp với phương án kinh doanh.

Khuyến khích các dự án resort dùng màu sắc phù hợp với cảnh quan thiên nhiên địa phương như màu xanh đậm của rừng cây thông, màu của cát, nước biển,...

* Giải pháp cảnh quan

Vùng ven biển Thái Bình có thể nói là vùng đất mới, tuy nhiên nơi đây có hệ sinh thái rừng ngập mặn khá phong phú với nhiều loài thực vật như sù, vẹt, bần, thông. Do đó khi tổ chức cảnh quan sân vườn cần tôn trọng thiên nhiên, sử dụng cảnh quan, thực vật có sẵn để tổ chức thiết kế. (Hình 6)

4. Kết luận

Lĩnh vực phát triển loại hình nghỉ dưỡng ven biển tại Thái Bình đang còn mới lạ và chưa được phát triển, nhân rộng,

để tránh được những bất cập về cách quản lý, quy hoạch,... của các địa phương khác. Thái Bình cần có định hướng rõ ràng cho việc phát triển loại hình dịch vụ này. Cần thiết phải đề xuất các giải pháp quy hoạch, kiến trúc cụ thể, đặc biệt là hình thức kiến trúc cần có đặc trưng riêng của địa phương về phong tục, tập quán, lối sống./

Tài liệu tham khảo

1. Mai Trung Hưng (2010), Quy hoạch và kiến trúc các khu resort mới ven biển Bà Rịa – Vũng Tàu
2. Luật xây dựng 16/2003/QH11 ban hành 26/11/2003
3. Luật quy hoạch đô thị 30/2009/QH12 ban hành 17/06/2009
4. Tan Hock Beng (2003), Tropical Resort
5. Quy định “Quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Thái Bình đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050”

Di sản kiến trúc làng chài tại Việt Nam...

(tiếp theo trang 18)

mét, nước biển trong xanh. Xung quanh đã và đang mọc lên những khu nghỉ dưỡng cao cấp nhưng làng chài với những cư dân bản địa vẫn giữ nhịp của một cuộc sống yên bình ẩn mình dưới chân phía bắc đèo Hải Vân. Làng chài Thanh Nam, Cửa Đại, Hội An; làng Chài Bích Đàm Nha Trang; làng chài Mũi Né, Bình Thuận... Những làng chài ven biển vẫn còn hoạt động đánh bắt cá và gìn giữ những sinh hoạt cộng đồng đặc trưng là nguồn tài nguyên vô giá về văn hóa kiến trúc bản địa, chứa đựng tiềm năng rất lớn cho việc phát triển du lịch.

5. Kết luận

Văn hóa bản địa sẽ giúp các làng chài giữ được hồn của nó và sẽ mang lại giá trị vĩnh cửu các làng chài ven biển với các di sản kiến trúc có thể tồn tại theo thời gian. Ngoài các giá trị cốt lõi là văn hóa kiến trúc bản địa và các di sản kiến trúc của các khu định cư ven biển, các công trình xây mới cần chú trọng bản sắc địa phương từ các chi tiết đến hình thức kiến trúc. Nét văn hóa bản địa thể hiện trong kiến trúc là một yếu tố vô cùng quan trọng ở các nước, bất kể là châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc hay nhiều nơi khác trên thế giới. Việt Nam với bờ biển dài và kiến trúc bản địa của các làng chài là những điểm nhấn quan trọng, là “phần hồn” của các khu định cư ven biển.

Tại Việt Nam các làng chài đang bị đe dọa từ tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai cùng với những áp lực từ phát triển kinh tế và đời sống xã hội. Sự thiếu hụt kinh phí bảo trì, áp lực kinh tế với cộng đồng địa phương khiến họ không suy nghĩ đến việc lưu giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa địa phương. Theo đó, không gian văn hóa làng biển cũng dần dần mai một.

Cách bảo tồn hiệu quả nhất phải do chính chủ nhân của văn hóa, tín ngưỡng thực hiện và duy trì thường xuyên trong cư dân ven biển nói chung, các làng biển hay làng chài nói riêng sẽ đóng một vị trí, vai trò to lớn trong nền kinh tế biển, đặc biệt là phát triển du lịch. Cần có các giải pháp cụ thể đối với các khu định cư ven biển và bảo tồn các làng chài để tiếp tục phát triển, tạo dựng diện mạo thành phố hiện đại, năng động nhưng vẫn mang đậm dấu ấn truyền thống của dân cư ven biển.

Còn cộng đồng tức là còn di sản, bởi vậy, nếu cộng đồng ngư dân ven biển dần xa rời giá trị truyền thống của cha ông thì việc không gian văn hóa, văn hóa kiến trúc bản địa và các di sản kiến trúc làng biển biến mất sẽ diễn ra nhanh chóng. Cần có những biện pháp tích cực, sáng tạo, và cụ thể để duy trì và phát triển các hoạt động đánh bắt cá hay nông nghiệp, tạo ra thu nhập tăng thêm, thì mới có thể bảo tồn những khu làng chài ven biển đặc sắc của các vùng miền. /

Tài liệu tham khảo

1. Tổng Cục biển và Hải đảo Việt Nam (2015). Tài Nguyên môi trường Biển. Tạp chí biển và hải đảo Việt Nam, chuyên đề số 2.
2. Nguyễn Thế Chinh 2020. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với nước ta, thực trạng, những vấn đề mới và giải pháp: <http://hdl.vn/vi/ngheien-cuu---trao-doi/anh-huong-cua-bien-doi-khi-hau-doi-voi-nuoc-ta-thuc-trang-nhung-van-de-moi-dat-ra-va-giai-phap.html>
3. <http://tapchitaichinh.vn/phong-su-anh/nha-tho-do-hai-ly-chung-tich-bien-doi-khi-hau-141539.html>
4. Conservation of Cultural Heritage Architecture and Development of Tourism in Denpasar, Bali, January 2020. Journal of Architectural Research and Education 1(2):99 DOI: 10.17509/jare.v1i2.22298
5. Làng Chài Camogli: <https://www.e-borghi.com/en/village/Genova/173/camogli>
6. Làng chài Mogan: <https://www.canaryislandsinfo.co.uk/gran-canaria/places/mogan/>
7. Đinh Xuân Lập (2020). Bảo tồn và phát huy văn hóa làng chài trong phát triển du lịch sinh thái cộng đồng trên vịnh Hạ Long. http://recer.d.org.vn/sites/default/files/la_van_hoa_lang_chai_trong_phat_trien_du_lich_.pdf
8. Hà Hồng Hà (2019). Bảo tồn giá trị văn hóa của làng chài cổ Nhơn Lý. <https://nhandan.com.vn/di-san/bao-ton-gia-tri-van-hoa-cua-lang-chai-co-nhon-ly-354902>

Khai thác lợi thế của không gian ngầm nhằm kết nối qua đường giữa bãi tắm với phần còn lại của đô thị ven biển

Taking advantages of underground spaces of the road to connect the beach and the rest of the coastal urban areas

Nguyễn Tuấn Hải

Tóm tắt

Những con đường chạy dọc bờ biển là tác nhân gây cản trở con người tiếp cận bãi biển. Khai thác lợi thế của không gian ngầm để kết nối bãi tắm với phần đô thị bên trong là giải pháp ưu việt cho các thành phố du lịch biển. Đã xuất hiện những hầm bộ hành qua đường tại một vài thành phố, cần làm thế nào để chúng trở nên phổ biến hơn, hiệu quả hơn trong sự phát triển của các đô thị biển Việt Nam?

Từ khóa: Không gian ngầm, Hầm bộ hành

Abstract

Roads that run along the coast are factors that prevent people from accessing the beach. Taking the advantages of underground space to connect the beach with the inner urban parts is a permanent solution for beach tourist cities. There are already pedestrian tunnels in some cities, how should they become more popular and effective in the development of coastal cities in Vietnam?

Key words: Underground Space, Pedestrian Tunnel

TS. Nguyễn Tuấn Hải

Bộ môn Nội ngoại thất

Khoa Nội thất & Mỹ thuật công nghiệp

ĐT: 0913.559.331

Email: Haint@hau.edu.vn

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Đặt vấn đề

Tại hầu hết các thành phố nghỉ mát biển tại Việt Nam, từ những đô thị lớn như Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu, Hạ Long đến các thành phố nhỏ như Đồ Sơn, Sầm Sơn... có thể thấy 1 mô hình chung: đường giao thông chạy trải dài dọc bờ biển, ngăn cách bãi tắm với phần còn lại của thành phố. Những con đường này được hình thành từ xưa, gần đây cùng với sự bùng nổ du lịch, chúng đều được nâng cấp mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông như đường Thùy Vân - Bãi sau Vũng Tàu, đường Trần Phú - Bãi biển Nha Trang, đường Võ Nguyên Giáp nối với đường Hoàng Sa - Đà Nẵng... (hình 1)

Vào mùa du lịch, những con đường rộng rãi nhiều làn mà đã có lúc được coi là bộ mặt văn minh hiện đại của thành phố trở nên đầy ắp các phương tiện giao thông với tốc độ cao. Đáp ứng nhu cầu phát triển nhưng chúng đã tước đi quyền tiếp cận trực tiếp bằng bộ hành của dân cư, khách du lịch tới mục đích để người ta tìm đến và xây dựng nên chính thành phố - là bờ biển, bãi tắm!

2. Nội dung

2.1. Cầu vượt hay hầm bộ hành?

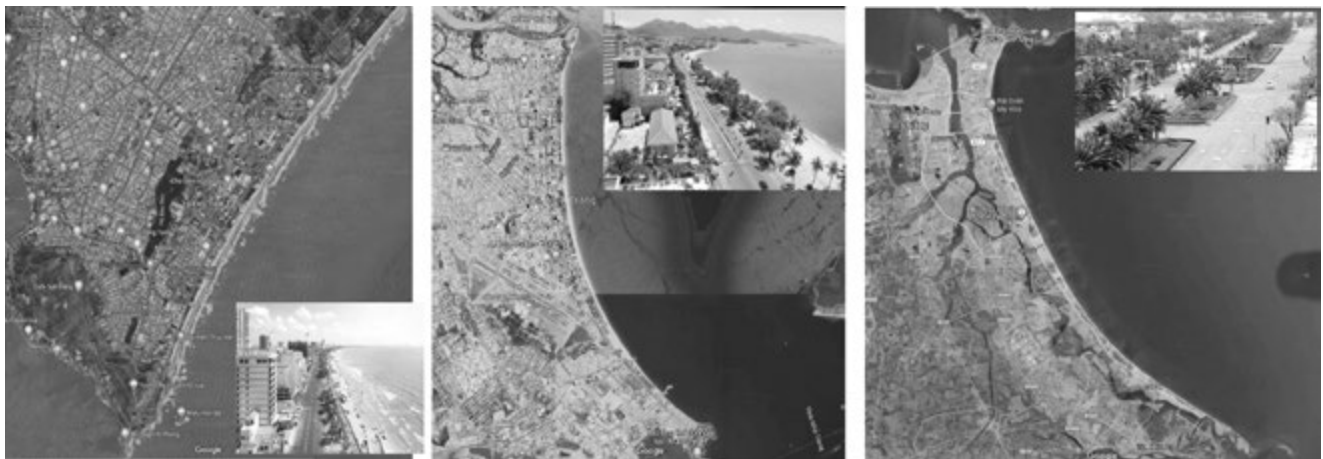
Các thành phố nghỉ dưỡng biển khác trên thế giới cũng gặp phải điều này và họ đã từng xây dựng những cầu cạn cho người đi bộ vượt qua từ các khách sạn, lô phố nằm đối diện với bãi biển bên kia đường. Tuy có những ưu điểm vượt trội như giá thành rẻ, thời gian thi công nhanh và có vẻ dễ sử dụng nhưng cầu vượt bộ hành lại chiếm nhiều diện tích hệ đường và quan trọng hơn cả, dù mang hình thức đẹp để thì "con quái vật" sắt thép lừng lững vẫn che chắn tầm nhìn, làm xấu đi cảnh quan biển là điều ai cũng thấy. (Hình 2).

Cùng với những tiến bộ vượt bậc trong khai thác Không gian ngầm, hầm bộ hành đã và đang dần thay thế cho cầu bộ hành tại các đô thị văn minh trên thế giới - cho dù xây dựng đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thi công lâu.... bởi những lợi thế hơn hẳn (Bảng 1).

2.2. Sử dụng hầm bộ hành để kết nối qua đường tại một số thành phố biển Việt Nam

Phân tích trên cho thấy xây dựng hầm bộ hành để kết nối bãi biển với phần còn lại là giải pháp tối ưu tại các đô thị biển. Gần đây rất may mắn, đã xuất hiện nhiều dự án hầm bộ hành qua đường tại 2 thành phố biển nổi tiếng Việt Nam. Thành phố Nha Trang có 4 dự án tại đường Trần Phú. Trong đó dự án đường hầm Havana đã đưa vào khai thác, là đường hầm đi bộ duy nhất nối phía tây đường Trần Phú từ khu khách sạn Havana thông ra bãi biển Nha Trang do Công ty CP Hải Vân Nam đầu tư với tổng vốn hơn 30 tỷ đồng. Đường hầm có chiều dài hơn 56m, chiều rộng 4,1m, tổng diện tích khoảng 1.902,4m². Ngoài đường đi bộ, trong đường hầm còn có khu vực nhà hàng, nhà vệ sinh, khu tắm nước ngọt... Tất cả đều nằm cách mặt đất từ 1,5m xuống tới độ sâu 6,5m [2]. (hình3). Trong khi đó Đường hầm Holiday Beach - Subway chạy xuyên qua đường Võ Nguyên Giáp tới bãi biển là điểm thu hút người dân và khách du lịch tại Đà Nẵng. Công trình do công ty CP Hoa Kỳ đầu tư với số vốn 130 tỉ đồng. Khác với đường hầm khá dài và đúng nghĩa đường đi bộ ở Nha Trang, đường hầm này khá ngắn (gồm 2 hầm hồ dài 20m và đoạn hầm kín dài gần 30m, rộng 7m) nhưng tích hợp vào đó là nhiều hình thức giải trí thú vị như quầy thông tin du lịch, khu vui chơi trẻ em, các cửa hàng lưu niệm, cửa hàng dạy làm gốm, cửa hàng ăn uống, thư viện... với diện tích khoảng 300m² [3]. Ngoài ra, trong hầm còn bố trí thác nước để tạo không khí thông thoáng và mát mẻ và có một mảng tường được treo rất nhiều bức tranh cỡ lớn dọc lối đi khiến nó trở nên vô cùng hấp dẫn (Hình 4).

Hiện thực trên cho thấy tính hiệu quả của việc khai thác lợi thế của không gian ngầm: Sử dụng lòng hầm cho các mục đích ngoài giao thông không hẳn nhằm tăng



Hình 1. Đường dọc biển tại Bãi sau Vũng Tàu, Nha Trang, Đà Nẵng

thêm diện tích kinh doanh mà là sự kết hợp khôn ngoan giữa dịch vụ và vấn đề an ninh. Luồng người ra vào và sự có mặt thường xuyên của nhân viên bán hàng sẽ đánh tan nỗi e ngại “đơn côi đường vắng” của khách bộ hành – một trong những trở ngại lớn nhất về tâm lý của người dân khi đi qua hầm bộ hành “thế hệ cũ” của đô thị nước ta hiện nay. Khi cần kinh phí, chính nhân viên bán hàng sẽ là những người bảo dưỡng, vệ sinh đường hầm và bảo vệ ngăn chặn tệ nạn xã hội suốt 24h trong ngày.

2.3. Chính sách – nút thắt trong khai thác không gian ngầm các thành phố biển Việt Nam

Tuy nhiên sau khi hình thành và hoạt động, các hầm bộ hành đã bộc lộ 1 số bất cập - chủ yếu là chính sách, rất

cần được xem xét. Đầu tiên là mục đích sử dụng: chỉ cho khách của chủ đầu tư hay sử dụng chung như một số cán bộ nguyên lãnh đạo tỉnh Khánh Hòa vừa kiến nghị “trả lại đúng mục đích công cộng đường hầm tại khu khách sạn Havana”[4] tại Nha Trang. Thứ hai là công năng: cả 2 hầm bộ hành đã tích hợp dịch vụ, nhưng chủ yếu các không gian dịch vụ này vẫn hướng đến phục vụ lợi ích của chủ đầu tư mà chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu chung của cộng đồng. Thấy rõ nhất là các đường hầm chưa được tích hợp bãi đỗ xe ngầm. Nếu mỗi công trình đều có chỗ giữ ô tô, xe máy thì tình trạng đỗ xe tràn lan trên đường, vỉa hè các bãi tắm gây cản trở giao thông và làm xấu cảnh quan sẽ được hạn chế nhiều... Nhìn xa hơn sẽ là vấn đề “quyền sở hữu công

Bảng 1. So sánh thế mạnh của hầm bộ hành với cầu vượt đi bộ [1]

	Vấn đề	Nội dung
1	Tâm lý	Đi trên cầu vượt có tầm nhìn rộng rãi khoáng đạt. Nhưng tâm lý “đi xuống thấp” khi sử dụng hầm bộ hành bao giờ cũng đỡ ngại hơn “leo lên cao” của cầu vượt, khi bước chân đầu tiên của người ta đang phân vân định băng bừa qua đường hay chọn cách sang an toàn và đúng luật.
2	Cấu trúc và mỹ quan đô thị	Với đặc tính ẩn giấu dưới lòng đất nên hầm bộ hành có thể vượt qua bất cứ khâu độ đường nào và rất ít ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị. Với những nút giao nhiều nhánh, từ tâm điểm hầm chui có thể dẫn đến nhiều hướng khác nhau mang lại quảng đường ngắn nhất cho người sử dụng. Cửa hầm dễ dàng lựa chọn ở vị trí thích hợp nhất trên vỉa hè, quảng trường và rất nhỏ gọn. Thậm chí lẫn trong vài một mặt tiền của công trình kiến trúc đã có thể bố trí lối lên xuống mà không ảnh hưởng gì tới luồng đi bộ vỉa hè.
3	Khả năng giao thông	Khác với kích thước gò bó như cầu, hầm bộ hành được thiết kế với bề rộng bên trong và độ dốc không hạn chế, đảm bảo phục vụ lưu lượng khách rất lớn và có khả năng đáp ứng nhu cầu sang đường cho các phương tiện thô sơ như xe lăn, xe đẩy và xe đạp.
4	Khả năng kết nối đô thị	Không chỉ có tác dụng cho khách đi bộ bằng qua đường, hầm bộ hành còn đóng vai trò kết nối không gian đô thị. Từ vài điểm tập kết phương tiện giao thông (bãi đỗ xe, ga tàu điện ngầm...), người ta có thể đi bộ từ toà nhà này sang toà nhà khác trong trung tâm thương mại giải trí bất kể nó nằm bên này hay bên kia đường. Chính những hầm bộ hành đã nối các công trình một cách tự nhiên trong quần thể, giúp hình thành các khu phố đi bộ đa dạng với quy mô lớn – thứ không thể thiếu trong đô thị hiện đại mà chúng ta đang mong ước có được.
5	Khả năng tích hợp dịch vụ	Là phiếu nặng ký nhất để các nhà quản lý đô thị chọn giải pháp hầm bộ hành là khả năng tích hợp các dịch vụ trong lòng nó. Với chi phí tăng thêm không nhiều, lòng hầm mở rộng được sử dụng như điểm lý tưởng để bố trí các dịch vụ công cộng đường phố. Trong đó gói gọn từ những tiện nghi tối cần thiết nhưng gây mất mỹ quan đô thị như nhà vệ sinh công cộng, đến các dịch vụ tiện ích khác như box điện thoại, rồi hệ thống cửa hàng nhỏ như gian bán đồ tạp phẩm dạng Seven/ Eleven, cửa hàng bán đồ lưu niệm, sách báo....



Hình 2. Cầu vượt qua đường tại Santa Monica, California và Đường hầm Sea Mist, Myrtle Beach, Nam Carolina tại Mỹ



Hình 3. Đường hầm Havana băng qua đường Trần Phú thông ra bãi biển Nha Trang



Hình 4. Đường hầm Holiday Beach băng qua đường Võ Nguyên Giáp thông ra bãi biển Đà Nẵng

trình ngầm"[5] sẽ ra sao khi đường hầm được xây bằng vốn tư nhân nhưng lại trên đất công? Quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và chủ đầu tư được phân định thế nào trong các trường hợp nhà nước đầu tư toàn bộ, đầu tư 1 phần hoặc hoàn toàn bằng vốn doanh nghiệp... đều cần được Luật hóa để mỗi công trình ngầm phải điều hòa lợi ích

của các bên: Người dân – Chính quyền – Nhà đầu tư. Song song với nó là các chính sách cần được nghiên cứu để áp dụng cho từng vùng, cho mỗi dự án cụ thể, ví như cần ban hành chính sách xử phạt người đi bộ băng qua đường; cấm đậu xe bừa bãi khi trong vùng đã có bãi giữ xe; giá giữ xe trên mặt đất phải được ấn định cao bằng hoặc hơn giá giữ

xe trong Gara ngầm... thì mới khuyến khích Xã hội hóa trong đầu tư khai thác không gian ngầm nói chung và hầm đi bộ qua đường nói riêng.

3. Kết luận

Sự hình thành các hầm bộ hành để kết nối bãi biển với phần còn lại tại các đô thị biển là tín hiệu đáng mừng của khả năng vận dụng thể mạnh của Không gian ngầm trong phát triển bền vững đô thị, đặc biệt là ở các thành phố di sản và du lịch nghỉ dưỡng tại Việt Nam. Việc đầu tư xây dựng không gian ngầm hoàn toàn có thể và nên thực hiện bằng nguồn vốn xã hội hóa chứ không chỉ trông chờ vào nhà nước. Phương thức này đã thoát khỏi cách làm “ngành nào biết ngành nấy” như 1 loạt Hầm bộ hành do vốn ngân sách xây dựng trước kia. Công trình được khai thác đa năng cho nhiều mục đích, ngoài giữ gìn cảnh quan, vừa kết nối an toàn lại vừa gia tăng cơ sở dịch vụ phục vụ nhu cầu của người dân và du khách. Dĩ nhiên vẫn còn nhiều khía cạnh đòi hỏi phải được thực hiện tốt hơn, từ việc nhỏ như lựa chọn hình dáng lối lên xuống hầm sao cho hiệu quả nhưng không choán diện tích và che chắn tầm nhìn như hiện tại. Đến việc lớn hơn như lập kế hoạch đầu tư xây dựng các hầm bộ hành và không gian ngầm dịch vụ thông qua công tác quy hoạch, chính sách quản lý như đã nêu ở trên.

Rất hy vọng sắp tới sẽ xuất hiện nhiều công trình dịch vụ ngầm, trước mắt là dịch vụ kết hợp trong hầm bộ hành nhằm tạo thành các tổ hợp dịch vụ ngầm dọc theo bờ biển vừa hướng tới đô thị văn minh, phát triển bền vững lại tạo đà tăng trưởng cho các thành phố biển Việt Nam./

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tuấn Hải, Cầu vượt hay hầm bộ hành?, TC Khoa học Kiến trúc và xây dựng, 3/2011
2. Kỳ Nam, Xôn xao 4 dự án ngầm ở Nha Trang, <https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/xon-xao-4-du-an-ngam-o-nha-trang-20130123105433105.htm>, 1/2013
3. Mai Chi, Đà Nẵng: Khánh thành đường hầm đi bộ ra bãi biển, <https://www.sggp.org.vn/da-nang-khanh-thanh-duong-ham-di-bo-ra-bai-bien-269225.html>, 5/2016
4. PS Ngân, Nha Trang: yêu cầu đường ngầm phải phục vụ cộng đồng, yêu cầu đường ngầm phải phục vụ cộng đồng, <https://tuoitre.vn/nha-trang-yeu-cau-duong-ngam-phai-phuc-vu-cong-dong-1035559.htm>, 1/2016
5. Nguyễn Tuấn Hải, Khai thác chiều sâu đất đô thị-cần nhìn xa trông rộng, TC Kiến trúc, 7/2013.

Định hướng phát triển các khu định cư ven biển...

(tiếp theo trang 15)

học biển, các nguồn giống hải sản tự nhiên cho nghề khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản bền vững.

- Tạo hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, kết nối vùng và đảm bảo môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái bền vững.
- Chú ý vấn đề biến đổi khí hậu và các kịch bản nước biển dâng.

Định hướng kiến trúc các khu định cư ven biển dưới góc độ địa văn hóa và tạo ra những “đây xích sinh thái” quan trọng đối với toàn vùng biển, mà một trong các mắt xích bị tác động sẽ ảnh hưởng đến các mắt xích còn lại. Để đạt được điều đó cần giải quyết đồng bộ các vấn đề sau:

- Về môi trường tự nhiên bao gồm các vấn đề như: Khí hậu, địa hình, cấu trúc vật chất tự nhiên tạo ra môi trường cảnh quan, mặt nước, hệ sinh thái tự nhiên... và đặc biệt cần quan tâm đến vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu. Với tiềm năng phong phú và đa dạng, dải ven biển nước ta tập trung sôi động các hoạt động phát triển để trở thành nơi phát triển đa ngành, kéo theo nhu cầu liên kết vùng và giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích trong phát triển và phải được quản lý dựa vào hệ sinh thái.

- Về môi trường văn hóa – xã hội với các đặc trưng góp phần tạo nên sự đặc sắc vùng miền như: Phong tục tập quán địa phương; lễ hội văn hóa địa phương; các di tích lịch sử, văn hóa, tâm linh; các danh lam thắng cảnh; các nghệ thuật văn hóa dân gian địa phương.

- Về môi trường kinh tế - xã hội bao gồm các vấn đề như: Lựa chọn các mô hình chuyển đổi sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao; chú trọng phát triển các sản phẩm đặc

thù, đặc sản của địa phương; với tiềm năng bờ biển cần chú trọng phát triển du lịch để nâng cao hiệu quả ngành công nghiệp không khói.

- Đối với kiến trúc chú trọng phát huy các kiến trúc truyền thống, sử dụng các vật liệu địa phương, phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ. Đồng thời cũng cần chú trọng đến các giải pháp kiến trúc thích ứng với vấn đề biến đổi khí hậu.

5. Kết luận

Để định hướng xây dựng các khu định cư phù hợp là một vấn đề quan trọng mang tầm chiến lược, trong đó cần sự đồng bộ từ các nhà quản lý, thiết kế, xây dựng. Việc xác định yếu tố địa Văn hóa của từng khu vực, từ đây tập trung phát huy các thế mạnh để hình thành đa dạng hoá các loại hình phát triển đối với các vùng ven biển khác nhau. Nói cách khác phải tạo ra lợi thế từ điều kiện tự nhiên và “đặc sản” vùng miền trong quá trình phát triển./

Tài liệu tham khảo

1. Quy hoạch không gian biển và ven biển: nhu cầu của Việt Nam. Tổng cục biển và hải đảo Việt Nam, 2017.
2. Hà Xuân Thông, “Đặc điểm của các công đồng dân cư ven biển Việt Nam” – Viện kinh tế và quy hoạch thủy sản, 2003.
3. Huỳnh Công Bá, “Đặc trưng và sắc thái văn hóa vùng – tiểu vùng ở Việt Nam” – NXB Thuận Hóa, 2019.
4. Ngô Đức Thịnh, “Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam” – NXB trẻ, 2004.

Đất và Nước trong quá trình định cư của người Việt cổ ở đồng bằng sông Hồng (giải mã từ góc độ địa - văn hóa)

Earth & Water factors during the Settlement of the Ancient Vietnamese in the Red River Delta
(Decoding from a Geo-Cultural Perspective)

Nguyễn Trí Thành

Tóm tắt

Người Việt luôn tự hào về truyền thống 4.000 năm dựng nước và giữ nước, nhưng giữa văn hóa Việt Nam cổ đại và đương đại có sự gián đoạn rất lớn. Kiến trúc thời đại Hùng Vương chỉ còn hình khắc trên di vật đồ đồng Đông Sơn và khác xa kiến trúc truyền thống. Trong khi đó các nghiên cứu hồi cổ đều không nhìn được xa hơn 1.500 năm về quá khứ. Bài báo đề cập một vài khía cạnh liên quan đến quá trình định cư tại đồng bằng Bắc bộ - có tham chiếu từ các lĩnh vực địa lý, tự nhiên và lịch sử - văn hóa, thông qua yếu tố con người là trung tâm - và tìm cách lý giải sự đứt gãy văn hóa giữa thời Hồng Bàng và Bắc thuộc.

Từ khóa: tiếp biến VH, thể ứng xử, giải mã, truyền thuyết, Đất & Nước, nhà hình thuyền

Abstract

Vietnamese people are always proud of the 4,000-year tradition of establishing and defending the country, but there is a huge disruption between the ancient and contemporary Vietnamese culture. The houses of the Hung Vuong era engraved on the Dong Son bronze relics and completely differs from the traditional architecture. Meanwhile the retrospective studies look any further than 1,500 years into the past. This paper mentions some aspects related to the settlement process in the Northern Delta - with references from the fields of geography, nature, history & culture, through the human factor - and seek to explain the cultural mutation between the Hong Bang and Northern colonial period.

Key words: acculturation, behavior, decoding, legend, Earth & Water, boat-shape house

Mở đầu

"Văn hóa (VH) là hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo, tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác với môi trường tự nhiên và xã hội (XH)". Tự nhiên khách quan có trước ngoài ý muốn của con người; VH là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người và tích lũy thành hệ sinh thái nhân văn. Cách thức con người chung sống với tự nhiên được củng cố và truyền lại qua nhiều thế hệ, hình thành truyền thống VH quy định lối sống, thái độ và thể ứng xử. Giữa các tộc người cư trú trên cùng một địa bàn luôn có sự giao thoa và tương tác, tạo thành những phức hệ con người - ngôn ngữ - VH. Con người còn, thì VH còn; con người khác đi thì VH cũng thay đổi. Con người tiến hóa là sự phát triển tất yếu - nhưng sự đứt mạch/đột biến trong tiến trình VH thì cần được nhận thức và lý giải một cách thận trọng (nhất là trong sự mù mờ của tư liệu lịch sử).

1. Tiếp biến văn hóa hay là sự đứt gãy/đứt mạch văn hóa?

Về địa lý, Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á (mà ở thời tiền sử có phạm vi lên tới bờ Nam sông Dương Tử của Trung Quốc), vốn là cái nôi hình thành loài người ở phương Đông, là địa bàn của chủng Nam-Á và là một trong những trung tâm phát sinh của văn minh nông nghiệp. Lớp VH bản địa nền khởi đầu từ VH Hòa Bình (5.000-10.000 năm TCN) xuất hiện trong phạm vi toàn khu vực, rồi bị gián đoạn ~2.500-3.000 năm (không tìm thấy dấu tích vật chất). Sau đó là các VH Phùng Nguyên (1.500-2.000 năm TCN), VH Đông Đậu (1.000-1.500 năm TCN), VH Gò Mun (500-1.000 năm TCN) và đỉnh cao là VH Đông Sơn (0-500 năm TCN) ở vùng trung du Bắc Việt Nam -> về thời gian và địa bàn là tương ứng với thời kỳ Văn Lang - Âu Lạc, với các truyền thuyết Lạc Long Quân - Âu Cơ và 18 đời Hùng Vương dựng nước.

Nhưng có sự đứt đoạn rất rõ giữa VH Việt truyền thống và VH Đông Sơn. Các trống đồng - đỉnh cao của VH Đông Sơn - sau đó không còn thấy ở Việt Nam nữa. Ở Nam Trung Quốc và Bắc Thái Lan cũng có trống đồng - nhưng số lượng ít, nhỏ hơn và niên đại muộn hơn (nhiều khả năng do mua bán/trao đổi/chiếm đoạt, không phải được đúc tại chỗ). Việc kiến tạo nhà cửa là một trong những khía cạnh VH quan trọng, có thể cung cấp những bằng chứng vật chất xác thực. Nhưng kiểu nhà sàn (khắc trên trống đồng) cũng không còn dấu tích ở Việt Nam - trong khi vẫn hiện diện ở một số vùng đảo trên Biển Đông (Ví dụ: nhà Tongkonan của người Toraja ở Sulawesi/nhà Jabu của người Batak Toba ở Bắc Sumatra, Indonesia). Tượng nam nữ giao hoan trên nắp thạp đồng Đào Thịnh (bảo vật quốc gia của Việt Nam) dường như trái ngược với truyền thống đề cao "thuần phong mỹ tục"; trong khi tính phồn thực và nhiều đặc điểm nữa của VH Đông Sơn lại rất giống với các dân tộc "anh em" khác.

Sự giống nhau giữa các nền VH bản địa xa xưa này là có thể hiểu được - vì hầu hết các dân tộc Đông Nam Á đều có nguồn gốc chung là chủng Indonésien (Proto-Malay/Cổ Mã Lai), từ đó phát triển thành các chủng Austronésien (Nam Đảo) và Austro-asiatic (Nam-Á). Sau đó chủng Nam-Á tiếp tục chia tách thành nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau; rồi người Việt/Kinh tách ra từ nhóm ngữ hệ Việt - Mường (vào tk.VI-VIII). Đến nay, người Việt hiện đại đã khác rất nhiều so với người Việt cổ chủ nhân của VH Đông Sơn và văn minh Sông Hồng. Giải mã bằng công nghệ phân tử cũng cho thấy chất liệu di truyền của người Việt hiện đại có sự đa dạng nguồn gen, kết quả của sự pha trộn với các tộc người gốc Nam Đảo, Nam Á và Nam Trung Quốc (Bách Việt) thông qua trình tiến hóa.

VH Việt Nam từ nguyên thủy tới đương đại đã có sự biến đổi rất lớn dưới ảnh hưởng của VH Trung Hoa, Ấn Độ và phương Tây. Tiếp thu những tiến bộ và biến thành nội lực là xu thế vận động tất yếu của sự phát triển VH. Tiếp biến VH là phương thức sinh tồn của VH Việt Nam. Với VH Ấn Độ, nó diễn ra một cách hoà

TS.KTS. Nguyễn Trí Thành

Bộ môn Kiến trúc, công trình công cộng
Khoa Kiến trúc
Email: trithanh66@gmail.com
SĐT: 0903445648

Ngày nhận bài: 21/01/2021
Ngày sửa bài: 26/01/2021
Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

bình và liên tục thông qua giao thương buôn bán (ở Nam bộ và Trung bộ) và truyền bá đạo Phật (ở Bắc bộ). Với VH Trung Hoa - thì trước hết là chống lại sự đồng hoá (thời Bắc thuộc), sau đó là chọn lọc, tiếp thu và tổng hợp các tư tưởng tôn giáo (thời kỳ độc lập tự chủ).

Trong quá trình đó, hầu hết các nền VH bản địa gốc Bách Việt - như Điền Việt (ở Vân Nam), Mân Việt (ở Phúc Kiến), Đông Việt/Ngô Việt (ở Triết Giang), Sơn Việt (ở Giang Tây), Nam Việt (ở Quảng Đông), Âu Việt (ở Quảng Tây), Quỷ Việt, Việt Thường... - đều đã bị Hán hóa mà suy yếu/diệt vong. Chỉ có VH Việt Nam (gốc Lạc Việt) là được bảo tồn và tiếp tục phát triển - mặc dù cũng đã biến đổi rất nhiều.

Với phương Tây, Việt Nam có tiếp xúc từ thế kỷ XVI, nhưng tiếp biến VH chỉ thực sự diễn ra từ cuối thế kỷ XIX khi trở thành thuộc địa của Pháp - với những biến đổi lớn về tư tưởng, chính trị và XH, những tiến bộ to lớn về kỹ thuật (cho phép khắc phục sự bất lợi về khí hậu). Nhưng nó lại mở đường cho sự thoát ly VH truyền thống, đảo ngược thế ứng xử với tự nhiên theo hướng chinh phục/áp chế và hủy hoại môi trường sinh thái.

Việt Nam có bờ biển dài >3.000km, nhưng trong phân vùng địa VH chỉ có vùng VH duyên hải Trung bộ - nơi quan hệ đất và nước, núi và biển là ổn định và con người sinh sống trực tiếp với biển (nhưng VH Việt đã dần dần thế chỗ VH Chăm trong quá trình Nam tiến từ sau thế kỷ XVII). Trong các vùng VH Bắc bộ và Nam bộ (nơi người Việt áp đảo về dân số và địa bàn) cũng không có tiểu vùng VH duyên hải - có lẽ do đồng bằng liên tục lấn ra biển và ít có người cư trú ở sát biển. Người Việt cổ đã sớm "theo cha xuống biển" (từ ~3.000 năm TCN) nhưng không phải là để bám biển/sống giữa biển/gần mình với biển - mà là để khai phá vùng châu thổ rộng lớn và màu mỡ. Còn các dân tộc "anh em" (cùng gốc chủng Nam-Á) vẫn trụ lại ở vùng núi (Tây Bắc, Việt Bắc, Tây Nguyên) thì không có nhiều tiềm năng và cơ hội để phát triển - nên đã suy yếu dần thành các dân tộc thiểu số và tương đối lạc hậu.

2. Giải mã thông tin từ các truyền thuyết

Các truyền thuyết của người Việt liên quan đến thời Hùng Vương ít nhiều đều phản ánh việc rời núi xuống đồng bằng - nhưng không ra đến biển. Truyền thuyết tuy không phải là tư liệu chính xác - nhưng chứa đựng những sự kiện/hiện tượng đặc biệt đã từng xảy ra trong quá khứ, có tác động mạnh mẽ tới nhận thức chung/phản ánh ước nguyện chung của cộng đồng - cho nên được đồng thuận và được xem là dạng lịch sử truyền khẩu (khi chưa có chính sử). Có thể bỏ qua thời điểm ra đời/được ghi nhận (thường có độ trễ hàng trăm/ngàn năm so với lịch sử), những thông tin/quan hệ mâu thuẫn do sự thêm thắt của đời sau cũng như những chi tiết được cường điệu phi thực tế (về thời gian, số lượng, kích thước, năng lực,...) để xem xét các truyền thuyết trong mối liên hệ với bối cảnh tự nhiên:

- 50 con theo mẹ (Âu Cơ) + 50 con theo cha (Lạc Long Quân): thực chất đây là một cuộc di cư quy mô lớn, không phải của 1-2 gia đình mà cả một cộng đồng/tộc người. Nhưng cộng đồng này trước đó đã cư trú yên ổn hàng trăm năm thì tại sao lại phải dời đi? Do bị tộc người khác xâm chiếm/đánh đuổi? Do môi trường sống bị hủy diệt sau một thảm họa tự nhiên? (Ví dụ: động đất/núi lửa phun) Những biến cố lớn như vậy liên quan đến nhiều bên, nhiều tộc người - tuy nhiên không thấy được truyền thuyết nào nhắc đến. Nhưng có đến >40 thần thoại và truyền thuyết trên thế giới nói về trận Đại hồng thủy hủy diệt sự sống, sau khi nước rút mới hồi sinh. Điều đó phù hợp với thực tế là đã có những thời kỳ biển thoái

(do phần lớn nước bị đóng băng ở 2 cực làm cho mực nước đại dương hạ xuống) rồi biển tiến (băng tan dần làm nước biển lại dâng rất cao) - lần gần nhất vào cuối thời băng hà Würm (3000-5000 năm TCN), trước khi Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ (2879 TCN). Lạc Long Quân và Âu Cơ sinh 100 trứng, nở thành 100 con trai - là sự gia tăng dân số nhanh chóng, dẫn đến nhu cầu phải mở rộng diện tích canh tác. Do đó, việc di dân không phải vì có nguy cơ đe dọa sự sinh tồn, mà vì xuất hiện cơ hội mới thuận lợi hơn khi biển thoái.

- Cuộc di dân này có cả 2 hướng "lên rừng" và "xuống biển". Xu thế chung của con người là hướng ra nơi rộng rãi, bằng phẳng, có nước ngọt (sông/hồ) - cho nên vùng trung du/thung lũng dù sao cũng thuận lợi cho sinh sống và canh tác hơn là vùng rừng núi cao hơn. Có thể là đội hình của Âu Cơ không tiến "lên rừng" mà chỉ đi ngang - vượt qua dãy núi này để tìm sang các thung lũng khác; còn đội hình của Lạc Long Quân thì theo sông Hồng tiến xuống vùng đất thấp hơn (hình thành do biển thoái)? Tuy vậy thì quá trình biển thoái tự nhiên diễn ra tương đối chậm (trung bình 7-10 mm/năm) và mất hàng trăm năm để các đầm lầy ngập mặn được tháo chua rửa mặn và bồi đắp phù sa thì mới canh tác được. Có lẽ đã có sự đột biến để hình thành vùng đất mới (VD: do sụt lún ở đáy biển làm sức chứa của đại dương tăng lên nên biển thoái nhanh đột ngột), sau đó được bồi lấp tương đối nhanh bởi lượng phù sa khổng lồ của sông Hồng - chưa kể sự hợp lưu của sông Đà, sông Lô.

- Cùng tôn người con trưởng làm vua, xưng là "Hùng" (Hùng Vương thứ nhất - HV01). GS. Trần Quốc Vượng dẫn truyền thuyết thì người con trưởng theo mẹ. Nhưng nếu vậy thì đội theo cha đã đi đâu? Đã vượt biển ra các đảo ngoài khơi xa? Hay đã tới Sulawesi rồi trở thành tổ tiên của người Toraja? Nếu có như thế thì họ cũng không thể vượt biển ngay khi mới "xuống núi" vì chưa có kỹ thuật làm thuyền và đi biển. Mặt khác, kiểu "nhà hình thuyền" như trên trống đồng cho thấy người Toraja có quan hệ với các vua Hùng thuộc đội "theo mẹ". Vì vậy có lý nhất là các vua Hùng thuộc đội "theo cha xuống biển" và trở thành tổ tiên của người Việt ở đồng bằng Bắc bộ; còn đội "theo mẹ lên rừng" thì trở thành tổ tiên các dân tộc vùng cao Tây Bắc và Đông Bắc (thậm chí theo sắc thái ngôn ngữ đặc trưng thì có thể đã vào đến Bắc Trung bộ - xuôi thung lũng sông Mã, sông Lam). Như thế cũng là hợp lý để tôn vinh Lạc Long Quân và Âu Cơ là quốc tổ và quốc mẫu của các dân tộc Việt Nam.

- Trên đường "xuống biển", đến đất Phong Châu (Việt Trì) thì đóng đô, lập nước Văn Lang: ngày nay đây là vùng đồi trung du, nhưng 4.000-6.000 năm TCN biển tiến cực đại có thể đã ngập tới Vĩnh Phú, thì cửa sông Hồng (sông Thao/Nậm Tao) còn ở khu vực Phú Thọ (từ Vân Nam sông chảy gần như thẳng trong vết đứt gãy kiến tạo giữa 2 mảng lục địa; đến Phú Thọ thì bắt đầu uốn khúc mạnh khi chảy trên thềm trầm tích phù sa cổ tương đối mềm và bằng phẳng). Từ 3.500 năm TCN biển bắt đầu thoái thì nơi đây là phần đáy biển lộ ra đầu tiên, sau đó tiếp tục được sông Đà rồi sông Lô tụ về cùng với sông Hồng mà bồi đắp thành vùng đất khô đầu của châu thổ (lúc đó phần lớn Bắc bộ vẫn còn chìm dưới nước biển). Và bởi vì không bị thúc ép phải vượt biển bằng mọi giá, nên khi gặp vùng đất tương đối thoải và rộng lớn (từ Phú Thọ đến Việt Trì ~30 km), thuận lợi cho việc trồng trọt và làm nhà - thì người Việt cổ đã dừng lại để định canh và định cư.

- Thánh Gióng đánh giặc Ân (đời HV06): về thời gian có thể phù hợp với thời nhà Ân, Thương ở Trung Hoa (Thế kỷ XI-XVI TCN), nhưng sự việc đúc ngựa sắt, rèn gậy sắt và

giáp sát cho thấy truyền thuyết này ra đời muộn hơn vào thời kỳ đồ sắt (ở Việt Nam là ~700 năm TCN, tương ứng với đời HV17-18). Tuy nhiên, các di chỉ VH Phùng Nguyên/VH Đồng Đậu (1.000-2.000 năm TCN) khá nhiều ở Phú Thọ, Hà Nội, Bắc Ninh,... cho thấy vào thời gian đó, người Việt cổ đã tiến xuống khai phá khu vực xung quanh Hà Nội ngày nay (quá Phong Châu ~60 km) để làm nông (trồng lúa, trồng cà). Họ đã tự cư (kiểu làng xóm) tại những khu đất cao, nhưng mật độ còn thưa - nên trung tâm đầu não vẫn đóng ở Phong Châu. Các dấu tích tự nhiên ở Phù Đồng, Đông Anh, Sóc Sơn (những nơi liên quan đến sự tích Thánh Gióng) ở phía Bắc sông Hồng cho thấy: đến thời kỳ đồ sắt thì biển đã lùi xa hơn về phía Đông Nam (có thể đến Hưng Yên - Hà Nam), các bãi lầy ven sông đã được bồi lấp thành đồng ruộng (-> sùr giả có thể đi ngựa đến các làng); các vùng trũng còn lại thì tạo thành những hồ đầm lớn (Đầm Vạc, Đầm Cỏ, Ao Vua,...)/những chuỗi ao chuôm kéo dài (-> dấu chân ngựa sắt).

- Lang Liêu và sự tích bánh chưng, bánh dày (đời HV07): đây là những sản phẩm “mới” của nghề nông trồng lúa nước, được chế biến dâng lên vua cha để cúng tổ tiên (không phải là “cửa ngon vật lạ” sẵn có trong tự nhiên) -> phương thức canh tác đã chuyển từ hái lượm (thụ động) sang trồng trọt (chủ động). Nhưng các di chỉ khảo cổ cho thấy từ thời tiền sử (10.000-12.000 năm TCN) người Đông Nam Á cổ đã biết trồng lúa nước - vậy thì tại sao sự việc này lại được ghi nhận và đề cao như vậy? Nếu chỉ vì phát hiện và thuần dưỡng được giống lúa mới (nếp) có năng suất cao/chất lượng tốt - thì không nhiều ý nghĩa. Nếu vì nghề nông của tổ tiên đã được phục hồi sau giai đoạn khủng hoảng kéo dài trong thời kỳ biển tiến - thì rất có ý nghĩa. Nhưng sự thực là SX nông nghiệp không bị mai một/thất truyền - mà chỉ bị thu hẹp diện tích (do đồng bằng cổ bị ngập nước) phải rút lên vùng cao làm nương/rẫy (trồng lúa cạn). Thực tế hơn cả - thì đó là thành quả toàn diện của công cuộc khai phá vùng châu thổ mới hình thành sau khi biển thoái.

- Mai An Tiêm và sự tích dưa hấu (đời HV17): An Tiêm bị đày ra đảo hoang -> người Việt đã dùng thuyền để đi biển; việc đóng thuyền có lẽ đã được chuyên môn hóa (cho nên chỉ một mình An Tiêm thì không thể tự làm thuyền để vượt biển trở về). Đảo ấy bây giờ là núi trong đất liền (nơi có đền thờ, ở Nga Sơn, Thanh Hóa - gần góc phía Nam của tam giác châu thổ), cách bờ biển 10-15 km -> vào cuối thời Hùng Vương thì vùng này vẫn chìm dưới biển (nhiều núi đá nằm giữa đồng bằng thì cũng từng là đảo như vậy). Liên hệ với truyền thuyết Thánh Gióng (HV06) thì thấy trong thời Hùng Vương trung đại (HV07-HV16) quá trình biển thoái diễn ra khá chậm. Sau này vùng duyên hải phía Nam châu thổ được bồi đắp chủ yếu bởi lượng phù sa rất lớn của sông Hồng đổ ra biển rồi được sóng/hải lưu đẩy xuống (còn hệ thống sông Thái Bình ở phía Bắc ít phù sa vì tương đối ngắn).

- Chử Đồng Tử và Tiên Dung (đời HV18): đến cuối thời Hùng Vương biển đã lùi đến Hải Dương/Hưng Yên (quá Hà Nội ~60 km); khu vực Văn Giang, Khoái Châu (ven sông Hồng, cách Hà Nội 20-30 km) còn đan xen những đầm lầy lớn và bãi bồi (đầm Dạ Trạch, bãi Tự Nhiên). Đến ~1.000 năm sau (tk.VI, thời Bắc thuộc) các đầm nước này vẫn còn rất rộng (là căn cứ của nghĩa quân Triệu Quang Phục) cho thấy sự bồi lấp đồng bằng diễn ra rất chậm. Tiên Dung là con gái HV18, cùng thuộc hạ đi thuyền xuôi sông Hồng ~90 km (từ Phong Châu) -> thuyền lớn, chở nhiều người, đi dài ngày, dùng mái chèo (vì khi trở về phải ngược dòng). Có tài liệu nói Tiên Dung là con gái HV03 nhưng có lẽ là không phù hợp với thực tế - vì vào thời Hùng Vương tiền kỳ (2.000-2.500

năm TCN) cả khu vực Hà Nội còn ngập nước (chỉ nổi lên một vài gò cao có dấu vết cư trú thuộc VH Phùng Nguyên), đến ~1.500 năm TCN biển thoái xa rồi thì đất mới bắt đầu lộ diện. Và khi đó còn là thời kỳ đồ đá thì chưa thể có công cụ bằng kim loại để đóng được thuyền lớn.

- Sơn Tinh và Thủy Tinh (đời HV18): phản ánh cuộc đấu tranh giữa đất và nước, núi và biển (nhưng không phải là việc đắp đê chống lụt của con người). Sơn Tinh là thần Núi ở Ba Vi, còn biển thì đã thoái xa 50-60 km -> việc dâng nước của Thủy Tinh không phải là quy luật thông thường (như thủy triều hàng ngày ở ven biển/lụt lội hàng năm ở ven sông) - mà là hiện tượng đột biến có tác động mạnh mẽ (VD: sóng thần), hoặc diễn ra liên tục trong thời gian dài, trên phạm vi rộng, để lại hậu quả lâu dài và không thể văn hồi, làm thay đổi nhận thức của con người. Đó không phải là trận Đại hồng thủy do biển tiến, vì cuối thời Hùng Vương (300-500 năm TCN) đang là giai đoạn biển thoái. Nhiều khả năng đã có lúc biển lại tiến đột ngột - có thể do hoạt động kiến tạo địa chất của đới đứt gãy sông Hồng (Ví dụ: động đất/sạt lở núi gây ra sóng thần)? Hoặc có thể là một giai đoạn đảo chiều - từ biển thoái (do băng hà/lạnh đi) sang biển tiến (do băng tan/nóng lên) - làm cho nước dâng bình thường trở nên dữ dội khác thường, kèm theo cả những hiện tượng cực đoan như thiên tai/mưa bão/lũ lụt bất thường? Và rất có thể đã gây nên hậu quả là nền sản xuất nông nghiệp bị tàn phá, khiến nước Văn Lang bị suy yếu, để rồi HV18 bị Thục Phán chiếm ngôi (?).

- Thần Kim Quy và Loa thành: Thục Phán (tộc Âu Việt) thay thế các vua Hùng (tộc Lạc Việt), xưng là An Dương Vương, mở rộng lãnh thổ thành nước Âu Lạc (Âu Việt + Lạc Việt, 258-111 TCN), chuyển kinh đô từ Phong Châu về Cổ Loa ở trung tâm châu thổ. Như vậy, người Việt từ phía Tây và phía Bắc đã tiến hẳn xuống đồng bằng sông Hồng mà về cơ bản đã được định hình gần như ngày nay. An Dương Vương phải dựa vào thần Kim Quy/Rùa vàng (là thần ở sông nước) để đắp thành Cổ Loa và chống lại quân Triệu Đà -> cho thấy khu vực này còn rất nhiều sông ngòi/hồ đầm, nền đất vốn là trầm tích cổ vẫn còn tương đối yếu. Qua đó cũng thấy người Âu Việt vẫn bị động trước môi trường nước của phương Nam, còn người Lạc Việt vốn ở nhà sàn thì chưa làm chủ được kỹ thuật xây dựng bằng đất của phương Bắc. Con rùa vốn là vật biểu của phương Bắc, chưa thấy xuất hiện ở thời Văn Lang -> có lẽ do Thục Phán đưa từ Trung Hoa vào Âu Việt, rồi đến Âu Lạc.

Như vậy, các truyền thuyết về thời Hùng Vương tiền kỳ chỉ nhắc tới biển như một phương hướng; còn các truyền thuyết về thời Hùng Vương hậu kỳ đã đề cập trực tiếp đến yếu tố nước trong hoạt động của con người. Đầu thời Bắc thuộc, nữ tướng Lê Chân còn lách ra khai phá vùng ven biển xứ Hải Dương (nay là vùng An Biên/An Dương, Hải Phòng) - cho thấy phạm vi châu thổ không thay đổi mấy so với thời HV18 (trước đó ~400 năm) -> biển thoái đã chậm hơn nhiều. Tốc độ bồi lấp đồng bằng cũng chậm lại - có lẽ do phù sa phải dàn trải trên diện tích ngày càng rộng hơn. Đến khi người Việt đắp đê ở vùng trung châu thổ để tránh bị ngập lụt - thì phù sa bị dồn xuống cuối dòng -> trong đê vẫn còn nhiều vùng trũng, nhưng các cảng sông thì dần dần bị bồi lấp (Thế kỷ XVII thì Phố Hiến ở Hưng Yên còn là thương cảng đầu mối sầm uất gần cửa biển). Rồi khi đê phát triển đến cửa sông thì phù sa bị đẩy ra biển (-> tạo thành các bãi bồi song song/ven bờ).

3. Giải mã thông tin thị giác trên trống đồng

Không có truyền thuyết nào liên quan đến giai đoạn Hùng Vương trung kỳ (HV08-HV16). Các di chỉ VH Đồng Đậu/Gò

Mun (cùng thời) để lại những hiện vật nhỏ và đơn giản - qua đó chỉ biết SX nông nghiệp đã có sự phát triển nhất định (trồng lúa, săn bắt, câu cá). Nhưng các di vật VH Đông Sơn (tương ứng với giai đoạn cuối của Văn Lang - Âu Lạc) có kích thước lớn với nhiều hoa văn/họa tiết đa dạng cho phép hình dung rõ hơn về giai đoạn Hùng Vương trung kỳ trước đó. Ngoài chức năng sử dụng, các trống đồng/thạp đồng/riu đồng còn cung cấp nhiều thông tin thị giác về đời sống và sinh hoạt của người Việt cổ: đánh trống, giã gạo, ở nhà sàn, dùng thuyền, có chữ viết, theo tín ngưỡng phồn thực,...

- Họa tiết trên đồ đồng Đông Sơn chủ yếu gồm các hình chim, thú, cá (phản ánh môi trường tự nhiên) và các hình người, nhà sàn, thuyền (phản ánh hoạt động của con người). Ít thấy hình mây/hoa lá/sóng nước (mà sau này rất phổ biến trong điêu khắc gỗ). Về tổng thể, thế giới mặt đất (đại diện là thú) có ý nghĩa quan trọng và luôn song hành với thế giới trên trời (đại diện là chim), được thể hiện trên mặt trống đồng, xoay quanh mặt trời. Hình chim rất đa dạng, thú rừng chủ yếu là hươu (số lượng lớn); một số chim, thú đã được thuần dưỡng (gắn với hình người). Con người hiện diện như một thế giới riêng, ở giữa Trời và Đất. Nhiều hình chim thấy rõ đặc điểm của loài sống ở sông nước: chân cao, mỏ dài để bắt cá (có hình chim đang ngậm con cá), gián tiếp phản ánh sự hiện diện của thế giới nước (có cả hình cá sấu là loài sống ở đầm lầy). Ở thân trống/thạp có nhiều hình thuyền chở người, cho thấy người Việt đã chủ động thâm nhập vào môi trường sông biển.

- Chim Lạc là hình ảnh đặc sắc của VH Đông Sơn, chỉ hiện hữu trên mặt trống đồng (là nhạc khí, dùng trong nghi lễ, biểu hiện uy quyền của thủ lĩnh). Đây là loài chim hư cấu, hình ảnh được cách điệu và nhấn mạnh mang ý nghĩa biểu trưng - trong khi các loài chim và thú khác được thể hiện phổ biến trên cả thạp đồng, riu đồng (là vật dụng sinh hoạt/vũ khí cá nhân). Chim vốn là vật biểu của phương Nam, là vật tổ của tộc Lạc Việt - cho nên có rất nhiều hình người khoác lông chim/đội mũ gắn đầu chim. "Lạc" có thể liên quan đến Lạc - là loài chim quý được gắn với thần tiên. Tên kỷ "Hồng Bàng" (của thời Văn Lang) nghĩa là một loài hạc lớn; kinh đô Phong Châu cũng ở gần ngã ba Bạch Hạc. Có thể nhận định chim Lạc là biểu tượng của tổ Tiên (quốc mẫu Âu Cơ). Dù các vua Hùng đã quyết chí "theo cha", đã nhiều đời nối nhau truyền ngôi cho con trai - nhưng XH Văn Lang vẫn mang dấu ấn sâu nặng và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ mẫu hệ (Sơn Tinh đã theo cha rồi lại tìm về với mẹ). Sau này XH phong kiến đã chuyển sang phụ hệ, nhưng tín ngưỡng thờ Mẫu vẫn lưu truyền và phổ biến trong dân gian.

- Không có hình Rồng, chỉ thấy hình cá sấu (nguyên mẫu của Rồng) với kích thước khiêm tốn trên thân trống/thân thạp, ở tư thế dựng đứng trước mũi thuyền như là chiến lợi phẩm (để dọa thủy quái/đối phó với sông nước). Có lẽ truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ ra đời muộn hơn (khi XH chuyển sang chế độ phụ hệ) nhằm "hợp thức hóa" và "huyền thoại hóa" vị thế quốc tổ của Lạc Long Quân (chi tiết Âu Cơ đẻ bọc trứng 100 quả là đặc trưng sinh sản của loài bò sát được áp cho loài chim). Truyền thuyết này được sử Tàu đời Đường (Thế kỷ VII-IX) ghi nhận nhằm mục đích quy buộc người Việt vào nguồn gốc Trung Hoa (Lạc Long Quân là con trai của Kinh Dương vương và Long Nữ ở hồ Động Đình, là hậu duệ của Thần Nông/Viêm Đế). Nhưng trống đồng, thạp đồng là bằng chứng vật chất xác thực đã có từ trước đó rất lâu thì không thể thay đổi/không làm lại được. Đến thời Lý (Thế kỷ XI) Rồng mới trở thành biểu tượng của vua (theo mô thức Trung Hoa), nhưng cũng phổ biến trong dân gian (cả dân tộc đều là "con Rồng, cháu Tiên").

- Đồng bằng châu thổ còn lầy lội nên kiểu nhà sàn mang từ vùng núi xuống rất đặc dụng. Nhà sàn trên trống đồng có 2 kiểu khác nhau là mái khum và mái hình thuyền - nhưng mái hình thuyền thì được nói đến nhiều vì rất độc đáo, trong khi mái khum gần như bị lãng quên. Nói "nhà sàn hình thuyền" là không chính xác, vì nhà có hình dạng gần giống con tàu của thời nay (hình thang cân ngửa lên) nhưng hoàn toàn không phải là con thuyền của thời đó (thể hiện ở thân trống/thạp). Nhà hình thuyền là nhà ở, còn nhà mái khum có lẽ là nhà kho (nhưng không kém phần quan trọng vì bảo quản những thứ có giá trị - như lương thực/công cụ). Không có hình ảnh bên ngoài - nên sơ bộ chỉ thấy kiểu hình khum có sống mái cong lồi, kiểu hình thuyền có sống mái cong lõm; mái rất dày, có lẽ bằng rơm rạ/cành lá. Để có không gian đủ dùng thì mái hình thuyền phải có độ dốc lớn; và để giữ ổn định thì diềm mái có lẽ xuống thấp để liên kết với cột và dầm của sàn (-> gần như che hết phần thân nhà). Có hình người sinh hoạt dưới chỗ mái vươn chéo ra, nên nhiều khả năng lối vào nhà ở đầu hồi, bên trong phát triển theo chiều dài, không ngăn chia.

- Chỉ có sống mái dài và cong ở 2 đầu gợi hình ảnh gần giống con thuyền. Không chắc chắn là sống mái cong lõm, vì có thể hình nhà phải uốn theo độ cong của băng họa tiết (trên mặt trống), nhưng hình thuyền (ở thân trống) cong không đều thì có cơ sở. Mái nhà đối xứng, trong khi mũi thuyền và đuôi thuyền thì khác biệt rất rõ ràng theo hướng chuyển động. Mái vươn ra trên cao thì kết cấu phức tạp (phải có cột chống) mà không có lợi về sử dụng và chịu lực - do đó chỉ mang tính hình thức, nhằm tạo hiệu quả thị giác. Rất có thể bộ mái lớn và xòe rộng trên cao là hình ảnh đặc trưng giúp người Việt cổ nhận biết được ngôi nhà mình và bộ tộc mình giữa vùng đồng bằng/đầm lầy rộng lớn; là dấu mốc để khẳng định chủ quyền đối với khu vực cư trú; là dấu hiệu để định hướng để tìm đến/trở về trong những chuyến đi xa; là một hình thức bùa chú để xua đuổi tà ma trong quá trình khai phá vùng đất mới còn hoang dã. Nói "mái hình lưỡi rìu" có lẽ là có lý - vì rìu đồng lưỡi xéo là vũ khí đặc trưng của người Việt cổ (có ý kiến cho rằng cả âm "Việt" và chữ "Việt" tượng hình đều bắt nguồn từ đó).

- Hình thuyền trên thân trống đồng và thạp đồng rất phong phú. Thuyền đều là loại lớn và dài, chở được nhiều người; nhiều thuyền có cả cấu trúc như mái nhà để chứa trống đồng và thạp/bình gốm (là trang bị để sử dụng/hàng hóa để trao đổi). Có thuyền mang theo cả trẻ con và chó, cho thấy sự sinh hoạt thường xuyên/dài ngày. Như vậy, ở thời Hùng Vương trung đại người Việt đã thích ứng rất tốt với môi trường sông nước - không phải bằng cách tiến hóa tự nhiên (như kiểu vịt có màng ở chân để bơi lội/cá voi có lỗ mũi trên đỉnh đầu để thở) - mà là sự thích ứng chủ động và sáng tạo. Họ đã làm chủ kỹ thuật đóng thuyền và đi biển (tuy không thấy buồm/mái chèo - nhưng có bánh lái để điều hướng; mũi thuyền uốn cong lên cao để rẽ sóng tốt hơn). Giao thông và giao thương bằng thuyền có thể là lời giải cho hiện tượng trống đồng và kiểu nhà trên đó có mặt tại những vùng đảo ở Nam biển Đông (Ví dụ: nhà Tongkonan ở Sulawesi; nhà Jabu ở Sumatra; trống đồng ở Timor Leste,...).

Trống đồng có thể mang theo và bị lưu lạc, nhưng ngôi nhà thì phải dựng lại theo nguyên mẫu/bằng kinh nghiệm gia truyền. Nói "nhà làm theo hình ảnh con thuyền úp xuống để che mưa nắng" là phi logic - vì kiểu nhà ở chắc chắn phải có trước, không thể có thuyền rồi mới nghĩ ra cái nhà. Rất có thể tổ tiên người Toraja cũng là người Việt cổ đến buôn bán, rồi bị đắm thuyền phải ở lại đảo. Hoặc khi nước Âu Lạc/Nam Việt bị phương Bắc thôn tính thì có nhóm người Việt đã

dùng thuyền xuôi theo hải lưu chạy xuống phía Nam. Và ở đảo không bị ảnh hưởng bởi VH ngoại lai, thì kiểu dáng nhà vẫn được bảo lưu - còn hình thức có thể được thay đổi, bổ sung và đa dạng hóa theo thời gian. Có nhà thu nhỏ làm nhà nghỉ lễ của dòng họ (không phải để ở), lòng nhà hẹp, sống mái vươn ra không cần cột đỡ. Cũng có những nhà lớn hơn/nhiều cột hơn/cao hơn/mái vươn xa hơn/chi tiết cầu kỳ hơn.

4. Giải mã từ tâm thức Việt

Trong khi đó ngôi nhà dân gian/truyền thống của người Việt từ lâu đã không còn giữ hình thức đặc biệt của nhà sàn Đông Sơn. Đến giữa thời Bắc thuộc, nhà sàn đã nhường chỗ cho nhà trệt, bao quanh một sân trong như kiểu nhà của người Hoa (mô hình đất nung trong các mộ táng Thế kỷ I-VI ở Hoàng Mai, Vạn Phúc). Mái nhà thoải hơn, có xu hướng xòe rộng ở bên dưới; tường hồi xây lên chặn mái (không có sống mái kéo dài và uốn cong 2 đầu). Sang thời phong kiến tự chủ, chỉ một số công trình tôn giáo tín ngưỡng lớn có mái ở đầu hồi và khi giao với mái chính thì uốn cong lên ở các góc, theo dạng thức được gọi là “đầu đao”.

GS.Trần Ngọc Thêm cho là “đầu đao” có liên hệ với mái nhà sàn Đông Sơn (hình nhà trên trống đồng -> trang trí nhà mô Tây Nguyên -> mái đình chùa Bắc bộ -> chung nguồn gốc vì đều khác mái Trung Hoa, và đều giống hình con thuyền). Nhưng sự liên hệ kiểu “bắc cầu” lòng vòng như vậy là chủ quan và gượng ép. Nếu nó có ý nghĩa biểu tượng - thì sao không làm ở sống mái trên cao cho tròn vẹn và cân đối, và nhà nào cũng có? Sao lại làm ở góc mái (chỉ một vài nhà có nên không phổ biến), ở dưới thấp và không cân - để rồi cả làng phải tránh “góc ao, đao đình”? Thực tế “đầu đao” cũng chỉ xuất hiện ở đình/chùa từ thời Lê - Mạc; trước đó (thời Bắc thuộc cho đến Lý - Trần, ~1500 năm) không thấy dấu tích của sự chuyển tiếp từ nhà sàn Đông Sơn. Đối chiếu đầu đao của đình/chùa Việt với mái nhà Tongkonan/nhà Jabu (Indonesia) cũng không thấy sự tương tự nào về cấu trúc hay chi tiết.

Có thể vì phải thường xuyên đối phó với VH Trung Hoa trong ~2.000 năm nên VH kiến trúc của người Việt đã biến đổi khác hẳn so với nguyên gốc? Có thể kiểu nhà Đông Sơn đã bị triệt hạ trong suốt 1.000 năm Bắc thuộc, nên đến thời Lý - Trần thì đã hoàn toàn mai một và không thể phục hồi được nữa? Nhưng chúng ta vẫn tự hào là đã không bị Hán hóa (thậm chí còn Việt hóa cả người Tàu sang cai trị) - thì sự đột biến/đứt mạch VH với thời dựng nước sẽ được lý giải như thế nào?

Sự đột biến ấy chắc chắn chưa diễn ra trong giai đoạn 258-111 TCN khi Lạc Việt và Âu Việt hợp thành Âu Lạc - vì cùng gốc Bách Việt. Sau 18 đời vua Hùng, nước Văn Lang đã đạt cực thịnh thì tất yếu phải suy - nên việc chuyển sang Âu Lạc là bối cảnh tích cực để tiếp tục phát triển. Lãnh thổ mở rộng đến phía Nam Trung Hoa; kinh đô chuyển từ Phong Châu về Cổ Loa (ở trung tâm), việc khai phá châu thổ được đẩy mạnh. Âu Lạc (và sau đó là Nam Việt) chỉ tồn tại ~150 năm thì không đủ để tạo ra những đột biến, càng không thể xóa bỏ thành quả >2.500 năm của Văn Lang. Sự đứt mạch VH phải diễn ra qua nhiều thế hệ, và đó là hậu quả của ~1.000 năm Bắc thuộc, với chính sách đồng hóa trên nhiều phương diện nhằm tiêu diệt sinh khí và triệt hạ tinh hoa của người Việt. Ví dụ: Sĩ Nhiếp bắt dùng chữ Hán thay cho chữ “khoa đầu” bản địa; Cao Biền trấn yểm huyết mạch địa lý ở các nơi; Mã Viện tịch thu và tiêu hủy trống đồng, rìu đồng; đưa người sang sinh sống để “thay máu” dân tộc,...

Nhưng có lẽ những tiền đề của sự đứt đoạn như vậy đã mạnh mẽ ngay từ thời Âu Lạc. Nhiều khả năng là kiểu nhà

trệt ở miền Nam Trung Hoa đã được sử dụng phổ biến trên địa bàn Âu Việt, từ đó được Thục An Dương Vương đưa vào Âu Lạc. Đến khi Triệu Đà chiếm Âu Lạc thì nhà trệt đã được xây dựng khá nhiều; rồi đến thời Bắc thuộc thì phạm vi càng mở rộng - không loại trừ là đã được quân Tàu dùng như công cụ để xóa bỏ kiểu nhà sàn “hình riu” mang tính biểu tượng của người bản địa. Bản thân nhà sàn cũng không còn phù hợp khi người Việt ngày càng tiến xa xuống đồng bằng, đã tụ cư với mật độ cao, mỗi nhà nhiều thế hệ. Không gian đóng kín (chỉ mở ở 2 đầu hồi) cũng không phù hợp với môi trường nóng ẩm; kiểu mái hình lưỡi rìu cao và dốc thì bất lợi trước gió bão. Nhưng họ không rập khuôn theo kiểu nhà trệt của Tàu mà vẫn giữ bộ khung kết cấu bằng gỗ (tường/vách nhẹ chỉ để bao che). Hình thức bên ngoài thay đổi (thấp hơn, trực tiếp với mặt đất, vào nhà ở khúc giữa) nhưng không gian bên trong vẫn là cấu trúc mở (không ngăn chia) như trước.

Ở đồng bằng nóng, ẩm, mưa nhiều nên thực vật phát triển hơn động vật; do đó tập quán canh tác đã chuyển từ săn bắt và hái lượm (thụ động) sang trồng trọt và chăn nuôi (chủ động). Với phương thức định canh định cư trồng lúa nước (phụ thuộc vào đất, nước, thời tiết, nắng mưa...), người Việt có tâm thế coi trọng sự tĩnh tại, hòa hợp với tự nhiên (để ổn định lâu dài, không bị xáo trộn). Địa bàn cư trú và canh tác đan xen với nhiều sông ngòi, ao đầm - nên Đất và Nước luôn gắn liền với nhau trong tiềm thức của người Việt (“đất nước”/Tổ quốc = đất và nước của tổ tiên). Tuy vậy chúng có vị thế khác nhau trong nhận thức và định hướng hành động của con người. Theo tâm thức chung là “trọng Âm”, thì cả đất và nước đều Âm; đến sự “chủ về Tĩnh” thì đất vẫn là Âm (có tính trung hòa, ổn định, bền vững), còn nước lại Dương (có tính động, biến hóa, đa dạng khó lường). Vì vậy, mục đích “vị Thổ” luôn được đặt lên hàng đầu (là định hướng chiến lược lâu dài/có tính kiên định); còn “lệ Thủy” (lệ thuộc vào nước, nương theo thế nước) là phương thức hành động/ứng xử linh hoạt.

Sự song hành Đất và Nước đã được cài đặt ngay từ nguồn gốc tộc Việt. Đất có thể được ưu tiên vì luôn gắn bó với người Việt từ khi còn ở rừng núi. Nhưng tâm thế sợ nước/lệ thuộc vào nước/nương theo nước hẳn đã hình thành từ thời kỳ Đại hồng thủy trước đó - khi biển dâng lên rất cao, Nước đã hiện diện ở mọi nơi và rất dữ dội (truyền thuyết cho Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân đều có khả năng đi lại dưới nước như ở trên cạn). Đến thời Hùng Vương thì biển thoái, Đất được đề cao trong khi sức mạnh và vị thế của Nước cũng giảm dần. Đến khi đồng bằng đã ổn định và mở rộng - thì Đất trở thành yếu tố nền tảng (của Tam tài), còn Nước là yếu tố tác động/ràng buộc (theo Ngũ hành).

- Vị Thổ: người Việt luôn đề cao vai trò của yếu tố đất nói chung (địa lý phong thủy và Tam tài/Thiên - Địa - Nhân), cũng như coi trọng sự gắn bó gần gũi với đất trong từng ngữ cảnh cụ thể (địa hình/địa thế/địa điểm). Vận mệnh con người/quốc gia đều gắn liền với đất (thế đất -> long mạch -> địa linh nhân kiệt); mọi việc trồng trọt, chăn nuôi, cư trú (thổ canh, thổ cư) đều cần có ruộng/đất (điền thổ); người chết cũng cần có đất để chôn cất (địa táng/nghĩa địa); “không tác đất cấm dùi” -> không có tài sản; làm nhà dựng chạm đến đất thì phải có lễ “động thổ”; Thổ công/ông Địa tuy là thần linh cấp thấp, nhưng thân thiện và có ban thờ riêng; Thiên thời + Địa lợi + Nhân hòa là điều kiện để thành công. Trong cấu trúc của Ngũ hành (học thuyết về sự vận động của thế giới) thì hành Thổ luôn được đặt ở vị trí trung tâm (trung hòa giữa nước và lửa, hữu cơ và vô cơ), và Thổ khắc Thủy (cho nên đảo có ở

(xem tiếp trang 40)

Bảo tồn di sản trong quá trình phát triển và biến đổi đô thị ở Việt Nam

Heritage conservation in the process of Vietnam urban development

Nguyễn Thị Diệu Hương

Tóm tắt

Quá trình phát triển và hiện đại hóa các thành phố trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã làm biến mất nhiều di sản. Đây không chỉ là điều đáng tiếc đối với các thành phố, quốc gia có di sản mà còn là sự tiếc nuối của toàn nhân loại. Công tác quản lý, bảo tồn các di sản trong quá trình phát triển và biến đổi đô thị đóng một vai trò vô cùng quan trọng, không chỉ gìn giữ được những giá trị văn hóa lịch sử lâu đời của di sản mà còn phần nào giúp nâng cao đời sống đô thị, biến những đô thị di sản trở thành những giá trị sống, đồng thời đem lại những lợi ích về kinh tế không chỉ cho địa phương mà cả cho quốc gia. Nội dung bài viết đề cập đến các khái niệm cơ bản về di sản- bảo tồn di sản, di sản trong quá trình vận hành đô thị ở Việt Nam, cũng như những yếu tố tác động ảnh hưởng đến quá trình bảo tồn di sản. Từ đó làm rõ hơn vai trò và tầm quan trọng của công tác bảo tồn di sản đô thị.

Từ khóa: Di sản đô thị, bảo tồn di sản

Abstract

The process of developing and modernizing cities in the world as well as in Vietnam has lost many heritages. This is not only a pity for cities and countries but also the regret of all humanity. The management and conservation of heritages in the process of urban development and transformation plays a very important role, not only preserving cultural and historical values of the heritage but also improve urban life, turn heritage cities into living values, and at the same time bring about economic benefits not only for the locality but also for the nation. The paper discusses the basic concepts of heritage - heritage conservation, heritages in the process of urban development in Vietnam, as well as factors affecting the heritage conservation process. Then to clarify the role and importance of urban heritage conservation.

Key words: Urban heritage, heritage conservation

TS. Nguyễn Thị Diệu Hương

Giảng viên Khoa Quy hoạch đô thị và nông thôn

ĐT: 0988688328

Email: ktsndhuong@gmail.com

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Mở đầu

Sự chuyển biến mạnh mẽ của các đô thị ở Việt Nam đang là mối đe dọa lớn đến các di sản đô thị của đất nước. Có thể nói, di sản đô thị ở nước ta hiện nay đang phải đối mặt với rất nhiều áp lực như giá bất động sản, nhu cầu cơ sở hạ tầng và những áp lực của phát triển du lịch. Tuy nhiên song hành với những thách thức này lại là những cơ hội mới để bảo vệ di sản, đó là nguồn thu từ du lịch và sự ghi nhận quốc tế đối với các di sản.

Để bảo tồn di sản, đầu tiên các giá trị của những di sản này cần phải được công nhận rộng rãi. Điều này phụ thuộc rất lớn vào nhận thức của các nhà hoạch định đối với giá trị kinh tế của di sản, cũng như phụ thuộc vào nhận thức của cộng đồng. Bởi lẽ bảo tồn di sản đô thị không phải là giữ nguyên các công trình và ngừng mọi hoạt động của khu vực dân cư để biến thành bảo tàng mà ngược lại phải là một động thái đa mục tiêu như nỗ lực tôn tạo, tái sử dụng, đồng thời bảo tồn những giá trị văn hóa của di sản, đảm bảo khu vực di sản phải hòa hợp với nhu cầu phát triển. Cũng như để cân bằng giữa bảo tồn và phát triển, công tác bảo tồn phải giữ được vẹn nguyên những giá trị văn hóa cốt lõi của di sản và phải đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của khu vực.

2. Nội dung

1. Khái niệm chung

Hiện chưa có khái niệm rạch ròi về di sản đô thị, bởi di sản đô thị tồn tại trong cuộc sống (được gọi là di sản sống), ít xơ cứng và cố định hơn các công trình lịch sử (hoặc di tích cổ). Tuy nhiên có thể hiểu: Di sản đô thị là những tài sản có giá trị được tạo ra trong quá trình hình thành và phát triển đô thị. Di sản đô thị bao gồm cả cơ cấu đô thị, di sản thiên nhiên, di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) và các di sản khác trong đô thị [1] Hoặc có thể hiểu di sản đô thị bao gồm các loại hình di sản có trong đô thị do con người sáng tạo hoặc một phần cảnh quan thiên nhiên sẵn có được con người bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu sử dụng, có vai trò, giá trị nhất định trong lịch sử hình thành, phát triển đô thị và cuộc sống tinh thần của con người.

Một đơn vị di sản có thể là: Một quần thể kiến trúc; Một khu trung tâm lịch sử; Một khu phố lịch sử; Toàn bộ một đô thị lịch sử.

Từ đó có thể hiểu di sản không chỉ tồn tại mà còn “sống” được trong bối cảnh đô thị hiện đại, góp phần xây dựng một đô thị có bản sắc và giàu văn hóa.

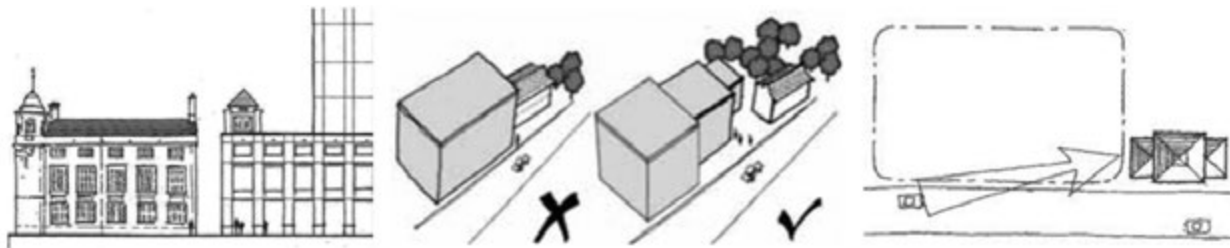
Bảo tồn di sản đô thị

Bảo tồn di sản (heritage preservation): là các nỗ lực nhằm bảo vệ và giữ gìn sự tồn tại của di sản theo dạng thức vốn có của nó.

Phát huy di sản (heritage promotion) có nghĩa là những hành động nhằm đưa di sản văn hóa vào trong thực tiễn xã hội, coi đó như là nguồn nội lực, tiềm năng góp phần thúc đẩy sự phát triển xã hội, mang lại những lợi ích vật chất và tinh thần cho con người, thể hiện tính mục tiêu của văn hóa đối với sự phát triển của xã hội.

Quan điểm chung về bảo tồn:

- Bảo tồn di sản phải tôn trọng lịch sử
- Bảo tồn di sản phải đi đôi với phát triển, kết hợp cải tạo với xây dựng mới đô thị
- Bảo tồn di sản phải đồng bộ và có sự tham gia của cộng đồng.



Hình 1. Ví dụ minh họa quy định và mối liên hệ giữa quá trình xây dựng mới và công trình di sản tại HongKong (nguồn bài giảng Bảo tồn di sản- tác giả)

- Giúp nâng cao đời sống của những người đang sống tại khu vực cần bảo tồn.

- Bảo tồn, du lịch, thương mại, giải trí luôn luôn đồng hành và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình phát triển

2. Di sản đô thị trong quá trình phát triển và biến đổi Đô thị

Đô thị là một thực thể luôn biến đổi trong đó quá trình cải tạo luôn từng ngày từng giờ diễn ra, bởi những tác động chủ quan và khách quan. Trong đó mục đích chủ yếu của quá trình phát triển và biến đổi đô thị đó chính là:

- Đáp ứng ở mức cao nhất những yêu cầu luôn thay đổi và ngày càng cao của xã hội;

- Thúc đẩy và tạo điều kiện cho sự phát triển không ngừng của xã hội;

Tuy nhiên mức độ và quy mô của quá trình này lại phụ thuộc không nhỏ đến đặc điểm hiện trạng, các yêu cầu của xã hội và khả năng thực hiện các yêu cầu đó, đặc biệt là chịu những ảnh hưởng không nhỏ bởi các tác nhân gây hại từ tự nhiên và con người. Cụ thể:

Những tác động từ tự nhiên: tác động bên ngoài, tác động bên trong (cơ lý hóa học...)

Những tác động từ con người:

- Do những thiếu sót trong quá trình xây dựng: vật liệu, kiểu cách...

- Tác động trong quá trình tồn tại: do bảo trì bảo dưỡng, do sửa chữa không hợp lý, do các yêu cầu về kinh tế - văn hóa, do chiến tranh, do các hoạt động phá hoại...

Là một bộ phận không thể tách rời của đô thị, di sản đô thị sẽ cùng song hành và chịu những ảnh hưởng không nhỏ trong quá trình vận động và biến đổi đô thị. Bởi lẽ, di sản đô thị chính là một phần của lịch sử phát triển đô thị; là cầu nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai là khía cạnh để nhận biết lịch sử văn minh đô thị. Di sản tạo nên bản sắc riêng cho từng đô thị, đồng thời sẽ là những sản phẩm du lịch sinh động, hấp dẫn và có giá trị nhiều mặt đối với du khách; đóng góp tiềm năng du lịch không nhỏ cho địa phương và quốc gia cũng như sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội trong khu vực đô thị.

Dưới tác động của sự phát triển, di sản đô thị cũng phải chịu những sức ép không nhỏ. Ví dụ đối với các đô thị ở Việt Nam tỷ lệ đô thị hóa ước tính là 30% và sự tăng trưởng dân số đang đặt nhiều áp lực lên những thành phố di sản như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Huế... nơi những công trình đang được xây dựng mới ở ạt, các ngôi nhà được cải tạo mới trong khu phố cổ Hà Nội nhằm đáp ứng đời sống cũng

như nhu cầu ngày càng cao của du lịch đang bào mòn và phá hủy dần những nét đặc trưng của khu phố cổ. Các công trình kiến trúc có giá trị, đền, chùa và nhiều di tích khác hiện đang trong tình trạng xuống cấp và có nguy cơ bị phá hủy do các nhà đầu tư và phát triển tìm cách tái đầu tư tài sản trong bối cảnh thị trường đất đai đô thị cạnh tranh cao. Thêm nữa, chính quyền đô thị hiện vẫn quan niệm vùng lõi đô thị nơi có nhiều di tích lịch sử văn hóa chỉ là vùng “đất vàng”, thậm chí “đất kim cương”, chưa quan niệm là “vùng di sản, vùng kỷ ức”. Do đó, việc thực thi bảo tồn di sản chưa nhất quán theo quan điểm: Di sản phải quý hơn vàng hơn kim cương! Vì đây là sự kết tinh bao nhiêu giá trị, được lưu truyền lại và là tài sản chung của tất cả cộng đồng. Ngoài ra những nhận thức hạn chế về đóng góp cộng đồng và giáo dục chưa đầy đủ về công tác bảo tồn di sản cũng là một thách thức lớn. Vì vậy để có thể cân bằng giữa bảo tồn và phát triển là một bài toán khó, cần có thời gian cũng như sự quyết tâm của chính quyền địa phương, sự quan tâm đúng mức của Nhà nước và sự đồng lòng nhất trí từ cộng đồng.

3. Những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến Bảo tồn di sản Đô thị

- Yếu tố kinh tế: Kinh tế là một trong những yếu tố quan trọng có tác động tích cực hoặc tiêu cực tới bảo tồn di sản. Khả năng kinh tế ở đây chính là nguồn vốn đầu tư dành cho việc bảo tồn di sản đô thị, từ đó tạo nên những hiệu quả kinh tế cao. Cụ thể tính hiệu quả kinh tế trong bảo tồn di sản đô thị có thể hiểu thông qua quá trình (Đầu tư → Bảo tồn di sản đô thị → Khai thác, phát triển du lịch → Tạo vốn → Đầu tư)

Trên thế giới, quá trình này cũng đã được nhiều nước áp dụng, đem lại những hiệu quả cao. Ví dụ như ở Ấn độ, chính phủ đã tiến hành chương trình và chiến dịch thúc đẩy xây dựng con đường di sản kết nối hơn 30 di tích lịch sử tại thủ đô New Delhi- đặc biệt chú trọng xây dựng các tuyến phố đi bộ. Từ đó thành phố không chỉ phát huy được các giá trị di sản mà còn thúc đẩy khai thác du lịch, tạo thêm sinh kế cho người dân, thu hút được vốn đầu tư cho quá trình bảo tồn và phát triển.

Ngoài việc đầu tư vốn cho công tác bảo tồn di sản, việc phát triển du lịch di sản cũng là một trong những loại hình du lịch đem lại nhiều hiệu quả kinh tế, điều này cũng giúp tạo nguồn vốn để hỗ trợ trong quá trình bảo tồn. Phố cổ Hà Nội- di tích Quốc gia đã được Bộ Văn hóa và thông tin xếp hạng là một ví dụ, với bề dày lịch sử, mang trong mình những giá trị văn hóa đặc sắc. Phố cổ Hà Nội là dấu ấn sinh động cho lịch sử phát triển đô thị, với một mạng lưới gồm 36 phường nghề cùng quần thể di sản kiến trúc giàu có với những nét hình thái đặc trưng riêng biệt. Khu phố cổ đã và đang từng

bước gìn giữ phát huy các giá trị văn hóa nổi bật: đó là một không gian đô thị nhộn nhịp và vô cùng sinh động trên từng con phố; những nghề thủ công, những quán ăn đặc sản, những người bán hàng rong tấp nập và những cửa hiệu bày hàng hóa ăm ắp vỉa hè..., hay là những công trình kiến trúc mang trong mình những câu chuyện của cả một thời kỳ lịch sử... Khai thác những giá trị văn hóa đặc trưng, cùng việc bảo tồn gìn giữ phát huy các giá trị văn hóa vật thể, khu phố cổ đang tận dụng tiềm năng, đón nhận một lượng khách du lịch rất lớn. Đây chính là tiền đề, cơ hội để phát triển kinh tế, thu hút vốn đầu tư cho thành phố, cũng như góp phần tạo nguồn vốn dồi dào trong công tác bảo tồn di sản.

- Yếu tố chính trị: Có vị trí và vai trò quan trọng không những trong việc định hướng hệ tư tưởng mà còn chi phối trong mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội của một dân tộc, của một quốc gia. Hay nói cách khác mọi hoạt động kinh tế xã hội trong đó có quy hoạch xây dựng, kiến trúc của một giai đoạn lịch sử phản ánh sinh động quyền lực chính trị của một chế độ, một giai cấp thống trị hoặc lãnh đạo. Việc gìn giữ bảo tồn các di sản chịu ảnh hưởng khá lớn từ quan điểm, hệ tư tưởng và thể chế chính trị. Nếu một quốc gia có một thể chế chính trị không ổn định, thường xảy ra những xung đột, mâu thuẫn, chắc chắn việc bảo tồn các giá trị văn hóa lịch sử, các công trình di sản cũng bị tác động ít nhiều. Trên thế giới, nhiều nước đã có các biện pháp khuyến khích bảo tồn di sản như: Singapore các công trình di sản không bị ràng buộc bởi Luật xây dựng và các yêu cầu khác như phí phát triển, tỉ lệ, mật độ các công trình xây dựng; Los Angeles - Mỹ cắt giảm thuế cho những người sở hữu di sản để họ tiến hành sửa chữa một cách nghiêm túc; Ở HongKong, những công trình mới được xây dựng bên cạnh khu vực di tích luôn phải đảm bảo tính tôn trọng và độ ổn định tuyệt đối tới quần thể di tích.

Tại Việt Nam, Dự án đường Nguyễn Thái Học - thành phố Hội An là một ví dụ điển hình cho sự nỗ lực và hướng đi đúng đắn của chính quyền địa phương, với 429.000USD, thành phố Hội An đầu tư vào 11 ngôi nhà trên đường Nguyễn Thái Học, nâng cấp hệ thống cấp nước, xây lại hệ thống thoát nước và vỉa hè mới, xây dựng bản đồ, giới thiệu những điểm hấp dẫn đưa những điểm đó lên website của Hội An. Kết quả làm tăng đáng kể lượng khách trên đường Nguyễn Thái Học và mở rộng vùng du lịch của Hội An, thu nhập của các hộ kinh doanh tại đây đều tăng lên. Doanh thu từ thuế của các hoạt động thương mại trên tuyến phố tăng 20% sau khi dự án hoàn thành.

- Yếu tố cộng đồng: là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng, có tác động không nhỏ đến quá trình bảo tồn di sản đô thị. Cộng đồng chính là đối tượng quyết định sự thành bại trong công tác bảo tồn, gìn giữ các giá trị văn hóa nói chung và các di sản nói riêng. Đối với các hoạt động bảo vệ, tôn tạo di sản, tính cộng đồng được thể hiện rõ ở ý thức, trách nhiệm và hành động của những người dân sống trong vùng, khu vực tiềm năng di sản. Vai trò của họ không phải là thêm sự ủng hộ vào đề xuất có sẵn mà trở thành những người hành động thực sự để tạo nên ý tưởng và tầm nhìn. Thông qua việc tham gia chủ động, người dân sẽ có ý thức trách nhiệm và gắn kết với di sản và khu vực di sản. Theo nhiều nhà khoa học, cộng đồng đóng vai trò chủ thể của di sản. Trong quá khứ, cộng đồng đã từng tự vận hành, quản lý di sản. Nhưng việc vận hành, quản lý hiện tại cần phải tuân theo các quy định pháp luật, các công ước Quốc tế. Do đó để phát huy được giá trị của cộng đồng trong công tác bảo tồn di sản, việc nâng cao nhận thức và giáo dục ý thức là

một trong những vấn đề được quan tâm. Bên cạnh đó cũng cần quán triệt quan điểm: tự nguyện, đồng thuận, tự do, bình đẳng và cùng có lợi. Vì dù có tồn tại dưới bất kỳ hình thức nào, gắn kết với nhau bằng yếu tố nào, cộng đồng cũng cần phát huy giá trị di sản để cộng tác bảo tồn di sản thành sự nghiệp xuất phát từ cộng đồng và trở lại phục vụ cộng đồng.

- Yếu tố tự nhiên và thiên tai: Các điều kiện tự nhiên như vị trí địa lý, khí hậu, địa chất, thủy văn... bao quanh khu vực di sản đều có những ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực, trực tiếp hoặc gián tiếp tới chất lượng di sản. Ví dụ: sự thay đổi nhiệt độ lớn giữa ngày và đêm do sự mất cân bằng trong phân phối nguồn nước và độ ẩm không khí có thể gây ra những sự rạn nứt do hiện tượng co giãn vì nhiệt gây nên sự xuống cấp và hư hỏng các công trình cổ như đền đài, thành quách, lăng mộ... Các thảm họa của thiên tai như bão, lụt: các tai biến địa chất như động đất, sụt lún, phóng xạ... hỏa hoạn, biến đổi khí hậu, nước biển dâng... là một trong những yếu tố nguy hại làm thay đổi, biến dạng hoặc hủy hoại hoàn toàn di sản.

- Yếu tố khoa học- công nghệ: Trên thực tế, việc ứng dụng công nghệ số vào hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đang trở thành xu hướng tất yếu, ngày càng phát triển mạnh mẽ, lợi thế của công nghệ đã cho phép thu thập hình ảnh công trình, hiện vật trong không gian ba chiều với mọi chi tiết dù nhỏ nhất, với tỷ lệ chính xác tuyệt đối, đã giúp di sản được phục chế đúng theo kích thước, tỷ lệ, hình thức vốn có. Tại Việt Nam, công nghệ bắt đầu "xâm nhập" lĩnh vực bảo tồn di sản thông qua việc số hóa các di tích, di sản văn hóa phi vật thể phục vụ lưu trữ, quảng bá trên internet. Thời gian gần đây, công nghệ cao bắt đầu được ứng dụng nhiều hơn, nhờ đó đã xuất hiện bảo tàng ảo, di tích ảo thông qua công nghệ thực tế ảo; hệ thống thuyết minh tự động, hệ thống dữ liệu di sản được kết nối, chia sẻ, trích xuất ngày càng hiện đại... Điển hình cho ứng dụng công nghệ mới vào di sản ở nước ta là công trình số hóa 3D đình Tiền Lệ (huyện Hoài Đức, Hà Nội)- công trình đầu tiên của Việt Nam được sử dụng công nghệ 3D scanning. Một số công trình thuộc quần thể di tích cổ đô Huế cũng đã được ứng dụng công nghệ 3D, lăng Tự Đức được tập đoàn Google đưa vào ứng dụng Google Art and Culture- bảo tàng trực tuyến cho phép người dùng có cái nhìn cận cảnh về nghệ thuật của các di sản trên thế giới. Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tạo ra sự phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực xã hội. Hiện nay, một số quốc gia đã sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để phát hiện các cấu trúc hư hại của di tích, từ đó tính toán số lượng vật liệu tu bổ chính xác hơn, giúp quá trình tu bổ tiết kiệm thời gian, công sức hơn. Trí tuệ nhân tạo cũng được ứng dụng trong giáo dục, quảng bá về di sản. Với sự ra đời của mạng lưới thiết bị kết nối internet, còn gọi là vạn vật kết nối (internet of things - IoT), sau khi số hóa, việc kết nối, chia sẻ thông tin về di sản sẽ thuận tiện hơn. Thậm chí, nhiều hiện vật còn được gắn chip để thu thập thông tin liên tục về tình trạng. Có thể thấy rằng, ứng dụng công nghệ hiệu quả không chỉ giúp bảo tồn di sản, mà còn có thể đem lại những giá trị kinh tế trong phát triển du lịch di sản, quảng bá hình ảnh đất nước.

3. Kết luận

Bảo tồn - với mục đích là kéo dài đời sống của di sản và có thể làm sáng tỏ các thông điệp mỹ thuật và lịch sử nằm trong di sản mà không làm mất tính xác thực và ý nghĩa của di sản. Bảo tồn còn là một hoạt động văn hoá, mỹ thuật, kỹ

thuật và thủ công dựa trên các nghiên cứu có hệ thống về nhân văn và khoa học. Trong quá trình phát triển và biến đổi đô thị, bảo tồn di sản đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc gìn giữ các giá trị văn hóa cốt lõi, để các thế hệ sau có thể hiểu, trân trọng quá khứ, để từ đó nâng cao lòng tự tôn dân tộc. Bảo tồn di sản còn giúp bảo đảm cho một đô thị có sự kế thừa hay tính liên tục. Đây là một trong những ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác bảo tồn trong quá trình vận động của đô thị. Nếu làm tốt công tác bảo tồn, các di sản không chỉ giữ nguyên vẹn giá trị cốt lõi mà còn phát huy được giá trị bằng việc trở thành sản phẩm văn hóa du lịch phong phú và đặc sắc./.

Tài liệu tham khảo

1. *Quản lý di sản đô thị trong bối cảnh phát triển đô thị ở Việt Nam- Tài liệu hướng dẫn cho những nhà hoạch định- Viện bảo tồn di tích.*
2. *Khánh Phương (2013), Bảo tồn di sản- bài học kinh nghiệm từ các nước- Báo Xây dựng.*
3. *Hoàng Đạo Kính (2011), Huế đô thị di sản, phát triển trong sự tiếp nối- Tạp chí Quy hoạch đô thị*
4. *Kate Clark (2001), Informed Conservation- Understanding historic buildings and their landscapes for conservation.*

Đất & Nước trong quá trình định cư của người Việt cổ...

(tiếp theo trang 36)

giữa biển thì dù nhỏ bé cũng chế ngự được đại dương). “Vị Thổ” nên cũng phải giữ Hòa (Hòa sinh Thổ); phải duy trì lửa để sưởi ấm, xua đuổi thú dữ, chế biến thức ăn, đúc đồng (-> mặt trời ở chính giữa mặt trống), và càng phải cảnh giác với nước (vì Thủy khắc Hỏa).

- Lệ Thủy: yếu tố “sông nước” rất phổ biến trong ngôn ngữ và tín ngưỡng dân gian, chi phối VH nhận thức và VH ứng xử, hình thành lối sống ứng biến, dễ thích nghi. Rất cần nước trong sinh hoạt và làm nông (“Nhất nước, nhì phân,...”/ cầu cho mưa thuận gió hòa) nhưng cũng rất sợ sự thất thường và tàn phá của nước: “Nhất thủy, nhì hỏa”/“Rừng thiêng nước độc”. Thổ khắc Thủy nhưng “Mưa dầm thấm lâu”, “Nước chảy đá mòn”, “Tức nước vỡ bờ”. “Có phúc đề con biết lội, có tội đề con biết trôi” (xuống nước mà không chết đuối là may mắn, leo trèo mà gặp nạn là do tội xâm phạm cái linh thiêng); “Đất có Thổ công, sông có Hà bá”- nhưng Hà bá thường bị đồng nhất với thủy quái (thuồng luồng, cá sấu), có tính ác (phải hiến tế bằng mạng sống để được bình yên); “Nước chảy chỗ trũng”/“Nước chảy, bèo trôi”/“Sông có khúc, người có lúc”/“Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài” (nước có tính vận động, dễ biến đổi hình thể). Ứng biến “linh hoạt như nước” thì hiệu quả trong bối cảnh nhiều biến động - nhưng trong XH có tổ chức thì lại trở thành thói xấu/ tiêu cực nếu không được kiểm soát.

Vì vậy, người Việt một mặt đề cao yếu tố Nước được lý tưởng hóa (là nguồn gốc sự sống; là phương tiện thanh tẩy/ gột rửa; biểu hiện sự thanh tịnh/linh thiêng, sự ngăn cách/ bảo vệ); mặt khác luôn tìm cách dùng hành Thổ để khống chế môi trường nước xung quanh - trên cả phương diện vật chất (đắp đập be bờ, đắp đê trị thủy,...) và tinh thần (hình học hóa hình dạng mặt nước trên trục thần đạo -> hình vuông/ chữ nhật/tròn/bán nguyệt/bầu dục; mô hình hóa quan hệ hài hòa lý tưởng giữa đất và nước -> bề cảnh/non bộ). Tuy nhiên, người Việt cũng có câu “lạt mềm buộc chặt”, nên việc dùng cái hình học chuẩn để đóng khung cái linh hoạt thực chất chỉ là “làm phép” cho yên về tâm lý (và cũng chỉ “trói” được cái nước hiền lành). Vì thế dễ sinh ra ngộ nhận, chủ quan, rồi cứ thế mà áp dụng để đối phó/chống lại cái nước dữ dội - thì nguy hại khôn lường.

Kết luận

Đến đầu công lịch, biển đã thoái rất chậm và có thể đã đạt cực tiểu 2000 năm sau công lịch có thể là giai đoạn ổn định, và nay đang bắt đầu chu kỳ biến tiến mới? Có ý kiến (dựa vào chu kỳ băng hà ~20.000 năm trong quá khứ) cho rằng nước biển dâng chỉ là hiện tượng cục bộ, còn xu thế

chung vẫn là biển thoái. Nhưng “quy luật” này chưa tính đến sự tích tụ và cộng hưởng các tác nhân do con người đã làm nhiệt độ trái đất nóng lên, khiến cho các thời kỳ băng hà sẽ yếu hơn và ngắn hơn, với nhiều biến động bất thường và cực đoan hơn.

5.000 - 6.000 năm TCN biển tiến đã gây nên sự đứt đoạn giữa VH Sơn Vi/Hòa Bình và VH Phùng Nguyên. Khoảng 3.000 năm TCN biển bắt đầu thoái, và người Việt cổ đã tiến (chậm nhưng chắc) xuống đồng bằng để dựng nước. Khi biển dừng, con người vẫn tiến tới và đã áp sát biển ở vùng duyên hải. Đến khi biển đổi chiều tiến ngược trở lại thì chúng ta rơi vào thế phải đối đầu, vì không thể và không còn đường để lui nữa.

Nhưng người Việt ngày nay đang mất cân bằng nghiêm trọng trong nhận thức và xử lý các mối quan hệ với đất, nước; đã không còn thuần thực các kỹ năng sinh tồn và ứng xử trong môi trường sông biển, lại hành động bất chấp quy luật của tự nhiên. Tâm thức vị Thổ đang trở thành độc tôn/ duy ý chí, biện minh cho những mục đích sùng bái vật chất thực dụng; phương thức lệ Thủy/ứng xử linh hoạt đang trở thành sự tùy tiện, mất kiểm soát. Quy hoạch và kiến trúc các khu định cư đô thị, nông thôn quá coi trọng/tập trung vào giá trị bất động sản của đất để đầu cơ sinh lợi - mà xem nhẹ/xa rời/thậm chí bức tử yếu tố nước, hủy hoại môi trường sống. Hậu quả là chính vùng VH duyên hải Trung bộ đang phải chịu tổn thất nặng nề mỗi khi có mưa bão, lũ lụt.

Vì vậy vấn đề định cư ven biển diễn biến rất phức tạp. Sẽ không thể chỉ dựa vào thông lệ, mà cần có thêm dữ liệu xác thực từ những lĩnh vực khác có liên quan để kiểm chứng và quyết định. Trong khi chưa tìm được một phương sách lâu dài - thì “giữ đất và chung sống với nước” có lẽ là chiến thuật khả dĩ phù hợp./.

Tài liệu tham khảo

1. *Tạ Đức (1999). Nguồn gốc và sự phát triển của kiến trúc - biểu tượng và ngôn ngữ Đông Sơn, Hội Dân tộc học Việt Nam, Hà Nội.*
2. *Yuval Noah Harari (2015). SAPIENS - Luộc sử loài người (bản dịch), NXB Tri thức.*
3. *Philippe Papin (2001). Lịch sử Hà Nội (bản dịch), Nhã Nam & NXB Thế giới.*
4. *Trần Ngọc Thêm (1997). Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam, NXB Tp.HCM*
5. *Trần Quốc Vượng (1998). Việt Nam - cái nhìn địa văn hóa. Tạp chí VH Nghệ thuật & NXB VH dân tộc.*

Cinque Terre – Bảo tồn làng cổ ven biển song hành cùng phát triển du lịch bền vững

Cinque Terre – Preservation of the coastal village parallel with sustainable tourism

Phạm Thùy Linh

Tóm tắt

Cinque Terre là một khu vực quần thể làng được xây dựng cheo leo trên vách núi ven biển vào thời kỳ Trung cổ, ở vùng Liguria, Italy, được UNESCO công nhận là Di Sản Thế giới năm 1997 và thành lập Công viên Quốc Gia Cinque Terre năm 1999. Đây là điểm đến du lịch hấp dẫn bậc nhất tại đất nước này cũng như trên thế giới. Hàng năm có khoảng 2,5 triệu người đến với vùng đất này, nơi chỉ có dân số xấp xỉ 5000, theo ghi nhận của tổ chức UNESCO đến 2020. Đây là áp lực lớn cho việc bảo tồn truyền thống của khu vực. Mục đích của bài báo nhằm giới thiệu, nêu vấn đề và đưa ra các biện pháp chính quyền Liguria đã áp dụng để vừa bảo tồn được các làng nhưng song hành với sự phát triển rực rỡ của du lịch. Qua đó, rút ra bài học về cách ứng xử, nhìn nhận những khía cạnh mới và cũ: bảo tồn và du lịch, trong bài toán cùng tồn tại và phát triển bền vững.

Từ khóa: Cinque Terre, du lịch, phát triển bền vững, làng ven biển, Italy

Abstract

Cinque Terre is a medieval village complex built on a coastal cliff in the Liguria, Italy, recognized by UNESCO as a World Heritage Site in 1997 and established Cinque National Park. Terre 1999.

This is the most attractive tourist destination in this country as well as in the world. Every year about 2.5 million people come to this land, where only a population of approximately 5,000, according to the UNESCO organization until 2020. This is a great pressure for preserving the tradition of the area. The purpose of the paper is to introduce, raise problems and propose measures that Ligurian authorities have applied to both preserve the villages but go hand in hand with the flourishing tourism development. Thereby, draw lessons on behavior, recognize new and old aspects: conservation and tourism, in the problem of co-existence and sustainable development.

Key words: Cinque Terre, tourism, sustainable development, coastal village, Italy

ThS. Phạm Thùy Linh

Bộ môn Lịch sử Kiến trúc, Khoa Kiến Trúc

Email: linhpt@hau.edu.vn

ĐT: 0904099434

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Giới thiệu về vùng đất Cinque Terre

Cinque Terre là một khu vực duyên hải gồ ghề dài khoảng 12 km, được khí hậu ưu đãi ven bờ biển Riviera, thuộc vùng Liguria, Tây Bắc Ý. Về mặt hành chính, nó thuộc thành phố La Spezia, và gồm năm ngôi làng: Monterosso al Mare, Vernazza, Corniglia, Manarola và Riomaggiore chạy dọc theo vách đá dốc ven biển. Khu vực này có khoảng 7000 cư dân [1]. Năm ngôi làng và các sườn núi xung quanh đều là một phần của Vườn quốc gia Cinque Terre (Cinque Terre National Park).

Monterosso là một làng đánh cá và thị trấn có diện tích 11,25km² ở độ cao 12m so với mực nước biển, là ngôi làng có diện tích lớn nhất trong 5 làng. Đây là làng đông dân nhất trong năm làng của Cinque Terre. [1]. Monterosso nằm ở phía bắc trong 5 làng, dọc theo đường bờ biển dài 12 km. Làng này được chia thành hai phần riêng biệt: khu phố cổ và phố mới. Hai khu vực được phân chia bởi một đường hầm duy nhất dành cho người đi bộ và có rất ít xe cộ trong thị trấn.

Vernazza là làng thứ hai tính từ phía Bắc, từng là nơi trú ngụ của nhiều quý tộc. Làng không có xe cộ lưu thông mà chỉ có đường dẫn từ ngoài vào một bãi đậu xe cách thị trấn khoảng 1km). Diện tích khoảng 12km² ở độ cao 0m so với mực nước biển, nơi duy nhất có cảng biển tự nhiên trong 5 làng.

Corniglia là một phần nhỏ của thị trấn Vernazza. Không giống như các địa phương khác của Cinque Terre, Corniglia không trực tiếp giáp biển. Thay vào đó, nó nằm trên đỉnh của một mũi đất cao khoảng 100 mét, được bao bọc ba mặt bởi những vườn nho và ruộng bậc thang và mặt thứ tư là đường dốc xuống bờ biển. Corniglia được đặc trưng bởi những con đường hẹp. Cơ cấu quy hoạch đô thị của làng cũng thể hiện những đặc điểm khác biệt so với các làng khác: những ngôi nhà khá thấp, gần đây mới được xây dựng cao hơn, tương tự như các làng trong đất liền.

Manarola là một phần nhỏ của thị xã Riomaggiore, với trung tâm là nhà thờ San Lorenzo, có niên đại từ năm 1338. Các căn nhà theo kiểu kiến trúc Genoa được xây dựng trên mỏm đá và men theo suối Rio di Grippo. Các công trình kiến trúc lịch sử tập trung ở quảng trường trung tâm.

Riomaggiore là một ngôi làng và thị trấn ở phía Nam gần nhất với trung tâm La Spezia. Thị trấn có niên đại từ đầu thế kỷ XII, được biết đến với rượu vang được sản xuất tại những vườn nho của thị trấn. Đường phố chính của Riomaggiore là Via Colombo, là nơi tập trung nhiều nhà hàng, quán bar và cửa hàng.

Các ngôi làng chủ yếu được xây dựng từ thời kỳ Roman, trên vách đá dựng đứng, gồm nhiều căn nhà màu sắc rực rỡ, là điểm thu hút khách du lịch nổi tiếng tại Italy và châu Âu. Chúng có lịch sử rất phong phú cũng như di sản lớn về văn hoá và thiên nhiên. Vì vậy, chúng được đưa vào danh sách Di Sản Thế Giới của UNESCO năm 1997 như một ví dụ độc đáo về "Cảnh quan văn hoá" (Cultural landscape). Để phát huy giá trị của di sản này, chúng cần được bảo tồn, đồng thời mang đến thu nhập và điều kiện sống đảm bảo cho người dân địa phương cũng như quản lý lượng khách du lịch đang ngày càng tăng.

Những ngôi làng đầu tiên được nhắc đến sớm nhất trong các tài liệu ghi chép có từ thế kỷ XI là Monterosso và Venezza. Sau đó, lần lượt có sự xuất hiện của Corniglia, Manarola và Riomaggiore vào thế kỷ XII và XIII, dưới quyền tối cao về quân sự và chính trị của Cộng



Hình 2. Hình ảnh của 5 ngôi làng [1]



Hình 1. Vị trí Cinque Terre trên bản đồ Italy [1]

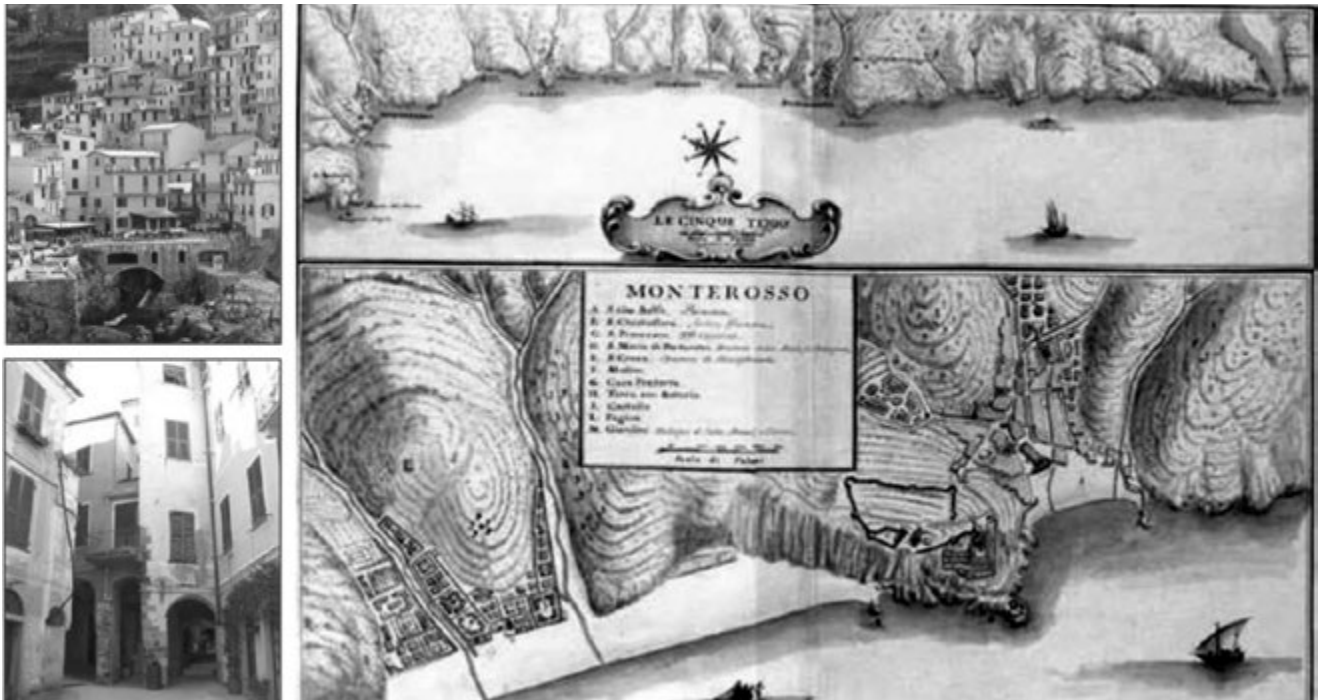
hòa Genova. Vào thế kỷ XVI, để chống lại các cuộc tấn công của người Thổ Nhĩ Kỳ, người dân đã củng cố pháo đài cũ và xây dựng các tháp phòng thủ mới.

Là sự kết hợp đặc biệt giữa địa hình đồi núi và biển, những ngôi làng được xây dựng chủ yếu men theo bờ suối chảy từ đỉnh núi ra biển. Do đặc tính chạy theo địa hình, những con đường ở các làng, đặc biệt ở Venezza thường khá khập khiễng, kết hợp dốc và bậc thang. Nhiều con đường nhỏ chạy xuyên qua các khối nhà, các vòm tối, cao và hẹp, để rồi xuyên ra một sân chung hoặc dẫn dắt xuống cảng biển. Có một vài con đường vào các làng của Cinque Terre có thể đi chuyển bằng ô tô là đường tới Vernazza thông xe vào tháng 6 năm 2012, nhưng rất hẹp ở nhiều đoạn. Nó dẫn đến một khu vực đỗ xe cách thị trấn chỉ khoảng 1 km. Chủ yếu chúng vẫn bị cô lập với bên ngoài, những người khách du lịch đến đây chủ yếu thông qua tàu hỏa và các chuyến phà. Không có tàu liên tỉnh nào đi qua đây, mà tất cả dừng ở La Spezia và bắt các chuyến tàu địa phương để đến Cinque Terre [2]. Trên đường bộ, có một con đường gọi là Sentiero Azzuro ("Đường mòn Azure") được sử dụng để kết nối năm ngôi làng với nhau, nhưng đoạn từ Riomaggiore đến Manarola được gọi là Via dell'Amore (đường Tình yêu) đã bị đóng cửa. Vẫn có thể đi bộ giữa các ngôi làng này dọc theo bờ biển, mặc dù con đường mới dốc và dài hơn con đường cũ.

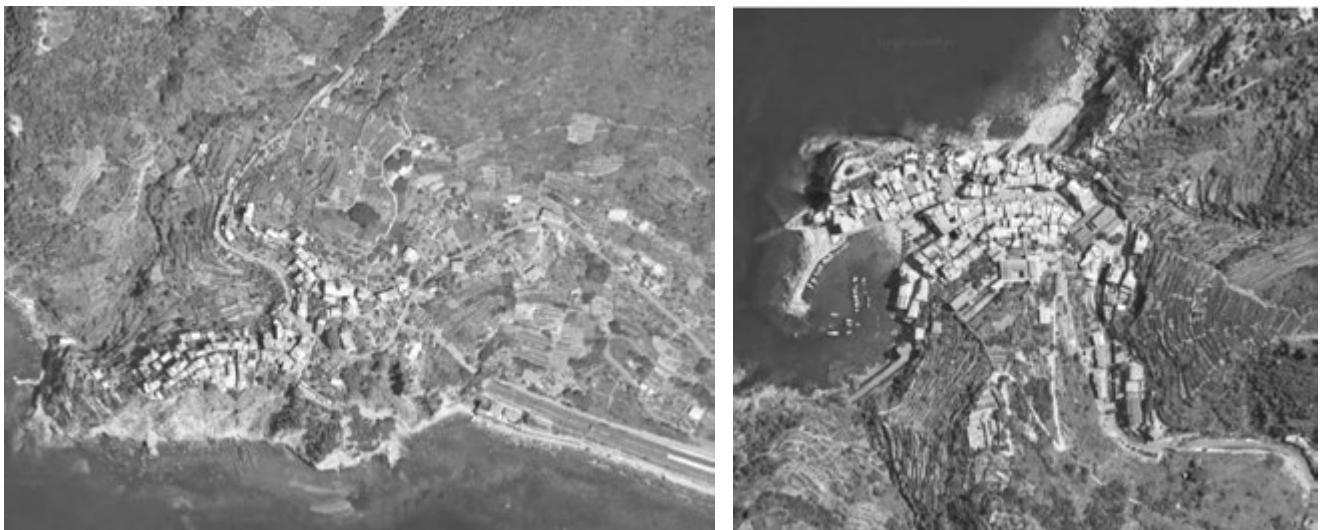
Những ngôi nhà ở các làng đều có đặc điểm chung là nhà thấp tầng, các kiến trúc trung tâm chủ yếu có từ thời Trung cổ. Các ngôi nhà gối lên nhau và chạy cao dần theo địa hình. Các căn nhà gần biển thường nhỏ và chen chúc nhau theo kiểu nhà đô thị, thường là các nhà hàng, quầy lưu niệm, càng lên cao, các nhà trở nên rộng hơn với sân, vườn hoa và không còn đặc điểm thương mại. Tương tự như các thành phố cổ khác của Italy, chúng cũng có nguồn nước có thể uống được lấy từ các con suối chảy trên núi và được dẫn ngầm xuống các quảng trường và lối đi, cung cấp dòng nước sạch có thể uống được cho người và gia súc.

2. Đặt vấn đề: Du lịch từ cơ hội trở thành thách thức của Cinque Terre

Trước khi du lịch phát triển, công việc chủ yếu của dân làng ở đây là nông nghiệp, chỉ có làng Monterosso al Mare có nghề đánh



Hình 3. Bản đồ lịch sử của làng Monterosso [5]



Hình 4. Ảnh chụp vệ tinh của làng Corniglia(trái) và Venezia(phải)

cá phát triển. Họ đã xây dựng các kè đá làm thành vườn bậc thang (terrace) từ thế kỉ thứ XI và liên tục mở rộng, gia cố chúng. Diện tích của các ruộng bậc thang lên đến 2000 ha, tổng chiều dài khoảng 6700 km. Các sản vật chủ yếu là nho và olive. Vào những năm đầu thế kỷ XIX, những người nông dân nhận ra rượu vang của họ không thể cạnh tranh với các vùng trồng nho khác của Pháp, việc buôn bán không còn suôn sẻ và họ dần từ bỏ các vườn nho. Nhờ các ray đường sắt được xây dựng vào thế kỷ trước, những ngôi làng không còn bị cô lập, dân làng rời bỏ quê hương và đến các thành phố lớn và di cư ra nước ngoài. Cho đến năm 1970, khi sự phát triển du lịch khiến khu vực này trở nên giàu có, người dân bắt đầu trở về. Thay vì làm nông nghiệp, họ tạo ra các sản phẩm du lịch, dịch vụ và những vườn nho trên bờ kè đá trở nên hoang phế.

Theo ghi nhận của tổ chức UNESCO, hằng năm nơi này đón khoảng 2,5 triệu lượt khách du lịch.[3]. Cách đây khoảng



Hình 5. Hình ảnh của kè đá tình trạng tốt (trái) và tình trạng xấu (phải) [5]

An average of 3 million tourists per year – in 2019 a higher number of cruise ships per day is expected at La Spezia harbor



Vernazza train station



Riomaggiore train station



Riomaggiore Harbour

Hình 6. Khi các khách du lịch tràn vào Cinque [5]

một thập kỷ trước, Cinque Terre là một điểm đến du lịch bí mật. Điều này đã bị thay đổi đáng kể với sự xuất hiện của các phương tiện truyền thông xã hội (Social media) và sự xuất hiện của các nền tảng cho thuê trực tuyến (platform), mang lại sự quan tâm lớn từ các nước châu Âu, châu Á và châu Mỹ. Với việc các công ty du lịch tận dụng lợi thế của sự nổi tiếng này, số lượng tàu du lịch cập cảng La Spezia để đến Cinque Terre tăng lên đáng kể, làm dấy lên mối lo ngại đối với hệ sinh thái. Trước đây, thường du khách đi cá nhân hoặc theo các nhóm nhỏ. Tuy nhiên, hiện nay, các tour du lịch tổ chức những nhóm du khách rất đông. 50 khách du lịch mỗi chuyến bus và những nhóm khách khổng lồ từ các tàu du lịch đến thành phố La Spezia hằng ngày trong mùa cao điểm tháng 8. Hình ảnh tưởng tượng khi hàng trăm người cố gắng chen chúc lên tàu hoả và tràn ra các đường phố của các ngôi làng nhỏ, nơi chỉ có dân số trung bình vào khoảng hơn một nghìn. Sự thay thế các nhà dân địa phương gốc bằng các shop bán hàng, du lịch thương mại phần nào làm biến chất các làng. Nó thay đổi cơ cấu dân số, và nền văn hóa của làng dần nhạt nhòa.

Số lượng du khách tăng cao gấp nhiều lần so với dân số địa phương gây ra sức ép không nhỏ cho cơ sở hạ tầng ở đây, khiến chỗ ở trở nên khan hiếm. Một khu vực với xấp xỉ 5000 dân đang đón nhận 2,5 triệu lượt du khách một năm. Với sức chứa chỉ vào khoảng 3000 giường, đồng nghĩa với việc giá nghỉ ở đây trở nên đắt đỏ. Thêm nữa, Cinque Terre là một khu vực được bảo vệ và không có công trình được xây mới, nơi này sẽ không thay đổi trong hàng trăm năm tới. Do đó, giá cả của nó rất cao.[3]

Theo tư liệu của trang web bất động sản Immobiliare.it, nơi đẹp và đắt đỏ nhất là Venezia, một căn hộ diện tích 80m2 có giá 511,000 Euro, cao hơn 113% so với mức trung bình của tỉnh La Spezia.[4]

Những người dân đã từ bỏ các ruộng bậc thang của mình để kinh doanh du lịch. Và tệ hại hơn nữa, các ruộng bậc thang không được bảo trì hằng năm bắt đầu sụt

lún, nền móng chúng trở nên yếu đi, và vào ngày 25 tháng 10 năm 2011, một trận lũ lụt lớn cuốn theo bùn, đất đá đã đổ xuống các làng. Venezia là một trong những làng bị thiệt hại nặng nề, ba người chết, hàng loạt các căn nhà ngập trong nhiều mét bùn đất.

3. Các biện pháp bảo tồn những ngôi làng trước áp lực của du lịch

Các hệ quả này khiến cho chính quyền và người dân quyết định đưa ra các biện pháp nhằm hạn chế lượng khách du lịch đến thăm những ngôi làng và bảo tồn cảnh quan của chúng. Họ mong muốn cắt giảm tổng lượng du khách từ 2,5 triệu xuống 1,5 triệu mỗi năm.

Trước hết, các công trình kiến trúc cũng như cảnh quan của Cinque Terre được bảo vệ rất nghiêm ngặt khi được nằm trong khu vực Công viên Quốc gia Cinque Terre, được thành lập năm 1999 bởi Chính phủ Italy. Gần như các không gian đều không được xâm phạm ngoài việc tu bổ nhỏ. Sự cô lập lúc đầu của Cinque Terre là một thuận lợi cho việc bảo tồn của không gian nơi đây. Các công trình kiến trúc dân dụng

(xem tiếp trang 50)



Hình 7. Riomaggiore

Sự chuyển đổi cấu trúc làng chài Việt Hải trong quá trình phát triển du lịch cộng đồng

Transformation of traditional villages' structure in the development of community-based tourism

Nguyễn Thị Như Trang

Tóm tắt

Trong quá trình huyện đảo Cát Hải chuyển mình dưới tác động của sự phát triển du lịch, làng chài Việt Hải với địa thế “đảo trong đảo” cũng không nằm ngoài xu thế đó. Việt Hải vốn là một làng thuần túy sống bằng nghề chài lưới nhưng vài năm trở lại đây đã có sự chuyển đổi sang mô hình du lịch cộng đồng ngày càng rõ nét. Theo thống kê sáu tháng đầu năm 2019, làng Việt Hải đón 20.500 lượt khách, chủ yếu là khách nước ngoài, đến thăm quan tại địa phương. Mặc dù chính quyền đã thực hiện các dự án chỉnh trang đô thị, quy hoạch, nâng cấp hệ thống hạ tầng và giao thông... nhưng do nhu cầu của du khách tăng nhanh trong thời gian ngắn, người dân vẫn tự phát cải tạo và xây mới các công trình phục vụ cho nhu cầu đó. Bài báo tóm tắt sự chuyển đổi cấu trúc của làng chài Việt Hải: từ cấu trúc làng truyền thống sang mô hình làng du lịch cộng đồng; từ đó đưa ra những nhận định về xu thế thay đổi cấu trúc của các làng chài trong quá trình phát triển du lịch cộng đồng.

Từ khóa: chuyển đổi cấu trúc, làng chài, mô hình du lịch cộng đồng

Abstract

In the process of the island district of Cat Hai transforming under the impact of tourism development, Viet Hai fishing village with the terrain “island on the island” is not out of that trend. Viet Hai was initially a pure fishing village, but in recent years there has been an increasingly clear transition to a community-based tourism model. According to statistics for the first six months of 2019, Viet Hai village welcomed 20,500 visitors, mainly foreign visitors, to visit locally. Although the government has carried out projects of urban embellishment, planning, and upgrading of infrastructure and transport systems, due to the rapid increase in tourist demand in a short time, people still spontaneously renovate new construction works to serve that demand. The paper summarizes the structural transformation of Viet Hai fishing village: from traditional village structure to community tourism village model; from there, make comments on the trend of changing the structure of fishing villages in the development of community tourism.

Key words: structural transformation, fishing villages, community-based tourism model (CBT model)

ThS. Nguyễn Thị Như Trang

Bộ môn Cơ sở Kiến trúc, Khoa Kiến trúc

Email: trangntn@hau.edu.vn

ĐT: 0903290416;

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Phần mở đầu

Việt Hải, một xã đảo của huyện đảo Cát Hải, vốn là một làng thuần túy sống bằng nghề chài lưới nhưng vài năm trở lại đây đã có sự chuyển đổi sang mô hình du lịch cộng đồng cùng với xu thế chung của cả huyện. Dưới tác động của sự phát triển du lịch, làng chài Việt Hải mặc dù với địa thế khó tiếp cận nhưng vẫn nhận được sự quan tâm của du khách, đặc biệt là du khách nước ngoài. Sự tăng lên đột biến về nhu cầu du lịch cộng đồng đã khiến chính quyền phải cấp bách thực hiện các dự án chỉnh trang đô thị, quy hoạch, nâng cấp hệ thống hạ tầng và giao thông... Đồng thời, người dân cũng tự phát cải tạo và xây mới các công trình phục vụ cho du lịch trong khả năng của họ. Điều đó không tránh khỏi những vấn đề bất cập.

2. Tổng quan làng chài Việt Hải

Việt Hải là một làng chài truyền thống lâu đời của huyện Cát Hải; có diện tích 86,25 km², dân số chỉ khoảng 213 người, mật độ dân số đạt 3 người/km². Nằm cách thị trấn Cát Bà khoảng 45 phút đi tàu, xã Việt Hải khá biệt lập và được dân du lịch định danh là “đảo của đảo”. Việt Hải nằm giữa vùng lõi của Vườn quốc gia Cát Bà, lọt trong một thung lũng rộng 141,3ha, bao quanh là núi rừng hùng vĩ. Do là xã vùng sâu và nghèo nhất của huyện Cát Hải, việc tiếp cận với các khu vực khác còn khó khăn nên người dân ở đây vẫn giữ được cuộc sống mang nét “nguyên thủy” như từ thuở xa xưa, và sự hồn hậu, chân chất đặc trưng của nông thôn Việt Nam. [5]

Những năm trước, xã Việt Hải gần như tách biệt hẳn với thế giới bên ngoài. Bao quanh bởi một bên là rừng núi hoang vu và một bên là biển, để đến Việt Hải chỉ có 2 con đường: một là đi thuyền qua vịnh Lan Hạ đến bến Bèo và đi bộ vài kilo mét đường rừng để vào làng; hai là băng rừng nguyên sinh xuyên vườn quốc gia Cát Bà theo những đường mòn mạo hiểm leo leo. Chính vì sự khó khăn do chia cắt địa lý, Việt Hải có những nét riêng độc đáo mà hiếm làng chài nào ở Vịnh Bắc Bộ có được: không gian tĩnh lặng, những nếp nhà yên bình, văn hóa sinh hoạt của dân làng tình nghĩa, gần bó như một đại gia đình.

Vài năm gần đây, Việt Hải trở thành điểm du lịch sinh thái cộng đồng thu hút khá nhiều khách nước ngoài thích tìm tòi khám phá những vùng đất mới. Đến Việt Hải du khách sẽ cảm nhận được không gian yên bình, nhịp sống dường như chậm lại, được đi bộ hoặc đạp xe khám phá cảnh đẹp rừng núi hoang sơ kỳ vĩ, tham gia trải nghiệm nghề nông của người dân trong xã, được leo núi, ngắm biển hay đến thăm những ngôi nhà cổ nằm sâu trong thung lũng bao quanh là núi non trùng điệp...

• Thực trạng kiến trúc - cảnh quan xã Việt Hải:

Xã đảo Việt Hải chỉ có khoảng 70 nóc nhà, đa phần là nhà một tầng có vườn cây bao quanh. Hình ảnh đặc trưng của một ngôi làng đồng bằng Bắc Bộ xưa vẫn còn hiện hữu ở nơi đây, với những ngôi nhà cổ tranh tre, vách đất, mái lợp cỏ gianh.

- Giao thông: Đường làng xuống cấp, tính thẩm mỹ thấp, không có vỉa hè cho người đi bộ. Cổng làng có kiến trúc không phù hợp với một ngôi làng truyền thống, gây ảnh hưởng lớn đến mỹ quan tổng thể.



Hình 1. Bản đồ vị trí của xã Việt Hải trong huyện Cát Hải. Phạm vi Vườn quốc gia Cát Bà bao trùm phần lớn diện tích của xã
Nguồn: google maps

- Kiến trúc: chưa có định hướng chung, công trình xây dựng tự phát, manh mún, không có tính đồng bộ, thiếu sự nghiên cứu bài bản, không thể hiện được nét đặc trưng văn hóa địa phương. Các ngôi nhà thuộc diện truyền thống không còn nhiều và chưa được bảo tồn đúng cách.

- Dịch vụ: các công trình dịch vụ chưa đáp ứng được nhu cầu của du lịch.

- Cây xanh cảnh quan: chưa có phương án triển khai đồng bộ, chưa có điểm nhấn... [4]

• Cấu trúc làng chài Việt Hải

Theo Nguyễn Luận trong bài “Về nhà ở nông thôn truyền thống Bắc Bộ”, cấu trúc không gian làng truyền thống Bắc Bộ là một thể thống nhất, khép kín với các mối quan hệ chặt chẽ của các yếu tố như cổng làng, đường làng, chợ, đình đền chùa và các ngôi nhà...

Theo nghiên cứu của TS.Phạm Hùng Cường trong bài “Văn hóa bản địa trong xây dựng môi trường cư trú truyền thống”, cấu trúc của làng truyền thống vùng đồng bằng Bắc Bộ có một số dạng thức chủ yếu là dạng rặng lược và dạng

phân nhánh cành cây.

Xét theo cấu trúc của làng truyền thống vùng ĐBBB, Việt Hải là một trường hợp khá thú vị. Làng có vón vện 70 ngôi nhà trong một thung lũng nhỏ hẹp bị bao quanh bởi rừng và núi. Trong làng không có đền và chùa, chỉ có một miếu thờ nhỏ nằm cách xa khỏi làng. Đình làng cũng nằm ngoài phạm vi đường bao làng (giữa tuyến đường độc đạo từ bến thuyền đến cổng làng). Trung tâm của làng là một quần thể 3 công trình nhỏ: nhà văn hóa, bưu điện và UBND xã. Mọi hoạt động đón tiếp khách chính thức đến làng đều diễn ra tại đây. Việt Hải còn một điểm độc đáo nữa là hoàn toàn không có chợ. Người dân từ xưa đến nay sống dựa vào đánh bắt hải sản, trồng cây lúa nước và rau màu. Chính lối sống tự cung tự cấp đó nên họ không cần có chợ. Người dân xã đảo giữ truyền thống trao đổi hàng hóa thực phẩm trực tiếp chứ không thông qua chợ như các làng ở đồng bằng. [5]

Cấu trúc làng chài Việt Hải, do đó là một dạng thức đơn giản và sơ khai. Chỉ có một trục giao thông chính và một lớp nhà bám theo trục đó. Ngay sau các lớp nhà là khu vườn rau, cây ăn quả hoặc ruộng lúa của người dân.



Bến tàu chưa có nhiều dịch vụ



Kiến trúc cổng làng không phù hợp và xuống cấp



Nhà dân đa phần có kiến trúc một tầng



Đường làng nhỏ hẹp, không có vỉa hè

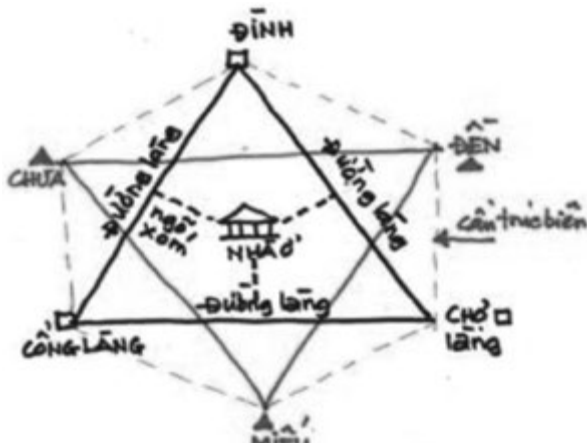


Du khách tham quan nhà cổ

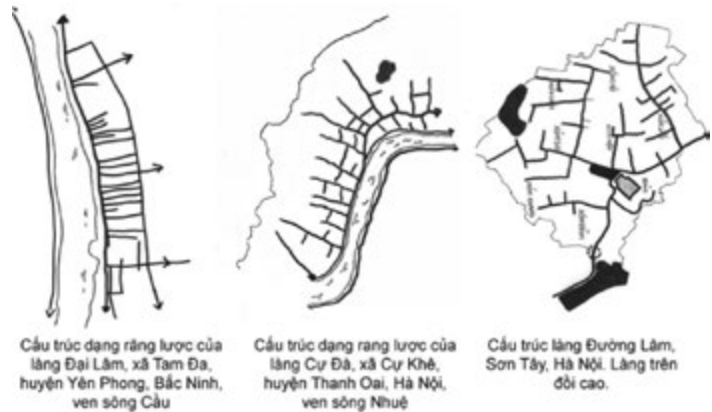


Du khách đi dạo quanh làng bằng xe đạp

Hình 2. Hiện trạng làng Việt Hải. Nguồn: tác giả và tổng hợp internet



Hình 3. Mô quan hệ của các thành phần trong tổng thể làng truyền thống [2]



Hình 4. Cấu trúc một số làng truyền thống vùng Đồng bằng Bắc bộ; chủ yếu là dạng răng lược và dạng phân nhánh [3]

3. Sự chuyển đổi cấu trúc làng chài Việt Hải dưới tác động của du lịch

Trong những năm trở lại đây, khách du lịch đến với Việt Hải ngày một tăng cao. Nếu như năm 2015 lượng khách du lịch đến Việt Hải đạt khoảng 9.000 lượt khách, thì chỉ trong sáu tháng đầu năm 2019, làng Việt Hải đã đón 20.500 lượt khách. Nhận thức rõ tiềm năng và lợi thế về du lịch cộng đồng, xã Việt Hải đã phối hợp với nhiều tổ chức, đoàn thể và ngành liên quan triển khai các mô hình đáp ứng nhu cầu đó. Các mô hình này đã mang lại hiệu quả thiết thực, thu hút

nhều hộ gia đình tham gia, qua đó thúc đẩy sự phát triển du lịch cộng đồng tại xã.

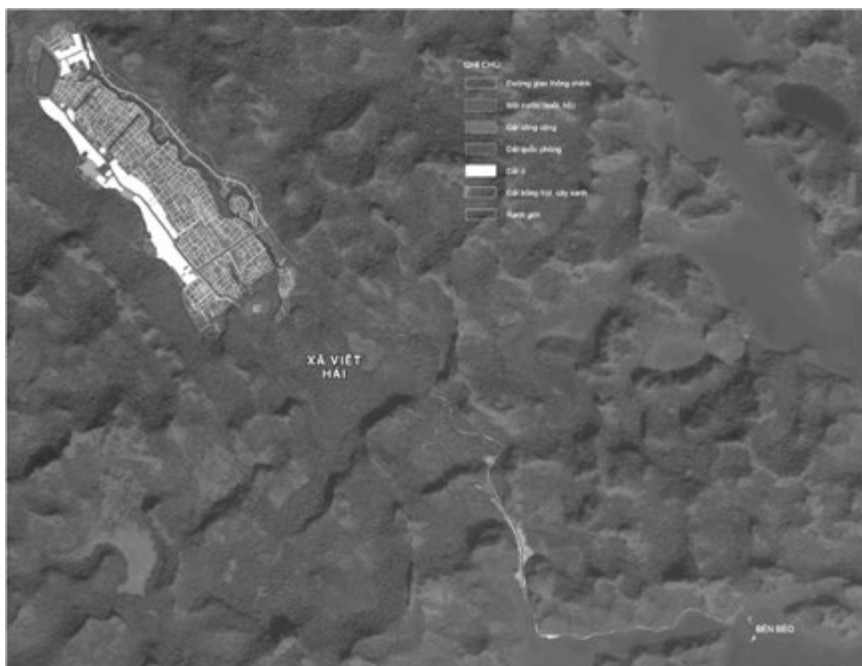
Theo UBND xã Việt Hải, trước đây người dân xã Việt Hải chủ yếu sống dựa vào nông nghiệp, thu nhập rất thấp, đời sống kinh tế khó khăn. Nhưng 5 năm trở lại đây thì tỷ trọng về du lịch dịch vụ đã chiếm 65%, nông nghiệp chỉ còn 25% và ngành nghề khác là 10%. Năm 2015 trên địa bàn xã chỉ có 1 homestay và chưa có các dịch vụ xe điện, xe khách phục vụ du lịch. Nhưng đến tháng 5/2019 đã có 5 homestay với 35 phòng nghỉ, 8 nhà hàng, 10 cửa hàng, 7 xe điện, 385 xe đạp, 5 thuyền kayak, 1 cano và 4 xe ô tô chở khách phục vụ du lịch. [4]

Những sự thay đổi về cấu trúc làng Việt Hải dưới tác động của du lịch được nhận định theo các mặt sau:

• Thay đổi về quy hoạch

Chính quyền xã Việt Hải đang trong quá trình lập quy hoạch chi tiết dựa trên quy hoạch chung đã có theo Quyết định số 704/QĐ-UB ngày 03/4/2002 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng đến năm 2020. Quy hoạch này là định hướng phát triển cho tương lai, có tính đến sự tác động của du lịch đến địa phương.

Trong giai đoạn nghiên cứu quy hoạch, định hướng Việt Hải chuyển đổi cấu trúc làng chài sang mô hình làng du lịch cộng đồng, chính quyền địa phương đã tính toán đến việc bổ sung vào quy hoạch của Việt Hải các diện tích dịch vụ, giao thông hướng đến đảm bảo cho phát triển du lịch.



Hình 5. Cấu trúc làng Việt Hải dạng tuyến đơn giản với một lớp nhà bám theo đường. Nguồn: tác giả





Hình 8. Cấu trúc làng Việt Hải trước khi chuyển đổi sang mô hình du lịch cộng đồng. Nguồn: tác giả

Tài liệu tham khảo

1. UBND huyện Cát Hải, “Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Cát Hải giai đoạn đến năm 2020”, 2005
2. Nguyễn Luận, “Về nhà ở nông thôn truyền thống Bắc Bộ”, *Tạp chí Kiến trúc online*, ngày 20/1/2019.
3. Phạm Hùng Cường, “Văn hóa bản địa trong xây dựng môi trường cư trú truyền thống”, *Tạp chí Kiến trúc* số 05, 2017.
4. Báo cáo đề xuất chủ trương, Dự án: “Cải tạo, chỉnh trang làng xã Việt Hải - Huyện Cát Hải, TP. Hải Phòng”, UBND xã Việt Hải lập tháng 10/2019.
5. “Xã Việt Hải - điểm du lịch sinh thái cộng đồng hấp dẫn”, *Tạp chí Du lịch Hải Phòng online*, link bài báo: <http://www.dulichhaiphong.gov.vn/kham-pha-hai-phong/tuyen-hai-phong-cat-ba/pid333/xa-viet-hai-diem-du-lich-sinh-thai-cong-dong-hap-dan.html>; đăng nhập ngày 9/12/2020.

Cinque Terre – Bảo tồn làng cổ ven biển...

(tiếp theo trang 44)

không được phép xây mới và hạn chế sự tiếp cận của các phương tiện giao thông hiện đại từ bên ngoài. Chỉ có người dân địa phương sinh sống tại làng có chỗ để xe. Nhờ có như vậy, sức ép từ du khách không ảnh hưởng mạnh đến cơ sở hạ tầng và kiến trúc quy hoạch nơi đây, mọi thứ vẫn được giữ gìn như hàng trăm năm trước.

Từ năm 2011, nhà quản lý Công viên Quốc gia Cinque Terre đã giới thiệu hệ thống bán vé tàu hoả và vé tham quan tới toàn bộ khu vực như một nguồn thu nhằm duy trì và bảo tồn vùng đất này và quản lý lượng khách du lịch đến và đi. Thẻ được bán trực tiếp và online với giảm giá cho những du khách đặt nghỉ tại các căn nhà có chứng nhận Chất lượng môi trường do Công viên Quốc gia Cinque Terre cung cấp.

Bên cạnh đó, nông nghiệp tại các địa phương này đang được tái phát triển theo hướng bền vững. Các dự án tái xây dựng và tu bổ kè đá của ruộng bậc thang thông qua việc cung cấp miễn phí vật liệu xây dựng (đá tảng) cho những người chủ đất, và giúp chuyên chở đến tận nơi bằng trục tải. Những năm gần đây, khu vực này đã có sự cải thiện đáng kể về số lượng vườn trồng nho và sản lượng rượu nhờ có những chính sách khuyến khích của chính phủ và nhận thức của những người kế thừa các vườn nho cũng đã thay đổi. Các dự án phi lợi nhuận với mục đích cải thiện ảnh hưởng môi trường và xã hội trong thời kỳ biến đổi khí hậu đang được tiến hành, hướng dẫn những người chủ kỹ thuật xây dựng kè đá theo phương pháp truyền thống. [5]

4. Kết luận

Cinque Terre là khu vực có dịch vụ du lịch quan trọng cấp quốc tế cần được gìn giữ và phát huy. Để bảo tồn giá trị du lịch hấp dẫn của mình, Chính quyền Liguria đã áp dụng các biện pháp nhằm hạn chế lưu lượng khách du lịch trong ngưỡng chấp nhận của Cinque Terre. Họ đã có tầm nhìn dài hạn cho một tương lai lâu dài hơn của ngành du lịch và tinh thần bảo tồn văn hoá, xã hội tại đây. Bên cạnh đó, các biện pháp nhằm phát triển bền vững thông qua việc cân bằng nguồn lợi ích từ dịch vụ du lịch để hỗ trợ những lĩnh vực truyền thống, mà điển hình là nông nghiệp tỏ ra đúng đắn. Điều này giúp cân bằng lại các mối liên hệ giữa cảnh quan – con người – kinh tế và gìn giữ hệ sinh thái đã có sẵn từ hàng trăm năm trước./.

Tài liệu tham khảo

1. <https://www.cinquedivino.it/en/ristorante/history/>
2. <https://www.thelocal.it/20190708/cinque-terre-town-pushes-train-company-to-limit-tourist-numbers>
3. <https://www.ft.com/content/1ecb6a10-7a8e-11e6-ae24-f193b105145e>
4. <https://www.immobiliare.it/affitto-case/la-spezia-provincia/?criterio=rilevanza>
5. Emanuele Raso (2019). *Managing culture and social impact: the 5 Terre Experience. Parco Nazionale delle Cinque Terre.*
6. (2019) *Cinque terre in the Italian Riviera and Parma the UNESCO gastronomy city. Parma in coming travel journey.*

Định hướng tổ chức không gian ở nông thôn gắn với sản xuất rau công nghệ cao trong cư trú vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa

Orientation for the spatial organization of rural dwellings in association with high tech vegetable farming in the coastal area of Thanh Hoa province

Đặng Thị Lan Phương

Tóm tắt

Đô thị hóa và công nghiệp hóa đã đem lại sự biến đổi mạnh mẽ cho Thanh Hóa nói chung và làng xã khu vực ven biển nói riêng. Bên cạnh những chuyển biến tích cực thì vùng cũng gặp không ít khó khăn do biến đổi khí hậu gây nên. Trên thực tế, nông nghiệp công nghệ cao là một hướng đi tất yếu nhằm tăng năng suất, phát triển kinh tế cho vùng và đặc biệt là một giải pháp hữu hiệu cho nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhà ở nông thôn gắn với sản xuất là một yếu tố đặc trưng cũng là một phần không nhỏ đóng góp trong sự thay đổi bộ mặt của nông thôn trên tiến trình phát triển. Bài báo đưa ra thực trạng trong không gian ở nông thôn vùng ven biển Thanh Hóa và trên cơ sở phân tích các yêu cầu trong tổ chức không gian ở gắn với sản xuất rau công nghệ cao đã đưa ra những nguyên tắc cũng như những định hướng giải pháp cho tổ chức không gian nhà ở nông thôn để đáp ứng điều kiện phát triển nông nghiệp công nghệ cao, một hướng đi cho nông nghiệp 4.0 hiện nay.

Từ khóa: sản xuất rau, nông nghiệp công nghệ cao, kiến trúc nhà ở nông thôn, vùng ven biển

Abstract

Urbanization and industrialization have brought about strong changes for Thanh Hoa province in general and for villages in coastal areas in particular. This region not only faces many difficulties caused by climate change but also the positive changes. In fact, high-tech agriculture is an indispensable direction to increase productivity, and develop economy for the region. Especially, it is an effective solution for climate-resilient agriculture. Rural housing associated with productive space is a characteristic factor as well as a significant part contributing to the change in the rural areas in the development processes. The paper presents reality in the coastal area of Thanh Hoa province and analysis of organizational requirements in the of dwelling space associated with high-tech agriculture and the principles as well as solution in organizing rural dwelling space to meet the conditions of high-tech agricultural development, a direction for 4.0 agriculture.

Key words: vegetable farming, high-tech agriculture, rural dwellings, coastal areas

ThS. Đặng Thị Lan Phương

Bộ môn Công Nghệ Kiến trúc, Khoa Kiến trúc

Email: phuong.dtl@hau.edu.vn

ĐT: 0902169691

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Đặt vấn đề

Thanh Hóa, với đường bờ biển dài hơn 100km thuộc địa giới các huyện từ Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Sầm Sơn, Quảng Xương đến Tĩnh Gia, là một trong những tỉnh đặc biệt có lợi thế và tiềm năng trong phát triển kinh tế vùng ven biển. Tuy nhiên, đây cũng là nơi hằng năm thường xuyên chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bão lũ làm thiệt hại về người và tài sản, nông nghiệp bị ngập mặn và tàn phá đất đai tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất và đời sống của người dân. Chính bởi những yếu tố hạn chế này, việc Đảng và nhà nước ta đặc biệt quan tâm đầu tư cho kinh tế nông nghiệp nông thôn, đặc biệt là nông nghiệp áp dụng công nghệ cao là vô cùng quan trọng và cấp thiết. Ưu điểm của nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (CNC) là giúp nông dân chủ động trong sản xuất, giảm sự lệ thuộc vào thời tiết và khí hậu do đó mở rộng quy mô và thời gian sản xuất trong năm, giúp cây trồng vật nuôi có điều kiện phát triển thuận lợi [6]. Rau màu ứng dụng CNC là một trong những loại hình trồng trọt đáp ứng điều kiện phát triển cho vùng ven biển với đặc trưng đất ngập mặn và nhiều ảnh hưởng bởi khí hậu khắc nghiệt.

Ngày nay, cùng với phát triển kinh tế vùng ven biển, hội nhập kinh tế quốc tế, sản xuất hàng hóa nhiều thành phần, những không gian hoạt động kinh tế cũ của làng xã cũng như của hộ gia đình cũng không thể tồn tại. Những mô hình kinh tế mới đã hình thành, ứng dụng các mô hình nông nghiệp công nghệ cao như nuôi trồng trong nhà kính, các mô hình nuôi cá tập trung, thủy canh [5]... được triển khai trên các vùng nông thôn, sự thay đổi không gian làng xã cũng bị biến đổi theo đó là một hậu quả tất yếu. Với phương thức sản xuất mới, công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ cao áp dụng trong các hoạt động kinh tế nông nghiệp, đòi hỏi phát sinh chức năng mới và không gian mới để phù hợp với sự phát triển ở nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng. Nền nông nghiệp hướng đến sản xuất các loại nông sản theo nhu cầu thị trường thay vì dựa vào điều kiện tự nhiên và nguồn lực hiện có, sản xuất mạnh mẽ, tự phát và nghề "làm nông" trở thành nghề như bao nghề khác với yêu cầu kỹ năng [2]. Thực tế, sau nhiều năm đổi mới, với nhiều chính sách phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội đã làm thay đổi cả về hình thức kiến trúc và không gian chức năng của kiến trúc nông thôn, đặc biệt là không gian ở. Nhiệm vụ cấp bách hiện nay đó là cần đưa ra một mô hình cư trú, một cách thức ở mới phù hợp với điều kiện của công nghệ sản xuất mới cũng như phương thức sản xuất hiện đại, tạo môi trường thuận lợi cho các hộ nông dân, các trang trại, tiến hành sản xuất và áp dụng điều kiện của công nghệ cao trong nông nghiệp. Cần đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng ở nông thôn, đặc biệt là phát triển đường giao thông, hệ thống điện, thủy lợi, chợ và thông tin để nhằm phát triển các hoạt động kinh tế nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nông thôn và thời kỳ hội nhập phát triển.



Hình 1. Xóm Minh, Quảng Xương- Thanh Hóa - Điểm quần cư theo tuyến dọc trục đường chính. Ảnh tác giả thực hiện dựa trên google map

2. Thực trạng và thách thức trong tổ chức không gian ở nông thôn ven biển với sản xuất rau màu CNC tỉnh Thanh Hóa

Các vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa tồn tại nhiều loại hình định cư theo chức năng sản xuất như: làng thuần nông, làng nghề thủ công, đánh bắt thủy hải sản. Tuy nhiên nghiên cứu này tập trung ở các dạng nhà thuần nông và các điểm dân cư phát triển nông nghiệp, đặc biệt là hoạt động kinh tế trồng trọt.

2.1. Những thực trạng trong điểm cư trú vùng ven biển gắn với sản xuất nông nghiệp

Do có sự chuyển đổi về kinh tế và những chính sách mới, nhìn chung quy hoạch tổng thể của các xã ven biển đã thay đổi, nhiều công trình được xây mới như tuyến đê chắn sóng, các công trình văn hóa, trụ sở ủy ban, đường làng ngõ xóm mở rộng khang trang hơn điều này đã làm thay đổi diện mạo tổng thể chung của làng xã truyền thống, tạo điều kiện cho sự phát triển trên mọi lĩnh vực đời sống nhân dân. Tốc độ xây dựng tăng nhanh nhưng cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển.

+ Các điểm quần cư ven biển phân bố dày đặc và chủ yếu theo tuyến chạy dọc ven biển, một bên là đê biển và 1 bên là đồng ruộng sản xuất. Cấu trúc giao thông dạng xương cá là chủ yếu gây khó khăn trong vận chuyển cho đầu vào và đầu ra sản phẩm nông sản. Mật độ dân cư dày đặc theo các hình thức phân bố phụ thuộc vào tính chất của mỗi điểm. Thực trạng có các kiểu quần cư theo tuyến bám trục đường (Hình 1) hoặc theo mảng dày đặc xung quanh là đồng ruộng bao bọc (Hình 2).

2.2. Những thực trạng trong tổ chức khuôn viên ở vùng ven biển với sản xuất rau màu CNC

Trải qua nhiều năm phát triển và xây dựng, kiến trúc nhà ở nông thôn vùng ven biển tại tỉnh Thanh Hóa đã có nhiều biến chuyển cả hình thức kiến trúc lẫn tổ chức bố trí không gian. Nhà cửa đều được xây dựng trên cơ sở khuôn viên khu đất có diện tích bình quân từ 150 – 1500 m².

Các nhóm nhà ở được bố trí theo hình thức mảng, tuyến, chuỗi điểm hay hỗn hợp gắn với cấu trúc giao thông nông

thôn. Khuôn viên khu đất nhà ở nông thôn vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa không khác so với những vùng khác, khuôn viên nhà khá rộng rãi vuông vắn, trong khuôn viên người ta bố cục ngôi nhà theo kiểu chữ nhất, chữ nhị, kiểu thước thợ (chữ L) là chủ yếu, ngoài ra hướng nhà thường hướng ra hướng gió mát [4]. Trong mỗi khuôn viên ở, việc tổ chức khai thác triệt để cây xanh, đón hướng gió mát và hạn chế bức xạ mặt trời phù hợp với khí hậu vùng ven biển vẫn được đảm bảo.

- Do dân cư của làng ngày càng tăng nên nhu cầu về nhà ở ngày càng cao, việc mở rộng xây dựng các khu dân dân đã làm thay đổi cấu trúc không gian làng xã. Khu đất dân dân tự phát không có hệ thống hạ tầng, không có quy hoạch, khu đất thường bám vào trục đường nên kéo dài thành tuyến. Các khu nhà ở để có hiệu quả kinh tế cao phải bám vào các trục đường làng, trục đường liên thôn, xã hay huyện.

+ Do dân số tăng nhanh nên diện tích khuôn viên nhà ở cũng bị phân chia nhỏ. Xu hướng chuyển đổi từ cấu trúc gia đình lớn thành cấu trúc gia đình nhỏ nên người dân đã cắt khuôn viên khu đất theo truyền thống có sân, vườn cây, ao cá mà cha ông để lại chia cho con cháu thành nhiều lô đất bám vào đường làng, đường thôn [3]. Thiếu sự quản lý và quy hoạch của các cấp nên kiến trúc nhà ở nông thôn ven biển thiếu định hướng phù hợp cho từng loại hình.

+ Tổ chức sản xuất rau màu CNC trong khuôn viên ở còn manh mún, mảnh ai người đó làm nên không phát huy được hết những ưu điểm và lợi thế của sự liên kết trong sản xuất.

+ Chưa quan tâm đến yếu tố hướng nắng, gió và vị trí xây dựng cho khu sản xuất trong khuôn viên nên không gian sản xuất còn ảnh hưởng trực tiếp tới không gian nhà ở.

3. Các yêu cầu và nguyên tắc trong tổ chức không gian ở với không gian sản xuất rau màu phù hợp với CNC

3.1. Yêu cầu trong tổ chức không gian ở với sản xuất hoa màu CNC trong khu cư trú

+ Yêu cầu chức năng phụ trợ

Yêu cầu các chức năng đáp ứng nhu cầu sử dụng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; bảo đảm sự kết nối, thông

nhất công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực đảm bảo yêu cầu đầu ra, đầu vào trong kỹ thuật: như nguồn nước, kỹ thuật điện, internet,... Hệ thống trang thiết bị cho điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm của đất và không khí

+ Yêu cầu các chức năng dịch vụ cho sản xuất: Các không gian dịch vụ cho đầu vào nguyên liệu (phân bón, vật tư cùng các các yếu tố kỹ thuật khác) và đầu ra sản phẩm: Cửa hàng, siêu thị nông nghiệp, giới thiệu sản phẩm nông sản tại chỗ.

+ Yêu cầu về hướng tiếp cận giao thông cơ giới: Yếu tố tiếp cận giao thông là cần thiết, theo điều kiện phòng hỏa và giao thông cần chỗ quay đầu nên mỗi nhóm nhà với hệ thống giao thông hình xương cá sẽ là lấy điểm cuối nút giao thông để làm tuyến quay đầu xe. Tránh các điểm mù của xe khi đi vào khu vực. Cung cấp đủ không gian để vận chuyển sản phẩm nông sản một cách thuận tiện nhất. Yếu tố phòng hỏa là một vấn đề mà nhiều nhà ở nông thôn không được coi trọng, tuy nhiên cuộc sống ngày càng phát triển thì yếu tố gây cháy là cần đề cập đến.

+ Yêu cầu trong chọn vị trí xây dựng

Do nhà kính trồng rau CNC sẽ có chiều cao tối thiểu là 5m và chiều dài là 7m [1]

Các công trình nhà kính không được chắn gió đông nam và hướng thổi mát vào không gian ở. Tránh bức xạ mặt trời có thể làm ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường bên trong nhà. Nên đặt nhà kính sản xuất chính theo hướng Đông – Tây

+ Yêu cầu điều kiện nước tưới và cấp thoát nước[1]. Trước khi tổ chức cần đánh giá vị trí cung cấp nước tưới và nước sinh hoạt cho không gian nhà ở một cách hợp lý và đảm bảo nguồn nước. Việc cung cấp đường ống cho nước tưới đảm bảo càng ngắn càng tốt do vậy nó liên kết với hệ thống tưới chung của toàn khu vực.

3.2. Những nguyên tắc trong tổ chức không gian nhà ở với sản xuất rau màu CNC

Nghiên cứu đưa ra những nguyên tắc cơ bản để thực hiện tổ chức không gian ở với không gian sản xuất rau màu áp dụng CNC như sau:

- Trong không gian sản xuất rau màu trong khuôn viên hộ phải đảm bảo dây chuyền sản xuất với các kỹ thuật tương ứng cho từng công đoạn nhằm tối ưu cho việc khai thác các hệ thống trang thiết bị nông nghiệp.

- Tổ chức không gian ở với không gian sản xuất phải độc lập, khép kín để thỏa mãn yêu cầu cách ly, hạn chế những ảnh hưởng bất lợi giữa ở và sản xuất khi bố trí gần nhau;

- Trong tổ chức không gian hoạt động sản xuất phải bố trí phân luồng cho đầu ra và vào của sản phẩm, đảm bảo quy trình sản xuất

- Trong không gian khuôn viên ở phải tổ chức cơ cấu đủ không gian chức năng và diện tích cho các đối tượng sử dụng; Tinh gọn các không gian cũ cho phù hợp và loại bỏ những không gian chức năng đã lạc hậu với phương thức sản xuất;

- Tổ chức không gian ở với không gian sản xuất rau màu phải phù hợp theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước về phát triển nông nghiệp nông thôn tạo điều kiện tối đa cho tiềm năng sản xuất nông nghiệp của địa phương.



Hình 2. Thôn Nam Bình - Xã Hoàng Cát - Hoàng Hóa - Thanh Hóa - Điểm quần cư theo tuyến dọc trục đường chính. Ảnh tác giả



Hình 3. Nhóm ở quần cư theo tuyến trong các làng ven biển - xóm Minh, xã Quảng Vinh, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa. Ảnh tác giả thực hiện dựa trên google map



Hình 4. Ví dụ về Nhóm ở quần cư theo chuỗi điểm trong các làng ven biển –đội 9, xã Hoàng Tiến, huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa. Ảnh tác giả thực hiện dựa trên google map



Hình 5. Nhà ở gắn với hoạt động trồng rau màu áp dụng CNC tại Triệu Sơn – Thanh Hóa (Gia đình anh Lê Đình Quyền – Xã Khuyến Nông). Ảnh cắt từ chương trình – Nhà nông làm giàu VTC16

- Tổ chức không gian ở với không gian sản xuất phải đảm bảo hiện đại và phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, là không gian tiếp nối văn hóa làng xã.

4. Một số định hướng giải pháp tổ chức không gian ở nông thôn gắn với sản xuất hoa màu đáp ứng yêu cầu công nghệ cao

+ Giải pháp phân khu chức năng trong khuôn viên khu đất.

Nghiên cứu định hướng chia khu đất làm 4 khu vực chức năng.

- Khu vực chức năng 1 là chức năng ở nằm tại trung tâm là nơi sinh sống của gia đình và tránh được tiếng ồn, quay góc theo hướng của nhà truyền thống đón gió Nam.

- Khu chức năng 2 là khu phụ trợ khô: là những kho chứa, máy móc, khu kỹ thuật nhà kho, nhà đóng gói, cho dịch vụ cung cấp sản phẩm và trưng bày sản phẩm

- Khu chức năng 3: khu sản xuất ướt

- Khu chức năng 4: Chức năng giao thông, bãi đỗ xe, khu quay đầu xe

+ Theo như phần thực trạng đã nêu, sơ đồ cấu trúc giao thông theo dạng xương cá là phổ biến cho làng xã vùng ven biển do vậy giải pháp sản xuất theo nhóm cụm tạo điều kiện hỗ trợ và liên kết với nhau trong sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng sản phẩm nông sản. Các hộ sẽ liên kết với nhau và chung một hệ thống kỹ thuật cho đầu vào và đầu ra của toàn cụm.

+ Nghiên cứu đề xuất các nhóm liên hộ sản xuất trong mỗi cụm cư trú nhằm phát huy được lợi thế về tính liên kết trong sản xuất cũng như đảm bảo điều kiện về công nghệ cao trong dây chuyền từ đầu vào tới đầu ra sản phẩm. Việc tổ chức các nhóm ở này sẽ giải quyết được nhiều vấn đề về

kinh tế cũng như tính liên kết trong sản xuất theo hướng sản xuất lớn và theo chuỗi như hiện nay.

+ Định hướng giải pháp liên kết các hộ trong khu cư trú

- Nhóm hộ 1: Nhóm liên kết theo tuyến và liên kết ngang: mỗi hộ sẽ đảm nhiệm một quy trình trong sản xuất từ khâu đầu vào tới đầu ra sản phẩm.

- Nhóm hộ 2: Nhóm hộ liên kết theo cụm: liên kết dọc chuyên môn hóa trong sản xuất và chung nhau 1 hệ thống kỹ thuật và hỗ trợ nhau trong sản xuất.

+ Định hướng cấu trúc giao thông: Đường trục xã, đường liên thôn phải đảm bảo cho các xe cơ giới tránh nhau dễ dàng. Đường trong thôn xóm phải đảm bảo tối thiểu cho các phương tiện vận chuyển cơ giới lưu thông dễ dàng

5. Kết luận

Nhờ có những chính sách hỗ trợ, phát triển của Đảng và Nhà nước, các làng xã ven biển những năm gần đây cũng phát triển mạnh về kinh tế, nhất là sau khi chính phủ ban hành chính sách phát triển nông nghiệp CNC. Các vùng ven biển đã từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng và phát triển nông nghiệp CNC, rau màu cũng là 1 trong những loại hình được ứng dụng phù hợp nhất. Với yêu cầu phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa, yếu tố liên kết trong sản xuất và cần thiết và từ đó tác giả đã đưa ra những định hướng giải pháp cho sự liên kết ở trong khu cư trú để tổ chức thành một hệ thống chuỗi ở kết hợp sản xuất nhằm hỗ trợ nhau trong kỹ thuật cũng như điều kiện công nghệ cao trong sản xuất. Điều này sẽ giải quyết được vấn đề sản xuất manh mún và không đồng bộ mà thực tại nông thôn đang mắc phải. Bên cạnh đó, sự liên kết trong sản xuất và cũng là liên kết ở sẽ dễ dàng cho các hộ đồng thuận và gắn kết nhau để cho ra những sản phẩm phù hợp với thị trường cũng như điều kiện của Doanh nghiệp thu mua lớn./.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thanh Hải (2015), "Bài giảng Nông nghiệp Công nghệ cao", Bộ môn Công nghệ Sinh học Thực vật, Khoa Công nghệ Sinh học
2. Lê Đăng Lăng và các cộng sự. (2019), Hoạch định phát triển nông nghiệp công nghệ cao, Nhà Xuất bản Kinh tế- TP Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Đình Thi (2011), Kiến trúc nhà ở nông thôn,, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Nguyễn Đình Trung (2015), Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở nông thôn vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa, Thạc sĩ Kiến trúc, Đại học Xây dựng.
5. Thanh Quý (2020), "Hoàng Hóa tập trung phát triển những mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao", Trung tâm VH TT – TT&DL.
6. Phạm S (2014), Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là yêu cầu tất yếu để hội nhập quốc tế, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

Một số vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch các đô thị ven biển Việt Nam

Planning of Vietnam's coastal cities to response to climate change

Lương Tú Quyên

Tóm tắt

Việt Nam là một trong số những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH) trên thế giới. Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu đã gây ra nhiều hiện tượng như lũ lụt, sạt lở đất, gió bão, nước biển dâng, xâm nhập mặn... với tần suất ngày càng cao, mức độ tàn phá ngày càng nặng nề hơn đối với môi trường, đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam.

Với bờ biển dài (trên 3.200km) và diện tích đồng bằng ven biển rộng lớn (135.946km²), Việt Nam đã xây dựng được hơn 405 đô thị ven biển. Đó là các thành phố cảng, trung tâm kinh tế biển, các đô thị du lịch và thương mại, dịch vụ - đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Biến đổi khí hậu tạo ra những thiệt hại về kinh tế - xã hội ở các đô thị ven biển nhiều hơn bất cứ nơi nào khác vì vậy quy hoạch đô thị khu vực này cần phải có các giải pháp kịp thời về cấu trúc đô thị, sử dụng đất, tổ chức không gian, môi trường, cơ sở hạ tầng, cảnh quan, v.v. để đô thị phát triển bền vững và chống chịu, tự phục hồi trước những diễn biến bất thường của BĐKH.

Bài báo giới thiệu những ảnh hưởng của BĐKH đối với hệ thống đô thị ven biển Việt Nam và một số giải pháp quy hoạch đô thị nhằm giảm nhẹ và thích ứng với các tác động của BĐKH.

Từ khóa: Quy hoạch đô thị, đô thị ven biển Việt Nam, ứng phó với BĐKH

Abstract

Vietnam has been considered as one of the most affected countries by climate change in the world. Recently, climate change has caused many environmental problems in Vietnam such as flooding, landslide, storm, sea rise...etc.

Having a long sea coast (over 3,200km) and vast coastal area (135,946 km²), thus Vietnam has built up more than 405 coastal towns and cities. They play important role in economic development of Vietnam. They functionate as industrial and civil ports or tourist and recreation centers. The impact of climate change creates emerged socio-economic damages in the coastal towns and cities much more than anywhere else.

In the past, the impact of natural environment has been taken in to account of urban planning. But nowadays, facing actual challenges, urban planning must be more effective and flexible to improve the cities to adapt the climate change. Thus, it is need to change the urban planning concept of the coastal cities in responding the natural disasters. The theoretical changes are mostly in the urban structure, land-use, form, environment, infrastructure, landscape... etc.

The paper aims to introduce the research on urban planning which provides the solutions to the coastal towns and cities in Vietnamese conditions. The solution consists of two groups: mitigation (reducing the negative effects) and adaptation (responding the effects).

Key words: climate change, urban planning, coastal area

PGS.TS. Lương Tú Quyên

Bộ môn Quy hoạch đô thị

Khoa Quy hoạch đô thị và nông thôn

ĐT: 0912792255

Email: luongtuquyen1@gmail.com

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Giới thiệu

Việt Nam có bờ biển dài, đồng bằng ven biển rộng là cái nôi để phát triển hệ thống đô thị ven biển đa dạng, phong phú trở thành những trung tâm kinh tế, du lịch và dịch vụ quan trọng, đóng góp to lớn cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Là một trong số những quốc gia được đánh giá là bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất trên thế giới, Biến đổi khí hậu (BĐKH) có ảnh hưởng sâu rộng đến mọi lĩnh vực của đời sống, kinh tế - xã hội và môi trường Việt Nam. Đặc biệt các đô thị ven biển Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với các thách thức lớn của BĐKH như hiện tượng nước biển dâng, xâm nhập mặn, lũ lụt và thiên tai... làm giảm quỹ đất xây dựng, phá hoại hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, suy giảm nguồn nước, xáo trộn và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống, sinh kế của người dân đô thị. Trước những yêu cầu thực tế, Quy hoạch đô thị cần có những thay đổi về cách tiếp cận để góp phần giảm thiểu các tác động bất lợi của BĐKH, giúp các đô thị ven biển Việt Nam chuyển hóa, thích ứng và chống chịu được BĐKH.

2. Hệ thống đô thị ven biển Việt Nam

Với bờ biển dài (trên 3.200km) và diện tích đất liền ven biển biển rộng lớn 331.221,6 km², phần lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế trên biển khoảng gần 1.000.000 km² (VIUP-2008), Việt Nam đã xây dựng được hơn 405 đô thị ven biển (Đỗ Tú Lan, 2010). Đó là các trung tâm kinh tế, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của cả nước hoặc các vùng, địa phương khác nhau. Định hướng quy hoạch các đô thị ven biển Việt Nam là phát triển kinh tế biển, công nghiệp, dịch vụ hàng hải, du lịch nghỉ dưỡng.

Vùng duyên hải Việt Nam bao gồm 28 tỉnh thành đó là: Quảng Ninh, TP. Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang. Trong đó 06 tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long bị ảnh hưởng trực tiếp bởi nước biển dâng. Hệ thống đô thị ven biển có 3 thành phố trực thuộc Trung ương (TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh) 32 đô thị giáp biển, 3 đô thị bị xâm nhập mặn, 5 đô thị cảng biển lớn, 13 đô thị hải đảo.

Khu vực ven biển Việt Nam được chia thành 3 vùng chính như sau:

- Ven biển phía bắc: gồm 5 tỉnh Quảng Ninh,



Hình 1. Ngập lụt tại TPHCM (Nguồn hình ảnh: Trần Quý Thanh, 2018; Kienthuc.net.vn)

Bảng 1: Kịch bản nước biển dâng cho dải ven biển Việt Nam theo các kịch bản

(Nguồn: Bộ tài nguyên môi trường, 2016)

Đơn vị: cm

Kịch bản	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
RCP2.6	13 (8 ÷ 19)	17 (10 ÷ 25)	21 (13 ÷ 32)	26 (16 ÷ 39)	30 (18 ÷ 45)	35 (21 ÷ 52)	40 (24 ÷ 59)	44 (27 ÷ 66)
RCP4.5	13 (8 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	22 (14 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	34 (20 ÷ 48)	40 (24 ÷ 57)	46 (28 ÷ 66)	53 (32 ÷ 76)
RCP6.0	13 (8 ÷ 17)	17 (11 ÷ 24)	22 (14 ÷ 32)	27 (18 ÷ 39)	34 (22 ÷ 48)	41 (27 ÷ 58)	48 (32 ÷ 69)	56 (37 ÷ 81)
RCP8.5	13 (9 ÷ 18)	18 (12 ÷ 26)	25 (17 ÷ 35)	32 (22 ÷ 46)	41 (28 ÷ 58)	51 (34 ÷ 72)	61 (42 ÷ 87)	73 (49 ÷ 103)

Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định với dân số khoảng 8,656 triệu người.

- Ven biển miền Trung gồm 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, dân số khoảng 21,427 triệu người.

- Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang. Dân số 17,204 triệu người.

Hầu hết các đô thị ven biển Việt Nam đều là các thành phố Tỉnh lỵ, là trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh, hoặc của vùng như Hạ Long, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh, Đồng Hới, Đông Hà, Huế, Đà Nẵng, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang, Phan Thiết, Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Bạc Liêu, Rạch Giá.

Ngoài ra các đô thị ven biển còn là các trung tâm chuyên ngành như:

- Đô thị cảng: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cam Ranh, Chân Mây, Vũng Áng, Cái Lân;
- Trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng biển: Hạ Long, Sầm Sơn, Cửa Lò, Đồ Sơn, Hội An, Vũng Tàu;
- Trung tâm đào tạo: Huế, Vinh, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Nha Trang;
- Trung tâm kinh tế, dịch vụ, khai thác dầu khí: Vũng Tàu, Dung Quất;
- Trung tâm công nghiệp mỏ và than: Hạ Long, Cẩm Phả.

Trong tương lai, các đô thị ven biển vẫn tiếp tục phát triển mạnh, dự báo như sau:

- Số lượng các đô thị ven biển sẽ tăng thêm 70 đô thị đến năm 2025 và 130 đến năm 2050.

- Dân số đô thị ven biển đến năm 2025 sẽ lên đến khoảng 22 triệu người chiếm 66% dân số đô thị cả nước.

- Khu kinh tế tập trung: 15 khu kinh tế Vân Đồn (Quảng Ninh); Đình Vũ-Cát Hải (Hải Phòng); Nghi Sơn (Thanh Hóa); Đông Nam Nghệ An (Nghệ An); Vũng Áng (Hà Tĩnh); Hòn La (Quảng Bình); Chu Lai (Quảng Nam); Dung Quất (Quảng Ngãi); Vân Phong (Khánh Hòa)... Tạo thành các động lực phát triển cho các khu vực khó khăn, xóa khoảng cách giữa đô thị với nông thôn.

(Nguồn Đỗ Tú Lan, 2010)

3. Ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu đến các đô thị ven biển Việt Nam

Trong vòng 50 năm qua, khí hậu Việt Nam có những biến đổi rõ rệt; nhiệt độ trung bình năm của Việt Nam đã tăng thêm 0,7°C, mực nước biển dâng tăng thêm 20cm, thiên tai đặc biệt là lũ lụt, hạn hán xảy ra ngày càng nhiều. Theo dự báo mới nhất thì cùng với tốc độ đô thị hóa ảnh hưởng của BĐKH cũng ngày càng nghiêm trọng hơn.

Năm 2009 Chính phủ Việt Nam đã công bố Kịch bản BĐKH đầu tiên cho Việt Nam trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước. Mức độ chi tiết của các kịch bản mới chỉ giới hạn cho 7 vùng khí hậu và dải ven biển Việt Nam để kịp thời phục vụ các Bộ, ngành và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

Năm 2011, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu được ban hành, xác định mục tiêu cho các giai đoạn và các dự án ưu tiên. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cập nhật kịch bản

biến đổi khí hậu và nước biển dâng dựa trên các nguồn dữ liệu, các điều kiện khí hậu cụ thể của Việt Nam và các sản phẩm của các mô hình khí hậu.

Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2015 được cập nhật theo lộ trình đã được xác định trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, nhằm cung cấp những thông tin mới nhất về những biểu hiện, xu thế biến đổi của khí hậu trong quá khứ và kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong thế kỷ 21 ở Việt Nam.

Theo kịch bản này, trong vòng 100 năm mực nước biển Việt Nam có thể dâng từ 27cm đến 66cm (theo RCP 2,6), hoặc từ 49 cm đến 103 cm (theo RCP 8.5). (Bảng 1) Như vậy sẽ có khoảng 45% diện tích khu vực Đồng bằng sông Cửu Long ngập dưới mực nước biển. Ngoài nguy cơ suy giảm quỹ đất, các đô thị ven biển Việt Nam còn đối diện với các vấn đề khác như khả năng bị phá hủy hệ thống hạ tầng kỹ thuật; suy giảm nguồn nước sinh hoạt; suy giảm sinh kế, việc làm; xáo trộn đời sống sinh hoạt do lũ lụt, xâm nhập mặn và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác.

4. Quy hoạch các đô thị ven biển Việt Nam

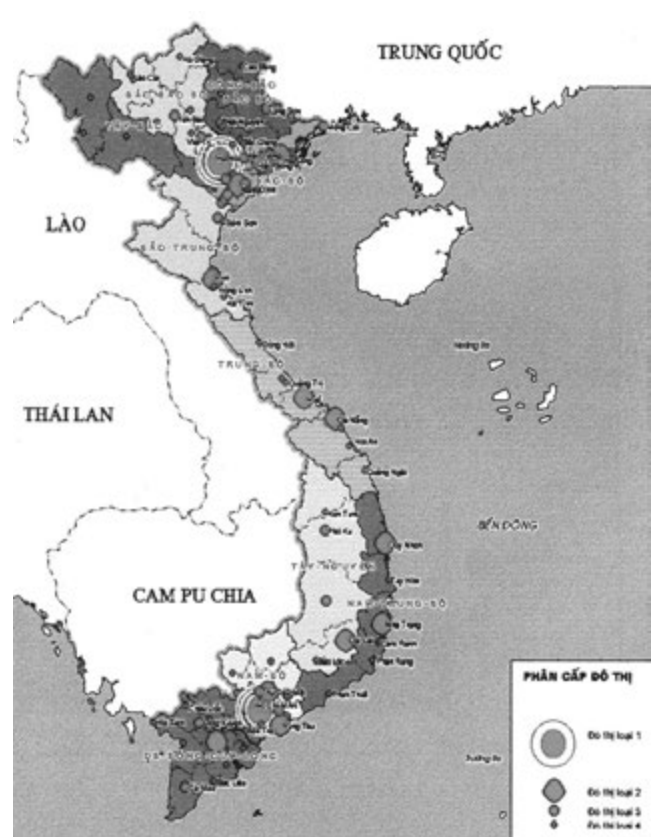
Các đô thị ven biển luôn được chú trọng trong các chiến lược phát triển và quy hoạch lãnh thổ của Việt Nam. Ngày 22/10/2018, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030, đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những đô thị ven biển trở thành hạt nhân thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

Ngày 5/3/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP về việc ban hành kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đưa ra các nội dung, giải pháp về quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ. Trong đó, về phát triển kinh tế biển, ven biển tập trung vào các lĩnh vực

1. Dịch vụ du lịch
2. Kinh tế hàng hải và cảng biển
3. Kinh tế dầu khí và khoáng sản
4. Nuôi trồng hải sản
5. Bảo đảm quốc phòng, an ninh trên các vùng biển, hải đảo của Tổ quốc.

Trong hệ thống đồ án quy hoạch, theo Luật Quy hoạch mới, Việt Nam có quy hoạch không gian biển quốc gia chú trọng đến việc phân vùng chức năng và sắp xếp, phân bổ hợp lý không gian các ngành, lĩnh vực trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ



Hình 2. Các tỉnh, thành ven biển Việt Nam
Các chấm đỏ biểu thị các thành phố lớn
(Nguồn Bộ Xây dựng)

quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

5. Nguyên tắc quy hoạch đô thị ven biển ứng phó với Biến đổi khí hậu

Quy hoạch đô thị các ven biển cần bám sát các mục tiêu và cụ thể hóa các chủ trương, kế hoạch của Đảng và Nhà nước, thay đổi cách tiếp cận để ứng phó với BĐKH. Nguyên lý quy hoạch trước đây đã tương đối đầy đủ các nội dung từ phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng đến dự báo, tính toán các chỉ tiêu và đề xuất giải pháp quy hoạch, tuy nhiên trước những biến đổi rõ rệt của khí hậu đối với khu vực ven biển trong thế kỷ XXI đòi hỏi phải bổ sung, cải tiến quy trình và phương pháp nghiên cứu cho phù hợp.

Cụ thể trong quy trình quy hoạch cần phải:

- Thu thập dữ liệu liên quan đến biến đổi khí hậu trong giai đoạn đầu của mỗi đồ án quy hoạch.
- Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro khác do biến đổi khí hậu gây ra.
- Đánh giá môi trường đô thị để xem xét tác động của nó đến khí hậu và ngược lại.
- Đánh giá nhu cầu, tiềm năng để xây dựng công trình sản xuất năng lượng tái tạo, trên cơ sở các kịch bản giảm phát thải gây hiệu ứng nhà kính và đề xuất vị trí thuận lợi để xây dựng (khu vực điện gió, điện mặt trời...)
- Giám sát việc thực hiện quy hoạch đô thị, bao gồm cả quan sát khí hậu.

Khi triển khai lập quy hoạch các đô thị ven biển Việt Nam ngoài những nguyên tắc chung cần có những nguyên tắc riêng để đáp ứng yêu cầu đặc thù riêng của khu vực ven biển

và phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương. Đó là:

- Nguyên tắc 1: Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái ven biển.

Cần duy trì và phục hồi tôn tạo các hệ sinh thái tự nhiên và cảnh quan. Thiết lập một khung thiên nhiên bền vững của đô thị bao gồm biển ven bờ, bờ biển, các dải cây xanh công viên ven biển, các dòng sông, suối lết hợp với biển và các núi, đồi tạo cảnh quan, các vùng nông lâm nghiệp thành phố... Đây là nền tảng rất cơ bản để các đô thị ven biển phát triển bền vững.

Phải rà soát, thống kê một cách có hệ thống các tài nguyên thiên nhiên ven biển của khu vực, phân tích cụ thể những tài nguyên đã sử dụng hiệu quả hay không hiệu quả. Đảm bảo phân loại các khu vực khác nhau theo đặc thù hệ sinh thái, ví dụ như khu vực cần bảo tồn, tôn tạo hay phát triển, tạo thêm những hiệu quả sinh thái và kinh tế... Quỹ đất ven biển là tài nguyên hữu hạn của mỗi đô thị do đó việc sử dụng phải được tính toán cẩn thận, đảm bảo hài hòa lợi ích của cộng đồng, đảm bảo giữ các không gian mở ra biển hợp lý, duy trì nhiều công viên ven biển cho lợi ích lâu dài của đô thị biển.

- Nguyên tắc 2: Đảm bảo hệ thống hạ tầng kỹ thuật và tiện ích đô thị thích hợp, hiện đại, kết nối đồng bộ cả khu vực đô thị hiện hữu và xây mới.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và tiện ích đô thị được thiết kế và đầu tư phát triển phù hợp với điều kiện thực tế của đô thị, tiện lợi sử dụng nhưng không làm ảnh hưởng đến môi trường và hệ sinh thái đô thị.

Các đô thị ven biển có không gian sinh thái rất nhạy cảm, do đó việc đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật như đê, kè ven biển, ven sông phải đảm bảo nguyên tắc bền vững kỹ thuật nhưng đồng thời phải mỹ quan và tiện dụng, để phục hồi sinh thái ven biển. Các hệ thống cống nước thải chưa xử lý không được thải ra sông và ra biển, các công trình đầu mối kỹ thuật đô thị không sử dụng những vị trí có cảnh quan đẹp ven biển.

Hệ thống giao thông kết nối thuận lợi đối với các khu vực trong đô thị, đảm bảo các bãi đỗ xe không chiếm dụng đất giá trị ven biển. Đối với các đô thị du lịch phải đảm bảo hệ thống xe không ô nhiễm môi trường (như xe điện) phục vụ khu vực các trục ven biển, không thiết kế các trục đường xe lớn sát ven biển. Các công trình tiện ích đô thị phải có thiết kế đẹp đóng góp thêm cảnh quan đô thị.

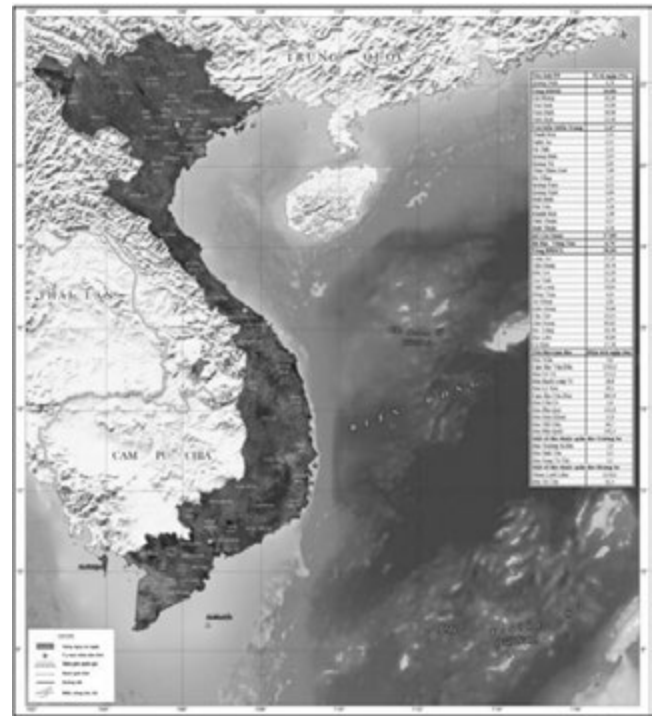
Đối với đô thị du lịch biển, khuyến khích có nhiều phố đi bộ ven biển, tăng cường giao tiếp xã hội, thiết kế cảnh quan đẹp và đảm bảo môi trường sạch, sinh thái cho đô thị.

- Nguyên tắc 3: Đảm bảo an toàn môi trường phát triển bền vững

Đô thị phát triển đồng nghĩa với sự gia tăng dân số và khách du lịch, cũng như các hoạt động kinh tế xã hội cũng phát triển, đặc biệt là hệ thống dịch vụ du lịch, ăn uống. Quy hoạch và phát triển đô thị cần đảm bảo xác định đủ quy mô và hình thái phát triển, tạo lập các không gian hợp lý cho các loại hình kinh tế đặc thù này phát triển không làm ô nhiễm môi trường.

Đô thị kinh tế biển như cảng biển phải đảm bảo các nguyên tắc bảo vệ môi trường do sự khai thác cảng biển, các cụm kho xăng dầu và các khu công nghiệp, khu chế xuất ven biển phải đảm bảo giữ gìn môi trường sạch ven biển.

Đảm bảo các không gian sống của dân cư đô thị ven biển không bị ô nhiễm môi trường, và có điều kiện tiếp cận các không gian mở ven biển một cách tối đa nhất.



Hình 3. Nguy cơ ngập, mất quỹ đất khi mực nước biển dâng 100cm

Khu vực màu đỏ là có nguy cơ bị ngập. Nguy cơ cao nhất là 3 khu vực: 1. Dải ven biển. 2. Đồng bằng sông Hồng. 3. Đồng bằng sông Cửu Long (Bộ TNMT, 2016)

- Nguyên tắc 4: Kết hợp hài hòa khai thác phát triển kinh tế biển hiệu quả với bảo tồn sinh thái biển

Để triển khai các loại hình kinh tế biển phong phú và đa dạng, cần xây dựng các cơ sở sản xuất, khai thác, dịch vụ trên biển và ven biển, các hoạt động có tương hỗ với nhau trong quá trình phát triển, đặc biệt đối với các đô thị đa chức năng, vừa có cảng biển, vừa hoạt động dịch vụ du lịch, vui chơi, giải trí khai thác nuôi trồng thủy hải sản, công nghiệp chế biến, thậm chí có cả khai thác dầu khí... Các cơ sở kinh tế cần được quy hoạch với quy mô thích hợp đảm bảo hiệu quả khai thác nhưng không áp tải và phá vỡ hệ sinh thái tự nhiên của khu vực. (VIUP, 2008).

- Nguyên tắc 5: Đảm bảo quốc phòng an ninh

Các đô thị ven biển Việt Nam ngoài chức năng là các trung tâm kinh tế còn giữ các vị trí xung yếu, quan trọng trong hệ thống phòng thủ, an ninh biển của Việt Nam. Quy hoạch đô thị ven biển cần đặc biệt chú ý đến vấn đề này nhất là các đô thị hải đảo. Tạo động lực phát triển hợp lý, tổ chức không gian đô thị thuận lợi cho cuộc sống, sinh hoạt để quân- dân bám đất, bám đảo, an tâm sinh sống và phát triển. Mỗi đô thị ven biển, hải đảo là những chốt tiền tiêu, giữ vững chủ quyền, đất đai cho Tổ quốc.

5. Kết luận

Các đô thị ven biển Việt Nam trong giai đoạn mới phải đổi mới với những thách thức to lớn do ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu, đặc biệt hiện tượng gia tăng nhiệt độ, nước biển dâng. Vì vậy quy hoạch đô thị cần có những thay đổi về phương pháp và nguyên lý quy hoạch, chú trọng nghiên cứu các tác động của BĐKH đến quỹ đất, đến không gian kiến

(xem tiếp trang 62)

Hội An – Viên ngọc di sản Việt Nam và những thách thức

Hội An – The pearl of the Vietnamese heritage facing challenge

Huỳnh Thị Bảo Châu

Tóm tắt

Từng là nơi cư trú của cả người Nhật, người Hoa và người Việt từ thế kỷ XVI đến thế kỷ thứ XVII, Hội An ngày nay được biết đến trước hết là một bảo tàng sinh động về những giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của những nền văn hoá khác nhau, trong khuôn khổ của nền văn minh Hán hoá. Vào đầu thế kỷ XX, với sự xuất hiện của người Pháp, Hội An lại trở thành điểm gặp gỡ giữa văn minh Phương Đông và văn minh Phương Tây. Dưới góc độ kiến trúc, cuộc gặp gỡ này chẳng những làm bộc lộ những tương đồng và dị biệt giữa hai nền văn minh mà còn tạo nên sự kết hợp giữa những gì xa nhau nhất trong quan niệm, cũng như trong kỹ thuật. Đó là lý do vì sao, Hội An có thể được xem là một trong những nơi hội tụ của những giá trị văn hoá tiêu biểu khác nhau trên thế giới.

Vốn đã là một địa danh được xếp hàng đầu về sức lôi cuốn khách du lịch, Hội An càng trở nên sầm uất hơn từ khi khu phố cổ của nó được tôn vinh là di sản văn hoá thế giới. Sự tăng trưởng về kinh tế du lịch cũng đi liền với những thách thức to lớn, đó là phải phát triển đô thị ra sao để không làm phương hại đến việc bảo tồn di sản.

Từ khóa: du lịch, di sản kiến trúc, di sản đô thị

Abstract

Place of installation of Japanese, Chinese and Vietnamese in the 16th and 17th centuries, the city of Hoi An today carries the cultural values of these different civilizations. At the beginning of the 20th century, with the arrival of the French, the city became a meeting place between East and West. In terms of architecture, not only does this encounter reveal the differences and similarities of the two civilizations but it allows the marriage between thoughts and technique.

Site attracting the greatest number of tourists in Vietnam, its attendance has increased even more since the classification of the old district World Heritage.

Key words: Tourism, patrimonial architectural, patrimonial urban

TS. Huỳnh Thị Bảo Châu

Bộ môn Kiến trúc Cảnh quan

Khoa Quy hoạch đô thị và nông thôn

Email: chau.hb@gmail.com

ĐT: 090.421.44.77

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

Mở đầu

So với Thăng Long, Phố Hiến, Thanh Hà..., Hội An không có tuổi đời cao nhất nhưng hiện nay lại có thể được xem là bảo tàng kiến trúc sinh động và đầy đủ nhất về các giai đoạn đặc trưng trong lịch sử phát triển đô thị ở Việt Nam, nhất là về các thế kỷ XVII-XVIII. Sở dĩ như vậy là vì, tuy thua những Thăng Long-Kê Chợ, hay Huế-Phủ Xuân về bề dày lịch sử, nhưng ngay từ trong quá khứ, khi còn là thương cảng quốc tế của kinh đô Huế, Hội An chẳng những không thua các đô thị cổ Việt Nam cùng thời về sự phồn thịnh, mà còn có nét độc đáo riêng của nó. Những thương gia người Nhật, người Hoa từng đến buôn bán ở đây và để có thể sinh sống lâu dài, họ tập hợp lại thành những cộng đồng, họ xây nhà, bắc cầu, làm chùa cho riêng họ, bên cạnh những công trình tương tự của cộng đồng người Việt bản xứ. Thế là về mặt kiến trúc và văn hóa, Hội An không chỉ có nét tiêu biểu cho một đô thị cổ Việt Nam, mà còn có diện mạo của một đô thị cổ trong vùng Đông và Nam Á.

Hội An cũng có thể được xem là bảo tàng kiến trúc đầy đủ nhất về các giai đoạn đặc trưng trong lịch sử phát triển đô thị ở Việt Nam là vì, tuy thua nhiều đô thị cổ của Việt Nam về qui mô, diện tích, kể cả đô thị có tuổi đời tương tự với nó như Sài Gòn-Gia Định, nhưng Hội An lại ít bị thời gian làm cho biến động, do ở xa các trung tâm kinh tế và chính trị của Việt Nam trước thời hiện đại.

I. Hội An, những đặc điểm đáng chú ý về mặt di sản

Quá trình hình thành và phát triển thương cảng Hội An trong lịch sử như chúng tôi vừa trình bày đã để lại những dấu ấn của nó trong diện mạo qui hoạch và kiến trúc của khu phố cổ. Về mặt qui hoạch, khu phố cổ không được phân chia thành những vùng chức năng, tức là không có một khu vực công trình công cộng, một khu vực buôn bán, một khu vực cư trú biệt lập, như các đô thị ở châu Âu. Chúng ta cũng không tìm thấy ở đây những công trình hành chính riêng biệt như dinh thự của quan lại hay trại lính, giống như ở các đô thị-thủ phủ của Việt Nam ngày trước. Sự khác biệt giữa qui hoạch Hội An với qui hoạch các làng cổ Việt Nam chỉ là ở chỗ, lối đi chung rộng hơn nhiều so với đường làng, và các ngôi nhà có cửa mở thẳng ra đường để Hội An hình thành các phố, nơi người ta có thể lưu giữ và luân chuyển dễ dàng những hàng hoá từ nội địa ra bến cảng như lâm sản hoặc từ bến cảng vào đất liền như các xa xỉ phẩm ngoại nhập. Chúng tôi nghĩ rằng, cái có thể làm nên cách Hội An, với tư cách là một đô thị, lại có nét tương tự như qui hoạch của một làng quê, chính là nguyên lý phong thủy trong việc xây dựng của người xưa. Chức năng buôn bán không làm cho nguyên tắc này bị sao nhãng. Và chẳng, ở khu phố cổ Hội An, chúng ta chỉ tìm thấy các công trình kiến trúc dân sự và tín ngưỡng, tôn giáo, tức là các công trình bao giờ cũng được xây cất theo nguyên tắc phong thủy.

Về hình thái, phong cách kiến trúc, khu phố cổ Hội An cung cấp cho chúng ta ba loại hình di sản: một là, nhà ở theo lối Trung Hoa mà sách báo vẫn gọi là nhà truyền thống; hai là, nhà ở theo lối Pháp và ba là, các công trình nửa công cộng, nửa tín ngưỡng, tôn giáo.

Những ngôi nhà có niên đại sớm nhất, tức là vào cuối thế kỷ XIX, đều được xây dựng theo hình mẫu kiến trúc Trung Hoa. Chúng đều là nhà ống, có mặt tiền bằng gỗ, có các họa tiết trang trí ngay trên các bộ phận làm nên kết cấu chính theo hình thức trạm khắc gỗ..., và đều là những công trình vừa phục vụ việc kinh doanh buôn bán, vừa phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày của gia chủ.

Bên cạnh những ngôi nhà đó, chúng ta còn nhận ra ở Hội An những công trình mang phong cách kiến trúc Pháp. Sự thật là, sự có mặt của người Pháp đã khiến cho kiến trúc Pháp có ảnh hưởng sâu đậm đến kiến trúc Việt. Hội An không phải là một ngoại lệ. Cùng với thời gian, xu thế Phương Tây hoá trong kiến trúc nhà ở ngày càng rõ nét.

Hơn ba thế kỷ sinh sống và hoạt động thương nghiệp trong khu phố cổ Hội An, người Hoa đã để lại những dấu ấn đậm nét trên kiến trúc nghệ thuật Hội An. Bên cạnh kiến trúc nhà ở độc đáo, họ còn xây dựng các hội quán qui mô lớn, với các đền miếu, tổ đình, nhà thờ tộc. Mỗi loại hình di tích kiến trúc này đều có yêu cầu riêng của nó, vì thế, thoạt nhìn, ta có thể thấy mỗi kiểu công trình có một diện mạo. Nhưng trên nguyên tắc kiến trúc, tất cả các công trình này đều tuân thủ thuật phong thủy, giống như mọi triết thuyết của người Á Đông đều bắt nguồn từ niềm tin thiên-địa-nhân cảm ứng.

Các kiểu công trình kiến trúc như ta vừa miêu tả được phân bố đan xen với nhau trong phố cổ Hội An. Mặc dù có sự pha trộn của nhiều nền văn hóa, di sản kiến trúc của Hội An vẫn cho ta thấy một phố cổ rất ăn nhập với nhau, rất hòa điệu với tự nhiên, với điều kiện kinh tế xã hội và với tín ngưỡng, tôn giáo của con người Á Đông. Các công trình kiến trúc của phố cổ, từ mặt tiền của mỗi ngôi nhà đến hè phố và thậm chí là đường phố nữa, đều có kích thước nhỏ, nhưng có thể vì thế mà con người sống với nhau cởi mở hơn, quần tụ hơn để nương vào nhau mà buôn bán giao thương, nhất là nương vào nhau khi có gió bão, lụt lội, do địa hình ven biển không phải lúc nào cũng mưa thuận gió hòa.

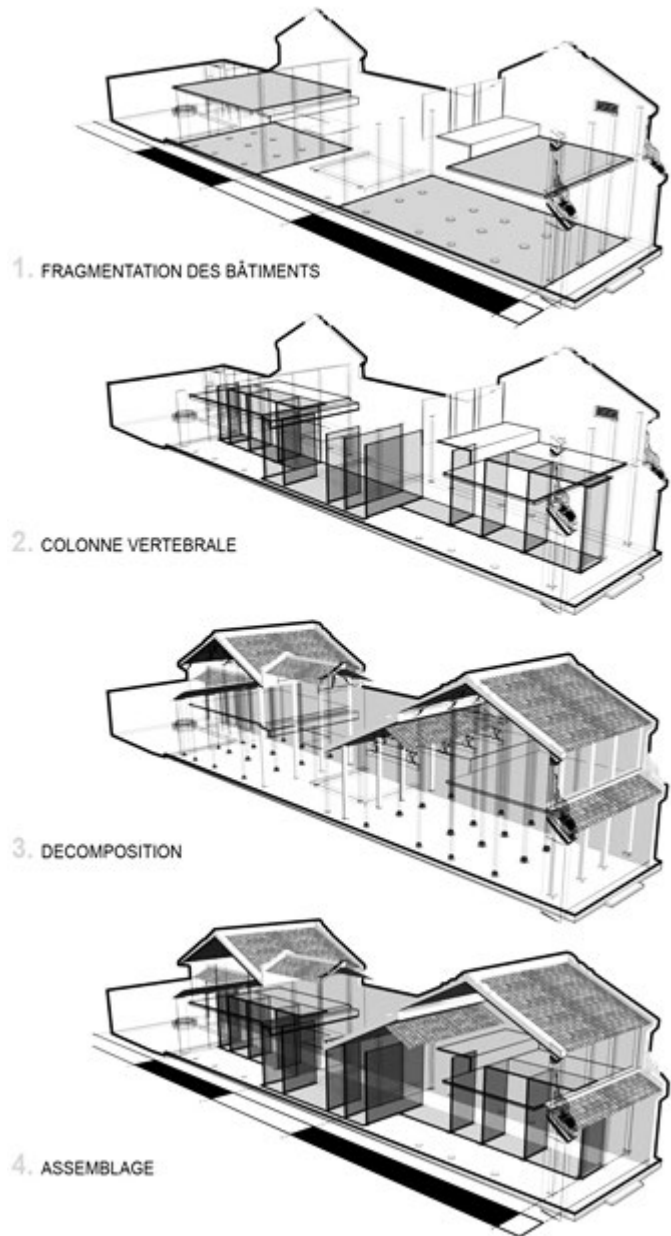
Khu phố cổ Hội An, như chúng tôi vừa miêu tả trên đây, là một di sản kiến trúc hiếm hoi ở Việt Nam. Đó là lý do vì sao UNESCO đã công nhận khu phố cổ như là di sản của nhân loại. Nhưng việc bảo tồn di sản ấy đang đặt ra chúng ta những câu hỏi hắc búa. Dưới đây, chúng tôi sẽ giải thích vì sao.

2. Hội An và kinh tế du lịch

Kể từ khi chính sách mở cửa kinh tế vào năm 1986, đặc biệt từ sau khi được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới năm 1999, Hội An hồi sinh và phát triển mạnh mẽ. Chỉ trong vòng 20 năm, từ một thị xã nhỏ bé, Hội An đã trở thành đô thị loại 3 thuộc tỉnh Quảng Nam với mức tăng trưởng GDP hàng năm lên đến 13% trong đó du lịch và dịch vụ chiếm tỷ trọng 65%. Những thay đổi trên đây là không tránh khỏi bởi vì, trên bản đồ du lịch, Hội An là địa chỉ đặc biệt.

Ngành công nghiệp du lịch đã làm sống lại một đô thị hầu như đã bị quên lãng trong vai trò thương cảng của nó và đời sống đô thị hiện đại dường như đã bừng tỉnh sau một giấc ngủ dài. Lợi ích về du lịch là không cần phải bàn cãi và ta không thể từ chối lợi ích đó, tuy nhiên đó cũng chính là những nguy cơ rủi ro đối với sự tồn tại của những gì làm nên sức hấp dẫn của nó. Sức ép mạnh mẽ của cơn lốc đô thị hóa và sự phát triển ồ ạt của du lịch đang đặt việc giữ gìn và phát triển Hội An trước nhiều thách thức.

Lượng khách du lịch đến Hội An ngày càng tăng nhanh. Đặc biệt kể từ khi được công nhận là di sản văn hóa thế giới vào tháng 12 năm 1999. Là một trong những tâm điểm thu hút du khách và đầu tư lớn nhất khu vực, sự xuất hiện dồn dập của các khách sạn, resort cao cấp,



Hình 1. Cách bố trí nhà ở truyền thống 1 tầng có sân trong

nhà hàng, cửa hàng dịch vụ, các khu đô thị mới... khiến đô thị phình to nhanh chóng cả quy mô sử dụng đất và quy mô dân số, khiến nguy cơ đô thị mới "nuốt chửng" phố cổ, sự biến mất của các không gian xanh, các cánh đồng, cồn bãi... vốn là đặc trưng của Hội An trở nên nóng bỏng.

Trong sự phát triển ồ ạt của du lịch địa phương, các cấp chính quyền địa phương thường tập trung vào số lượng đầu tư nhằm phát huy các khu di sản, trong khi đó không chú ý đến việc ngăn ngừa các tác động về phương diện văn hóa, thiên nhiên, xã hội do ngành du lịch thiếu kiểm soát mang lại. Việc ban hành khuôn khổ pháp chế được áp dụng và các kế hoạch quản lý và bảo tồn, tình hình thực tế được thể hiện rõ ràng một sự đối lập hai mặt của phát triển và bảo tồn. Tính tăng trưởng nóng này bắt đầu tạo ra những nguy cơ và hệ lụy thực sự tác động ngược trở lại vào chính khu phố cổ - hạt nhân tạo nên sự tăng trưởng chung của thành phố.



Hình 2. Hội An 2017. Ảnh của Phạm Trọng Thuật

Sự phát triển rõ ràng được nhận thấy trong sự chênh lệch so với sơ đồ định hướng không ngừng được lập (Sơ đồ định hướng năm 1990, năm 2005 và năm 2009). Quy hoạch đô thị rời rạc và việc tạo ra những khu đất bỏ hoang thể hiện quá trình xây dựng đô thị hiện nay không nhằm mục đích gìn giữ hay khôi phục lại đặc tính đô thị, mà đi ngược lại. Kể từ năm 2000, "xu hướng kiến trúc mới", nảy sinh trong khu đô thị Hội An đã làm biến đổi cấu trúc quy hoạch cũng như hình thái kiến trúc truyền thống của đô thị này.

Bởi vì, một bên là quy hoạch phải đáp ứng tối đa những kỳ vọng quá lớn của chính quyền và người dân địa phương; một bên là đáp ứng lợi nhuận/lợi ích của nhà chủ đầu tư, và một bên là phải tuân thủ và áp dụng hợp lý những nguyên tắc chuyên môn (trong đó việc đảm bảo việc hài hòa giữa thiên nhiên môi trường và cuộc sống con người đặt lên hàng đầu) và cả đạo đức văn hóa nghề nghiệp của các nhà quy hoạch. Trên thực tế, hiển nhiên các lợi ích này không thường xuyên trùng khớp nhau, thậm chí thường xung đột nhau.

Những vấn đề như vậy hiển nhiên đã gây nhiều hậu quả như: sự phản kháng của người dân trong việc đền bù giải tỏa, khu tái định cư mới không đáp ứng được nhu cầu tối thiểu của người dân, các tệ nạn xã hội phát sinh từ việc mất/giảm đất canh tác trồng trọt và không nghề nghiệp, nghèo đói tăng, bản sắc văn hóa địa phương bị phá vỡ, môi trường tự nhiên và hệ sinh thái cảnh quan bị vi phạm và suy thoái của việc xây dựng và phát triển ồ ạt.

3. Bảo tồn: Hiện trạng và thách thức

Tác động tiêu cực đối với phố cổ Hội An trong những năm gần đây là sự phá vỡ cảnh quan và sự biến dạng của di sản. Do mỗi năm, Hội An đón hơn một triệu du khách, nên khách sạn "mọc lên như nấm". Chỉ riêng những công trình đó đã và đang phá vỡ cảnh quan vì nó không được hoạch định một cách có tính toán về mặt phân bố. Ngay những ngôi nhà cổ bằng gỗ kiểu Trung Hoa và những ngôi nhà kiến trúc kiểu Pháp cũng đang biến thành các nhà hàng, quán café, cửa hàng lưu niệm, may đo quần áo..., tức là đang bắt buộc phải biến dạng để thích ứng với yêu cầu sử dụng hoàn toàn khác với yêu cầu sử dụng trước kia. Lẽ dĩ nhiên, quần thể kiến trúc khu phố cổ được xem như một bảo tàng sống cho nên chúng ta không thể bảo tồn nó như bảo tồn các hiện vật trong viện bảo tàng nhưng vấn đề đặt ra cấp bách là giải quyết như thế

nào cho thoả đáng về mối quan hệ giữa nhu cầu cuộc sống hiện đại của cộng đồng với những nguyên tắc bảo tồn di sản, tức là phát triển phải bền vững. Chúng tôi xin nêu một vài ví dụ cụ thể.

Nhà ở đô thị truyền thống là đối tượng bảo tồn nhưng cũng là nơi đang diễn ra cuộc sống hiện đại của con người phố cổ. Ngôi nhà vốn là sự kết hợp và tổ chức các yếu tố theo mô hình truyền thống như: qui hoạch không gian, phương thức sử dụng, hoạ tiết trang trí..., để tạo nên một tổng thể đặc trưng, phù hợp với cuộc sống và tín ngưỡng của cuộc sống con người trong quá khứ. Những đặc điểm của nhà truyền thống phố cổ Hội An đã tạo nên sắc thái riêng cho các đô thị truyền thống còn tồn tại đến nay. Sự thay đổi hình thức kiếm sống của người dân cũng là một nguyên nhân khác. Nếu Hội An ngày trước là một thương cảng, nơi trao đổi hàng hóa với tàu thuyền, ngôi nhà chỉ là nơi cư trú, còn chỗ làm việc của người dân là kho bãi, trụ sở thương đoàn, thì nay hoạt động kinh tế cơ bản của người dân là phục vụ khách du lịch, bằng cách mở cửa hàng ngay chính ở ngôi nhà ở của mình. Vì thế, du lịch ngày càng lấn chiếm không gian sống của người dân ngay trong từng ngôi nhà của họ. Họ phải xoay sở để tồn tại được trong một không gian không khác trước kia nhưng lại phải chia sẻ cho nhiều công việc hơn trước kia.

Vấn đề không chỉ là sự gia tăng khách du lịch, vấn đề còn ở chỗ, có những gia đình không sao thích nghi được với cuộc sống mới, không sao xoay sở được để tồn tại với ngôi nhà hiện có, thậm chí cũng không kiếm đâu ra tiền để sửa chữa nó một cách đơn giản, nhằm che mưa, che nắng, nên đã phải sang tay nó cho những người chủ mới. Sự xuất hiện một cư dân mới cũng có nghĩa là sự xuất hiện những cách làm ăn, những niềm tin và tín ngưỡng không giống như những cách làm ăn, những niềm tin và tín ngưỡng của những người đã kiến tạo nên ngôi nhà đó và hậu quả là, ngôi nhà cổ bị biến dạng, không còn gìn giữ được những giá trị nguyên bản của mình.

Nhìn chung, việc bảo tồn nhà ở truyền thống của Hội An luôn gặp khó khăn do xung đột giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài của người sở hữu chúng. Ngày nay, việc bảo tồn khu phố cổ đã được đưa vào luật. Nhưng chúng ta đều biết rằng, giữa cái đích mà luật pháp mà đại diện là chính quyền, bảo vệ với nhu cầu thực tế của cuộc sống của người dân thường có những khác biệt rất khó dung hoà, nếu không có

thiện chí và sự giúp đỡ lẫn nhau từ cả hai phía. Bởi vì, bảo tồn khu phố cổ Hội An là bảo tồn một đô thị sống, không hề giản đơn như bảo tồn những hiện vật chỉ có giá trị trưng bày trong những tủ kính của viện bảo tàng.

Đó là những vấn đề đang xảy ra với Hội An, đòi hỏi một biện pháp quản lý hữu hiệu để vừa phát triển kinh tế, du lịch, lại vừa gìn giữ được di sản thể hiện qua những hình thái kiến trúc – đô thị truyền thống.

Kết luận

Kazimien Kwiatkowski, kiến trúc sư Ba Lan mà tên tuổi gắn liền với Hội An và Mỹ Sơn đã nhận xét về đô thị cổ này: “Vẻ đẹp không trùng lặp chứa đựng trong các phố phường lịch sử, sự phong phú của các thể dáng kiến trúc, sự hoàn hảo của nghệ thuật chạm khắc trong nội thất các quần thể kiến trúc tạo nên cho phố cổ Hội An những đặc điểm nổi bật trong một thiên nhiên riêng biệt. Những đặc điểm này đã đưa quần thể phố cổ lên vị trí hàng đầu trong danh mục các di

tích văn hoá của Việt Nam và cả trong kho tàng di sản văn hoá nhân loại”.

Tuy nhiên, phần đô thị cổ - di sản thế giới vừa là hạt nhân phát triển kinh tế của toàn đô thị cũng như các vùng phụ cận, lại vừa chịu ảnh hưởng trực tiếp của chính mặt trái sự phát triển này. Bởi vì, khu phố cổ Hội An vừa là trung tâm đô thị qua nhiều thời đại, vừa là trung tâm lịch sử, chính trị vừa là trung tâm thương mại buôn bán, kinh doanh du lịch, vừa là nơi ở. Quá nhiều chức năng đã làm khu phố cổ này biến dạng từng ngày từng giờ. Đồng thời, khu đô thị mới “ăn theo” phố cổ lại ảnh hưởng và làm méo mó hình thái đặc trưng của đô thị truyền thống. Phân tích được hiện trạng và nguyên nhân sâu xa tạo ra nó, chúng ta sẽ mới tiếp tục có được những giải pháp hữu hiệu để gìn giữ những giá trị truyền thống, giúp Hội An giữ lại được cái hồn, cái bản sắc riêng của mình, kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, hình thành một đô thị với môi trường văn hóa, môi trường sống bền vững./.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Hoàng Hải, 2001, *Người bạn đường du lịch văn hoá Hội An*, NXB Thế giới.
2. Đỗ Bang, 1996, *Phố cảng vùng Thuận Quảng*, NXB Thuận Hoá
3. *Đô thị cổ Hội An*, NXB Khoa học Xã hội Hà Nội, 1991
4. *Kiến trúc phố cổ Hội An - Việt Nam*, Viện nghiên cứu văn hóa quốc tế, Đại học Nữ Chiêu Hòa, Vol 3/ 1996, NXB Thế giới, Hà Nội 2003
5. Nguyễn Quốc Hùng, 1995, *Phố cổ Hội An và việc giao lưu văn hóa ở Việt Nam*, NXB Đà Nẵng.
6. *Hội An thị xã anh hùng*, 2002, Nhà xuất bản trẻ, Hội An
7. Bùi Quang Thắng (2005), *Văn hóa phi vật thể ở Hội An*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội
8. Châu Hải, 1992, *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội.
9. Chu Quang Trứ (1999), *Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam*. NXB Mỹ thuật Hà Nội
10. Nguyễn Văn Xuân, , 2008, *Hội An Việt Nam*; Nhà xuất bản Đà Nẵng, Đà Nẵng.
11. Trần Anh, 2005, *Nhà gỗ Hội An, những giá trị và giải pháp bảo tồn*; Trung tâm quản lý bảo tồn di tích Hội An, Đà Nẵng.

Một số vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu...

(tiếp theo trang 58)

trúc cảnh quan và hệ thống hạ tầng đô thị để kịp thời ứng phó và chống chịu với BĐKH. Những thay đổi này cần đồng bộ và hệ thống từ khảo sát, đánh giá hiện trạng đến tính toán dự báo các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, đề xuất các giải pháp quy hoạch.

Cách tiếp cận của quy hoạch đô thị cũng chuyển đổi từ ngăn chặn, phòng chống sang giảm nhẹ, thích ứng với

BĐKH. Quy hoạch đô thị nhằm tăng cường khả năng chống chịu, tự phục hồi cho các đô thị ven biển trước các hiện tượng khí hậu cực đoan, thiên tai do BĐKH gây ra. Đồng thời xây dựng hệ thống các đô thị ven biển Việt Nam giàu mạnh - phát triển hiệu quả kinh tế biển, vững chắc về quốc phòng an ninh, bảo vệ hệ sinh thái và môi trường biển bền vững./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ tài nguyên Môi trường, 2016: *Kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*. NXB tài nguyên môi trường và bản đồ VN.
2. VIUP, 2008: *Nghiên cứu, hướng dẫn quy hoạch xây dựng các đô thị ven biển theo hướng phát triển bền vững*. Đề tài NCKH cấp Bộ (RD 23-08). Chủ nhiệm đề tài TS. KTS. Trương Văn Quảng
3. Quyết định 1670/QĐ- TTg Phê duyệt chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020.
4. Do Tu Lan, (2010): *Challenges and Response of Vietnam: The Actions of Mitigation and Adaptation to Climate Change in Urban Areas*. Conference on Climate Change and Urban Sustainable Development in Vietnam.
5. Ministry of natural resource and environment (MONRE), (2008). *National Target Program: Responding to Climate Change (Draft)*
6. Per Bertilsson and Trương Quang Học, (2007): *Strategy and expected tasks of coastal management and adaptation to climate change in SEMPLA*. Journal of Natural Resources special issue 9/2007.
7. Trương Quang Học, Per Bertilsson, Jonas Novén (2007): *The progress in integrating the content of climate change on land-use planning in Vietnam*. Proceedings of the workshop: Adapting to climate change in policies, planning and program development in Vietnam
8. Trương Quang Học, Per Bertilsson (2008): *Responses to climate change in SEMPLA*. Proceedings of International Conference on Vietnam Study 3 th (12/2008)
9. Nguyễn Đức Ngụ (2008): *Climate change and sustainable development in Vietnam*. Proceedings of International Conference on Vietnam Study 3 th (12/2008)
10. Lương Tú Quyên, 2013. *Urban Planning in Adapting with Climate Change in Vietnamese Coastal Cities*. International Congress of APSA 12th. National Taiwan University, Taipei.
11. Trần Quý Thanh, 2018: *Ngập lụt ở TP HCM là do “nhân tai”*.

Tiếp cận nhân văn nhằm khắc phục những bất cập trong xây dựng các khu tái định cư ven biển ở Việt Nam

Humanistic approach to solve the problems in construction of the coastal resettlement zones in Vietnam

Nguyễn Trần Liêm

Tóm tắt

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ biến đổi khí hậu. Nước biển dâng, bờ biển bị xâm thực, cùng với việc phát triển dày đặc các khu du lịch / dịch vụ ven biển (đặc biệt ở Miền Trung) đã làm thay đổi cơ bản cuộc sống của dân chài. Các khu tái định cư ven biển dù đã được xây dựng nhưng nhiều khu trong tình trạng bị bỏ hoang hoặc có rất ít dân chài chuyển đến. Bài báo sử dụng phương pháp tiếp cận nhân văn để phân tích, làm rõ các nhu cầu thiết yếu / lâu dài của người dân, từ đó tìm ra giải pháp tổng thể cho kiến trúc / quy hoạch nhằm khắc phục các vấn đề tồn tại ở các khu tái định cư ven biển, trên cơ sở cân bằng lợi ích của các bên tham gia.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, tính nhân văn, tiếp cận nhân văn trong kiến trúc

Abstract

Vietnam is one of the countries most affected by climate change. Sea level rise, erosion of the coast, along with the dense development of coastal resort/service areas (especially in the Middle Area) have fundamentally changed the lives of fishermen. Although the coastal resettlement zones have been built, but many of them are either abandoned or have very few fisherman families move in.

This paper uses the humanistic approach to analyze and clarify the essential / long-term needs of the people, taking that to find the overall solution for architecture / planning to fix the existing problems in coastal resettlement zones, on the basis of balancing the interests of all parties.

Key words: Climat change, the humanity, humanistic approach in architecture

ThS. Nguyễn Trần Liêm

Bộ môn Kiến trúc công trình công cộng

Khoa Kiến trúc

Email: arch.liemnt@hau.edu.vn

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

Đặt vấn đề

Với hơn 3000 đảo lớn nhỏ và 125 bãi biển có bờ cát mịn, đẹp, Việt Nam là nơi có điều kiện lý tưởng và có giá trị đặc biệt về phát triển du lịch biển. Nhiều dự án nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng tại các khu vực biển đảo với các khu nghỉ dưỡng sang trọng, hiện đại đã và đang được thực hiện, đặc biệt là tại các địa phương có cảnh quan đẹp nổi tiếng như Hạ Long, Cát Bà, Đà Nẵng, Phú Quốc, Nha Trang, Khánh Hòa... Du lịch biển góp phần cải thiện đáng kể bộ mặt kinh tế/xã hội (XH) của các địa phương ven biển, tuy nhiên sự phát triển thiếu định hướng và thiếu kiểm soát cũng gây ra nhiều bất cập, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của những ngư dân quanh năm bám biển.

Với đường bờ biển dài 3260km, Việt Nam cũng là quốc gia chịu tác động rất nặng nề của biến đổi khí hậu. Nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (2007) về tác động của biến đổi khí hậu đến các nước đang phát triển [1] căn cứ vào kịch bản nước biển dâng cho thấy Việt Nam là nước chịu thiệt hại nặng nề nhất trong các quốc gia Đông Nam Á (Hình 2). Đối với vùng ven biển, bão, áp thấp nhiệt đới, hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất, thoái hóa đất diễn ra mạnh mẽ hơn. Xâm nhập mặn cũng tác động đến nuôi trồng thủy sản, đa dạng sinh học, các hệ sinh thái đất ngập nước. Trước mắt, bờ biển bị xâm thực, thiên tai/lũ lụt với tần suất ngày càng cao và mức độ ngày càng dữ dội đang gây tổn thất lớn về kinh tế và ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người dân (Hình 1).

Nhằm giảm thiểu hậu quả từ rủi ro thiên tai cho người dân ven biển, đồng thời tạo quỹ đất để phát triển các dự án du lịch/nghỉ dưỡng, nhiều địa phương ven biển đã chủ động đầu tư xây dựng (XD) các khu tái định cư (TĐC) và cấp đất cho ngư dân chuyển đến sinh sống. Đây là chủ trương đúng đắn, tuy nhiên do còn nhiều vấn đề bất cập trong QH-XD nên cuộc sống tại nơi ở mới của người dân vẫn chưa được bảo đảm, các khu TĐC chưa phát huy được hiệu quả và vai trò tích cực như kỳ vọng.

1. Thực trạng các khu tái định cư ven biển Việt Nam

Những năm gần đây, tình trạng xâm thực bờ biển tại một số tỉnh miền Trung xảy ra ngày càng nghiêm trọng, nhiều khu TĐC đã được đầu tư XD để đưa bà con vùng sạt lở đến nơi an toàn, tuy nhiên người dân vẫn không mặn mà với các khu TĐC này.

Tỉnh Thừa Thiên - Huế có 10 điểm sạt lở bờ biển với chiều dài 30km, chủ yếu ở các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc. Trong đó ~10km bờ biển cần xử lý khẩn cấp vì uy hiếp trực tiếp gần 1.000 hộ dân → nguyện vọng của người dân được chuyển vào các khu ở mới, an toàn và ổn định hơn là rất cấp thiết. Năm 2010, UBND tỉnh đã thống nhất chủ trương XD ba khu TĐC ở xã Quảng Công, gồm: Hải Thành - Cương Gián; An Lộc - Tân Thành và Tân An (Hình 3), tổng diện tích 40ha, vốn đầu tư ~70 tỷ đồng, phân lô và cấp cho các hộ dân nằm trong diện di dời do sạt lở. Ngoài 200m² đất ở, mỗi hộ được hỗ trợ 20 triệu đồng tiền xây nhà. Tuy nhiên do điều kiện hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, một số nơi còn thiếu điện, thiếu nước sinh hoạt, nên đến năm 2015 chỉ có 70 hộ dân chuyển đến các khu TĐC này [3].

Tại Quảng Nam, dự án “Quy hoạch tổng thể sắp xếp dân cư ven biển Quảng Nam” triển khai từ 2008, đến nay đã được 13 năm. Tổng vốn đầu tư dự kiến ~3.700 tỷ đồng. Có >18.000 hộ dân với ~73.000 nhân khẩu của 15 xã chịu ảnh hưởng thuộc 3 huyện Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành và Tp.Tam Kỳ. Phần lớn diện tích đất dự án nằm ven biển (từ Duy Xuyên đến



Hình 1. Tình trạng xâm thực bờ biển diễn ra ngày càng nghiêm trọng

Núi Thành) được sử dụng để XD các khu đô thị/khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp. Tuy nhiên, nhiều dự án liên tục chậm trễ hoặc “treo” → đất bị bỏ hoang gây lãng phí tài nguyên. Tình trạng thi công dở dang, đường sá/hạ tầng chưa hoàn thiện, người dân thiếu đất sản xuất → cuộc sống vốn đã khó lại càng khó khăn hơn. Năm 2016-2017, một số dự án mới bắt đầu triển khai; khu TĐC Tây Sơn Đông (Duy Hải, Duy Xuyên) được XD. Đa phần người dân làm nghề biển, nhưng đã phải bỏ nghề vì khu TĐC nằm quá xa biển; nhiều người tìm đến các làng chài khác xin “đi bạn” cho các chủ tàu, còn lại chỉ biết ở nhà hoặc lo tìm sinh kế mới [4].

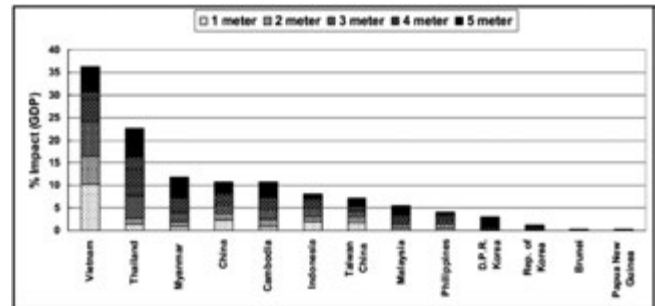
Tình trạng tương tự cũng thấy ở Bình Định. Trước 2010, nhiều doanh nghiệp đăng ký đầu tư phát triển du lịch biển, UBND tỉnh đã XD các khu TĐC để di dân, giải phóng mặt bằng. Tại xã Cát Tiến (Phù Cát) người dân đã phải nhường đất nông nghiệp để XD hai khu TĐC phục vụ một dự án du lịch, song do dự án chậm trễ, thậm chí không thể triển khai, nên người dân cũng không chịu di dời → các khu TĐC đã XD xong hạ tầng, vốn đầu tư cũng không nhỏ nhưng vẫn không thu hút được người dân đến ở (Hình 4) [5].

2. Những bất cập trong xây dựng các khu tái định cư ven biển

Nhìn nhận một cách toàn diện thực trạng cuộc sống của người dân tại các khu TĐC ven biển, có thể thấy một số vấn đề bất cập cơ bản như sau:

- Nguồn vốn đầu tư XD các khu TĐC để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi xâm thực bờ biển hoặc nằm trong khu vực ảnh hưởng của các dự án du lịch/dịch vụ chủ yếu lấy từ ngân sách địa phương → tạo gánh nặng về tài chính - đặc biệt là với các địa phương miền Trung thuộc diện nghèo. Kể cả lấy từ nguồn đền bù giải phóng mặt bằng của các dự án du lịch/dịch vụ thì cũng không đủ, do nhu cầu rất lớn (rất nhiều khu dân cư bị ảnh hưởng tiêu cực bởi cả phát triển du lịch và biến đổi khí hậu) → việc thực hiện đầu tư XD dàn trải, không đồng bộ; nhiều nơi, các hệ thống giao thông, điện, nước, rác thải... còn chưa hoàn chỉnh. Tại khu TĐC Tân An, An Lộc (Thừa Thiên - Huế), mỗi hộ dân chuyển đến được hỗ trợ 20 triệu đồng - số tiền không nhỏ nhưng cũng không thể đủ để người dân (đa số là các hộ nghèo) làm được ngôi nhà tương tác cho gia đình mình.

- Các khu TĐC mới chỉ được đầu tư trên phương diện XD thuần túy mà chưa quan tâm đầy đủ đến sinh kế của người dân sau khi chuyển đến nơi ở mới. Đa phần các khu TĐC được QH-XD trên diện tích đất nông nghiệp cách xa biển →



Hình 2. Dự báo kịch bản tác động của hiện tượng mực nước biển dâng đến GDP (tỷ lệ thiệt hại GDP)

cuộc sống của đa số người dân trước đây quanh năm bám biển nay bị tách ra khỏi biển. Trước đây, đàn ông lo đánh bắt thủy hải sản, phụ nữ lo trồng trọt, chăn nuôi; khi chuyển sang khu TĐC (được QH-XD theo kiểu khu đô thị), diện tích đất nông nghiệp không còn, cùng với việc không tiếp cận được biển → sinh kế của người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng, tình trạng không có công ăn việc làm trở nên phổ biến dẫn đến nhiều hệ lụy về VH-XH và an ninh trật tự. Chuyển đến các khu TĐC, mặc dù có nhà mới nhưng khi được hỏi nguyện vọng thì hầu hết người dân đều muốn quay trở lại cuộc sống ban đầu. Không ít hộ sau khi chuyển vào khu TĐC một thời gian thì lại quay về nơi ở cũ hoặc bỏ đi nơi khác.

- Phát triển du lịch biển với lợi thế về địa lý, khí hậu, trên nền tảng VH truyền thống để quảng bá hình ảnh tươi đẹp về đất nước và con người Việt Nam đồng thời mang lại nguồn thu cho ngân sách - là chủ trương lớn của Đảng và nhà nước, tuy nhiên việc triển khai còn rất nhiều bất cập. Các khu du lịch/dịch vụ phát triển ồ ạt làm gia tăng áp lực lên môi trường ven biển, tăng nguy cơ xói mòn bờ biển. Nhiều khu nghỉ dưỡng ven biển chưa có hệ thống xử lý chất thải chuyên nghiệp, nước thải chưa qua xử lý xả trực tiếp ra biển làm suy thoái hệ sinh thái biển đảo → ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên - môi trường biển cũng như đời sống của người dân. Mâu thuẫn giữa người dân với chủ đầu tư trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng cũng như việc tuyển dụng lao động thường xuyên xảy ra. Chủ đầu tư cam kết ưu tiên sử dụng lao động tại chỗ nhưng không kết hợp được với chính quyền địa phương để phát triển các cơ sở đào tạo có kỹ năng phù hợp, nên chỉ một bộ phận nhỏ người dân có cơ hội làm việc trong dự án → khả năng chuyển đổi nghề và cơ cấu lại lao động XH tại các địa phương ven biển là rất khó thực hiện.

- Tại các khu TĐC, để tiết kiệm đất và giảm thiểu đầu tư hạ tầng, diện tích đất cho các hộ gia đình thường nhỏ, không đủ để canh tác nông nghiệp; thậm chí một số khu TĐC còn sử dụng mô hình chung cư thấp tầng để tăng hiệu quả sử dụng đất. Các công trình công cộng hạ tầng XH còn thưa thớt, thiếu các cơ sở đào tạo nghề có định hướng phù hợp để đón bắt xu thế phát triển du lịch tại các địa phương ven biển. Sức hấp dẫn du lịch của một địa phương không chỉ đến từ điều kiện tự nhiên thuận lợi mà còn đến từ sự đặc sắc và đa dạng của VH bản địa (VH sinh hoạt, VH tín ngưỡng truyền thống...). Nếu môi trường sống tại các khu TĐC không tạo điều kiện cho người dân duy trì thực hành và phát triển các yếu tố VH đó, lại thêm môi trường tự nhiên bị suy thoái - thì

sức hấp dẫn của du lịch cũng giảm sút đáng kể.

3. Tiếp cận nhân văn để khắc phục các tồn tại hướng tới một tương lai bền vững cho các khu tái định cư ven biển Việt Nam

Về bản chất, “Kiến trúc là nghệ thuật tổ chức không gian nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của con người” [1]. Mục tiêu của kiến trúc là đáp ứng nhu cầu, bao gồm cả những nhu cầu sử dụng mang tính vật chất và các nhu cầu về VH - tinh thần của con người. Kiến trúc đích thực phải có tính nhân văn - bởi nó là sản phẩm của con người, do con người tạo ra và vì con người mà phục vụ. Yếu tố con người giữ vai trò chủ thể của VH, nhưng với sự phát triển của XH đã trở nên bị phân hóa trong lĩnh vực KT-XD chuyên nghiệp (→ nhà đầu tư, nhà tư vấn, nhà thầu, nhà quản lý, người sử dụng,...). Như vậy, theo quan điểm nhân văn, một sản phẩm kiến trúc tốt phải cân bằng/hài hòa được lợi ích của các yếu tố con người tham gia vào quá trình tạo dựng kiến trúc, định hướng tới việc kiến tạo một môi trường nhân văn nơi mà cuộc sống của cộng đồng dân cư (người sử dụng) được đáp ứng cả về khía cạnh vật chất và tinh thần, đảm bảo một tương lai phát triển thịnh vượng và bền vững.

Với các khu TĐC ven biển Việt Nam, nếu tiếp cận theo quan điểm nhân văn, đồng thời đối chiếu với bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn, chúng ta có thể khắc phục các tồn tại/bất cập đã nêu ở trên bằng cách thiết lập một môi trường tương tác, hài hòa lợi ích của các nhóm yếu tố “con người” tham gia và chịu ảnh hưởng trực tiếp từ kiến trúc, dựa trên một số nguyên tắc cơ bản như sau:

* Đảm bảo sinh kế cho người dân khi chuyển đến các khu TĐC.

- Ngư nghiệp là một trong những nghề truyền thống lâu đời, Việt Nam có đường bờ biển dài, nguồn lợi thủy/hải sản hàng năm rất lớn → Ngư dân phải bám biển và phải sống được nhờ biển, qua đó góp phần khẳng định và bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Vì vậy phải lựa chọn địa điểm phù và có các phương án QH hợp lý cho các khu TĐC ven biển, đảm bảo không tách rời cuộc sống của cộng đồng ngư dân ra khỏi môi trường hoạt động lâu dài và ổn định của họ.

- Những người không đi biển (phụ nữ, người già, trẻ em) cần được tạo điều kiện phát triển các ngành nghề thương mại, dịch vụ phụ trợ trên đất liền hoặc trên các vùng biển gần bờ: làm nông nghiệp, nuôi trồng/chế biến/kinh doanh thủy hải sản, các dịch vụ ăn uống/vui chơi giải trí... → Thiết kế QH các khu TĐC phải tính đến quy mô và diện tích các lô đất, đảm bảo khả năng triển khai được các hoạt động nông nghiệp hoặc dịch vụ phụ trợ, tiến tới chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của cộng đồng dân cư tại nơi ở mới.

* Đa dạng hóa nguồn vốn và cơ chế đầu tư xây dựng các khu TĐC ven biển.

Bằng cách tiếp cận nhân văn, thông qua việc nghiên cứu kỹ lưỡng bối cảnh KT-XH nhằm tìm ra giải pháp không chỉ để giải quyết các vấn đề bức xúc trước mắt mà còn tạo cơ hội cho người dân tái thiết và phát triển cuộc sống một cách bền vững, lâu dài. Nếu việc QH-XD các khu TĐC được tính toán kỹ ngay từ khâu lựa chọn địa điểm và hoạch định chiến lược phát triển - để cộng đồng dân cư mới không chỉ có nơi ở ổn định và an toàn, mà còn có thể phát triển đa dạng các ngành nghề truyền thống, giữ gìn và phát huy các giá trị VH đặc trưng, phát triển du lịch/dịch vụ, tạo thu nhập ổn định → việc thu hút các nguồn vốn đầu tư XH hóa sẽ dễ dàng hơn. Với cơ chế phù hợp, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên,



Hình 3. Khu tái định cư An Lộc, xã Quảng Công, Thừa Thiên - Huế



Hình 4. Khu tái định cư tại huyện Phù Cát, Bình Định

các dự án XD khu TĐC ven biển sẽ trở thành địa chỉ đầu tư hấp dẫn, các nhà đầu tư sẽ chung tay cùng với chính quyền và cộng đồng để thực hiện và thúc đẩy sự phát triển ổn định của mô hình khu TĐC mới bền vững.

* Đào tạo kỹ năng và nâng cao nhận thức xã hội về vấn đề môi trường.

Du lịch biển là định hướng lớn cho sự phát triển ổn định và bền vững của các địa phương ven biển song song với ngư nghiệp và các hoạt động khai thác truyền thống. Các khu dịch vụ/nghỉ dưỡng luôn có nhu cầu tuyển dụng đội ngũ nhân viên thạo việc, có kiến thức tốt về VH bản địa và các giá trị lịch sử/truyền thống của địa phương. Du khách coi trọng trải nghiệm về đẹp của cảnh quan thiên nhiên, những đặc sắc về VH/lịch sử/nghệ thuật/ẩm thực... Một môi trường biển trong lành với cảnh quan tươi đẹp cùng một nền VH truyền thống đặc sắc và đa dạng luôn tạo ra sức hấp dẫn rất lớn đối với du khách từ mọi nơi trên thế giới. Thiên thời - Địa lợi đều đã có, yếu tố Nhân hòa thì phải thông qua giáo dục/đào tạo. Giáo dục để nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi về vấn đề môi trường tự nhiên cũng như môi trường VH, đồng thời đào tạo các kỹ năng nghề cần thiết để cộng đồng dân cư trên bờ không chỉ sinh sống bằng trồng trọt chăn nuôi, mà còn thích ứng với đời sống mới có sự pha trộn của các yếu tố thương mại, dịch vụ và du lịch. Với góc nhìn như vậy, các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề là những hạng mục không thể thiếu trong tổng thể quy hoạch của một khu TĐC ven biển.

(xem tiếp trang 69)

Thành phố Đồng Hới – Kỳ vọng về một đô thị ven biển có bản sắc trong tương lai

Dong Hoi City – The expected about a core urban city identity in the future

Lâm Khánh Duy

Tóm tắt

Trong những năm trở lại đây, Thành phố Đồng Hới tỉnh Quảng Bình đang nổi lên như là một đến hấp dẫn của du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái và du lịch tâm linh. Tuy nhiên thành phố vẫn còn nhiều băn khoăn trong việc hình thành một đường lối phát triển riêng. Bài báo thông qua bản quy hoạch chung điều chỉnh xây dựng thành phố Đồng Hới và vùng phụ cận đến năm 2025 tầm nhìn 2035 do công ty tư vấn Nikken Sekkei Civil Engineering Ltd (NSCEL)-Nhật Bản lập. Đồng thời người viết cũng tiếp cận những vấn đề lý thuyết phát triển đô thị xanh-đô thị bền vững, lịch sử và hiện trạng tự nhiên-văn hóa- xã hội. Từ đó đưa ra những nét phác họa cơ bản về thành phố Đồng Hới mang cấu trúc đô thị ven biển đặc thù: một thành phố du lịch phát triển bền vững.

Từ khóa: bản sắc, đô thị ven biển, Đồng Hới

Abstract

In recent years, Dong Hoi city, Quang Binh province is emerging as an attractive destination for resort tourism, ecotourism and spiritual tourism. However, the city still has many concerns about the formation of its own development path. The paper adopts the general planning adjustment of construction of Dong Hoi city and the surrounding area to 2025 with vision 2035 prepared by Nikken Sekkei Civil Engineering Ltd (NSCEL) -Japan. At the same time, the writer also approaches the theoretical issues of sustainable urban-green urban development, history and natural-cultural-social status. From there, give basic outlines of Dong Hoi city with a typical coastal urban structure: a sustainable tourism city.

Key words: identity, coastal urban area, Dong Hoi

ThS. Lâm Khánh Duy

Bộ môn kiến trúc nhà ở, Khoa Kiến Trúc

ĐT: 0975116818

Email: lamkhanhduy@gmail.com

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Đặt vấn đề

Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình có một vị trí địa lý hết sức đặc biệt - eo đất hẹp nhất lãnh thổ Việt Nam, với bán đảo Bảo Ninh được ví như một Sơn Trà -Đà Nẵng thứ 2 của khu vực Bắc Trung Bộ. Đồng Hới có nhiều tiềm năng và lợi thế để trở thành một đô thị ven biển mang một hơi thở đặc trưng. Mặc dù đang trở thành một địa chỉ du lịch đầy sức hút nhưng dường như trong cơn bão phát triển mạnh mẽ của đô thị ven biển ở Việt Nam hiện nay, thành phố này vẫn ở bên lề của sự phát triển đó. Nhưng nếu nhìn vào những bài học từ Quảng Ninh, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu....Những đô thị biển đã đạt được những mốc phát triển đáng kể nhưng vẫn đang phải tìm cách cân bằng giữa việc gìn giữ những giá trị tự nhiên-văn hóa và việc phát triển đô thị quy mô lớn thì Đồng Hới có thể sẽ cần những lối đi riêng để biến những tiềm năng và lợi thế vốn có thành một đô thị xứng tầm nhưng vẫn có một bản sắc riêng. Phát triển đô thị ven biển “xanh” hay đô thị công nghiệp-du lịch bền vững? Biển Đồng Hới thành một siêu đô thị quy mô bậc nhất miền Trung hay một thành phố du lịch với sự kiểm soát nhà cao tầng? Cho dù phát triển theo hướng nào thì Đồng Hới cũng cần phải nhìn lại lịch sử, thực trạng thành phố và những xu hướng phát triển mới để có một hướng đi phù hợp trong tương lai.

2. Thành phố Đồng Hới-Quảng Bình lịch sử của một đô thị ven biển Bắc Trung Bộ

Thành phố Đồng Hới, thuộc tỉnh Quảng Bình nằm trên quốc lộ 1A. Thành phố có vị trí trung độ của tỉnh Quảng Bình, cách khu du lịch di sản thiên nhiên thế giới vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng 50km, Đồng Hới nằm ngay dọc bờ biển, có sông Nhật Lệ chảy giữa lòng thành phố, bờ biển với chiều dài 12 km về phía Đông và hệ thống sông, suối, hồ, rừng nguyên sinh ở phía tây. Thành phố rất thích hợp cho phát triển du lịch, nghỉ ngơi, giải trí.

Thành phố Đồng Hới là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của tỉnh Quảng Bình. Trong lịch sử hình thành và phát triển dân tộc, Quảng Bình luôn là một phần đất thiêng liêng của lãnh thổ Việt Nam. Sự mở rộng các khu vực đô thị tại Quảng Bình chủ yếu tập trung tại thành phố Đồng Hới. Trải qua nhiều biến cố của lịch sử, thành phố Đồng Hới vẫn không ngừng phát triển. Quy hoạch xây dựng thị xã Đồng Hới (trước đây) đã được thực hiện từ những năm 1970 và đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm trong quá trình phát triển. Từ năm 1989 đến 2012 Đồng Hới đã trải qua 3 lần thực hiện và điều chỉnh đồ án quy hoạch tổng thể để có được một diện mạo khang trang như bây giờ. Khi còn là một thị xã nhỏ nằm trên đường kinh lý Bắc Nam, Đồng Hới vẫn chỉ được nhắc đến là một thành phố với dòng sông Nhật Lệ thơ mộng và hào hùng vắt ngang. Đô thị biển lúc đó có lẽ là cảm giác xa lạ với những người dân bản địa. Với một bờ biển chạy dài 12km và nhiều bãi cát thơ mộng nhưng tiềm năng đó đã bị lãng quên một thời gian dài cho đến năm 2004- khi cây cầu Nhật Lệ 1 chính thức được thông xe và dự án Sun-spa Resort khởi công. Chiến lược phát triển về phía biển của thành phố mới được chú ý phát triển. Tuy vậy sau hơn 15 năm, mọi thứ dường như vẫn còn ở dạng tiềm năng.

Cấu trúc đô thị hiện tại của thành phố gồm có 5 vùng chính: Vùng phụ cận khu thành thị trung tâm, vùng đất thấp phía nam, vùng đường gom và đường tránh quốc lộ 1A, vùng phía Bắc sân bay và vùng duyên hải. Mỗi khu vực đều có những đặc trưng quy hoạch và kiến trúc riêng. Hệ thống giao thông chủ yếu phát triển theo trục Bắc – Nam điều đó là một cản trở không nhỏ trong quá trình tiến ra “biển” của thành phố Đồng Hới.

3. Những đặc trưng về tự nhiên, kinh tế - xã hội của thành phố Đồng Hới

Thành phố Đồng Hới là trung tâm chính trị kinh tế văn hóa và khoa học kỹ thuật của tỉnh Quảng Bình, được tỉnh Quảng Bình và Nhà nước hỗ trợ phát triển đề như đầu tàu kéo và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh. Là thành phố có đầy đủ thế mạnh về điều kiện tự nhiên: Vùng đồng bằng, vùng rừng núi, vùng sông hồ và vùng biển, đây là điều kiện giúp Đồng Hới phát triển kinh tế đa dạng, đặc biệt là kinh tế du lịch. Là thành phố tập trung các đầu mối giao thông của toàn tỉnh: Đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không. Điều này giúp du khách và các nhà đầu tư tới Đồng Hới bằng nhiều phương pháp khác nhau. Thành phố Đồng Hới cách động Phong Nha, động Thiên Đường khoảng 50km, cách Vũng Chùa- Đảo Yến 65km, cách khu du lịch suối Bang 60km, và cửa khẩu Cha Lo (sang Lào) 160 km. Như vậy với 5 điểm du lịch chính nếu tập trung lập ra 3 tuyến du lịch thì việc du khách lấy Đồng Hới làm điểm tựa để đi tới các điểm này là rất thuận lợi.

Đồng Hới là nơi hội tụ đầy đủ những điều kiện tự nhiên-kinh tế- xã hội thuận lợi so với các địa phương khác của tỉnh Quảng Bình. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2020: 13,5 - 14%/năm. Cơ cấu kinh tế năm 2020: Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản 3,3%; công nghiệp - xây dựng 42,5% và dịch vụ 54,2%. Kinh tế du lịch được xem là mũi nhọn của kinh tế Đồng Hới nhưng sự tập trung đầu tư để hình thành ra những tour du lịch liên kết hoàn chỉnh và đầu tư du lịch ngay trong thành phố Đồng Hới chưa thể hiện rõ nét, thể hiện ở sự đơn điệu, nghèo nàn... và không có đột phá. Tỉnh Quảng Bình là một trong số ít các tỉnh khó cạnh tranh để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, vì vậy một tỉ lệ tăng trưởng không cao cũng làm ảnh hưởng đến tốc độ phát triển chung của thành phố Đồng Hới.

4. Những mô hình quy hoạch và phát triển đô thị biển Đồng Hới

a. Phát triển mô hình “đô thị xanh” ven biển Đồng Hới

Theo TS. Hoàng Mạnh Nguyên – Viện đô thị xanh Việt Nam. Tăng trưởng xanh đang là xu thế phát triển của nhiều quốc gia trong giai đoạn hiện nay nhằm cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Tại Việt Nam, xu thế này được cụ thể hóa thông qua “Chiến lược quốc gia 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”. Chiến lược tăng trưởng xanh là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng các chính sách liên quan đến “kinh tế xanh” ở Việt Nam trong giai đoạn tới. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh đã trở thành đường hướng phát triển ở Việt Nam hiện nay.

“Hiệp định Thành phố Môi trường của Liên Hiệp Quốc năm 2005”, một chương trình hành động được đưa ra bao gồm 7 nội dung được xem là tiền đề của các tiêu chí của đô thị xanh sau này, đó là: 1. Năng lượng: Tăng cường sử dụng Năng lượng tái tạo; Ứng phó với Biến đổi khí hậu; 2. Giảm chất thải: Thành phố không chất thải; Nêu cao trách nhiệm của nhà sản xuất, trách nhiệm của người tiêu dùng; 3. Thiết kế thành phố: Công trình Xanh; Quy hoạch đô thị xanh; Giải quyết nhà ổ chuột; 4. Thiên nhiên của thành phố: Công viên, vườn hoa; Phục hồi nơi sinh cư của các loài động vật đặc biệt là động vật hoang dã; 5. Giao thông vận tải: Giao thông công cộng; Phương tiện giao thông sạch; Giảm tắc nghẽn; 6. Sức khỏe môi trường: Giảm khói bụi, chất độc; Hệ thống thực phẩm an toàn sức khỏe; Không khí trong sạch; 7. Nước: Cấp nước hiệu quả; Bảo tồn nguồn nước; Giảm thiểu nước thải.

Nhìn vào những tiêu chí của một đô thị xanh có thể thấy Đồng Hới đang gặp rất nhiều thách thức nếu lựa chọn cấu trúc đô thị xanh theo xu hướng phát triển của thế giới. Nhưng nếu nhìn lại những tiềm năng và thế mạnh đang có, với hệ



Hình 1. Minh họa khu vực ven biển Bảo Ninh -Nguồn NSCEL

thống cây xanh, mặt nước và bờ biển “sạch”, với hệ thống cơ sở hạ tầng đang từng bước hoàn thiện đồng bộ và quy mô, với những di sản vật thể và phi vật thể đã được thừa nhận. Đồng Hới phải là một đô thị “xanh” đặc trưng trong tương lai, mang dáng dấp của một đô thị biển du lịch được kiểm soát chặt chẽ. Tránh những sự phát triển ồ ạt và phải trả giá nhiều cho môi trường và làm tổn thương đến các chính sách kinh tế - xã hội và văn hóa. Như TS. Trần Ngọc Chính – Hội quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam. Các đô thị biển không nên có những tính chất như nhau, từ đặc thù địa lý, kinh tế, lịch sử, văn hóa để tính toán những thế mạnh phát triển như: du lịch, nghỉ dưỡng, công nghiệp. Chúng ta phải xem xét một cách rất cụ thể cho từng địa điểm của đô thị để lựa chọn quy hoạch đô thị phù hợp.

b. Quan điểm về quy hoạch thành phố Đồng Hới của công ty tư vấn Nikken Sekkei Civil Engineering Ltd (NSCEL)

Theo các kiến trúc sư của NSCEL Viễn cảnh đô thị đến năm 2025 được xác định là “Đô thị hình thành sự sầm uất và thịnh vượng bền vững”, hướng đến đô thị phát triển du lịch, kinh tế và đô thị hóa đồng thời bảo vệ môi trường. Để hiện thực hóa viễn cảnh đó cần thực hiện 4 mục tiêu phát triển đô thị như sau:

- Xây dựng không gian du lịch đô thị hấp dẫn, biểu hiện sự hiếu khách và làm hài lòng du khách.
- Xây dựng đô thị trung tâm và môi trường sống tốt, có sức hấp dẫn cao, đáp ứng nhu cầu về vật chất và tinh thần của cư dân.
- Xây dựng không gian đô thị văn hóa, cộng sinh với thiên nhiên đa dạng, có cây xanh và mặt nước hòa hợp.
- Không gian đô thị thúc đẩy phát triển kinh tế bằng hoạt động sản xuất thân thiện với môi trường, hoạt động nghiên cứu tiên tiến.

Cấu trúc đô thị coi trọng sự phát triển của trục Đông Tây, dọc sông Cầu Rào, khu vực Bảo Ninh. Trục Đông Tây thứ 2 có vị trí làm trục Đông Tây của trung tâm đô thị. Hơn nữa, bố trí tập trung chức năng đô thị dọc sông Cầu Rào. Bố trí công trình thương mại, nhà ở xung quanh các cửa ngõ. Trục Đông Tây thứ 3 có vị trí là đường được xây mới dọc sông Lệ Kỳ. Cùng với việc mở rộng phát triển Bảo Ninh, đảm bảo được 3 vị trí trên trục Đông Tây có thể kết nối với Bảo Ninh. Sử dụng đất chủ yếu của khu vực Bảo Ninh là du lịch, resort, nhà ở. KCN ở phía Bắc sẽ bố trí tập trung ở phía Bắc trục Đông Tây thứ 1. KCN ở phía Nam được bố trí ở phía Bắc của trục Đông Tây thứ 4 nhằm phân tách với khu ở. Ngoài ra, bố trí trọng điểm công nghiệp mới ở khu vực Bảo Ninh.

Nhờ tập trung phát triển đô thị ở trục Đông Tây thứ 2 nên có thể đảm bảo đầy đủ chức năng làm trục trung tâm đô thị.

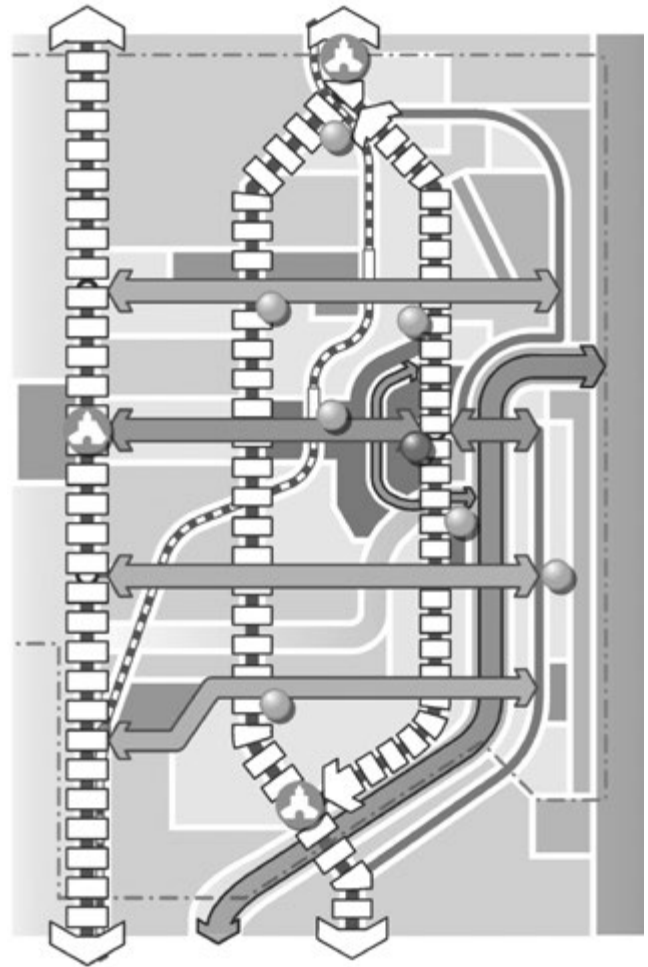
- Với việc tập trung chức năng đô thị dọc sông Cầu Rào nên có thể xây dựng đô thị thống nhất với sông. Đặc biệt, bố trí liên tục dọc toàn sông có thể phát triển làm trục Bắc Nam của vùng trung tâm đô thị.

- Có thể phân tách về mặt không gian giữa đất KCN với khu ở, nhờ vậy hình thành môi trường sống tốt.

- Chủ yếu sử dụng vùng ven biển làm du lịch, resort là phù hợp.

- Tại Bảo Ninh, bố trí nhà ở, trọng điểm công nghiệp mới, v.v... chứ không chỉ du lịch, resort, qua đó có thể hình thành đô thị có các chức năng đa dạng. Hơn nữa, đô thị này còn có khả năng gia tăng hơn nữa cơ hội đầu tư.

- Khoảng cách giữa các trục Đông Tây là hợp lý, được bố trí một cách cân đối trên toàn đô thị.



Hình 2. Sơ đồ khái quát 4 loại trục. Nguồn NSCEL

Nhìn chung quy hoạch điều chỉnh Thành phố Đồng Hới và các vùng phụ cận đến năm 2025 tầm nhìn 2035 đã mang đến những nét đột phá trong việc hoạch định một chính sách quy hoạch căn bản và toàn diện. Việc kết hợp các trục Đông Tây và Nam Bắc đã tạo thành những hướng đi đa dạng cho Thành phố. Đặc biệt các khu vực du lịch nghỉ dưỡng ven biển được khống chế tầng cao và mật độ phù hợp tránh những viễn cảnh tập trung phá vỡ đi cảnh quan môi trường truyền thống địa phương. Tuy nhiên nhược điểm lớn nhất của phương án quy hoạch là chưa chỉ ra đặc trưng của không gian kiến trúc quy hoạch đô thị ven biển. Những điểm riêng của một đô thị vừa có tính “sông” vừa có tính “biển” vẫn chưa được khai thác rõ. Câu hỏi về bản sắc của thành phố dường như vẫn chưa có lời giải đáp một cách thỏa đáng thông qua bản quy hoạch này.

5. Kết luận

Để Đồng Hới không bị tư duy “mặt tiền” làm hỏng đô thị ven biển. Chúng ta cần phải nghiên cứu kỹ từ địa lý – lịch sử – văn hóa. Lựa chọn giữa một đô thị xanh ven biển hay một đô thị sầm uất và thịnh vượng là một câu trả lời khó khăn. Tuy nhiên cho dù phát triển theo cách nào, Đồng Hới cũng nên nhìn lại những giá trị mà thành phố đang có, để không bị hòa tan hệ thống đô thị biển “mỏng” và “cắt khúc” như nhiều nơi ở Việt Nam. Đô thị Đồng Hới - Quảng Bình là một đô thị ven biển đặc trưng với đầy đủ những lợi thế và thách thức. Trong dòng chảy phát triển mạnh mẽ của các đô thị ven biển.

Sớm hay muộn Đồng Hới cũng sẽ đối diện với những mâu thuẫn giữa sự phát triển và bản sắc văn hóa địa phương. Với một tư duy quy hoạch hoàn chỉnh và đồng bộ trong tương lai không xa. Đồng Hới chắc chắn sẽ phải lựa chọn một hướng đi riêng, đẩy mạnh du lịch – nghỉ dưỡng nhưng không theo

xu hướng phát triển nhà cao tầng một cách thiếu kiểm soát. Hy vọng với sự chung tay của chính quyền, người dân và các đơn vị quy hoạch và thiết kế kiến trúc. Đồng Hới sẽ phát triển mạnh mẽ xứng đáng với tiềm năng và vị thế vốn có của mình./.

Tài liệu tham khảo

1. Nikken Sekkei Civil Engineering Ltd (2012). Quy hoạch chung điều chỉnh xây dựng Thành phố Đồng Hới và vùng phụ cận đến năm 2025 tầm nhìn 2035.
2. Nguyễn Minh Hòa (2019), Đô thị những vấn đề tiếp nối. Nhà xuất bản đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
3. Nguyễn Đức Lộc (2016), Đời sống xã hội Việt Nam đương đại. Nhà xuất bản tri thức
4. Phạm Quang Minh, Nguyễn Văn Sửu, Ien Ang, Hawkins (2016), Toàn cầu hóa và biến đổi đô thị ở Việt Nam đương đại. Nhà xuất bản tri thức
5. Hoàng Mạnh Nguyên (2020), Tạo dựng “đô thị xanh” ven biển Việt Nam, tạp chí Kiến trúc Việt Nam 228
6. Trần Quốc Vương (2005), Môi trường, con người và văn hóa Nhà xuất bản Văn hóa-thông tin và Viện văn hóa
7. <https://www.baoquangbinh.vn/kinh-te/201811/huong-den-xay-dung-do-thi-dong-hoi-van-minh-hien-dai-2161679/>
8. <https://cafef.vn/lam-gi-de-cac-do-thi-ven-bien-mang-ban-sac-rieng>
9. https://sxd.danang.gov.vn/rss//asset_publisher/MYx7tgJ9HNnk/content/huong-di-nao-cho-kien-truc-o-thi-bien-viet-nam
10. <http://baoquangnam.vn/giao-thong-xay-dung/phac-hoa-do-thi-ven-bien-83645.html>

Tiếp cận nhân văn nhằm khắc phục những bất cập...

(tiếp theo trang 65)

* Duy trì và phát huy văn hóa bản địa làm nền tảng cho phát triển bền vững.

Từ bao đời nay, biển không chỉ là nơi cung cấp nguồn sống, mà còn là không gian để cộng đồng người Việt tạo lập nên một nền VH biển đảo, với những di sản VH đặc sắc: hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, phong tục tập quán, lễ hội dân gian liên quan đến biển; VH sinh hoạt, VH cư trú, VH ẩm thực, diễn xướng dân gian, tri thức bản địa... Đây chính là nguồn tài nguyên giàu có để phát triển du lịch biển đảo bền vững. Du lịch biển phát triển góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác; tạo thêm nhiều việc làm cho XH, góp phần bảo đảm an ninh - quốc phòng, bảo vệ môi trường biển. Hơn ai hết, cộng đồng dân cư ven biển là những người hiểu rõ nhất những giá trị VH vật thể và phi vật thể của quê hương mình → có vai trò rất quan trọng trong công cuộc gìn giữ và quảng bá các giá trị đó.

Làng xóm của người Việt vốn hình thành từ các gia đình của một/nhiều dòng họ, là đơn vị cơ sở bền vững và hoàn chỉnh của XH truyền thống, là thiết chế thực hành và truyền bá các giá trị VH dân gian. Kiến trúc quần cư là di sản tổng thể biểu hiện những giá trị VH phi vật thể mà không cần những yếu tố vật thể nổi bật. Giá trị tổng thể không nằm ở sự nổi trội của các phần tử đơn lẻ, mà ở tính thống nhất trong sự đa dạng tự nhiên, không gượng ép, không cứng nhắc mà hòa hợp với thiên nhiên, khí hậu và cuộc sống/sinh hoạt của con người. Chính những đặc tính VH giàu bản sắc đó là nền tảng cho cộng đồng làng xã và dân tộc trường tồn và phát triển trong suốt hàng ngàn năm lịch sử. Từ những kinh nghiệm của cha ông trong quá khứ có thể rút ra những bài học có tính thời sự sâu sắc - một cộng đồng mới được hình thành không chỉ dựa trên các yếu tố vật chất như nhà cửa, đường xá, hạ tầng kỹ thuật hay cảnh quan đô thị mà còn phải đáp ứng cả những nhu cầu VH tinh thần phong phú của con người, lấy đó làm nền tảng để duy trì sự ổn định và phát triển bền vững của toàn XH.

Kết luận

Năm 2012, Hội KTS Việt Nam đã công bố Tiêu chí Kiến trúc xanh Việt Nam gồm: Địa điểm bền vững; Sử dụng hiệu

quả tài nguyên - năng lượng; Chất lượng môi trường; Kiến trúc tiên tiến - bản sắc; Tính XH nhân văn bền vững. Hệ thống này cho thấy tầm quan trọng đặc biệt của các yếu tố nhân văn (3/5 tiêu chí) trong môi trường kiến trúc. Kiến trúc khu TĐC là sản phẩm của con người, do con người XD lên và vì con người mà phục vụ - nên từ khởi điểm và trong bản chất đã phải mang tính nhân văn, gắn với con người và cuộc sống của con người. Tiếp cận nhân văn là đề cao yếu tố tinh thần trong kiến trúc, lấy yếu tố “con người” làm trọng tâm để kết nối liền mạch nhân văn từ con người chủ thể sáng tạo đến con người chủ thể thụ hưởng, thông qua trung gian là môi trường kiến trúc, cân bằng/hài hòa các nhóm lợi ích, hóa giải các mâu thuẫn giữa con người với con người và giữa con người với tự nhiên.

Khắc phục triệt để những tồn tại ở các khu TĐC ven biển hiện nay là việc không đơn giản và cũng không thể gặt hái thành tựu trong một sớm một chiều. Tuy nhiên, cùng với sự chung tay, vào cuộc đồng bộ, quyết liệt của các cấp các ngành, các nhà đầu tư/phát triển du lịch, dịch vụ và sự chủ động, tự giác, có trách nhiệm của người dân, tình hình sẽ sớm được cải thiện, góp phần ổn định cuộc sống cho các cộng đồng dân cư, hướng đến một tương lai phát triển thịnh vượng bền vững cho các khu TĐC ven biển./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ môn Lý luận và Bảo tồn kiến trúc - Đại học Kiến trúc Hà Nội, Phương pháp luận sáng tác kiến trúc, Giáo trình, 4-5, 2012.
2. Dasgupta, S., Laplante, B., Meisner, C., Wheeler, D. and Yan, J., 2007: The impact of Sea Level Rise on Developing Countries: a comparative analysis, World Bank Policy Research Working Paper 4136, February 2007.
3. <https://cafef.vn/bat-dong-san/nhiều-khu-tai-dinh-cu-ven-bien-trong-canh-3-khong-20151128114342642.chn>
4. <https://www.sggp.org.vn/du-an-sap-xep-dan-cu-ven-bien-quang-nam-bat-cap-tai-dinh-cu-464614.html>
5. <https://nhipsongdoanhnghiep.cuocsongantoan.vn/thi-truong/nhiều-khu-tai-dinh-cu-ven-bien-bo-hoang-1607403.html>

Kế thừa một số đặc điểm kiến trúc và văn hóa truyền thống làng xã Đồng bằng Bắc Bộ trong thiết kế quy hoạch các khu đô thị mới ven biển

Inheriting some traditional architectural and cultural features of Northern Delta villages in the planning design of new coastal urban areas

Nguyễn Đình Phong

Tóm tắt

Đồng bằng Bắc Bộ (ĐBBB) là vùng đất có lịch sử phát triển nông nghiệp sớm nhất của nước ta. Đó là nơi các làng xã truyền thống đã hình thành và phát triển ổn định trong suốt nhiều thế kỷ, minh chứng cụ thể và sinh động cho phương thức định cư của cha ông. Bài báo lựa chọn phân tích một số đặc điểm nổi bật của kiến trúc và văn hóa truyền thống làng xã ĐBBB. Ở phương diện văn hóa là tính cộng đồng và tính dung hợp trong tư duy. Ở phương diện kiến trúc là đặc trưng cấu trúc làng và đặc trưng không gian ở truyền thống hòa hợp tạo thành một môi trường sinh thái-nhân văn đặc thù. Từ đó, tác giả đề xuất quan điểm kế thừa trong thiết kế quy hoạch các khu đô thị mới ven biển ở 3 khía cạnh: Lựa chọn cao độ quy hoạch nền chống nước biển dâng, bố trí các vùng đệm sinh thái tránh gió bão, phát huy vai trò của không gian công cộng và tính linh hoạt trong thiết kế.

Từ khóa: văn hóa và kiến trúc truyền thống, làng xã ĐBBB, đô thị mới ven biển

Abstract

The Northern Delta is the area where the agricultural history has been appeared in the earliest time of our country. There are almost traditional villages which have been formed and developed stably in many centuries as clear evidence for the ancestor's settlement in the past. In the paper, the author has chosen and analyzed several outstanding characteristics of the traditional architecture and the culture of the villages here. In term of cultural aspects, those have been expressed through community and the harmony of thinking. According to architectural aspects, it can be said that the highlight is the interference between typical village structure and traditional living space, creating a unique ecological-humanistic environment. Therefore, the author proposes the inheritance perspective in planning design of building in new coastal urban areas with 3 aspects: selecting a suitable elevation of the plan to avoid sea-level rise, layout of ecological buffers to avoid storms, promoting the role of public spaces and flexibility in design.

Key words: traditional architecture and culture, Northern Delta villages, new coastal urban

ThS. Nguyễn Đình Phong

Bộ môn Lịch sử kiến trúc

Khoa Kiến trúc

ĐT: 0912417410

Email: Phongkts@gmail.com

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Đặt vấn đề

Với chiều dài bờ biển hơn 3000km trải dài qua 28 tỉnh thành, Việt Nam có một hệ thống các đô thị ven biển phong phú. Trong quá trình hình thành và phát triển, từng thành phố trong hệ thống đô thị ven biển đã tự khẳng định vị trí, vai trò, chức năng, diện mạo của mình. Nhiều đô thị đã phát triển nhanh, mạnh; đã trở thành đô thị động lực phát triển kinh tế xã hội cho từng vùng, miền. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của quá trình chuyển đổi nền kinh tế thị trường, tốc độ đô thị hóa nhanh nhưng chất lượng đô thị hóa chưa cao, nên các đô thị Việt Nam nói chung, các đô thị ven biển nói riêng đang còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết như:

- Các đô thị ven biển của Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung đang đứng trước các nguy cơ phát triển bất ổn do ảnh hưởng biến đổi khí hậu toàn cầu như sự nóng lên của trái đất, mực nước biển dâng cao...

- Phát triển nhanh, nóng nhưng thiếu bản sắc, nguy cơ trở thành một đô thị nhạt nhòa.

Trong khi đó, Đồng bằng Bắc Bộ (ĐBBB) là vùng đất có lịch sử phát triển nông nghiệp sớm nhất của nước ta. Đó là nơi các làng xã truyền thống đã hình thành và phát triển ổn định trong suốt nhiều thế kỷ, minh chứng cụ thể và sinh động cho phương thức định cư của cha ông. Bài báo lựa chọn phân tích một số đặc điểm nổi bật của kiến trúc và văn hóa truyền thống làng xã ĐBBB. Từ đó, tác giả đề xuất quan điểm kế thừa trong thiết kế quy hoạch các khu đô thị mới ven biển nhằm gợi ý giải quyết những bất cập nói trên và góp phần tạo lên tính bản địa cho đô thị.

2. Một số đặc điểm của kiến trúc và văn hóa truyền thống làng xã Đồng bằng Bắc Bộ

2.1. Về văn hóa

a. Tính cộng đồng

Đây là đặc trưng cơ bản nhất của văn hóa làng đồng bằng Bắc Bộ. Tính cộng đồng có thể hiểu là sự liên kết các thành viên trong làng với nhau; trong sự liên kết đó mỗi người đều hướng tới những người khác trong tập thể, ứng xử của mỗi người thường theo các tiêu chuẩn mà cộng đồng đó quy định.

Tinh thần cộng đồng thể hiện tiêu biểu trong quan hệ huyết thống là gia đình và dòng họ. Người Việt, đặc biệt ở đồng bằng Bắc Bộ, rất coi trọng gia đình. Mỗi người trong gia đình trước hết sống vì nghĩa vụ và trách nhiệm với những thành viên, đồng thời, họ lấy gia đình làm nòng cốt để tạo lập kỷ cương xã hội. Với ý nghĩa đó, gia đình Việt Nam vùng đồng bằng Bắc Bộ vừa là đơn vị sinh hoạt, đơn vị kinh tế, cũng là đơn vị giáo dục và là tế bào của xã hội.

Tính cộng đồng của văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ còn thể hiện trong quan hệ theo địa bàn cư trú. Những người

sống gần nhau có xu hướng liên kết chặt chẽ với nhau, sản phẩm của lối liên kết này tạo ra xóm, làng. Cộng đồng xóm, làng bổ sung hữu hiệu và kịp thời cho người nông dân trong việc đồng áng, trong đời sống vật chất và tinh thần.

b. Tính dung hợp trong tư duy

Vì sao người dân vùng đồng bằng Bắc Bộ mang trong mình tư duy dung hợp (dung hòa và tích hợp). Vấn đề này có thể được giải thích ở khía cạnh xã hội và nhận thức. Do nghề trồng lúa nước trong điều kiện khoa học chưa phát triển nên để thu hoạch được sản phẩm, cùng một lúc con người phải phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Từ đó về mặt nhận thức, họ hình thành lối tư duy tổng hợp, coi trọng các mối quan hệ hơn các yếu tố riêng rẽ. Về mặt xã hội, đồng bằng Bắc Bộ là vùng có kết cấu xã hội đa dạng, đã từng trải qua nhiều thăng trầm lịch sử... Điều đó làm cho con người ở đây có khả năng thích nghi cao với mọi biến động. Từ những năm 40 của thế kỷ XX, P.Gourou đã nhận xét rằng: tất cả những ai quan sát cách làm ăn của người nông dân đồng bằng Bắc Bộ “đều phải thán phục sự thích nghi mềm dẻo và sự quan sát của người nông dân”.

Có thể nói, người dân vùng đồng bằng Bắc Bộ có sự dung hợp trong tiếp nhận, mềm dẻo, hiểu hòa trong đối phó; họ rất linh hoạt, uyển chuyển, luôn biến báo cho thích hợp với từng hoàn cảnh cụ thể. Với người nông dân, triết lý sống của họ là: ở bầu thì tròn, ở ống thì dài; đi với bụi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy. [1]

Do vậy, trong ứng xử với tự nhiên, người dân quan niệm “mùa nào thức nấy”, sống hài hòa với tự nhiên, chấp nhận sống chung giữa các mặt đối lập. Trong ứng xử xã hội, người dân đồng bằng Bắc bộ từ xa xưa thường phải đối phó với các cuộc chiến tranh xâm lược nhưng họ luôn hiểu hòa. Ngay cả lúc phải chiến đấu, mỗi khi thế thắng cha ông ta thường dừng lại, mở đường cho chúng rút lui trong danh dự, luôn đặt hòa bình lên hàng đầu trong đối ngoại.

2.2. Về kiến trúc

a. Đặc trưng cấu trúc không gian làng

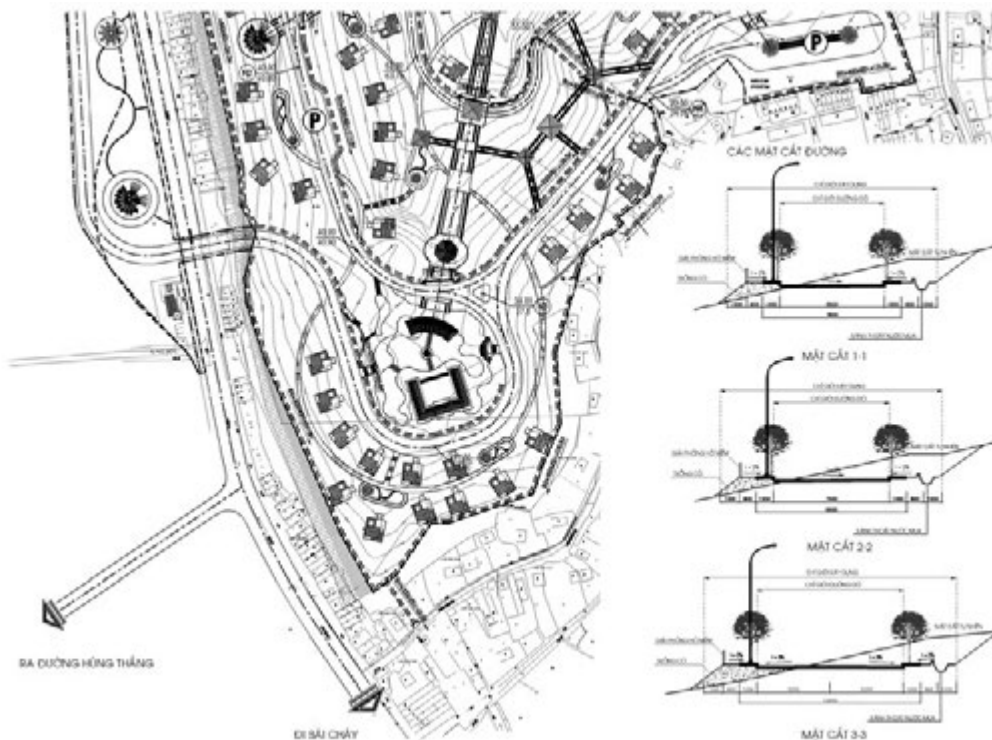
Thực tế ngày xưa cha ông ta quản tụ thành làng không có khái niệm “quy hoạch”, có thể nói là tự phát. Tuy nhiên qua nhiều ngàn năm tích tụ kinh nghiệm cũng đã hình thành những đặc trưng nhất định.

Những ngôi làng truyền thống ĐBBB thường nằm lọt trong khu canh tác, thông thường là những cánh đồng, những “bờ xôi ruộng mật”. Khu cư trú mỗi làng xưa tùy theo địa thế đều có cây xanh dày mỏng bao bọc khác nhau, chuyển tiếp tầm nhìn từ cánh đồng vào. Vì thế trông xa người ta có cảm giác làng được bao bọc bởi một hàng rào cây xanh (tre), điểm xuyết một số công trình công cộng hết sức đặc thù: cổng làng, đình, bến nước... tạo nên một bức tranh nên thơ và là những hình ảnh thanh bình, giàu cảm xúc.

Không gian quy hoạch kiến trúc trong làng là không gian đóng, tầm nhìn được giới hạn bởi hệ thống đường ngõ hẹp, hàng rào cây, thay đổi hướng liên tục. Không gian kiến trúc được mở ra ở các điểm như ao làng, không gian đình, chùa, nhà thờ, giếng nước... Cấu trúc không gian làng cũng bị ảnh hưởng bởi tôn giáo, thuyết âm dương, phong thủy. Các công trình công cộng, khuôn viên nhà ở, cây xanh, mặt nước trong làng tạo nên sự hài hòa và thống nhất với cảnh quan chung của làng.

b. Đặc trưng không gian ở truyền thống

Nhà ở dân gian vùng ĐBBB là một đơn vị cân bằng sinh thái bền vững. Trong khuôn viên của một ngôi nhà gồm: Nhà chính, nhà phụ, vườn cây, ao cá, chỗ chăn nuôi gia cầm gia súc, sân phơi, cây hương, hàng rào, cổng... Người nông dân đã biết bố cục nhà vườn tạo ra một chuỗi khép kín về dòng năng lượng, về chuỗi thức ăn hay về dòng trao đổi chất. Nghĩa là họ đã biết khai thác mặt sinh thái để đảm bảo cuộc sống, hài hòa với môi trường, tạo điều kiện cân bằng giữ thế ổn định chung.



Hình 1. Bản vẽ chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật một khu đô thị ven biển ở Hạ Long. Nguồn: Văn phòng tư vấn - Đại học Kiến trúc Hà Nội

Mặt bằng nhà ở dân gian vùng ĐBBB có cấu trúc không gian mở. Chúng được tổ chức theo nguyên tắc hạn chế sự ngăn chia. Trừ những không gian đòi hỏi sự kín đáo (phòng ngủ của phụ nữ, kho...), các không gian còn lại là không gian mở, không hoặc ít bị ngăn cản về mặt thị giác. Theo chiều dọc nhà, các gian chính được mở thông với nhau và chỉ được xác định một cách ước lệ bởi hệ cột – kèo. Theo chiều ngang, giữa không gian bên trong và không gian hiên có cửa ngăn cách, nhưng vì cửa thường chạy suốt phía trước các gian chính nên có thể mở hoàn toàn để tạo ra sự giao lưu tối đa giữa bên trong và bên ngoài thông qua không gian chuyển tiếp. [2]

Có thể thấy sau nhiều thế hệ, các cấu trúc vật chất và cảnh quan tự nhiên của làng xã ĐBBB, cùng với các hệ thống giá trị nhân văn của cư dân đã tạo thành một môi trường sinh thái- nhân văn đặc thù tồn tại bền vững qua nhiều thế kỷ bất chấp những biến động xã hội.

3. Kế thừa một số đặc điểm kiến trúc và văn hóa truyền thống làng xã Đồng bằng Bắc Bộ trong thiết kế quy hoạch các khu đô thị mới ven biển

3.1. Lựa chọn cao độ quy hoạch xây dựng phù hợp

Cao độ quy hoạch là cao độ khống chế bề mặt nền xây dựng, là cơ sở cho việc xác định các cao độ nền công trình và các cao độ hạ tầng kỹ thuật. Các làng truyền thống ĐBBB thường gắn liền với các con sông hoặc các vùng mặt nước do sự thuận lợi về đường thủy (giao thông chủ đạo thời xưa) và yêu cầu sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên cha ông ta đã luôn chọn những nền đất cao để định cư lập làng, vừa khai thác được thế mạnh của yếu tố mặt nước trong giao thông và canh tác, vừa đảm bảo sự an toàn của nơi cư trú trước mỗi mùa lũ lụt. Từ bài học kinh nghiệm đó, đối với các khu đô thị ven biển, cao độ quy hoạch cần được lựa chọn thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Tận dụng tối đa điều kiện địa hình tự nhiên, phát huy được giá trị kiến trúc cảnh quan đặc thù của mỗi khu vực
- Đảm bảo các điều kiện xây dựng công trình kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật, các yêu cầu thoát nước đô thị

- Giảm thiểu khối lượng đào đắp, tiết kiệm chi phí đầu tư kinh tế.

- Tính toán, dự phòng cao độ hợp lý để đối phó với mực nước biển dâng theo các kịch bản biến đổi khí hậu.

3.2. Bố trí các vùng đệm sinh thái hợp lý để hạn chế những ảnh hưởng của gió bão, thiên tai

Trong không gian truyền thống làng ĐBBB, cha ông ta đã tổ chức cảnh quan từ trong ra ngoài theo trình tự: từ cao (nền đất) xuống thấp (ruộng trũng), từ đậm đặc (nhà cửa, vườn tược...) chuyển tiếp qua những rặng cây xanh ven làng (tre) ra cánh đồng lúa ngô khoai sắn mệnh mang bát ngát. Những rặng tre xanh+mặt nước bao quanh làng không chỉ đơn giản là hàng rào ngăn trộm cướp, giặc giã, nó là những không gian đệm lí tưởng ngăn chặn gió rét vào mùa đông, tạo ra những hệ thống vi khí hậu làm mát vào mùa hè. Trong thiết kế quy hoạch các khu nhà ở ven biển, công trình xây dựng và môi trường ở sẽ đối mặt với những điều kiện thiên tai khắc nghiệt và ở cấp độ cao hơn. Chúng ta cần tính toán đến những vùng đệm cảnh quan hợp lý để giải quyết những vấn đề tương tự. Đó là những rặng cây (phi lao) ven biển để đề cản bớt gió bão, sự xâm thực của hơi nước mặn ở những vị trí địa hình bất lợi (đầu sóng ngọn gió). Đó còn là những hệ thống mặt nước (hồ chứa) để trữ nước tạm thời khi những cơn mưa xối xả với cường độ mạnh ào đến làm quá tải các hệ thống thoát nước đô thị, có thể gây ra ngập lụt cục bộ nếu không có những hệ thống điều tiết thích hợp trước khi xả chảy trở lại môi trường thiên nhiên.

3.3. Phát huy vai trò của không gian công cộng trong quy hoạch và tính linh hoạt trong các giải pháp thiết kế

Như đã phân tích ở trên, tính cộng đồng và tính dung hợp là những yếu tố xã hội tích cực trong tâm thức của người Việt từ cả khía cạnh văn hóa và kiến trúc mặt bằng nhà ở. Các khu đô thị ven biển, ngoài chức năng đáp ứng nhu cầu nhà ở căn bản, còn hướng tới những nhu cầu khai thác du lịch nghỉ dưỡng để nâng cao giá trị ngôi nhà. Trong bất kì khía cạnh nào, việc phát huy yếu tố cộng đồng và sự linh hoạt, đa chức năng của công trình trong thiết kế xây dựng



Hình 2. Một vùng đệm sinh thái lâu đời ven biển Nha Trang- Hàng phi lao cổ thụ với tuổi đời gần 100 năm. Nguồn: Kienthuc.net.vn



Hình 3. Các lối đi bộ, không gian công cộng ngoài trời cần được thiết kế thuận lợi cho người bộ hành và phù hợp với điều kiện thời tiết nắng, mưa khắc nghiệt của khí hậu ven biển. Nguồn: Internet.

các khu ở cũng là điều cần thiết để gia tăng sức hấp dẫn cho bất động sản. Để có thể gia tăng được tính cộng đồng kết nối xã hội thông qua các không gian công cộng, việc thiết kế quy hoạch cần chú ý:

- Cân bằng giữa lợi ích của nhà đầu tư với các giá trị nhân văn xã hội. Các chủ đầu tư luôn muốn có nhiều đất để bán nhất nhằm thu lợi kinh tế. Tuy nhiên người thiết kế cần thuyết phục nhà đầu tư dành quỹ đất thích hợp cho đất cây xanh, quảng trường, các công trình công cộng- đây cũng là một cách gia tăng giá trị cho những lô đất ở.

- Các hệ thống vỉa hè, lối đi bộ cần được thiết kế đô thị một cách nghiêm túc với những hệ thống che chắn nhân tạo + cây xanh, thuận lợi cho người bộ hành trong các điều kiện thời tiết nắng, mưa khắc nghiệt của khí hậu ven biển

- Xem xét mối tương quan vị trí các khu đô thị mới với các khu dân cư hiện hữu, tạo ra những sự chuyển tiếp và gắn kết, vừa đảm bảo các yêu cầu cung cấp dịch vụ nhưng vẫn riêng tư vừa không tạo ra sự cách biệt, đối lập, đứt đoạn đô thị.

Đối với tính linh hoạt của công trình, những mô hình nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại linh hoạt như: vừa ở cho gia chủ vừa kết hợp homestay; hoặc vừa ở vừa làm dịch vụ thương mại (shophouse); lưu trú ngắn ngày kết hợp cho thuê dài hạn... luôn là những mô hình được ưa thích vì tiềm năng đáp ứng được nhu cầu biến chuyển của xã hội và bản thân gia chủ. Vì vậy xây dựng kết hợp những mô hình ở linh hoạt phục vụ cộng đồng với mô hình ở truyền thống sẽ còn xu hướng trong nhiều năm tới. Thực tế thời gian vừa qua, các mô hình shophouse đã xuất hiện khá nhiều trong các dự án đô thị mới từ trong nội địa lẫn ven biển; tuy nhiên việc thiết kế xây dựng vẫn như một trào lưu chạy theo thị hiếu. Về lâu dài cần có những nghiên cứu chuyên sâu về cả nội dung lẫn hành lang pháp lý vững chắc cho những thể loại công trình

này để đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai và tạo ra những thể loại công trình đặc sắc góp phần tạo dựng nên những "di sản mới" cho những thế hệ tiếp theo.

4. Kết luận

Lịch sử của dân tộc là lịch sử của nhiều ngàn năm giữ nước và dựng nước; trong đó có quá trình tiến dần ra biển theo những chu kì biển tiến, biển lui. Song hành với chiều dài hàng ngàn năm lịch sử là những lớp trầm tích quý báu về văn hóa, về kiến trúc,... Bài báo trích dẫn một số nét tiêu biểu về văn hóa và kiến trúc truyền thống làng xã ĐBBB: tính cộng đồng và tính dung hợp tư duy trong văn hóa, kinh nghiệm tổ chức cấu trúc không gian làng và ngôi nhà ở. Từ đó, người viết đưa ra một số đề xuất ở dạng gợi ý cho công tác thiết kế quy hoạch các khu đô thị mới ven biển ở một số khía cạnh: Lựa chọn cao độ quy hoạch nền chống nước biển dâng và thay đổi khí hậu, bố trí các vùng đệm sinh thái đối phó với thiên tai, phát huy vai trò của không gian công cộng và tính linh hoạt trong thiết kế công năng các ngôi nhà ở. Trong khuôn khổ có hạn của một bài báo, đây chỉ là những nét chấm phá và gợi mở. Tác giả hy vọng sẽ có những nghiên cứu và bàn luận sâu hơn trong những hội thảo và đề tài tiếp theo./.

Tài liệu tham khảo

1. Thân Thị Hạnh (2016), Văn hóa làng vùng Đồng bằng Bắc Bộ, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam số 98.
2. Khuất Tân Hưng (2007), Mối quan hệ giữa văn hoá và kiến trúc trong nhà ở dân gian vùng Đồng bằng Bắc Bộ, Luận án Tiến sĩ- Đại học Kiến trúc Hà Nội.

Xu hướng tổ chức không gian cộng đồng cho khu ở công nhân tại một số khu công nghiệp vùng ven biển phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh trong quá trình phát triển

Organizing trends of worker community space in some industrial zones in the southwest coastal province of Quang Ninh in the development process

Nguyễn Quốc Khánh

Tóm tắt

Tổ chức không gian sinh hoạt cộng đồng tại nơi ở cho người công nhân các khu công nghiệp (KCN) ven biển phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh là vấn đề được đặt ra trong bối cảnh chung của cả nước và của các tỉnh ven biển phía Bắc, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất của người lao động. Hướng đến cải thiện chất lượng sống và làm việc của người lao động trong các KCN ven biển phía Bắc. Nghiên cứu “Xu hướng tổ chức không gian cộng đồng cho khu ở công nhân tại một số KCN ven biển phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh trong quá trình phát triển” nhằm đánh giá đúng thực trạng và nêu ra một số định hướng tổ chức các không gian cộng đồng tại nơi ở của người công nhân ngoài thời gian làm việc trong nhà máy thuộc các KCN vùng ven biển phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh trong quá trình phát triển phù hợp với định hướng của “Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035” của Chính phủ.

Căn cứ vào nhu cầu nơi ăn chốn ở, sinh hoạt của người công nhân, vào cơ chế chính sách của Nhà nước, nghiên cứu này hướng đến xem xét đánh giá thực trạng các không gian cộng đồng cho công nhân các KCN vùng ven biển phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh.

Từ khóa: Khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển, không gian cộng đồng, đánh giá thực trạng, công nhân, tiện nghi sống

Abstract

Organizing community living space for employees of industrial zones in the southwest coastal area of Quang Ninh province is a problem in the general context of the country and the coastal cities in the North Vietnam. It affects much to the working capacities. It aims to improve the life quality and working capacities of the workers in the industrial zones. This paper is to properly assess the status and point out some organizing trends of community overtime in the industrial zones in the southwest coastal area of Quang Ninh province in the development process in accordance with the orientation of the “Viet Nam Industrial Development Strategy 2025, Government vision to 2035”.

Based on the requirements of accommodation and living activities of the employees, the State's policies and mechanisms, research and evaluation of the implementation of community space works for workers in coastal areas southwest Quang Ninh province.

Key words: industrial zones, coastal economic zones, community spaces, assessment of the situation, workers, living facilities

Đặt vấn đề

Vùng Bắc bộ với dân số khoảng trên 18 triệu người, có khu vực duyên hải kéo dài, tạo thành một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật, với các cảng biển quốc tế ở Hải Phòng, Quảng Ninh. Các KCN trên địa bàn duyên hải góp phần hình thành trung tâm CN lớn, vùng phát triển năng động, tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội cả nước.

Thời gian qua nhiều địa phương muốn có các KCN làm đà phát triển kinh tế. Vì vậy, đua nhau xin lấp đất nông nghiệp xây dựng KCN. Khi đầu tư các KCN lại thiếu sự quan tâm xây các khu ở, khu vui chơi giải trí, sinh hoạt văn hóa, nhà trẻ trường học... cho công nhân và gia đình họ. Hệ lụy là sự xuất hiện tự phát các khu nhà trọ công nhân, tạo ra sự lộn xộn, mất trật tự an ninh, phá vỡ quy hoạch. Thực trạng nhà ở và các khu dịch vụ công cộng cho công nhân KCN-KCX hiện nay đã cấp thiết cần phải được giải quyết.

Quảng Ninh được xác định là một trọng điểm phát triển trong tam giác kinh tế đồng bằng Sông Hồng. Tìm hiểu “Xu hướng tổ chức không gian cộng đồng khu ở công nhân tại một số KCN vùng ven biển Tây Nam tỉnh Quảng Ninh” nhằm đánh giá đúng thực trạng và một số định hướng tổ chức không gian cộng đồng nơi ở người công nhân, hướng đến chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế cho Quảng Ninh là cấp thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

1. Thực trạng không gian cộng đồng cho công nhân các khu công nghiệp vùng ven biển phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh

1.1. Khái quát tình hình phát triển các KCN tỉnh Quảng Ninh

Theo thống kê từ Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Quảng Ninh, hiện tại Quảng Ninh có 5 khu kinh tế (KKT), 10 KCN được phê duyệt và dần đi vào hoạt động. Trong 10 KCN đó thì hiện có 6/10 KCN đã có dự án thứ cấp; 4/10 KCN có chủ đầu tư hạ tầng đang triển khai công tác chuẩn bị đầu tư, GPMB, nhưng chưa có dự án thứ cấp. Hiện tại, các KCN, KKT của Quảng Ninh đã có 72 dự án FDI có hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng ký trên 3,2 tỷ USD, chiếm 56,25% tổng số dự án FDI của tỉnh với 44,44% tổng vốn FDI. Giai đoạn 2015 - 2020, Quảng

ThS. Nguyễn Quốc Khánh

Bộ môn Kiến trúc công nghiệp, Khoa Kiến trúc

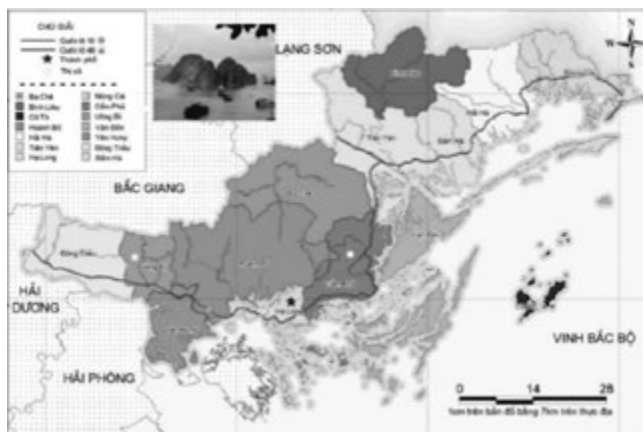
Email: khanhnq@hau.edu.vn

ĐT: 0913216268

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021



Hình 1. Bản đồ tỉnh Quảng Ninh



Hình 2. Vị trí KKT Quảng Yên trên địa bàn Quảng Ninh

Ninh thu hút được 37 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký 1.421 USD, chiếm 43,83% vốn FDI. Các KCN, KKT của Quảng Ninh thu hút được nhiều nhà đầu tư FDI đến từ 15 quốc gia, vùng lãnh thổ như: Amata (Thái Lan), Rent A Port (Bỉ); TCL (Trung Quốc), Foxconn (Đài Loan), Bumjin (Hàn Quốc), Toray, Yazaky (Nhật Bản), Wilmar (Singapore)... Các dự án FDI trong KCN, KKT Quảng Ninh hướng vào một số lĩnh vực, ngành nghề như: Kinh doanh bất động sản (hạ tầng KCN, nhà xưởng cho thuê), dệt may, cơ khí chế tạo, lắp ráp thiết bị điện, điện tử; chế biến thực phẩm và một số ngành nghề khác. (Hình 1)

Quảng Ninh hiện chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; hạ tầng kỹ thuật kết nối ngoài hàng rào KCN và kết nối từ hạ tầng kỹ thuật động lực đến các KCN, KKT còn chậm, làm hạn chế cơ hội thu hút vốn. Các dự án FDI trong các KCN, KKT hiện có quy mô vốn nhỏ lẻ. Chỉ 15/72 dự án có vốn đăng ký từ 50 triệu USD trở lên, chiếm 20,83% tổng dự án. Quảng Ninh chưa thu hút được các dự án sản xuất quy mô lớn, có động lực tạo sức lan toả. Dự án FDI thời gian qua chủ yếu là ngành nghề chưa có giá trị gia tăng cao, đa phần đều sử dụng nhiều tài nguyên và sức lao động; tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm; hàm lượng công nghệ cao ít; đóng góp ngân sách hạn chế (trung bình 1.200 tỷ đồng/năm).

1.2. Khái quát về quy hoạch KCN ven biển phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh

a. Khái quát về quy hoạch KKT ven biển Quảng Yên phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh.

Các KCN ven biển phía Tây Nam của tỉnh Quảng Ninh hiện đang được quy hoạch và phát triển tập trung vào Khu Kinh tế ven biển Quảng Yên:

Ngày 24-9-2020, Thủ tướng đã ký Quyết định số: 29/2020 QĐ-TTg về việc thành lập Khu Kinh tế ven biển Quảng Yên - Quảng Ninh, trên địa bàn 2 huyện Quảng Yên và Uông Bí, nhằm tạo hành lang phát triển ven biển cho Quảng Ninh.

Khu Kinh tế ven biển Quảng Yên, theo Quyết định số: 29/2020 QĐ-TTg nêu trên, nằm ở ven biển phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh, với diện tích 13.303ha, bao gồm:

* Khu phức hợp đô thị, công nghiệp, công nghệ cao tại thành phố Uông Bí và thị xã Quảng Yên: Diện tích 6.403,7ha, địa điểm có phạm vi như sau:

- Thành phố Uông Bí: 2.551ha, thuộc 05 phường Phương Nam, Phương Đông, Yên Thanh, Quang Trung và Trưng Vương.

- Thị xã Quảng Yên: 3.852,7ha, thuộc 08 xã, phường: Đông Mai, Minh Thành, Sông Khoai, Cộng Hòa, Hiệp Hòa, Yên Giang, Tân An và Hoàng Tân.

* Khu dịch vụ cảng biển, cảng biển, công nghiệp và đô thị Đầm Nhà Mạc tại thị xã Quảng Yên: Diện tích 6.899,3 ha ; địa điểm: thuộc 07 phường, xã của thị xã Quảng Yên: Nam Hòa, Yên Hải, Phong Cốc, Phong Hải, Tiền Phong, Liên Vị và Liên Hòa.

* Tóm tắt dự kiến mục tiêu phát triển Khu Kinh tế ven biển Quảng Yên - tỉnh Quảng Ninh:

Dự kiến KKT ven biển Quảng Yên phát triển các ngành, lĩnh vực: Công nghiệp công nghệ cao, sinh học, phần mềm, nghiên cứu tái tạo năng lượng, trung tâm nghiên cứu được phẩm, kinh tế biển, cảng biển quy mô lớn; trung tâm đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí... Hướng đến đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 14-15%/năm giai đoạn 2021-2030 và 8,5-9% giai đoạn 2031-2035. Tạo việc làm cho khoảng 53.000-55.000 lao động vào năm 2030 và 60.000-63.000 lao động vào năm 2035.

b. Khái quát về các KCN trong Khu Kinh tế ven biển phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh (KKT ven biển Quảng Yên)

• Khu Công nghiệp Đông Mai – Quảng Yên – Quảng Ninh

- Thông tin chung:

+ Thuộc: phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên; diện tích 160ha (trong đó diện tích đất công nghiệp là 106,43ha). Thời gian hoạt động: 50 năm (2008 - 2058).

+ Các ngành khuyến khích đầu tư: Công nghiệp hỗ trợ; Công nghiệp nhẹ; Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp; Công nghiệp điện, điện tử; Công nghiệp cơ khí lắp ráp.

+ Định hướng phát triển KCN: với các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm môi trường, sử dụng công nghệ hiện đại... đáp ứng yêu cầu phát triển trong điều kiện kinh tế hội nhập quốc tế trong tương lai.

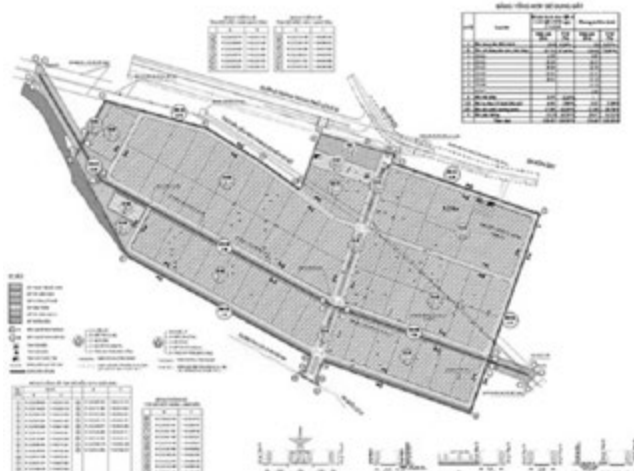
- Bản đồ quy hoạch: (Hình 2)

• KCN Đầm nhà Mạc – Quảng Yên – Quảng Ninh

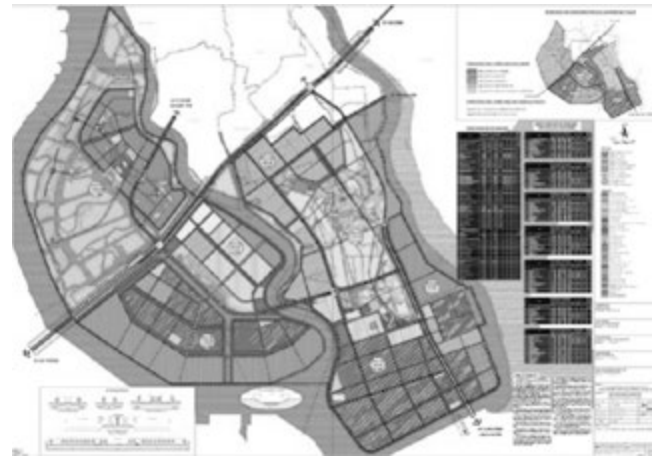
- Thông tin chung:

+ Thuộc các xã: Phong Cốc, Yên Hải, Liên Vị, Tiền Phong; TX Quảng Yên; diện tích: 3.710 ha (trong đó diện tích đất KCN là 1.500 ha).

+ Hình thành một KCN - dịch vụ đa năng, hiện đại, kết hợp với khu đô thị mới tạo nên quần thể kiến trúc hài hòa;



Hình 3. Khu công nghiệp Đông Mai – Quảng Yên



Hình 4. Khu công nghiệp Đầm nhà Mạc

Hình thành hệ thống cảng biển, cảng container, xăng dầu.

- + Tạo thành trung tâm CN lớn phía Tây Quảng Ninh và đồng bằng Sông Hồng.
- + Là khu vực cửa mở tăng cường quan hệ kinh tế của VN với các nước.
- Bản đồ quy hoạch: (Hình 3)

2. Đánh giá về quy hoạch và tổ chức không gian cộng đồng cho người công nhân các KCN ven biển phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh

2.1. Định hướng phát triển không gian cộng đồng cho công nhân các KCN

- * Các văn bản pháp luật:
 - Luật Đất đai số 45/2013/QH13, 29/11/2013, của Quốc hội khóa 13;
 - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, ngày 15/6/2014, của Quốc hội khóa 13;
 - Nghị định 82/2018/NĐ-CP, ngày 22/05/2018, “Quy định về Quản lý KCN và KKT”;
 - Nghị định 100/2015/NĐ-CP, ngày 20/10/2015, về “Phát triển và quản lý nhà ở xã hội”;
 - Quyết định: 2127/2011/QĐ-TTg, phê duyệt “Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”
 - Quyết định số: 1780/QĐ-TTg, phê duyệt “Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các KCN đến năm 2015, định hướng đến năm 2020”;

2.2. Nhận xét ban đầu về những bất cập của không gian cộng đồng cho người công nhân các KCN vùng ven biển phía Tây Nam tỉnh Quảng Ninh

- Về quy hoạch: chỉ nêu về vị trí, quy mô, diện tích các KCN, khu đô thị mà chưa chú ý quy hoạch hạ tầng xã hội hoặc các quy hoạch đó chưa phù hợp và ít nhà đầu tư quan tâm.
- Chưa xác định rõ quỹ đất phát triển nhà ở, không gian cộng đồng cho công nhân hoặc bố trí tại các vị trí không thuận lợi, chưa GPMB..., nên thiếu quỹ đất sạch để triển khai.
- Việc chỉ đạo kế hoạch, chương trình phát triển nhà ở, không gian cộng đồng công nhân chưa được quan tâm, chỉ

quan tâm các dự án nhà ở thương mại, khách sạn, nghỉ dưỡng...;

- Doanh nghiệp đầu tư nhà ở, không gian cộng đồng cho người công nhân còn khó khăn về nguồn vốn hỗ trợ.

2.3. So sánh giữa điểm văn hóa cộng đồng khu dân cư và điểm văn hóa cộng đồng cho công nhân KCN

- Điểm văn hóa cộng đồng địa phương phục vụ mọi tầng lớp dân cư: người lao động nông nghiệp mùa vụ, công nhân viên chức, nghỉ hưu, nhu cầu hoạt động diễn ra nhiều khoảng thời gian trong ngày; Đối tượng đa dạng: người già, người ở độ tuổi lao động, trẻ em; Điểm văn hóa cộng đồng địa phương có đặc trưng vùng miền;...
- Không gian sinh hoạt cộng đồng cho công nhân KCN phục vụ đối tượng chủ yếu là công nhân-những người trong độ tuổi lao động, đối tượng có gia đình cùng sinh sống chiếm số lượng không lớn; Thời gian sử dụng không gian cộng đồng phụ thuộc vào ca làm việc; Thời gian nhiều người sử dụng nhất sẽ là sau ca làm buổi chiều (thường sau 17h) và các ngày cuối tuần; Không gian cộng đồng của công nhân KCN không mang đặc trưng vùng miền cụ thể vì người công nhân đến từ nhiều nơi khác nhau;
- Không gian sinh hoạt cộng đồng cho người công nhân các KCN này còn có chức năng quảng bá sự phát triển của các KCN.

2.4. Xây dựng hệ thống tiêu chí và đánh giá các không gian cộng đồng cho công nhân tại các KCN ven biển Tây Nam tỉnh Quảng Ninh

a. Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá

Không gian cộng đồng là các không gian phục vụ các hoạt động như các nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tinh thần, vui chơi giải trí. Đó là: nhà trẻ, trường học, cửa hàng, trung tâm công cộng, các văn phòng, cơ quan hành chính, bệnh viện, nhà ga, rạp chiếu bóng...

Tiêu chí đánh giá các không gian cộng đồng được thực hiện dưới dạng tổng hợp hệ thống các tiêu chí. Trong đó có thể đánh giá với các mức Đạt, Khá, Tốt theo từng tiêu chí.

b. Nhóm các tiêu chí đánh giá:

- * Nhóm các tiêu chí: Lựa chọn địa điểm - tổ chức tổng mặt bằng - hạ tầng kỹ thuật – tổ chức không gian phục vụ công cộng và cộng đồng

Nhóm các tiêu chí này được lập trên cơ sở Điều 20, 26 của Luật Nhà ở: 65/2014/QH13; Điều 4 của Nghị định: 100/2015/NĐ-CP, ngày 20/10/2015; Điều 1; điều 2 của Quyết định: 655/QĐ-TTg ngày 12/5/2017; Mục 2.1, 2.10 của QCVN 04-1:2015/BXD; Điều 7, 8 của Tiêu chuẩn TCVN 2622:1995 về phòng cháy, chống cháy nhà và công trình; Mục 5 từ 5.1 đến 5.3 của Tiêu chuẩn TCVN 4451:2012;

* Nhóm các tiêu chí: Tổ chức không gian ở - lưu trú

Nhóm các tiêu chí này lập trên cơ sở: Điều 20, 26, 46, 55 của Luật Nhà ở 65/2014/QH13; Điều 4 của Nghị định 100/2015/NĐ-CP, ngày 20/10/2015; Mục 2.1, 2.5, 2.6, 2.7, 2.8, 2.10 của QCVN 04-1:2015/BXD; Điều 5, 6, 7, 8 của Tiêu chuẩn TCVN 2622:1995 về phòng cháy, chống cháy nhà và công trình; Mục 4 từ 4.1 đến 4.11, Mục 6 từ 6.1 đến 6.23 của Tiêu chuẩn TCVN 4451:2012: Nhà ở-Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;

* Nhóm các tiêu chí: Kết cấu – Vật liệu xây dựng

Nhóm các tiêu chí này lập trên cơ sở: Điều 20, 26 của Luật Nhà ở 65/2014/QH13; Điều 4 của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP, ngày 20/10/2015; Điều 7, 8 của Tiêu chuẩn TCVN 2622:1995 về phòng cháy, chống cháy nhà và công trình-yêu cầu thiết kế; Mục 4 từ 4.1 đến 4.4 của Tiêu chuẩn TCVN 4451:2012, Nhà ở- Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;

* Tiêu chí đánh giá về chi phí và một số tiêu chí khác:

Nhóm các tiêu chí này lập trên cơ sở Điều 20, 26 của Luật Nhà ở 65/2014/QH13; Điều 4 của Nghị định 100/2015/NĐ-CP; Điều 7, 8 của Tiêu chuẩn TCVN 2622:1995 về phòng cháy, chống cháy nhà và công trình; Mục 4 từ 4.1 đến 4.4 của Tiêu chuẩn TCVN 4451:2012;

2.5. Tóm tắt tổng hợp kết quả đánh giá theo hệ thống các tiêu chí nêu trên

a. Công nhân tại các nhà máy đã được đưa vào hoạt động trong các KCN còn chưa đủ chỗ ở, chất lượng nhà trọ ở cũng chưa tốt, có những nơi không an toàn...

b. Đời sống văn hóa, văn nghệ - thể dục thể thao của công nhân còn chưa được quan tâm.

c. Tình trạng chung người công nhân rất ít có dịp giao lưu, tương tác với nhau sau giờ làm việc mà nguyên nhân khách quan là chưa có các không gian cộng đồng để có chỗ sinh hoạt.

d. Điều kiện ở chưa tốt, kết hợp với chưa đảm bảo đời sống tinh thần và các nhu cầu khác ngoài giờ làm việc nên

làm cho người công nhân không có ý định gắn bó lâu dài.

e. Thiếu khu vui chơi lành mạnh, an toàn cho trẻ em.

3. Kết luận - Kiến nghị

3.1. Kết luận

- Nghiên cứu đã chỉ ra thực trạng phát triển công nghiệp ven biển phía Bắc, cụ thể ở đây là tỉnh Quảng Ninh, với sự bất cập do thiếu đồng bộ trong khi phát triển sản xuất và phát triển đời sống người lao động qua đó chỉ ra yêu cầu hình thành không gian khu ở và không gian cộng đồng cho người công nhân các KCN ven biển tỉnh Quảng Ninh nhằm đáp ứng các điều kiện sống, phù hợp định hướng phát triển của Nhà nước - đồng thời đáp ứng nhu cầu của người công nhân, liên kết tốt với hướng phát triển của địa phương, khu vực.

- Nghiên cứu cũng đề xuất việc cần thiết nghiên cứu về mô hình tổ chức, liên kết các không gian ở, không gian cộng đồng nhằm hình thành các không gian đa chức năng, tìm ra giải pháp tổ chức, cơ cấu và mô hình cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả và chức năng phục vụ hoạt động cộng đồng trong xã hội, để mọi người dân có thể khai thác, nhằm được đáp ứng phục vụ tốt nhất.

- Chỉ ra: cùng với việc tạo không gian cho người lao động sử dụng các không gian cộng đồng nhiều hơn thì đây cũng sẽ là những địa điểm giao lưu văn hóa các vùng miền khác nhau nhằm tạo ra các giá trị văn hóa mới cho xã hội, phù hợp với quá trình phát triển.

3.2. Kiến nghị

- Về cấu trúc, cơ cấu, đề xuất cần có những nghiên cứu tiếp tục và cụ thể hơn về: giáo dục chính trị xã hội (tuyên truyền các chủ trương, chính sách đường lối...); xã hội học (tâm sinh lý, nhu cầu hoạt động văn hóa khách quan, chủ quan...) để có những công trình mang lại hiệu quả thiết thực về mọi mặt;

- Cần có hướng nghiên cứu đề xuất để cải tạo hiện trạng các công trình đã có nhằm đáp ứng nhu cầu của công nhân đang sinh sống và làm việc, phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của KKT ven biển Tây Nam tỉnh Quảng Ninh;

- Không gian cộng đồng thể hiện sự phát triển KCN trong đời sống văn hóa, tinh thần, thể thao...Đồng thời là hệ thống các công trình gắn kết với quá trình phát triển trong tương lai của các KCN, nên nghiên cứu cũng đề xuất cần có sự quan tâm vào cuộc của Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị xã hội mạnh mẽ hơn để nó mang lại hiệu quả thiết thực./.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị quyết 33-NQ/TW, ngày 9/6/2014, Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;
2. Luật Đất đai số: 45/2013/QH13, 29/11/2013, của Quốc hội khóa 13;
3. Luật Xây dựng số: 50/2014/QH13, ngày 15/6/2014, của Quốc hội khóa 13;
4. Nghị định 164/2013/NĐ-CP: cho phép dành một phần diện tích KCN đã giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà ở cho người lao động;
5. Nghị định: 82/2018/NĐ-CP, ngày 22/05/2018, của Chính phủ "Quy định về Quản lý Khu Công nghiệp và Khu Kinh tế";
6. Nghị định: 69/2008/NĐ-CP, ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;
7. Thông tư: 11/2010/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định: mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn, làng, ấp, bản, buôn, plây, phum, sóc...;
8. Quyết định: 1780/QĐ-TTg phê duyệt đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;
9. Quyết định: 29/2020 QĐ-TTg, ngày 24/9/2020, về việc thành lập Khu Kinh tế ven biển Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Dự án “Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ” – Những nguy cơ đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội của địa điểm

“Can Gio sea-encroaching urban area” project – Risks to the local natural and social environment

Khuất Tân Hưng

Tóm tắt

Tháng 6/2020, Dự án “Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ” đã chính thức được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư mở rộng từ 600 ha lên 2.870 ha. Khu đô thị này nằm tại huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh, cách vùng lõi khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ khoảng 18 km. Dù được xác định là nằm ngoài khu vực đã được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới, nhưng do có vị trí hết sức “nhạy cảm” nên dư luận trong thời gian qua đã bày tỏ nhiều lo ngại về những tác động của dự án tới môi trường của khu vực, đặc biệt đối với rừng ngập mặn Cần Giờ. Tuy nhiên phần lớn những nhận định được đưa ra đều từ góc độ đơn ngành nên không tránh khỏi phiến diện.

Với mong muốn có được một cái nhìn toàn diện hơn, bài báo dựa trên cách tiếp cận đa ngành để xác định và đánh giá những nguy cơ mà Dự án “Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ” có thể gây ra cho cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội của địa điểm trong suốt quá trình thi công và vận hành của nó.

Từ khóa: Khu đô thị du lịch lấn biển, Khu dự trữ sinh quyển, Cần Giờ

Abstract

In June 2020, “Can Gio sea-encroaching urban area” project was officially approved by the Prime Minister. This urban area is located in Can Gio district, Ho Chi Minh city, about 18 km from the core zone of Can Gio mangrove biosphere reserve. Although identified as outside the area recognized by UNESCO as a World Biosphere Reserve, but due to its very “sensitive” location, public opinion recently has expressed many concerns on the environmental impacts of the project to the region, especially the Can Gio mangrove forest. However, most of the comments are made from a single-disciplinary perspective, so they are unavoidably one-sided.

With the desire to have a more comprehensive view, the paper is based on a multidisciplinary approach to identify and evaluate the risks that the project can cause to both the physical and social environment of the site throughout its construction and operation.

Key words: Sea-encroaching urban area, Biosphere Reserve, Can Gio

PGS.TS. Khuất Tân Hưng

Bộ môn Lý luận và bảo tồn kiến trúc, Khoa Kiến trúc

Email: hungkt@hau.edu.vn

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Giới thiệu chung về huyện Cần Giờ và Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ

Cần Giờ là huyện duy nhất của Thành phố Hồ Chí Minh giáp biển, nằm ở phía Đông Nam, cách trung tâm thành phố khoảng 50 km đường bộ. Cần Giờ giống như một hòn đảo tách biệt với xung quanh, bốn bề là sông và biển[1].

Cần Giờ có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10; và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Về mặt tự nhiên, giá trị nổi bật nhất của Cần Giờ là Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn, được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới vào năm 2000, bao gồm vùng lõi (4.721 ha) - là vùng có giá trị đặc biệt, có mục tiêu quản lý là bảo tồn đa dạng sinh học, hạn chế các hoạt động của con người; vùng đệm (37.339 ha) - là vùng tiếp giáp với vùng lõi, có thể tiến hành các hoạt động kinh tế, nghiên cứu, giáo dục và giải trí nhưng không ảnh hưởng đến mục đích bảo tồn trong vùng lõi; và Vùng chuyển tiếp (29.310 ha) - còn được gọi là vùng phát triển bền vững, nơi cộng tác của các nhà khoa học, nhà quản lý và người dân địa phương [3].

Đến tháng 4 năm 2019, Cần Giờ có dân số 71.526 người, trong đó 84,4% sống tại nông thôn và 15,6% sống tại thành thị (thị trấn Cần Thạnh). Huyện Cần Giờ là khu vực có mật độ dân số thấp nhất TP HCM, khoảng hơn 100 người/km². Dân cư phân bố không đều giữa các đơn vị hành chính, tập trung cao nhất ở xã Bình Khánh và thấp nhất là xã Thạnh An (xã đảo). Các hoạt động sinh kế chính bao gồm sinh kế ngư nghiệp (khai thác và nuôi trồng thủy sản), sinh kế nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), sinh kế du lịch dịch vụ (các cơ sở kinh doanh ăn uống, nhà nghỉ, tiệm tạp hóa,...) và sinh kế diêm nghiệp. Ngoài ra có một bộ phận không nhỏ dân cư không có tư liệu sản xuất đi làm tại các khu công nghiệp hoặc làm thuê tại địa phương.

Dự án Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư mở rộng theo Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 12/6/2020. Có diện tích 2.870 ha, khu đô thị này nằm cách vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển thế giới khoảng 18km về phía nam, áp sát vùng chuyển tiếp thuộc xã Long Hòa và thị trấn Cần Thạnh (Hình 1).

Khu đô thị lấn biển Cần Giờ được xác định là khu đô thị du lịch biển, nghỉ dưỡng, MICE, bao gồm 5 phân khu, ở giữa là biển hồ rộng gần 800ha, xung quanh biển hồ là các khu chức năng như resort nghỉ dưỡng, cao ốc văn phòng, khách sạn, khu nhà ở thấp tầng, khu công viên giải trí, cây xanh thể thao... (Hình 2).

Với vị trí nhạy cảm như vậy, bên cạnh những đóng góp về mặt kinh tế và xã hội, Khu đô thị du lịch lấn biển còn mang tới nhiều nguy cơ cho môi trường tự nhiên và cả môi trường xã hội của địa điểm.

2. Nguy cơ đối với môi trường của Cần Giờ

Nguy cơ lớn nhất và bao trùm của việc phát triển đô thị Cần Giờ đối với môi trường của Cần Giờ, đặc biệt là khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn là sự vượt quá giới hạn bền vững và khả năng chịu đựng của nó, hoặc vượt quá mức độ thay đổi tối đa cho phép của hệ sinh thái làm nó không thể đạt được trạng thái cân bằng. Tuy nhiên cần khẳng định ngay rằng, nguy cơ này đã hiện hữu ngay cả trước

khi có đô thị Cần Giờ do chất thải chưa qua xử lý đổ vào sông Đồng Nai và Sài Gòn ở thượng nguồn và hiện trạng nuôi tôm công nghiệp bừa bãi. Tác động của khu đô thị Cần Giờ trong tương lai là sự bổ sung vào một bức tranh đã có.

Những nguy cơ đối với môi trường của Cần Giờ được xác định bao gồm nguy cơ trong quá trình thi công phát triển đô thị và nguy cơ trong quá trình vận hành khu đô thị Cần Giờ.

2.1. Nguy cơ trong quá trình thi công phát triển đô thị

* Vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị

Trong quá trình thi công, việc vận chuyển có thể có những nguy cơ sau:

- Đối với vận chuyển bằng đường bộ: số lượng nhiều phương tiện vận chuyển, nhất là các phương tiện cũ có mức phát thải vượt quá tiêu chuẩn cho phép có thể gây ra ô nhiễm không khí (PM 2.5, PM 10) cho khu vực, ảnh hưởng đến rừng ngập mặn. Tiếng ồn từ phương tiện ảnh hưởng đến các loài sinh vật cư trú trong rừng ngập mặn. Ngoài ra, nếu không được kiểm soát chặt chẽ, vật liệu rơi vãi trên đường cũng ảnh hưởng không tốt đến môi trường.

- Đối với vận chuyển bằng đường sông: Tàu bè đi lại trên sông với tần suất cao có thể gây ô nhiễm khí thải, ô nhiễm dầu trên sông, và ô nhiễm tiếng ồn. Tất cả các ô nhiễm này đều gây ảnh hưởng rất không tốt tới hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái ven biển và các sinh vật cư trú tại đây.

* Hoạt động thi công

- Sử dụng phương tiện thi công: phương tiện thi công lạc hậu sẽ gia tăng lượng khí thải ra môi trường. Việc tập trung nhiều phương tiện thi công sẽ phát sinh khí thải tập trung, tạo điều kiện các chất ô nhiễm phát tán trong môi trường không khí, ảnh hưởng đến rừng ngập mặn và cư dân. Các phương tiện thi công cơ giới cũng tạo ra tiếng ồn và độ rung, nhất là các phương tiện cũ, lạc hậu, ảnh hưởng xấu đến các động vật cư trú trong rừng.

- Hoạt động thi công nạo vét có thể gây chảy tràn bùn, làm đục nước. Những xáo trộn trong suốt quá trình thi công sẽ làm tăng độ đục của nước, ảnh hưởng đến môi trường ven biển và các loài thủy sinh, làm giảm nguồn lợi thủy sản và đe dọa cuộc sống của các quần thể thủy sinh. Việc kéo dài thời gian nạo vét và chọn thời điểm nạo vét không phù hợp (quá gần thời kỳ sinh sản của các loài thủy sinh trong khu vực) sẽ gây tác động bất lợi cho môi trường sinh thái ven biển. Ngoài ra, acid từ vật liệu san lấp (chuyển từ nơi khác tới) sẽ làm suy giảm chất lượng nước, đe dọa đến cuộc sống và sự phát triển của các quần thể thủy sinh.

- Các tác động khác: Quá trình thi công sẽ phát sinh chất thải rắn và nước thải. Nếu không được quản lý chặt chẽ, các chất này có thể sẽ bị thải ra môi trường ảnh hưởng đến nền đất, đồng thời phá hủy môi trường sống trong khu vực xây dựng và cả vùng lân cận

* Hoạt động của con người

Trong quá trình thi công xây dựng đô thị mới Cần Giờ, sẽ có sự tập trung lớn nhân công lao động, kèm theo đó là



Hình 1. Vị trí Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ. Nguồn: 4

các nhu cầu ăn uống và xả thải. Những hoạt động này sẽ gia tăng áp lực cho môi trường của Cần Giờ nên cần được quan tâm xử lý ngay từ giai đoạn khởi công xây dựng.

2.2. Nguy cơ trong quá trình vận hành khu đô thị Cần Giờ

Sự xuất hiện của khu đô thị lấn biển Cần Giờ có thể gây ra những tác động sau:

- Làm thay đổi chế độ thủy thạch động lực trên các thủy đạo của hệ thống sông Đồng Nai – Sài Gòn và Vàm Cỏ, có thể dẫn đến sự thay đổi mạnh về hình thái lòng dẫn cũng như đới bờ của vùng biển bị tác động...

- Làm thay đổi trường dòng chảy, đặc biệt là dòng chảy vùng vịnh và vùng cửa sông, thay đổi vận chuyển và phân bố bùn cát, phù sa chất dinh dưỡng trong hệ thống sông, cửa sông và vùng ven biển lân cận, do đó chất lượng nước vùng cửa sông sẽ có sự khác biệt so với trước khi có khu lấn biển. Từ đó môi trường sống của các loài thủy sinh vùng ngập nước sẽ bị thay đổi, ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh học vùng cửa sông và ven biển lân cận.

- Do các đập thủy điện đầu nguồn giữ lại phần lớn phù sa nên lượng phù sa cho vùng cửa sông Soài Rạp, Lòng Tàu, và rừng Cần Giờ chủ yếu được cung cấp từ biển, nhất là khi có gió mùa đông bắc [2], [3]. Khi cửa sông bị "lùi" ra xa, việc bấy trảm tích của rừng ngập mặn có thể bị ảnh hưởng, làm suy giảm sự lắng đọng của trầm tích, cản trở sự phát triển của một số loài tái sinh tự nhiên mạnh như bần chua, sú... Nếu không tiếp tục phát triển ra ngoài cửa sông mới, rừng ngập mặn có thể mất vai trò bấy trảm tích. Ngoài ra việc xuất hiện của khu đô thị lấn biển với quy mô lên tới 2.870 ha sẽ cản trở việc vận chuyển bùn cát tự nhiên dọc bờ theo hướng từ Bắc xuống Nam làm thay đổi địa hình khu vực xung quanh – có thể gây ra bồi ở khu vực phía Bắc và xuất hiện tình trạng xói lở bờ biển ở khu vực phía Nam.

- Việc xuất hiện khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ sẽ làm gia tăng sức hấp dẫn du lịch cho địa điểm, nhưng cũng kèm theo nguy cơ vượt quá sức chịu tải của rừng ngập mặn. Sự gia tăng số lượng du khách có thể gây ra những xáo trộn đối với động vật và thực vật hoang dã, làm thay đổi tập tính tự nhiên của chúng nhất là khi họ không được thông báo đầy đủ về cách ứng xử phù hợp. Hiện trạng tại một số khu du lịch sinh thái tại Cần Giờ cho thấy, có sự suy giảm số lượng đàn dơi nghệ do lượng khách gia tăng quá mức, đàn khỉ trong rừng trở nên hung dữ hơn do du khách được khuyến khích cho chúng ăn...



Hình 2. Dự án Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giỏi. Nguồn: Nikken Sekkei

Những hành vi không đúng mực của du khách như xả thải bừa bãi, gây ồn, hút thuốc... cũng có thể gây ra những tác động bất lợi đến môi trường sống của các loài động vật hoang dã nói riêng và rừng ngập mặn nói chung. Do vậy, đối với địa điểm nhạy cảm như KDTSQTG Cần Giỏi, cần tính toán sức tải du lịch. Theo WTO (1999) đó là số lượng người tối đa có thể đến thăm một địa điểm trong một khoảng thời gian nhất định, sao cho các đặc điểm về môi trường, tự nhiên, kinh tế và văn hóa, xã hội của địa phương không bị tổn hại và không làm giảm sự hài lòng của du khách.

- Sự tập trung dân cư và du khách quá mức tại một số thời điểm trong năm sẽ phát sinh ra lượng rác thải và nước thải lớn, nếu không được xử lý kịp thời và đúng nguyên tắc, sẽ có thể gây ra ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí. Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giỏi nằm ở ranh giới vùng giáp nước, nơi có tốc độ dòng chảy giảm mạnh, khó khăn cho các hoạt động tiêu thoát nước, cũng là nơi có độ rủi ro về ô nhiễm nguồn nước cao. Nếu như nước thải công nghiệp và sinh hoạt từ thượng nguồn trước khi khi chảy ra biển đã được rừng ngập mặn lọc bớt chất ô nhiễm thì khu đô thị du lịch Cần Giỏi, nếu thải nước không qua xử lý hoặc chưa được xử lý đạt yêu cầu thì dễ có nguy cơ tập trung cao các chất dinh dưỡng như phosphor, ni tơ, gây ra hiện tượng phú dưỡng hóa nguồn nước, tác động bất lợi đến hệ sinh thái rừng ngập mặn, nguồn lợi thủy hải sản trong khu vực và cả các hoạt động du lịch.

- Những dữ liệu gần đây cho thấy, sự gia tăng ô nhiễm không khí tại thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu do phương tiện giao thông đang vượt quá khả năng điều hòa của rừng ngập mặn. Tại Cần Giỏi, sự gia tăng dân số và du khách cũng sẽ làm gia tăng tần suất giao thông và số lượng phương tiện giao thông, bao gồm cả phương tiện giao thông bộ và phương tiện giao thông thủy. Nếu không có biện pháp quản lý phù hợp, đây có thể là nguồn gây ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước mặt và ô nhiễm tiếng ồn lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng ngập mặn.

- Sự gia tăng số lượng các công trình xây dựng, trong đó có nhiều nhà cao tầng sẽ có thể ảnh hưởng đến cấu trúc nền đất của khu vực, gây ra hiện tượng trượt lở kết hợp với xâm thực bờ do dòng chảy.

Nhìn chung về lâu dài, nếu không có những giải pháp tạo dựng trạng thái cân bằng, hệ sinh thái rừng ngập mặn

và ven biển Cần Giỏi có thể chịu những tác động bất lợi, cụ thể như sau:

+ Đối với hệ sinh thái rừng ngập mặn: Suy giảm diện tích cây ngập mặn tại các vị trí „nhạy cảm“, nhất là ở ven sông, thay đổi về thành phần loài và mật độ khu hệ thủy sinh vật do thay đổi độ mặn, dinh dưỡng, chế độ dòng chảy, Tác động/ Thay đổi cảnh quan, môi trường sống của các loài - Mất môi trường sống thiết yếu hoặc môi trường sinh sản của một số loài

+ Đối với hệ sinh thái ven biển: Thay đổi về thành phần loài, mật độ khu hệ thủy sinh vật - Phân mảnh sinh cảnh/ổ sinh thái, Giảm/mất các loài động vật đáy ở trong và xung quanh khu vực xây dựng[3].

3. Nguy cơ về xã hội tại Cần Giỏi

Trong thời gian gần đây, việc phát triển đô thị mới tại các thành phố lớn thường được thực hiện vào các khu vực đất canh tác nông nghiệp. Người dân được nhận một khoản bồi thường tương đối lớn so với thu nhập của họ nhưng họ lại mất đi sinh kế truyền thống. Chỉ một thời gian sau, nhiều hộ gia đình rơi vào cảnh đói nghèo hoặc vướng vào tệ nạn xã hội. Việc phát triển đô thị Cần Giỏi có thể gây ra những nguy cơ tương tự đối với một bộ phận dân cư do mất khu vực nuôi nghêu và bãi khai thác nguồn lợi thủy sản.

Trong quá trình phát triển đô thị Cần Giỏi, sẽ có nhu cầu lớn về nhân công lao động. Sự xuất hiện của những lao động ngoại tỉnh sẽ có thể nảy sinh những vấn đề xã hội phức tạp cần được lường trước. Nhu cầu về nhà ở cho thuê và dịch vụ ăn uống cũng sẽ gia tăng đột biến có thể ảnh hưởng đến đời sống văn hóa xã hội tại Cần Giỏi.

Về mặt xã hội, khu đô thị du lịch lấn biển có thể bị biến thành một “ốc đảo” cách biệt với phần còn lại của Cần Giỏi như đã từng xảy ra ở nhiều nơi. Khi đó, người dân địa phương có nguy cơ bị đẩy ra bên rìa của quá trình phát triển, chịu thiệt thòi trong hưởng thụ tài nguyên so với những người đến sau. Sự phân hóa giàu – nghèo do vậy sẽ trở nên sâu sắc hơn.

Ngoài ra việc không công bằng trong khai thác và sử dụng tài nguyên còn có thể dẫn đến những mâu thuẫn giữa người dân địa phương với tập đoàn đầu tư BĐS và các doanh nghiệp, giữa cư dân bản địa với cư dân trong khu đô thị mới...

(xem tiếp trang 83)

Quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc cảnh quan tại các đô thị biển

Management of construction planning and landscape architecture in the coastal urban

Lê Thị Ái Thơ

Tóm tắt

Trong quá trình hình thành và phát triển, từng đô thị trong hệ thống đô thị ven biển đã tự khẳng định vị trí, vai trò, chức năng, diện mạo của mình. Nhiều đô thị đã phát triển nhanh và mạnh; đã trở thành đô thị động lực phát triển kinh tế - xã hội cho từng vùng, miền hoặc quốc gia; đã có dấu ấn hoặc sắc thái riêng như TP. Hạ Long, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang...

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của quá trình chuyển đổi nền kinh tế thị trường, tốc độ đô thị hóa nhanh nhưng chất lượng đô thị hóa chưa cao, quản lý đô thị còn chưa hiệu quả... nên vấn đề quy hoạch xây dựng và kiến trúc cảnh quan tại các đô thị ven biển thiếu kiểm soát, lạm dụng lãng phí tài nguyên, phá vỡ hệ sinh thái ven biển, ô nhiễm môi trường...do đó đô thị biển Việt Nam có rất nhiều nguy cơ phát triển không bền vững. Việc quy hoạch xây dựng quản lý phát triển đô thị biển Việt Nam rất cần được nghiên cứu và thực hiện trên những yêu cầu và giải pháp cơ bản nhằm đảm bảo phát triển bền vững, vừa đáp ứng nhu cầu hiện tại vừa đảm bảo cho tương lai phát triển.

Từ khóa: đô thị biển, quy hoạch xây dựng, kiến trúc cảnh quan, quản lý, phát triển bền vững

Abstract

In the process of formation and development, each city in the coastal urban system has asserted its own position, role, functions and appearance. Many cities have developed rapidly and strongly; has become the city of socio-economic development for each region or country; has its own imprint or nuance like Ha Long, Hai Phong, Da Nang, Nha Trang...etc.

However, due to the impact of the transition of a market economy, rapid urbanization but the quality of urbanization is not high, urban management is not yet effective... so the problem of construction planning and landscape architecture in coastal urban areas lacks control, misuses natural resources, disrupts coastal ecosystems, pollutes the environment... so that Vietnam's coastal urban areas developments without sustainable. The planning of construction and management of coastal urban development in Vietnam needs to be studied and implemented on the basic requirements and solutions to ensure sustainable development, both responding current needs and ensuring for future development.

Key words: coastal urban, construction planning, landscape architecture, management, sustainable development

TS.KTS. Lê Thị Ái Thơ

Bộ môn Kiến trúc công nghiệp, Khoa Kiến trúc

Email: Leaitho97@gmail.com

ĐT: 0983147909

Ngày nhận bài: 21/01/2021

Ngày sửa bài: 26/01/2021

Ngày duyệt đăng: 10/02/2021

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình hình thành và phát triển, từng đô thị trong hệ thống đô thị ven biển đã tự khẳng định vị trí, vai trò, chức năng, diện mạo của mình. Nhiều đô thị đã phát triển nhanh và mạnh; đã trở thành đô thị động lực phát triển kinh tế - xã hội cho từng vùng, miền hoặc quốc gia; đã có dấu ấn hoặc sắc thái riêng như TP. Hạ Long, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang...

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của quá trình chuyển đổi nền kinh tế thị trường, tốc độ đô thị hóa nhanh nhưng chất lượng đô thị hóa chưa cao, quản lý đô thị còn kém hiệu quả... nên vấn đề quy hoạch xây dựng và kiến trúc cảnh quan tại các đô thị ven biển thiếu kiểm soát, lạm dụng lãng phí tài nguyên, phá vỡ hệ sinh thái ven biển, ô nhiễm môi trường...do đó đô thị biển Việt Nam có rất nhiều nguy cơ phát triển không bền vững. Việc quy hoạch xây dựng quản lý phát triển đô thị biển Việt Nam rất cần được nghiên cứu và thực hiện trên những yêu cầu và giải pháp cơ bản nhằm đảm bảo phát triển bền vững, vừa đáp ứng nhu cầu hiện tại vừa đảm bảo cho tương lai phát triển.

2. Thực trạng quy hoạch xây dựng và kiến trúc cảnh quan đô thị biển

- Về chức năng các đô thị biển thường nhấn mạnh yếu tố lợi thế mặt biển nhằm ưu tiên đầu tư khai thác. Do đó cơ cấu sử dụng đất chủ yếu là dân cư, dần hàng ngang các chức năng. Vì vậy đã làm mất đi tính tập trung của đô thị, và chính yếu tố tận dụng này đã dẫn đến sự đầu tư dàn trải, trải dài và chưa hiệu quả.

- Về việc khai thác quỹ đất và sử dụng đất còn nặng về tận dụng bề mặt, bám theo tuyến song song bờ biển, tạo sự mỏng manh về không gian và lỏng lẻo về cấu trúc đô thị. Điều quan trọng hơn là cách sử dụng này là lãng phí đất, khai thác không triệt để hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Kiến trúc đô thị biển thường đa dạng cả về hình khối, kiểu dáng, màu sắc nhưng thực sự chưa biểu đạt được nét đặc trưng và dấu ấn bản địa. Ngôi nhà và phong cách tạo dựng khung cảnh sống chưa khai thác được tính độc đáo của kiến trúc truyền thống địa phương. Sự dung nạp quá liều lượng về kiểu cách kiến trúc là do không kiểm soát được công trình xây dựng từ nhiều nguồn đầu tư, chủ đầu tư khác nhau. Cho nên đã tạo nên bộ mặt các đô thị biển tuy đa dạng nhưng rất dễ lẫn với bất cứ đô thị mới phát triển nào đó.

- Cảnh quan đô thị biển cũng chưa được quan tâm và xây dựng một cách đầy đủ, đúng chức năng theo quy hoạch. Điều này dẫn đến hình ảnh thiếu tính đặc thù và chưa khai thác được đặc điểm riêng của đô thị biển.

3. Những yếu tố cần thiết cho công tác quản lý quy hoạch xây dựng, kiến trúc cảnh quan, chỉnh trang đô thị hiện nay

- Luật Xây dựng năm 2014 là văn bản pháp lý xác định và điều chỉnh toàn bộ hoạt động xây dựng bao gồm khảo sát quy hoạch xây dựng, đầu tư xây dựng và các quá trình hoạt động xây dựng khác. Các văn bản dưới luật Xây dựng gồm 06 Nghị định của Chính phủ về thực hiện Luật Xây dựng đã ban hành từ 2015 cùng với hơn 20 Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng là những căn cứ pháp lý để tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, với từng đặc thù riêng

mình của mỗi địa phương thì cần nhìn nhận và giải quyết vận dụng phù hợp với tình hình thực tế. Đặc biệt về cảnh quan biển, tính bản sắc và thiết chế quản lý đô thị biển cần được coi trọng và phải được thể hiện trong các quy định cụ thể tại văn bản quản lý đô thị do chính quyền các đô thị nghiên cứu soạn thảo ban hành.

- Việc phân cấp lập, phê duyệt, điều chỉnh các đồ án quy hoạch chi tiết và phân cấp quản lý đô thị cho địa phương và chính quyền các cấp là nội dung quan trọng trong Luật Xây dựng. Tuy nhiên cần nhận thức đầy đủ các mặt đối ngược nhau trong quá trình phát triển khai thác thực hiện. Đó là một mặt thì năng lực thực tế của địa phương chưa tương xứng với yêu cầu và trách nhiệm được quy định trong Luật về lập, phê duyệt các đồ án quy hoạch theo phân cấp. Vì thế cần phải lấy ý kiến các cơ quan trước khi phê duyệt. Mặt khác trong phân cấp vai trò quản lý đô thị của chính quyền địa phương được xác định trách nhiệm và tạo điều kiện để chính quyền chủ động tự quyết định lấy bộ mặt tương lai của đô thị do chính mình quản lý.

4. Một số nguyên tắc khi quy hoạch xây dựng và kiến trúc cảnh quan đô thị biển.

- Đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên biển, hệ sinh thái ven biển: Thiết lập một khung thiên nhiên bền vững của đô thị bao gồm biển ven bờ, bờ biển, các dải cây xanh công viên ven biển, các dòng sông, suối kết hợp với biển và các núi, đồi cảnh quan, các vùng nông lâm nghiệp thành phố...Đảm bảo phân loại các khu vực cần có những thái độ ứng xử khác nhau trong hệ sinh thái. Ví dụ như khu vực cần bảo tồn, tôn tạo hay bổ sung... xác định những khu vực cấm xây dựng, hoặc có nơi có thể san lấp để tăng hiệu quả sử dụng mà không làm hại đến hệ sinh thái khu vực lân cận. Dải đất ven biển là tài nguyên hữu hạn của mỗi đô thị do đó việc sử dụng cần phải được tính toán cẩn thận, đảm bảo hài hoà lợi ích cộng đồng, đảm bảo các không gian mở ra biển hợp lý, duy trì nhiều công viên ven biển cho lợi ích lâu dài của đô thị biển.

- Đảm bảo phân vùng phát triển và khai thác các không gian quy hoạch và quản lý đô thị: Mỗi đô thị biển đều có những nét đặc trưng riêng và có nhu cầu phát triển theo chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của mỗi địa phương, do đó cần xác định những vùng tập trung không gian kinh tế thương mại, cảng biển để có thể xây dựng theo mô hình

đô thị nén để tiết kiệm quỹ đất hạn chế, đồng thời tạo nên những công trình có không gian thiết kế đẹp, mang thương hiệu của đô thị biển. Sự khác biệt rõ nét của mỗi đô thị biển chính là không gian đô thị ven biển.

- Đảm bảo hệ thống hạ tầng kỹ thuật và tiện ích đô thị hợp lý, hiện đại, kết nối đồng bộ cả khu vực đô thị hiện hữu và xây mới.

- Đảm bảo môi trường phát triển bền vững: Đô thị phát triển đồng nghĩa với sự gia tăng dân số và khách du lịch, cũng như các hoạt động kinh tế xã hội cũng phát triển, đặc biệt là hệ thống dịch vụ du lịch, ăn uống. Quy hoạch và phát triển đô thị cần đảm bảo xác định đủ quy mô và hình thái phát triển, tạo lập các không gian hợp lý cho các loại hình kinh tế đặc thù này phát triển không làm ô nhiễm môi trường.

- Đảm bảo điều kiện khai thác phát triển kinh tế biển hiệu quả với bảo tồn cảnh quan, sinh thái biển. Song song với xây dựng cơ sở sản xuất, khai thác, dịch vụ trên biển và ven biển phục vụ các hoạt động du lịch, dịch vụ... cần quan tâm đến cảnh quan tự nhiên, không được phá cảnh quan thiên nhiên, điều kiện địa hình như san bằng đồi núi ven biển để xây dựng các công trình dịch vụ kinh tế. Không lấp các ao, hồ ven biển, lấp sông để khai thác quỹ đất xây dựng. Không lấp biển để lấy đất phát triển đô thị.

5. Một số kiến nghị và giải pháp

- Rà soát quy hoạch được duyệt, bổ sung thông tin mới và yêu cầu mới, kiến nghị điều chỉnh quy hoạch cho tương xứng với tình hình thực tế và khả năng đón nhận tương lai của mỗi đô thị.

- Quản lý chặt chẽ việc xây dựng mới và cải tạo, chỉnh trang đô thị theo hướng thiết kế đô thị để tăng cường công tác quản lý. Đó là lập mô hình tổng thể theo tỉ lệ thích hợp để kiểm soát xây dựng; điều tra, soạn thảo lấy ý kiến cộng đồng, hoàn thiện văn bản quy chế đô thị; ban hành, phổ biến, tổ chức thực hiện.

- Thống kê, phân loại, lập danh sách công trình đô thị hiện hữu theo hướng quản lý khai thác sử dụng hợp lý nhằm từng bước chỉnh trang bộ mặt đô thị biển trong kế hoạch hàng năm của các tỉnh.

- Giao cho cơ quan chuyên môn địa phương có đủ điều kiện, năng lực thiết kế đô thị thí điểm theo mô hình mới- đó là sự hài hoà đô thị biển với kinh tế biển từ đây có thể rút kinh nghiệm cho các khu vực khác. Nghiêm túc xem xét các phương án kiến trúc về tính mỹ quan, tính đồng bộ kỹ thuật, hài hoà tổng thể theo hướng phù hợp với quy hoạch, tôn trọng cảnh quan, phù hợp với tính bản địa.

- Tổ chức phổ biến để thực hiện Luật Xây dựng và các văn bản pháp quy mới ban hành, trong đó cần nhấn mạnh các quy định tại Nghị định 44/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Cần có sự tham gia của cộng đồng trong công tác quản lý quy hoạch xây dựng, kiến trúc cảnh quan tại đô thị ven biển. Cộng đồng ở đây khá đa dạng gồm cư dân của thành phố, khách du lịch, nhà đầu tư, nhà báo... kết hợp với việc ứng dụng công nghệ- thông tin và thiết bị máy móc hiện đại sẽ làm tăng



Hình 1. Đô thị ven biển Hạ Long- Quảng Ninh. Nguồn: Quangninh.tv.vn



Đô thị ven biển Đà Nẵng



Đô thị xanh ven biển Quy Nhơn

Hình 2. Quy hoạch xây dựng đô thị biển xây dựng dần trải, sử dụng quỹ đất chưa hiệu quả đồng thời chưa khai thác được nét đặc trưng và đặc điểm của kiến trúc địa phương vì vậy dễ lẫn với bất cứ đô thị mới phát triển nào đó trong cả nước. Nguồn: vovworld.vn

hiệu quả quản lý cũng như giám sát của cộng đồng trong công tác quản lý đô thị ven biển hiện nay.

6. Kết luận

Đối với một quốc gia có bờ biển dài và nhiều đô thị biển như Việt Nam thì công tác quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc cảnh quan mang tính đặc thù và hiệu quả là rất cần thiết, đóng vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển các đô thị biển bền vững.

Các giải pháp quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc cảnh quan cần quan tâm đến các yếu tố và điều kiện địa phương đồng thời giải quyết một cách đồng bộ và hệ thống

trên quy mô toàn khu vực nhằm khai thác những đặc điểm tiêu biểu của những đô thị biển và tạo được sự hấp dẫn, hài hoà, bền vững trong điều kiện hội nhập, xứng đáng với vị thế và tiềm năng vốn có của mỗi vùng miền./.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Tú Lan (2020), “Những nguyên tắc cần thiết trong quy hoạch và phát triển đô thị biển” - Tạp chí Quy hoạch Xây dựng, Số 105/2020
2. Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014
3. Những văn bản dưới Luật Xây dựng 2014 – Bộ Xây dựng năm 2020

Dự án “Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ” ...

(tiếp theo trang 80)

Một nguy cơ khác nữa là đô thị lấn biển sẽ “ăn bám” vào tài nguyên và hệ thống sẵn có nếu tập đoàn đầu tư phát triển chỉ quan tâm đến yếu tố bất động sản. Đây hoàn toàn là điều có thể xảy ra nếu nhìn từ sự phát triển của các khu đô thị mới trên toàn quốc. Phần lớn các khu đô thị mới được hình thành trong khoảng trên dưới 20 năm trở lại đây đều là các đô thị “phòng ngủ”, tức là chủ yếu tạo ra hệ thống bất động sản “ăn bám” vào đô thị trung tâm mà ít tham gia đóng góp vào quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế xã hội và tạo công ăn việc làm cho địa điểm. Nhiều đô thị phát triển vào các khu vực đất canh tác hoặc cảnh quan thiên nhiên nhưng không trả lại cho địa điểm những gì mà nó đã tước đoạt theo nguyên tắc phát triển bền vững.

4. Kết luận

Việc phát triển Khu đô thị du lịch lấn biển có thể mang lại nhiều nguy cơ đối với môi trường tự nhiên của huyện Cần Giờ, bao gồm cả môi trường đất, môi trường nước và môi trường không khí và cả nguy cơ đối với môi trường xã hội của địa điểm. Để hạn chế những tác động bất lợi đó, cần nghiên cứu và đề xuất những giải pháp khắc phục và giảm thiểu nguy cơ trước khi tiến hành thi công, đồng thời có kế hoạch bồi hoàn sinh thái cho địa điểm (đặc biệt là Khu dự trữ sinh quyển thế giới) trong suốt vòng đời của dự án./.

Tài liệu tham khảo

1. Huỳnh Thị Minh Hằng (2004), Nghiên cứu tổng hợp Vùng cửa sông Hệ thống sông Đồng Nai phục vụ công tác quy hoạch khai thác vùng theo mục tiêu phát triển bền vững, Đề tài trọng điểm quốc gia
2. Trần Bá Hoàng (2015), Nghiên cứu biến động của chế độ thủy thạch động lực vùng cửa sông ven biển chịu tác động của dự án đề biển Vũng Tàu – Gò Công, Đề tài Nghiên cứu KHCN độc lập cấp nhà nước, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam
3. Lê Xuân Tuấn (2016), Nghiên cứu ảnh hưởng của dự án đề biển Vũng Tàu – Gò Công tới các hệ sinh thái ven biển. Báo cáo Kết quả đề tài Nghiên cứu khoa học và Phát triển công nghệ, Viện Nghiên cứu biển và hải đảo
4. Website <https://tuoitre.vn/du-an-khu-do-thi-du-lich-lan-bien-can-gio-phai-bao-ton-nguyen-ven-rung-ngap-man-20200721082017632.htm>

Tối ưu hóa sơ đồ bố trí ván khuôn tường sử dụng lập trình tuyến tính số nguyên hỗn hợp

Optimization of vertical formwork layout plans using mixed integer linear programming

Huỳnh Hàn Phong

Tóm tắt

Lựa chọn và bố trí ván khuôn ảnh hưởng đến chất lượng công trình, thời gian thi công, an toàn công trường và chi phí xây dựng. Bài báo này giúp các nhà thầu thi công nghiên cứu chọn và bố trí ván khuôn để tạo ra chuỗi ván khuôn có thể di chuyển từ tấm tường này sang tấm tường khác mà không cần tháo rời chúng nhằm tiết kiệm chi phí nhân công và chi phí di chuyển cầu. Với tiêu chí chính là giảm thiểu số lượng ván khuôn và mục tiêu là chỉ định các tấm cần thiết để tạo nên các tấm tường của mỗi khu vực thi công và các phần tử góc để tạo thành các điểm nối bằng lập trình toán học.

Từ khóa: Lập kế hoạch ván khuôn; Giảm thiểu chi phí; Lập trình tuyến tính số nguyên hỗn hợp

Abstract

Selection and layout of formwork affect the quality of works, construction time, safety of the site, and construction costs. This paper helps the construction contractor research to select and layout the formwork to create a series of formwork that can be moved from one wall to another without dismantling them to save labor and cost. crane travel fees. The main criterion is to minimize the number of formwork and the goal is to specify the panels needed to make up the wall panels of each construction area and corner elements to form joints by mathematical programming.

Key words: Reinforced concrete works; Formwork planning; Cost minimization; Mixed integer linear programming

ThS. Huỳnh Hàn Phong

Khoa Xây dựng, Đại học Xây dựng Miền Tây

ĐT: 0919019089

Email: phonglieubin@gmail.com

Ngày nhận bài: 31/12/2020

Ngày sửa bài: 30/2/2021

Ngày duyệt đăng: 01/3/2021

1. Đặt vấn đề

Việc lựa chọn các tấm và thiết kế bố trí ván khuôn (VK) cho kết cấu bê tông nói chung và tường nói riêng, đặc biệt nếu các tấm được luân chuyển nhiều lần là một trong những công việc phức tạp nhất trong thi công VK. Lựa chọn và bố trí VK ảnh hưởng đến chất lượng công trình, thời gian thi công, an toàn công trường và chi phí. Chi phí VK chiếm một phần đáng kể trong tổng chi phí các công trình bê tông.

Bài báo này đề xuất cách tiếp cận thuật toán lập trình tuyến tính số nguyên hỗn hợp để hỗ trợ khi chọn và bố trí VK tường. Nội dung gồm xác định số lượng và kích thước của các tấm theo hình dạng của kết cấu bê tông để giảm thiểu chi phí vách ngăn trong công trình xây dựng tại các khu vực thi công khác nhau theo trình tự, sử dụng lại các tấm đã chọn. Thuật toán tính toán được giải quyết bằng cách sử dụng phần mềm điển hình dành riêng cho các chương trình tuyến tính số nguyên hỗn hợp.

2. Vấn đề lựa chọn ván khuôn tường

Để sử dụng VK tường theo quan điểm tiết kiệm chi phí và đảm bảo công việc liên tục của các tổ đội, trong các khu vực làm việc khác nhau. Quá trình xây dựng cũng được chia thành các tổ/nhóm thi công chuyên môn hóa. Bằng cách này, công việc có thể tiến hành song song ở các khu vực khác nhau, đảm bảo các đội làm việc liên tục.

Mặt trận công tác của các khu vực thi công là rất quan trọng đảm bảo thuận tiện và kinh tế khi sử dụng VK cho tường. Để cho phép tái sử dụng tối đa VK đặt trong các khu vực thi công liên tiếp, các khu vực này phải có kích thước, hình dạng và khối lượng công việc tương tự nhau [2]. Trên thực tế, kết cấu của các tấm tường tại các khu vực cụ thể thường khác nhau, nên xác định thành phần của một bộ VK có thể sử dụng cho tất cả các tấm tường và đồng thời tiết kiệm chi phí là không đơn giản. Nếu VK có quá nhiều bộ phận, một số sẽ không được luân chuyển nhiều lần, nếu quá ít thì sự luân chuyển của các phần tử này sẽ tăng, dẫn đến rủi ro cũng tăng; chất lượng kết cấu và tốc độ thi công có thể bị ảnh hưởng.

Do đó, chọn và bố trí VK tường trước khi triển khai XD cần căn cứ vào các điều kiện cụ thể của địa điểm và thiết bị sẵn có (ví dụ, kích thước và trọng lượng của các bộ phận VK cần được lựa chọn để đáp ứng thông số cầu trục, hoặc ngược lại)[1]. Ngay cả những người có kinh nghiệm cũng rất khó khăn trong việc lựa chọn một hệ thống VK thích hợp. Hiệu quả kinh tế, tính lặp lại của công việc và hình dạng của kết cấu là các tiêu chí lựa chọn chính.

Mặc dù việc bố trí VK cũng quan trọng như việc lựa chọn VK nhằm nâng cao năng suất, nhưng có rất ít nghiên cứu về bố trí VK. Việc lựa chọn các loại phần tử VK và số lượng theo hình dạng kết cấu của công trình xây dựng thường được các nhà cung cấp VK thực hiện, bằng hệ thống máy tính chuyên dụng (ELPOS của PERI GmbH hoặc Tipos 7.0 của Doka GmbH). Tuy nhiên, các tiêu chí và phương pháp lựa chọn phần tử sử dụng cho các hệ thống này không được công bố cho khách hàng.

Đối với nhiều nhà thầu, chọn và bố trí VK tường thường thực hiện bằng thủ công và theo kinh nghiệm của kỹ sư/công nhân công trường khác; đây là một nguồn tiềm ẩn của nhiều sai sót. Ví dụ: Lee và cộng sự [3], sau khi phân tích tài liệu về chủ đề này, phỏng vấn các chuyên gia VK, đã liệt kê các yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến bố trí VK, đề xuất một thuật toán để lập kế hoạch bố trí VK tự động cho phép các yếu tố này. Các tác giả tổng kết rằng các yếu tố chính và mô tả các yếu tố phụ trong bố trí VK là: chi phí, khả năng xây dựng, an toàn, chất lượng, các đặc điểm và địa điểm của công trình. Hoặc Kannan và Santhi [4] đề xuất sử dụng kỹ thuật BIM để hợp lý hóa bố trí VK, kết hợp các

đặc điểm thực tế của công trường và truyền tải sự thay đổi tham số trong quá trình xây dựng. Bài báo của họ cũng cung cấp các khái niệm và kỹ thuật nền tảng cần thiết áp dụng BIM như một công cụ đơn giản và hấp dẫn để thực hiện lịch trình 4D và chi phí 5D của hệ thống VK bê tông.

3. Mục đích và nội dung nghiên cứu đề xuất

Mục đích nghiên cứu của bài báo này là tạo ra chuỗi VK có thể di chuyển từ tấm tường này sang tấm tường khác mà không cần tháo rời chúng để tiết kiệm chi phí nhân công và chi phí di chuyển cầu. Tiêu chí chính của việc phân bổ thành phần VK là giảm thiểu số lượng VK. Mục tiêu của việc chọn và bố trí VK là chỉ định các tấm cần thiết để tạo nên các tấm tường của mỗi khu vực thi công và các phần tử góc để tạo thành các điểm nối.

Các giả định sau đây được đề xuất để mô hình hóa vấn đề nghiên cứu.

(1) Vấn đề nghiên cứu và cơ sở công thức toán học:

Các hệ thống VK có sẵn trên thị trường cho phép người sử dụng có được hiệu quả kỹ thuật giống nhau thông qua một số chi tiết VK, sử dụng một số loại góc và chi tiết điều chỉnh có sẵn cũng như kích thước và cấu hình của các tấm tường chính. Điều này làm cho việc lập kế hoạch bố trí VK dễ dàng hơn. Nếu yêu cầu các giải pháp tiết kiệm chi phí (đây là một quá trình tốn thời gian nhưng chưa đảm bảo tìm ra giải pháp tối ưu). Do đó, cần nghiên cứu tối ưu hóa VK như một bài toán lập trình toán học và giải nó bằng phần mềm thông dụng (ví dụ: LINGO, AIMMS, CPLEX, MATLAB và Hộp công cụ tối ưu hóa, v.v...), hoặc để phát triển một quy trình giải và thực hiện nó sử dụng phần mềm hỗ trợ quyết định chuyên dụng.

Nhiều hệ thống VK cho phép người dùng lựa chọn các yếu tố và phụ kiện VK góc tùy chọn, có các giải pháp cụ thể được thiết kế để tạo thành từng loại góc. Căn cứ vào số lượng tấm tường thi công, có ba loại góc cơ bản là: Kiểu chữ L (kết nối hai tấm tường), kiểu chữ T (kết nối ba tấm tường) và kiểu chữ X (kết nối bốn tấm tường). Giả thiết tất cả các tấm tường gặp nhau ở góc vuông. Quyết định chọn tùy chọn nào cho một góc cụ thể "r" được mô hình hóa bằng các biến nhị phân sau:

$$y_{rwk} \in \{0,1\} (\forall r \in A_k, \forall w \in W_A, \forall k = 1, 2, \dots, m);$$

$$z_{rwk} \in \{0,1\} (\forall r \in B_k, \forall w \in W_B, \forall k = 1, 2, \dots, m);$$

$$v_{rwk} \in \{0,1\} (\forall r \in C_k, \forall w \in W_C, \forall k = 1, 2, \dots, m).$$

Trong đó: m - số khu vực làm việc;

A_k, B_k và C_k - lần lượt là tập hợp các góc kiểu chữ T, L, X trong vùng làm việc k ($k = 1, 2, \dots, m$);

W_A, W_B, W_C - lần lượt là tập hợp các tùy chọn cho các góc kiểu chữ T, L, X có sẵn trong hệ thống VK được xem xét;

y_{rwk} - biến nhị phân mô hình hóa quyết định chọn tùy chọn w để tạo thành góc kiểu T-type góc trong vùng làm việc k;

z_{rwk} - biến nhị phân rằng các mô hình ra quyết định lựa chọn tùy chọn w mẫu L -type góc r trong công việc khu k;

v_{rwk} - biến nhị phân rằng các mô hình ra quyết định lựa chọn tùy chọn w để tạo thành X - type góc r trong công việc khu k.

(2) Các điều kiện biên:

Các biến này giả định giá trị 1 (nếu tùy chọn w được chọn để tạo thành góc r trong vùng làm việc k) và giá trị 0 (trong các trường hợp khác). Chỉ có thể chọn một tùy chọn cho mỗi góc và chỉ một biến cho biến thể đã chọn có thể nhận giá trị 1, vì vậy tổng các biến này cho tất cả các biến phải bằng 1.

Do đó, các biến phải thỏa mãn các điều kiện sau:

$$\sum_{w \in W_A} y_{rwk} = 1, \forall r \in A_k, \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (1)$$

$$\sum_{w \in W_B} z_{rwk} = 1, \forall r \in B_k, \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (2)$$

$$\sum_{w \in W_C} v_{rwk} = 1, \forall r \in C_k, \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (3)$$

Số lượng bộ góc (phần tử góc và phụ kiện) của một loại cụ thể và trong mỗi tùy chọn có thể được xác định như sau:

$$y_w \geq \sum_{r \in A_k} y_{rwk} \forall w \in W_A, \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (4)$$

$$z_w \geq \sum_{r \in B_k} z_{rwk} \forall w \in W_B, \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (5)$$

$$v_w \geq \sum_{r \in C_k} v_{rwk} \forall w \in W_C, \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (6)$$

Các bộ này sẽ được sử dụng lại để tạo thành các góc trên các vùng làm việc liên tiếp - vì vậy số lượng của chúng phải được tính là số bộ tối đa được sử dụng trong mỗi vùng làm việc. Các bất đẳng thức (4) đến (6), được viết dưới dạng tuyến tính, cho phép xác định đủ số tập hợp góc, cực tiểu trong hàm mục tiêu của chương trình tuyến tính.

Chiều rộng của các phần tử điều chỉnh bù cho sự khác biệt về chiều rộng của tường giới hạn bởi các góc ở cả hai bên, liên quan đến tổng chiều rộng của các phần tử VK, được tính theo phương trình sau:

$$lw_{jk} = d_{jk} - \sum_{i=1}^n S_i \times X_{ijk}, \forall j \in S_k^*, \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (7)$$

Giả định phần tử điều chỉnh này không được $\leq 0,25m$, khi xét đến chiều rộng của các phần tử VK trong hệ thống bảng khung nhỏ:

$$0,00 \leq lw_{jk} \leq 0,25, \forall j \in S_k^*, \forall k = 1, 2, 3, \dots, m \quad (8)$$

Việc mở rộng hơn các phần tử không hợp lý (về kỹ thuật) vì chúng có thể được thay thế bằng các tấm từ bộ VK. Điều này đảm bảo việc giảm lượng lao động và đảm bảo tốt hơn chất lượng/độ đều của bề tổng bề mặt/cố định chi phí của việc sử dụng một yếu tố điều chỉnh được được xem xét chỉ khi các yếu tố điều chỉnh chiều rộng > 0 . Các biến của $u_{jk} \in \{0,1\}$ có thể giả định giá trị 1 (được tối thiểu hóa trong hàm mục tiêu) trong trường hợp $lw_{jk} > 0$. Vì thế:

$$lw_{jk} \leq M \times u_{jk}, \forall j \in S_k^*, \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (9)$$

Trong công thức (9), M là một số đủ lớn. Những trường hợp này, công thức (9) được thỏa mãn với bất kỳ giá trị dương nào của lw_{jk} . Nếu bất kỳ phần tử điều chỉnh nào là dư thừa, các biến tương ứng lw_{jk} và u_{jk} nhận giá trị 0.

(3) Áp dụng với bài toán cụ thể:

Giả thiết tổng chiều rộng của các phần tử đối với tường không bị giới hạn bởi các góc ở hai bên, hoặc bởi các tấm tường của khu vực thi công trước đó, phải lớn hơn chiều dài của tường được tạo thành, nhưng không vượt quá quy định giá trị:

$$0,05 \leq \sum_{i=1}^n S_i \times X_{ijk} - d_{jk} \leq 0,03, \forall j \in S_k \setminus S_k^*, \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (10)$$

Các giá trị giới hạn là cụ thể cho hệ thống VK và phải cho phép một giá trị dừng cuối VK. Giá trị 0,05 và 0,30m được đề xuất trong công thức (10) cho các tấm tường có một góc trên một cạnh.

Giả sử khu vực chỉ có một công việc đang được hình thành tại một thời điểm, nghĩa là khu vực thi công tiếp theo có thể được thực hiện chỉ sau VK vùng trước đã được lắp dựng, tổng số i - type VK tấm ($i = 1, 2, \dots, n$) được sử dụng để tạo thành các tấm tường trong vùng k ($k = 1, 2, \dots, m$) không được lớn hơn số lượng các tấm này thuê cho dự án và cần được tính toán để giảm thiểu chi phí thuê. Do đó, mối quan hệ sau giữa các biến này phải đúng:

$$x_{ik} \leq x_i, \quad \forall i = 1, 2, \dots, n, \quad \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (11)$$

Số lượng phần tử kiểu thứ i cho vùng làm việc k được tính toán bằng công thức sau:

$$x_{ik} = 2 \times \sum_{j \in S_k} x_{ijk} + \delta_{jk}, \quad \forall j = 1, 2, \dots, n, \quad \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (12)$$

trong đó δ_{ik} là số phần tử loại i bổ sung cần thiết để tạo thành các góc trong vùng k .

Số lượng các tấm VK (và các yếu tố điều chỉnh) được tăng lên gấp đôi vì phải tạo thành cả hai mặt của tấm tường. Chỉ các yếu tố góc được sử dụng riêng lẻ.

Cuối cùng, hàm mục tiêu giảm thiểu tổng chi phí thuê VK có dạng min z :

$$z = \sum_{i=1}^n x_i \times c_i + 2 \sum_{j \in S_k} \sum_{k=1}^m cs \times u_{jk} + 2 \sum_{j \in S_k} \sum_{k=1}^m l_{w_{jk}} \times cw + \sum_{w \in W_A} e_w \times y_w + \sum_{w \in W_B} f_w \times z_w + \sum_{w \in W_C} g_w \times v_w \quad (13)$$

Các ký hiệu từ công thức (7) đến (13):

S_k - tập hợp các tấm tường trong vùng làm việc k ($k = 1, 2, \dots, m$);

- S_k^* tập hợp các tấm tường trong vùng làm việc k ($k = 1, 2, \dots, m$), được giới hạn bởi các góc ở cả hai bên;

l_{jk} - chiều dài của tấm tường j ($j \in S_k$), trong vùng làm việc k ($k = 1, 2, \dots, m$), được đo bằng mặt bằng giữa các góc;

s_i - chiều rộng của tấm VK tường, i - type ($i = 1, 2, \dots, n$); (n là số loại VK);

c_i - chi phí thuê tấm VK tường loại i ($i = 1, 2, \dots, n$), cùng với các thanh giằng, thanh chống,... trong suốt thời gian thi công được xác định trên cơ sở tiến độ công việc;

cs - chi phí cố định của việc cung cấp yếu tố điều chỉnh;

cw - đơn giá của việc tạo ra một yếu tố điều chỉnh (VND/m);

e_w - chi phí thuê phụ kiện đi kèm với các góc kiểu chữ T (góc, yếu tố điều chỉnh, sò, không có tấm) cho tùy chọn: $w \in W_A$, (VND);

f_w - chi phí thuê phụ kiện đi kèm với các góc kiểu chữ L cho tùy chọn: $w \in W_B$, (VND);

g_w - chi phí thuê phụ kiện đi kèm với các góc kiểu chữ X cho tùy chọn: $w \in W_C$, tính bằng đơn vị tiền tệ (VND);

x_{ijk} - số tấm loại i ($i = 1, 2, \dots, n$) được sử dụng cho tấm tường j ($j \in S_k$) trong vùng làm việc k ($k = 1, 2, \dots, m$), $x_{ijk} \in \text{int}$; (int là tập hợp các số nguyên);

x_{ik} - số bảng kiểu thứ i ($i = 1, 2, \dots, n$) được sử dụng cho toàn bộ vùng làm việc k ($k = 1, 2, \dots, m$), $x_{ik} \in \text{int}$;

x_i - số bảng i -type ($i = 1, 2, \dots, n$) trong cả bộ được thuê cho dự án được xem xét, $x_i \in \text{int}$;

$l_{w_{jk}}$ - chiều rộng của phần tử điều chỉnh trong VK của tường j ($j \in S_k$) trong vùng làm việc k ($k = 1, 2, \dots, m$);

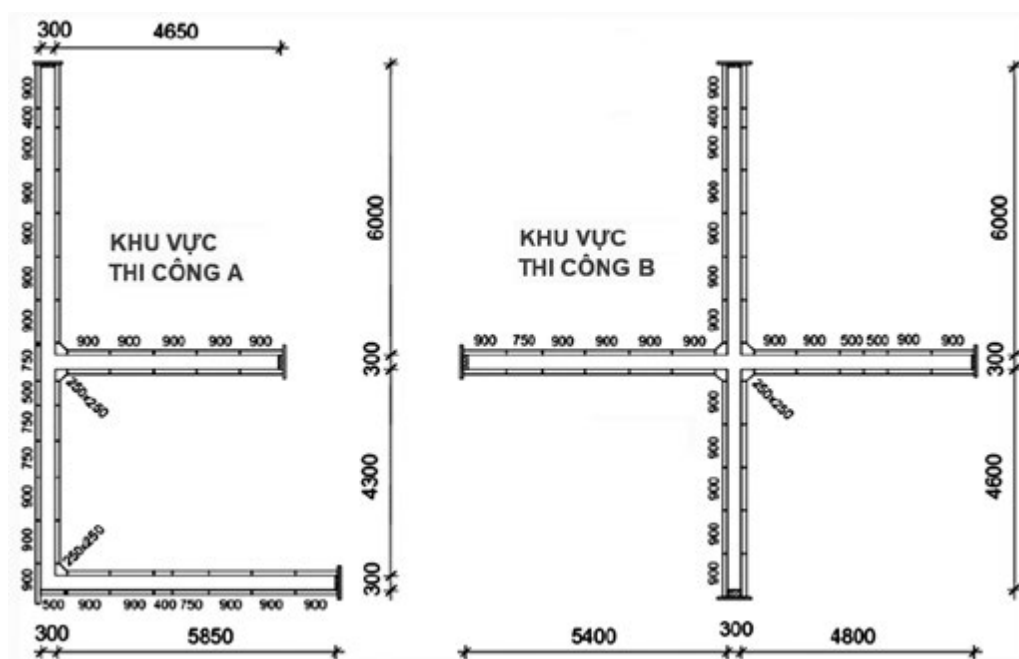
y_w - số bộ góc (mỗi bộ bao gồm các phần tử góc không có bảng và phụ kiện cho một góc) trong tùy chọn góc ($w \in W_A$);

z_w - số bộ góc trong tùy chọn góc ($w \in W_B$);

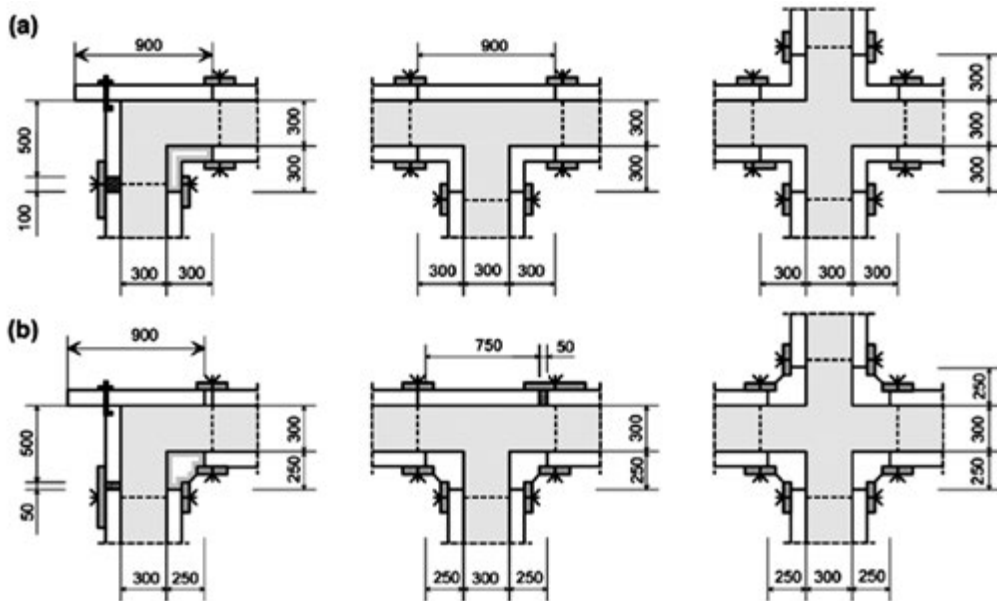
v_w - số bộ góc trong tùy chọn góc ($w \in W_C$);

d_{jk} - chiều dài của tường j ($j \in S_k$), trong vùng làm việc k ($k = 1, 2, \dots, m$), được đo trong sơ đồ giữa các góc được giảm chiều rộng của các phần tử góc;

u_{jk} - biến nhị phân ($u_{jk} \in \{0, 1\}$), được xác định cho các



Hình 1. Sơ đồ bố trí ván khuôn vách cứng 1 tầng ví dụ cho các khu (A, B)



Hình 2. Cấu tạo các góc loại L, T, và X-type: - Phương án a: VK nhôm; - Phương án b: VK thép

tấm tường trong khu thi công k ($k = 1, 2, \dots, m$), giới hạn bởi các góc ở cả hai phía ($j \in S_k^*$); nó mô hình hóa nhu cầu sử dụng phần tử điều chỉnh;

δ_{ik} - số tấm i-type bổ sung cần thiết để tạo thành các góc trong vùng k .

Tổng chi phí thuê VK (chi phí thuê đủ số lượng tấm và bộ góc), gồm chi phí cố định và chi phí đơn vị để tạo thành các tấm tường trong tất cả các khu vực thi công.

Mô hình trên gồm hàm mục tiêu (13) và các công thức (1) đến (12), cũng yêu cầu các điều kiện biên cho các biến quyết định. Mô hình không bao gồm các chi tiết về phương pháp tính toán chiều dài tường đã điều chỉnh vì đây là các phương pháp cụ thể của hệ thống, được trình bày trong ví dụ dưới đây, được tạo ra trên cơ sở hệ thống VK có sẵn ở Việt Nam.

(4) Ví dụ tính toán cho VK nhôm và VK thép:

Ví dụ: Hình 1 trình bày cách bố trí VK cho hai khu vách cứng A và B, tại tầng điển hình của tòa nhà. Tất cả các tấm tường của vách cứng dày 30cm. (Hình 1, 2)

Các tấm của hệ thống VK sử dụng trong ví dụ này có chiều rộng là: $S_1 = 0,30m$; $S_2 = 0,40m$; $S_3 = 0,45m$; $S_4 = 0,50m$; $S_5 = 0,75m$; $S_6 = 0,90m$ và $S_7 = 0,90m$ (tấm phẳng cơ bản). Chi phí thuê các tấm tương ứng trong thời gian xây dựng (1 tháng) lần lượt là 15,50; 17,00; 17,75; 18,50; 22,50;

24,50 và 25,50€. Chi phí cố định để chuẩn bị các chi tiết điều chỉnh giả định là 50,00€.

Chi tiết cấu tạo các góc được trình bày trong Hình 2, chi phí thuê hàng tháng của các chi tiết góc loại T, loại L và loại X lần lượt là 48,50/30,00€, 24,25/15,00€ và 97,00/60,00€ (chi phí thuê thấp hơn đã được giả định cho các phương án sử dụng VK thép). Tất cả các giá trị được lấy từ dữ liệu của nhà cung cấp hệ thống VK.

Số lượng các phần tử bổ sung được sử dụng để tạo góc được xác định như sau:

$$\delta_{1k} = \delta_{2k} = \delta_{3k} = 0; \quad \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (14)$$

$$\delta_{4k} = \delta_{7k} = \sum_{r \in B_k} z_{ilk} + \sum_{r \in B_k} z_{i2k} \quad \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (15)$$

$$\delta_{5k} = \sum_{r \in A_k} y_{i2k} \quad \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (16)$$

$$\delta_{6k} = \sum_{r \in A_k} y_{ilk} \quad \forall k = 1, 2, \dots, m \quad (17)$$

Bảng 1 liệt kê các công thức cần thiết để xác định chiều dài đã điều chỉnh của các tấm tường d_{jk} cho các tổ hợp các góc kết thúc các đoạn tường.

Bảng 1. Công thức tính chiều dài điều chỉnh của tường d_{jk} (loại góc s trước và t cuối)

s	$t \in A_k$	$t \in B_k$	$t \in C_k$	Không có góc
$s \in A_k$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,3y_{s1k} - 0,25y_{s2k} - 0,3y_{t1k} - 0,3y_{t2k}$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,3y_{s1k} - 0,25y_{s2k} - 0,25z_{t1k} - 0,3z_{t2k}$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,3y_{s1k} - 0,25y_{s2k} - 0,3v_{t1k} - 0,25v_{t2k}$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,3y_{s1k} - 0,25y_{s2k}$
$s \in B_k$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,25z_{s1k} - 0,3z_{s2k} - 0,3y_{t1k} - 0,25y_{t2k}$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,25z_{s1k} - 0,3z_{s2k} - 0,25z_{t1k} - 0,3z_{t2k}$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,25z_{s1k} - 0,3z_{s2k} - 0,3v_{t1k} - 0,25v_{t2k}$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,25z_{s1k} - 0,3z_{s2k}$
$s \in C_k$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,25v_{s1k} - 0,25v_{s2k} - 0,3y_{t1k} - 0,25y_{t2k}$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,25v_{s1k} - 0,25v_{s2k} - 0,25z_{t1k} - 0,3z_{t2k}$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,3v_{s1k} - 0,25v_{s2k} - 0,3v_{t1k} - 0,25v_{t2k}$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,3v_{s1k} - 0,25v_{s2k}$
Không có góc	$d_{jk} = l_{jk} - 0,3y_{t1k} - 0,25y_{t2k}$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,25z_{t1k} - 0,3z_{t2k}$	$d_{jk} = l_{jk} - 0,3v_{t1k} - 0,25v_{t2k}$	$d_{jk} = l_{jk}$

Bảng 2. Giải pháp cho ví dụ

Số tấm/Phần tử	Kí hiệu	Giải pháp với chi phí thuê mìn cho 2 khu vực thi công	Giải pháp với chi phí thuê mìn cho khu A	Giải pháp với chi phí thuê mìn cho khu B
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
Số lượng tấm tường rộng 0,3m	X1	0	0	0
Số lượng tấm tường rộng 0,4m	X2	0	4	2
Số lượng tấm tường rộng 0,45m	X3	0	0	0
Số lượng tấm tường rộng 0,5m	X4	5	3	4
Số lượng tấm tường rộng 0,75m	X5	9	7	2
Số lượng tấm tường rộng 0,9m	X6	36	36	40
Số lượng tấm tường phổ thông rộng 0,9m	X7	1	1	0
Tổng chiều rộng của các chi tiết điều chỉnh bằng gỗ		0	0	0
Số phần tử góc nhôm 0,3 x 0,3m	y1/z1/v1	0/0/0	0/0/0	0/0/0
Số phần tử góc nhôm 0,25 x 0,25m	Y2/z2/v2	1/1/1	1/1/0	0/0/1
Tổng chi phí thuê (bộ)		1.305,25€	1.231,75€	1.192,50€

Thuật toán của vấn đề nghiên cứu được giải quyết bằng phần mềm lập mô hình tối ưu hóa LINGO14.0 và cho kết quả tại Bảng 2. Giải pháp trình bày thành phần của bộ VK có chi phí thuê ít nhất cho công việc ở cả hai khu vực thi công, với bảng điều khiển được sử dụng trước để tạo thành các tấm tường trong khu vực A và sau đó được sử dụng lại trong khu vực B. Ngoài ra, bảng điều khiển tối ưu được trình bày cho khu A và khu B được xử lý riêng biệt, với chi phí thuê tối thiểu. Cách bố trí VK tối ưu cho khu A và B thể hiện trong Hình 1.

Bảng 2 cho thấy chi phí VK cho các tấm tường của khu vực B rẻ hơn khu vực A, mặc dù tổng chiều dài của các tấm tường trong hai khu vực tương đương nhau.

Thuật toán của vấn đề nghiên cứu có ưu điểm cơ bản là giảm công sức tính toán, nhưng phương pháp này cũng có những nhược điểm nhất định, nhưng nếu kết cấu tầng phức tạp hơn thì số lượng các công thức và biến số sẽ nhiều hơn, lúc đó các thuật toán siêu mô phỏng, (ví dụ: thuật toán di truyền hoặc tiến hóa, tìm kiếm tabu, ủ mô phỏng,...) mới có thể giải quyết được vấn đề cần nghiên cứu.

Việc phát triển các siêu mô phỏng hiệu quả phù hợp với vấn đề đã phân tích là lĩnh vực được các tác giả nghiên cứu trong tương lai.

4. Kết luận

Sự phát triển của hệ thống VK thi công bê tông tại chỗ song song với sự phát triển của ngành XD, các hệ thống VK khác nhau cho phép nhiều giải pháp thi công khác nhau để phù hợp với kết cấu của từng công trình cụ thể. Việc thi công kết cấu bê tông đúc tại chỗ, mặc dù có truyền thống lâu đời, vẫn là một thách thức đối với người xây dựng, không chỉ về mặt kỹ thuật, về vật liệu mà còn khả năng lựa chọn các giải pháp VK phù hợp từ các doanh nghiệp.

Do chi phí VK của các công trình bê tông đúc tại chỗ chiếm tỷ trọng cao trong chi phí thi công, vấn đề tối ưu hóa

các phương án bố trí VK đứng để giảm chi phí thuê VK, như đã phân tích trong bài báo này, có tính thực tiễn cao. Thị trường đang thiếu các công cụ hỗ trợ tối ưu hóa lựa chọn VK, trong khi phần lớn phần mềm hỗ trợ kế hoạch bố trí VK hiện có được phát triển theo nhà cung cấp.

Bài báo có tính đến khả năng tái sử dụng VK và tối ưu hóa các tấm VK để tạo thành các tấm tường cho tất cả các khu vực thi công một tiềm năng giảm chi phí. Mô hình nghiên cứu, được viết bằng các ngôn ngữ toán học, có tính đến các yêu cầu cụ thể (tiêu chí, giới hạn) của vấn đề được đề cập. Nó cung cấp một lược đồ cụ thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc mô hình hóa các vấn đề thực tế đã cho bằng cách xác định các giá trị tham số thực.

Mô hình của bài toán chọn và bố trí VK tường đề xuất trên đây, là tuyến tính, các biến số nguyên và nhị phân, có thể được giải bằng cách sử dụng các bộ giải có sẵn thông dụng. Hy vọng được phát triển thành một ứng dụng máy tính độc lập - một hệ thống hỗ trợ quyết định lập kế hoạch chọn và bố trí VK./.

Tài liệu tham khảo

1. Hanna AS (2005) *Concrete formwork systems*. Marcel Dekker Inc, New York.
2. American Concrete Institute Committee 347 (2014) *Guide to Formwork for Concrete (ACI 347R-14)*. American Concrete Institute, Farmington Hills, MI.
3. Lee C, Ham S, Lee G (2009) *The development of automatic module for formwork layout using the BIM*. Jeju, Korea.
4. Kannan MR, Santhi MH (2013) *Automated construction layout and simulation of concrete formwork systems using building information modeling*. National University of Singapore, Singapore.

Nghiên cứu, đánh giá việc áp dụng loại hình bất động sản văn phòng kết hợp với lưu trú tại Việt Nam

Research, assessment of application of officetel in Vietnam

Nguyễn Hải Quang

Tóm tắt

Tài liệu này giới thiệu các kết quả nghiên cứu, đánh giá việc áp dụng loại hình bất động sản Văn phòng kết hợp với lưu trú (VPKHLT) trên thế giới và đề xuất áp dụng tại Việt Nam, nhằm góp phần phát triển bất động sản bền vững và lành mạnh.

Từ khóa: Bất động sản, Văn phòng kết hợp với lưu trú

Abstract

The paper introduces results and assessments in application of officetel in the world in order to give recommendation to apply them for developing sustainable and healthy real estate market in Vietnam.

Key words: officetel

1. Đặt vấn đề

“Officetel” là một từ tiếng anh được kết hợp giữa hai từ tiếng anh “Office” và “Hotel”. “Office” nghĩa là văn phòng làm việc và từ “Hotel” nghĩa là nơi lưu trú qua đêm. Ở Việt Nam chưa có khái niệm chính thức về Officetel, nhưng có thể tạm dịch là văn phòng kết hợp với lưu trú (VPKHLT).

Trên thế giới VPKHLT được bố trí thành các căn riêng biệt tương tự như các căn hộ trong nhà chung cư nhưng có thêm tính năng sử dụng làm văn phòng làm việc. VPKHLT thường được thiết kế và sử dụng nằm trong nhà chung cư hỗn hợp hoặc độc lập, có các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho một hay nhiều cá nhân làm việc văn phòng và kết hợp với lưu trú qua đêm.

VPKHLT có ưu điểm nổi bật là tiết kiệm chi phí thuê mặt bằng và các chi phí khác trong quá trình vận hành, thích hợp với những người bận rộn, có thể sử dụng đây là nơi làm việc và dùng để nghỉ qua đêm luôn tại văn phòng. Loại hình này chủ yếu tập trung tại các thành phố lớn, đông dân cư, điều kiện kinh tế xã hội phát triển.

Tại Hàn Quốc [1] VPKHLT có nguồn gốc từ văn phòng. Họ giữ lại nhiều đặc điểm của các tòa nhà văn phòng, như mô hình phân phối, kỹ thuật xây dựng, thiết kế mặt tiền và vật liệu. Các dự án gần đây phát triển theo hướng hoàn toàn cho chức năng ở, nhưng thiết kế của VPKHLT và việc sử dụng thực tế của nó vẫn khá linh hoạt.

VPKHLT có những ưu điểm là vậy nhưng hệ thống pháp luật điều chỉnh thị trường bất động sản ở nước ta còn một số nội dung chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn, chưa được bổ sung, sửa đổi kịp thời. Do đó khi áp dụng có thể có không ít những nhược điểm là có nguy cơ “biến tướng” thành các căn hộ chung cư, làm tăng chi tiêu dân số so với quy hoạch được phê duyệt và áp lực lên hạ tầng xã hội, nhưng chưa có giải pháp quản lý. Tính chất phức tạp do phải kết hợp giữa chức năng văn phòng làm việc và lưu trú. Xuất hiện những bất cập trong quá trình vận hành, khai thác sử dụng. Chưa có tiêu chuẩn thiết kế riêng cho loại hình này vv.

Theo chỉ thị của Thủ tướng chính phủ số 11/CT-TTg, ngày 23 tháng 4 năm 2019 về một số giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh. Trong đó, Thủ tướng chỉ đạo Bộ Xây dựng ban hành sửa đổi, bổ sung quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng đối với các loại hình nhà ở chung cư, công trình căn hộ du lịch (condotel), biệt thự du lịch (resort villa), văn phòng kết hợp lưu trú ngắn hạn (officetel).

Qua các lý do trên cho thấy loại hình bất động sản văn phòng kết hợp với lưu trú cần được nghiên cứu về mặt cơ chế chính sách và cách quản lý nhằm mục đích cho thị trường bất động sản phát triển lành mạnh và ổn định tại Việt Nam.

2. Một số loại hình bất động sản ở Việt Nam

VPKHLT là một loại hình bất động sản chưa có khái niệm rõ ràng ở Việt Nam, chưa có trong hệ thống văn bản pháp quy, nó được đánh giá như “con lai vô thừa nhận”. Theo quy định hiện hành, các công trình dân dụng được phân loại như sau.

Công trình dân dụng được chia thành các loại: Nhà ở; Công trình giáo dục; Công trình y tế; công trình thể thao; Trại; Nhà ga; Trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Nhà ở là công trình xây dựng với mục đích để ở và phục vụ các nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, nhà ở có hai loại: Nhà ở riêng lẻ và nhà ở chung cư.

Nhà chung cư là nhà có từ 2 tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức.

Trong những năm gần đây, nhà chung cư phát triển mạnh mẽ ở các khu đô thị lớn như ở Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà chung cư đang được phát triển thành các loại nhà: Nhà ở thương mại; Nhà ở công vụ; Nhà ở để phục vụ tái định cư; Nhà ở xã hội.

TS. Nguyễn Hải Quang

Khoa Xây dựng, Đại học Điện lực

ĐT: 0915077896

Email: quangnh@epu.edu.vn

Ngày nhận bài: 24/2/2021

Ngày sửa bài: 22/3/2021

Ngày duyệt đăng: 23/3/2021



Hình 1. Không gian văn phòng

Nhà ở thương mại là nhà ở được đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường.

Đối với các loại nhà ở thương mại, thường các chủ đầu tư thiết kế chủ yếu là các căn hộ chung cư và kết hợp có thể có một số tầng được thiết kế để sử dụng làm văn phòng làm việc. Nhưng ở đây không có sự xen kẽ, lẫn lộn giữa văn phòng làm việc với căn hộ chung cư. Nghĩa là trong căn hộ chung cư không có kết hợp làm văn phòng và ngược lại.

Đối với các loại nhà ở khác chủ yếu được thiết kế thuần túy là nhà để ở.

Trong ngành du lịch có một số loại hình lưu trú như sau: Khách sạn; Biệt thự du lịch; Căn hộ du lịch; Tàu thủy lưu trú du lịch; Nhà nghỉ du lịch; Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê; Bãi cắm trại du lịch.

Khách sạn là cơ sở lưu trú du lịch bảo đảm chất lượng về cơ sở vật chất, trang thiết bị và dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch; bao gồm: Khách sạn nghỉ dưỡng, khách sạn bên đường, khách sạn nổi và khách sạn thành phố.

Biệt thự du lịch là biệt thự có trang thiết bị, tiện nghi cho khách du lịch thuê và có thể tự phục vụ trong thời gian lưu trú.

Căn hộ du lịch là căn hộ có trang thiết bị, dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch. Khách có thể tự phục vụ trong thời gian lưu trú.

Tàu thủy lưu trú du lịch là phương tiện vận tải thủy có phòng ngủ phục vụ nhu cầu lưu trú của khách du lịch.

Nhà nghỉ du lịch là cơ sở lưu trú có trang thiết bị, tiện nghi cần thiết phục vụ khách du lịch.

Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê là nhà ở có khu vực được bố trí trang thiết bị, tiện nghi cho khách du lịch thuê lưu trú; khách cùng sinh hoạt với gia đình chủ nhà.

Các loại công trình ngay từ đầu khi thiết kế đã được xác định sẵn, Chủ sở hữu và đơn vị sử dụng không được phép thay đổi công năng sử dụng các công trình của mình.

Như nói ở trên “con lai vô thừa nhận” này đã hình thành và phát triển, nhưng vì đang là “con lai vô thừa nhận” nên tồn tại không ít khó khăn trong việc quản lý vận hành. Đơn cử, về quyền sở hữu, không có cơ quan nào có thể cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu cho Chủ sở hữu với tư cách nó là VPKHLT. Từ quyền sở hữu như vậy thì việc chủ sở hữu chưa được pháp luật thừa nhận nên không thể chấp ở ngân hàng để vay vốn. Vấn đề quản lý vận hành cho tòa nhà cũng gặp không ít khó khăn.

3. Những vấn đề về Văn phòng kết hợp với lưu trú hiện nay

Trên thế giới, loại hình Văn phòng kết hợp lưu trú đầu tiên xuất hiện ở quận Mapo, thành phố Seoul, Hàn Quốc do Tập đoàn Hợp tác Phát triển Hàn Quốc xây dựng vào năm 1980, sau đó phát triển sang các nước phương Tây. Vào thời điểm đó, Mapo được coi là thủ phủ của nền công nghiệp âm nhạc tại Hàn Quốc với nhiều xưởng sản xuất (studio) nhỏ. Đồng thời nơi đây cũng tập trung nhiều trường đại học, những tòa cao ốc của các tập đoàn và văn phòng Chính phủ.

Về tính pháp lý, kể từ khi khái niệm đầu tiên ra đời, việc sử dụng văn phòng như nhà ở là bất hợp pháp. Năm 1988, pháp luật đã quy định mô hình này bằng khái niệm hàng hóa nhà ở được ban hành. Đến nay, văn phòng kết hợp với lưu trú vẫn còn bị coi là “thiết bị làm việc” với nhà ở phụ trợ. Quy định ban đầu khá hạn chế như giới hạn không gian làm việc không vượt quá 70% và phòng tắm không quá 1,5m². Quy định này đã được nới lỏng hơn vào năm 1995, mở đường cho việc phát triển số lượng văn phòng được sử dụng làm nhà ở tại Hàn Quốc đã tăng từ 3.658 căn (năm 1995) lên 232.911 căn (năm 2010). Các quy định về văn phòng kết hợp với lưu trú thay đổi nhiều lần.

Văn phòng kết hợp với lưu trú lần đầu tiên ra mắt tại Hàn Quốc vào những năm 1980 nhưng nó chỉ thực sự trở nên phổ biến trong năm 1990 và 2000. Khi mô hình này bắt đầu hình thành, nó được coi là bất hợp pháp tại Hàn Quốc vì khái niệm văn phòng nhưng lại có thể ở được khiến khó quản lý nhân khẩu. Tuy nhiên, khi nền kinh tế ở Hàn Quốc khó khăn trong cuối năm 1990 thì chính phủ đã cấp phép cho mô hình văn phòng kết hợp với lưu trú được hoạt động để thúc đẩy nền kinh tế. Trong nhiều năm như Luật năm 1998 cho phép

Bảng 1. Thống kê một số công trình Văn phòng kết hợp lưu trú.

Vị trí	Tòa nhà	Diện tích (m ²)	Số căn hộ
Sindaebang-dong, phố Dongjak, Seoul	Hyosung	20 - 34	160
Magok, phố Gangseo, Seoul	Angang E&C, Hyundai Engineering	20 - 38	972
Gwanggyo New Town, Gyeonggi	Posco E&C	48- 182	647
Sindaebang-dong, phố Dong, deagu, phía bắc Gyeongsang	Shinsegea E&C	35 - 83	145
Heaedo-dong, Pohang, phía bắc Gyeongsang	SH Development	26 - 39	286
Gimcheon, innovation City, phía bắc Gyeongsang	Hwangsung Industrial	28 - 59	469

phát triển nhà ở nhỏ tại các trung tâm thành phố, luật năm 2004 hạn chế hơn nhằm ngăn chặn sự lạm dụng khái niệm VPKHLT làm mục đích khác, sau đó dần dần được hoàn thiện phù hợp hơn.

Tuy nhiên, những quy định này cũng có giới hạn nhất định. Ví dụ như các thiết bị vệ sinh vẫn có thể được lắp đặt sau khi hoàn thành công trình miễn là có hệ thống thoát nước thích hợp.

Năm 2010 quy định về thiết kế văn phòng kết hợp với lưu trú có những thay đổi như sau: Không bố trí ban công; Đối với một tòa nhà cao tầng có diện tích hơn 3.000m² cần hiển thị các mục đích sử dụng khác nhau, phải cung cấp lối tiếp cận riêng cho từng chức năng; Hệ thống sưởi sàn giới hạn ở 85m²; Nếu tòa nhà vượt quá 16 tầng, khoảng cách từ mỗi không gian chung đến cầu thang không được vượt quá 40m.

Từ đó, nhận thấy sự biến mất dần của khái niệm mơ hồ về không gian dành riêng cho công việc, điều này thực sự tác động đến việc sử dụng nhà ở của tòa nhà. Kết quả là, một văn phòng kết hợp với lưu trú nguyên bản là một nhóm nhà ở hoặc một tổ hợp các khối đa mục đích hiếm khi vượt quá 85m², thiếu ban công và được bố trí dọc theo hành lang nay đang được phát triển.

Văn phòng kết hợp với lưu trú có diện tích trung bình từ 25m² – 50m², hoặc có thể rộng hơn để phù hợp với nhu cầu của nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, đặc biệt là những doanh nhân và chủ doanh nghiệp nhỏ mới thành lập theo xu thế khởi nghiệp.

Đặc điểm dễ thấy và ấn tượng nhất đối với văn phòng đó là sự thông minh trong bố trí nội thất.

Qua quá trình khảo sát, thu thập các số liệu cho thấy một số công trình toàn bộ là VPKHLT tại Hàn Quốc như sau [2].

Đến nay, loại hình VPKHLT đã phát triển mạnh mẽ ở nhiều quốc gia như: Mỹ, Anh, Singapore, Nhật Bản, Ấn Độ, Canada,... Tuy nhiên, về diện tích trung bình của những văn phòng đa chức năng này tại các quốc gia có sự khác biệt rõ rệt.

Tại Việt Nam, mới vài năm trở lại đây mô hình VPKHLT phát triển rầm rộ, đặc biệt tại những khu vực được biết đến với mật độ văn phòng dày đặc, những khu vực có dự địa phát triển như khu Đông, Tây và Nam của thành phố.

Phát triển nóng ở khu Đông và Nam thành phố Hồ Chí Minh, phần đông những văn phòng có đặt tại quận 2 và quận 7.

Nhiều nhà đầu tư cũng cho hay, lựa chọn an toàn và có nhiều “cửa sáng” nhất vẫn là khu vực phía Đông và Nam thành phố. Đối với dự án nhà kết hợp văn phòng, khu Thủ Thiêm sẽ trở thành trung tâm cả chính trị lẫn kinh tế nên chọn lựa ở đây là hợp lý.

Với lý do đó, hiện nay có rất nhiều dự án đang ùn ùn mọc lên theo hai hướng Đông và Nam của thành phố Hồ Chí Minh. Khu Đông được Chính phủ quy hoạch để trở thành trung tâm hành chính tương lai của thành phố. Đây cũng là khu vực được trú trọng đầu tư mạnh như tuyến Metro Bến Thành - Suối Tiên, đại lộ Phạm Văn Đồng, hầm Thủ Thiêm, xa Lộ Hà Nội, cầu Sài Gòn...

Sở hữu kết cấu hạ tầng tốt, lại có vị trí thuận lợi, các dự án tại trục phía Đông thường có mức gia tăng lợi nhuận khá ổn định và khả quan; vì vậy thường có mức hấp thụ rất tốt. Như ghi nhận tại công trình Lexington Residence ở quận 2 của Novaland ngay mặt tiền đại lộ Mai Chí Thọ, tuy toàn bộ các căn VPKHLT hiện đã được lấp đầy nhưng nhu cầu từ phía các nhà đầu tư vẫn còn rất nhiều.

4. Đánh giá thực trạng áp dụng tại Việt Nam

Mô hình VPKHLT đang được đánh giá là phù hợp trào lưu khởi nghiệp với những doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Văn phòng kết hợp với lưu trú là mô hình văn phòng đa năng rất phổ biến tại các quốc gia phát triển, có thể sử dụng làm văn phòng làm việc vừa có thể cư trú qua đêm. Tuy nhiên tại Việt Nam mô hình này chỉ mới phát triển trong vài năm gần đây tại những dự án bất động sản nằm ở khu vực trung tâm các đô thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh



a, Tòa Songji apateu - Seoul Mapo-gu 1984



b, Center Plaza – Seoul Gangnam -gu 1990

Hình 2. Công trình Văn phòng kết hợp lưu trú

và thủ đô Hà Nội, với diện tích phổ biến từ 25m² đến 50m². Tổng giá trị mỗi căn VPKHLT thường thấp hơn so với một căn hộ để ở thông thường. Đây cũng là một yếu tố giúp VPKHLT cạnh tranh tốt so với sản phẩm căn hộ thông thường.

Qua các khảo sát cho thấy một số dự án có VPKHLT tại Việt Nam được thể hiện trong bảng 3.

Qua khảo sát tổng số 9495 căn hộ văn phòng kết hợp với lưu trú của 13 dự án thì có được bảng tổng hợp dưới đây ở bảng 4.

Qua bảng tổng hợp thấy rằng số căn hộ có một phòng chiếm đa số chiếm 52,2 %, tiếp đến là căn hộ có 2 phòng, số căn hộ có trên 3 phòng chiếm tỷ lệ ít nhất.

Theo khảo sát, loại hình VPKHLT này rất thu hút nhà đầu tư, phát triển mạnh trong một vài năm trở lại đây ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội. Tuy nhiên, không phải dự án căn hộ nào cũng phù hợp để phát triển VPKHLT, chỉ những dự án có vị trí tốt, gần trung tâm, khu kinh doanh và thuận lợi về giao thông. Trên thị trường cho thuê, VPKHLT có lợi thế về diện tích căn nhỏ hơn căn hộ. Bên cạnh đó, phí dịch vụ và phí quản lý của VPKHLT thấp hơn trong các tòa nhà văn phòng. Những yếu tố này đáp ứng nhu cầu của khách hàng mục tiêu là các công ty mới thành lập và khách thuê có ngân sách hạn chế hoặc muốn tiết giảm tối đa chi phí như những công ty nước ngoài cần nghiên cứu thị trường trước khi quyết định đầu tư lâu dài tại Việt Nam.

Ngoài những căn hộ hoặc tòa nhà đã được chủ đầu tư thiết kế theo loại hình VPKHLT thì tồn tại không ít các căn hộ trong nhà chung cư được chủ đầu tư thiết kế thuần túy là căn hộ để ở nhưng đã được người dân sử dụng làm văn phòng, chính điều này đã gây ra không ít khó khăn trong việc quản lý vận hành tòa nhà.

Mặc dù chưa được pháp luật công nhận chính thức nhưng khi thuê hoặc mua một căn hộ VPKHLT vẫn có được một số ưu điểm sau.

Ưu điểm thứ nhất là tiết kiệm chi phí. Sở hữu một căn hộ VPKHLT, chủ sở hữu được hưởng công năng 2 trong 1 và tối ưu chi phí. Diện tích văn phòng văn phòng kết hợp thường khá nhỏ nên mức giá sẽ thấp hơn, cắt giảm nhiều chi phí vận hành không gian làm việc cho các doanh nghiệp mới khởi nghiệp.

Ưu điểm thứ hai là không gian sang trọng. Các văn phòng này tại Hà Nội được thiết kế hiện đại và thông minh, mang đến một nơi làm việc chuyên nghiệp và tiện nghi. Hơn thế với thiết kế có lối vào và sảnh thang máy riêng, tách biệt với khu dân cư đảm bảo sự yên tĩnh và riêng tư để làm việc.

Ưu điểm thứ ba là tiện ích phong phú, các tòa nhà này tại Hà Nội sẵn có nhiều tiện ích như sảnh lễ tân, thang máy riêng, an ninh 24/7, camera giám sát. Hơn thế, khách hàng lại được thừa hưởng chuỗi tiện ích đa dạng của khu dân cư và tòa nhà nên càng thuận lợi cho mọi nhu cầu làm việc và giải trí.

Bảng 2. Đánh giá diện tích, cơ cấu loại căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú

	Studio	Căn hộ 1 phòng	Căn hộ 2 phòng	Căn hộ 3 phòng
Diện tích (m ²)	10 - 70	45	80	100
Tỷ lệ cơ cấu (%)	50 - 70	30	10	2-3

Bảng 3. Các dự án có Văn phòng kết hợp với lưu trú tại Việt Nam

Tỉnh/TP	Tên dự án
Hà Nội	Vinhomes west Point –Phạm Hùng/Đỗ Đức Dục (tòa W1 có 39 tầng)
	D'capitale – Trần Duy Hưng (tòa C2 có 45 tầng- tách khối)
	Vinhomes Green Bay Mễ Trì (Tòa G3 có 40 tầng_Hợp khối)
	HongKong Tower – 243 La Thành – Đống Đa (Tháp B có 23 tầng)
	Vinhomes Giảng Võ (tổ hợp 10 công trình có 2 tòa VPKHLT)
	Officetel Ecolife – Tố Hữu (tòa A3 có 33 tầng)
	Officetel The Lotus Center- khu đô thị Ciputra
Sài Gòn	Sunshine City Sài Gòn Tòa S1
	Officetel Orchard Parkview
	Officetel Saigon Royal
	Officetel căn hộ Galaxy 9
	Officetel dự án River Gate

Ưu điểm thứ tư là vị trí trung tâm, các văn phòng này thường được đặt tại những vị trí đắc địa, tại khu trung tâm, thuận tiện di chuyển và kết nối giao thông linh hoạt, phục vụ mọi nhu cầu giao thương làm việc, thuận tiện nhân viên đi lại, hay dễ dàng tiếp cận đối tác, khách hàng.

Ngoài những ưu điểm ở trên thì người mua hoặc thuê căn hộ VPKHLT này phải chịu rủi ro tiềm ẩn rất lớn đó là loại hình bất động sản này chưa được pháp luật công nhận là hợp pháp. Vì thế, người chủ sở hữu không thể có giấy tờ hợp pháp về nó, không thể đăng ký thường trú hay tạm trú ở căn hộ đó, không thể danh chính ngôn thuận đó là nơi làm việc và ký kết hợp đồng.

Như vậy, mặc dù chưa được pháp luật thừa nhận nhưng sự tồn tại và phát triển của VPKHLT đã nói lên sự cần thiết và phù hợp với nhu cầu của cuộc sống. Vì vậy, cần phải nghiên cứu để đưa ra giải pháp nhằm cho loại hình bất động sản này phát triển lành mạnh ở Việt Nam. Một số đề xuất như sau:

Cần phải có quy hoạch những khu vực nào trong thành phố cho phép xây dựng văn phòng kết hợp với lưu trú;

Cần công nhận VPKHLT như là một loại hình bất động sản hợp pháp và được cấp giấy Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất như căn hộ chung cư; thời gian sở hữu căn hộ tương đương với thời gian sở hữu căn hộ chung cư để ở. Chủ sở hữu căn hộ VPKHLT có quyền định đoạt tài sản của mình.

Chủ sở hữu căn hộ VPKHLT được phép đăng ký kinh doanh, lập văn phòng giao dịch, hoạt động tại địa chỉ căn hộ

Bảng 4. Tỷ lệ cơ cấu các loại căn hộ Văn phòng kết hợp với lưu trú

	1 phòng ngủ	1,5 phòng ngủ	2 phòng ngủ	3 phòng ngủ	> 3 phòng ngủ
Diện tích (m ²)	25 - 59	51 - 56	48 - 110	70 - 131	> 137
Tổng số căn	5052	315	3479	575	74
Tỷ lệ (%)	52,2	3,3	36,6	6	0,8

(xem tiếp trang 96)

Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy học phần cấu tạo kiến trúc trong chương đào tạo kiến trúc sư

Innovating content and teaching methods for the subject of architectural details in the architect training program

Trần Hùng Sơn

Tóm tắt

Cấu tạo kiến trúc là môn học quan trọng nằm trong hệ thống nguyên lý chuyên môn cơ bản của chương trình đào tạo kiến trúc sư. Nó luôn theo sát các sinh viên trong từng đồ án môn học và cả thực tế hành nghề sau khi ra trường.

Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thiết kế - xây dựng và xã hội thông tin, cùng với những tiêu chí của chuẩn đầu ra và xu hướng đào tạo hướng tới mô hình đào tạo theo CDIO, nội dung và phương thức giảng dạy và học tập của môn học hiện nay đã có những bất cập, cho thấy xu hướng cần phải đổi mới.

Nắm bắt xu hướng đó, việc nhìn nhận và xới lên các vấn đề cần quan tâm để tạo tiền đề cho việc điều chỉnh nội dung và phương thức giảng dạy và học tập học phần cấu tạo kiến trúc trong đào tạo kiến trúc sư là điều cần được tìm hiểu, nghiên cứu, đề cập tới.

Từ khóa: Cấu tạo kiến trúc, chuyên môn hoá, phương pháp tiếp cận, CDIO

Abstract

Architectural details is an important subject in the system of basic professional principles of the architect training program. It always closely follows the students in each subject project and practical practice after graduation.

With the strong development of design-construction technology and information society, along with the standards of output standards and training trends towards CDIO training model, content and teaching methods and the current subject's learning has shortcomings, showing a trend that needs to be renovated.

Grasping that trend, recognizing and unraveling issues that need attention to create a premise for adjusting the content and teaching and learning methods of architectural details in architects' training is what need to be explored, studied, mentioned.

Key words: Architectural structure, specialization, approach, CDIO

Ths. Trần Hùng Sơn

Bộ môn Công nghệ kiến trúc, Khoa Kiến trúc

ĐT: 0776319855

Email: sonth@hau.edu.vn

Ngày nhận bài: 02/7/2020

Ngày sửa bài: 29/7/2020

Ngày duyệt đăng: 10/2/2021

1. Đặt vấn đề

Cấu tạo kiến trúc là môn học quan trọng nằm trong hệ thống nguyên lý chuyên môn cơ bản của chương trình đào tạo kiến trúc sư. Trước đây, học phần Cấu tạo kiến trúc (hay còn gọi là Nguyên lý cấu tạo kiến trúc) được giảng dạy trường Đại học Kiến trúc Hà Nội với thời lượng khá dài - 120 tiết, nội dung chia rõ hai phần là cấu tạo kiến trúc nhà dân dụng và cấu tạo kiến trúc nhà công nghiệp. Phương pháp giảng dạy theo các chương, tuần tự từ móng đến mái và phần hoàn thiện. Tài liệu giảng dạy chỉ có cuốn cấu tạo kiến trúc của Bộ Xây dựng với hầu hết là hình vẽ kỹ thuật ứng dụng chứ không phải là giáo trình. Giáo viên - hay giảng viên vẽ trên bảng rất kỹ, sinh viên vẽ và chép vào vở.

Đến 1986, cuốn "Nguyên lý cấu tạo kiến trúc nhà dân dụng" do thầy Phan Tấn Hải chủ biên được xuất bản, nhưng việc áp dụng vào làm tài liệu học tập mới đầu còn hạn chế, phải đến đầu những năm 90 sinh viên mới được tiếp cận rộng rãi với tài liệu này. Từ đây thì nhiều cuốn sách về cấu tạo kiến trúc dần tiếp tục được xuất bản, như cuốn "Cấu tạo kiến trúc nhà dân dụng" do Gs.Ts.Kts Nguyễn Đức Thiềm làm chủ biên, "Cấu tạo kiến trúc" của bộ môn Cấu tạo và trang thiết bị công trình - khoa Kiến trúc - Đại học Kiến trúc Hà Nội, do Ts.Kts Phạm Việt Anh và Pgs.Ts.Kts Nguyễn Khắc Sinh chủ biên... đã bổ sung thêm được những nguồn tham khảo phong phú cho việc dạy và học.

Qua nhiều lần thay đổi, học phần Cấu tạo kiến trúc dần được rút thời lượng xuống còn 90 tiết, 60 tiết và hiện tại đang là 45 tiết (3 tín chỉ), được giảng dạy ở đầu học kỳ 3 của chương trình đào tạo. Nội dung chuyển tải của môn học tập trung hơn ở những nguyên lý cơ bản và gần với công nghệ xây dựng hiện tại hơn là việc cụ thể hoá những chi tiết (những thứ khá cũ và ít dùng đến).

Trong mỗi học phần Thiết kế kiến trúc, kiến thức về cấu tạo kiến trúc đều được lồng ghép qua việc triển khai chi tiết cấu tạo. Đây là một phương thức mang đến sự thực hành, trải nghiệm cụ thể, có địa chỉ và hướng tới sáng tạo.

Thêm nữa, nhờ có sự phát triển của công nghệ thông tin và sự dồi dào của kho học liệu trên mạng internet mà sự tiếp cận kiến thức của thầy và trò được đa dạng, đa chiều và cập nhật hơn.

Thực tế giảng dạy và học tập học phần cấu tạo kiến trúc trong chương trình đào tạo kiến trúc sư ở trường Đại học Kiến trúc Hà Nội đã và đang đạt những kết quả khả quan, được minh chứng bằng năng lực của các sinh viên sau khi ra trường được trải nghiệm và va chạm với thực tế đã nâng cấp kiến thức và kỹ năng tích lũy được trong trường để cho ra những thiết kế công trình được sự công nhận của xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh luôn biến đổi và phát triển của nhu cầu xã hội, công nghệ thiết kế - xây dựng và môi trường hành nghề... nên đã xuất hiện những bất cập trong giảng dạy và học tập.

Do thời lượng của môn học rút lại nên không tránh khỏi việc công thức hoá, tính biệt lập thiếu móc xích và quan hệ giữa các

chương- hay các bộ phận chính- xuất hiện trong quá trình truyền đạt thông tin đến người học.

Việc bắt buộc triển khai chi tiết cấu tạo trong đồ án là rất cần, tuy nhiên có phần lợi lợng do việc dành thời gian tập trung vào nội dung chính của đồ án, và đến cuối thì thường làm cho có lợ- kể cả trong một số đồ án tốt nghiệp.

Năng lực nhận thức, thẩm thấu kiến thức của sinh viên trong đầu học kỳ 3 (đầu năm thứ 2) còn chưa đủ để hiểu thấu chiều sâu kiến thức của môn học, kéo theo sự thụ động trong tiếp nhận thông tin và chiều hướng bất lực khi chạm vào những kiến thức đòi hỏi năng lực tư duy, suy luận, kỹ năng xử lý thỏa hiệp.

Thiếu sự trải nghiệm và thực hành mang tính cần thiết, bắt buộc trong trường đại học, không nói đến sự trải nghiệm, thực hành thực tế sau này.

Để căn bản tiếp cận tới bản chất của việc truyền thụ và tiếp thu, tìm kiếm kiến thức thì còn cần những nghiên cứu, tìm hiểu để dần có cách nhìn và định hướng cụ thể nhằm đổi mới học phần Cấu tạo kiến trúc trong đào tạo kiến trúc sư, cụ thể trong trường đại học Kiến trúc Hà Nội. Vì vậy bài viết này mong muốn gợi ra được những cách nhìn bao quát cho việc tiếp cận đổi mới nội dung và phương thức giảng dạy, học tập môn cấu tạo kiến trúc cho đào tạo kiến trúc sư trong trường Đại học kiến trúc Hà Nội.

2. Những yếu tố ảnh hưởng đến phương thức chuyển tải và tiếp nhận kiến thức môn học

2.1 Các yêu cầu của chuẩn đầu ra theo định hướng tiếp cận mô hình CDIO

CDIO là tên viết tắt của cụm từ tiếng Anh: Conceive – Design – Implement- Operate, có nghĩa là: hình thành ý tưởng, thiết kế ý tưởng, thực hiện và vận hành. Khởi nguồn từ Viện Công nghệ MIT (Hoa Kỳ), cho đến nay, mô hình này đã được các trường ĐH, CĐ trên thế giới áp dụng ngày càng nhiều. Về bản chất, CDIO là một giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội (XH) trên cơ sở xác định chuẩn đầu ra, từ đó thiết kế chương trình và kế hoạch đào tạo. Quy trình này được xây dựng một cách khoa học, hợp lý, logic, có thể áp dụng cho nhiều lĩnh vực đào tạo khác nhau.

Theo mô hình CDIO, chuẩn đầu ra cho học phần Cấu tạo kiến trúc trong chương trình đào tạo Kiến trúc sư cần được xác định như sau:

- Về Kiến thức:

Sinh viên có thể hiểu được các thuật ngữ, khái niệm, chức năng, yêu cầu kỹ thuật và nguyên tắc thiết kế các bộ phận chính của công trình kiến trúc.

Sinh viên có khả năng nhận biết về ý nghĩa, vai trò và đưa ra các giải pháp về cấu tạo của các bộ phận công trình. Qua đó sẽ thể hiện được cấu trúc công trình và các bộ phận phục vụ cho sáng tác kiến trúc và triển khai các bản vẽ kỹ thuật về công trình.

- Về Kỹ năng:

Môn học cho sinh viên cơ hội rèn kỹ năng Nhớ các thuật ngữ và khái niệm về cấu trúc, thành phần công trình kiến trúc, Hiểu các phương pháp để tiếp cận phân tích, sáng tạo và đề xuất giải pháp và Áp dụng chúng trong một công trình thực tế do sinh viên tự đề xuất.

Sinh viên có khả năng thể hiện bản vẽ và ghi chú bằng tiếng Anh (như bản vẽ quốc tế), có khả năng giao tiếp sử

dụng ngoại ngữ bằng việc tìm tài liệu ngoài nước ngoài để lấy thông tin về Cấu tạo kiến trúc.

- Về Thái độ:

Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có tính kiên trì, làm việc có tính chuyên nghiệp cao, có tình yêu và say mê với các công trình kiến trúc, qua đó hiểu về ý nghĩa của công trình nói chung các bộ phận công trình nói riêng, có tính kỷ luật và cẩn thận trong công việc.

2.2 Thông tin, học liệu cho môn học và phương thức tiếp cận mới

Đến năm 2008, VOCW (Vietnam Open Courseware) đã có 208 môn học được đưa lên website. Một nửa số môn học này là do các thầy cô giáo thuộc các trường thành viên của VOCW chủ động đưa lên, nửa còn lại có được thông qua các hoạt động tài trợ và chuyển đổi các kho giáo trình đã có. Về cơ sở hạ tầng, mô hình hệ thống của VOCW, hiện có 3 trung tâm dữ liệu của dự án đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP.HCM và 20 trường đại học khắp cả nước tham gia vào dự án. Trong số đó, có 14 trường thành viên có máy chủ do Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) tài trợ đã đi vào hoạt động và 06 trường đã có sẵn máy chủ giúp cho giảng viên và sinh viên của các trường này có thể tiếp cận ngay đến các nguồn tài nguyên đã được xuất bản trên VOCW.

Internet là nguồn tìm kiếm thông tin vô cùng rộng lớn và đa dạng, đã và đang thay đổi mạnh mẽ phương thức tiếp cận thông tin trong đào tạo. Các sinh viên có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin ở mức độ “nhận biết” và tiến dần tới mức độ “hiểu biết” khi giảng viên đưa ra những chủ đề và từ khóa liên quan đến môn học. Đây là một phương thức hay công cụ cực kỳ mạnh mẽ và hiệu quả, làm thay đổi căn bản phương thức chuyển tải và tiếp cận, tiếp nhận thông tin trong đào tạo, nhất là môn học cấu tạo kiến trúc- với nhiều hình vẽ và chi tiết và những phương thức giải quyết đa dạng và đặc thù cho từng tình huống, từng công trình riêng biệt.

2.3 Xu hướng phát triển của thiết kế, thi công xây dựng công trình.

- Thiết kế chuyên sâu, chuyên nghiệp, chuyên môn hoá

Xu thế chung của thế giới đang và đang diễn ra là chuyên sâu, chuyên nghiệp và chuyên môn hoá trong thiết kế kiến trúc, bản thân một tổ chức thiết kế không muốn và cũng không thể ôm đồm quá nhiều phần việc trong quy trình thiết kế cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Vì vậy, hiện nay trên thế giới hình thành nên các tổ chức thiết kế có sự phân tách rõ ràng về vai trò chuyên môn- nó như đa khoa và chuyên khoa trong nghề bác sĩ, ngay cả ở Việt nam cũng không khó để thấy những tổ chức thiết kế như vậy.

Bản thân trong trường Đại học Kiến trúc Hà nội, từ những thập niên 90 của thế kỷ trước cũng đã dần phân tách các chuyên ngành chuyên sâu trong đào tạo, và hiện nay xu thế đó ngày càng thấy rõ và quyết liệt hơn nhằm đáp ứng nhu cầu và bối cảnh hoạt động nghề thực tế.

- Công nghệ, vật liệu xây dựng, phương thức thi công

Sự biến đổi phát triển mạnh mẽ của công nghệ- vật liệu xây dựng và phương thức thi công có ảnh hưởng rất lớn đến việc đào tạo kiến trúc sư- những người khi ra trường phải hoà nhập vào hệ thống vận hành và phát triển của nó.

Công nghệ xây dựng- vật liệu và phương thức thi công luôn thay đổi theo hướng ngày càng hiện đại, rộng và sâu về chuyên môn, dần hướng tới tính chia tách thành nhiều phạm vi và mức độ, và trong số đó có thể nằm ngoài khả năng giải

quyết trọn vẹn vấn đề của một kiến trúc sư. Đơn cử như người viết bài này phải thiết kế vách kính dựng bao ngoài cho một ngôi nhà 22 tầng, việc đầu tiên là kết nối với một đơn vị uy tín, chuyên nghiệp và có kinh nghiệm về kính vách dựng, trao đổi phác thảo và đề xuất của người thiết kế, sau đó lựa chọn thỏa hiệp phương án tiếp cận tối ưu do họ đề xuất lại, và họ sẽ hoàn thiện dần bản vẽ thi công theo sự phối hợp năng lực của cả hai phía- người đề xuất (kiến trúc sư) và người có chuyên môn sâu đưa ra giải pháp và hoàn thiện nó.

3. Những vấn đề cần nghiên cứu để đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy học phần cấu tạo kiến trúc

- Xu hướng dạy học- nghiên cứu theo vấn đề

Dạy học dựa trên vấn đề (Problem- Based Learning) là hoạt động dạy học trong bối cảnh thực tiễn nhằm cung cấp kỹ năng giải quyết vấn đề tăng cường năng lực tự học và khả năng làm việc nhóm. Các vấn đề có liên quan đến thực tiễn được lựa chọn cẩn thận và được sử dụng làm nền tảng cho chương trình học. Nó giúp người học tiếp nhận tri thức và kỹ năng thông qua một quá trình học- hỏi.

Xu hướng này cho tới giờ được ứng dụng rộng rãi trong cả dạy học phổ thông chứ không nói là trong đào tạo bậc đại học, nó rèn luyện những tư duy và kỹ năng giải quyết một hay nhóm vấn đề một cách tổng hợp, đòi hỏi sự đa dạng về kiến thức tổng hợp và khả năng tìm kiếm, chất lọc nhưng kiến thức đó, dần loại trừ tính phiến diện trong giải quyết vấn đề- để có được những kết quả tối ưu và đúng đắn nhất.

- Xu hướng giảng dạy nguyên lý

Nguyên lý hay nguyên tắc (principle) là những ý tưởng hoặc lý thuyết ban đầu, quan trọng, được coi là xuất phát điểm cho việc xây dựng những lý thuyết khác. Thực ra xu hướng này đã được gắn với tên môn học từ lâu (chỉ biết thời khoá 1983, 1984 ở trường Đại học Kiến trúc Hà Nội đã có), đó là môn “Nguyên lý cấu tạo kiến trúc”, nhưng dần dà do gọi ngắn gọn lại mà giờ đây được gọi là môn “Cấu tạo kiến trúc”. Các giảng viên luôn tâm niệm là phải giảng nguyên lý chứ không giảng theo kiểu cụ thể hoá hay hiện tượng hoá. Nhưng đây mới chỉ là tâm niệm và được thực hiện phần nào- do nhiều lý do. Cuối cùng thì những hiện tượng như những lời giải mang tính cụ thể, một kết quả cụ thể được sinh viên xem như một công thức cần phải nhất nhất làm theo, thiếu hẳn đi tính phân tích đánh giá so sánh lựa chọn giải pháp theo hoàn cảnh.

Với thời lượng môn học như hiện nay, với bối cảnh hoạt động nghề nghiệp như hiện nay, cùng với đòi hỏi của chuẩn đầu ra và định hướng CDIO thì xu hướng giảng dạy môn cấu tạo kiến trúc cho sinh viên ngành kiến trúc theo nguyên lý là bắt buộc, nó cho sinh viên một cách nhìn, một hạt mầm của tư duy hơn là cho họ một vài trái chín.

- Xu hướng nghiên cứu đánh giá

Trong thử nghiệm của giảng viên, khi cho sinh viên hoặc nhóm sinh viên lựa chọn một chủ đề- bộ phận hay tập hợp các bộ phận cấu tạo kiến trúc để tìm kiếm sưu tầm, nhận xét và đánh giá theo những tiêu chí mà giảng viên đặt ra, kết quả cho thấy những gì sinh viên thu được có giá trị hơn là họ được giao vẽ bộ phận đó- trong trạng thái chấp chững của một người mới bước vào học kỳ đầu của năm thứ hai. Điều này có vẻ mâu thuẫn với việc trải nghiệm thực hành bằng cách vẽ nó, nhưng nếu xem trình bày mới thấy lượng thông tin mà sinh viên chuyển tải tới người xem- nghe nhiều hơn rất nhiều so với chừng ấy thời gian để vẽ nó (vẫn là trong điều kiện của đầu học kỳ 1 của năm thứ 2)

Không phủ nhận giá trị mang lại của việc trải nghiệm thực hành theo lối vẽ bài, nhưng với bối cảnh hiện nay, việc tăng cường các bài sưu tầm đánh giá là việc cần làm. Thực chất việc này bám sát một cách căn bản các cấp độ trong thang nhận thức Bloom và cho sinh viên thu nhận được lượng thông tin lớn cả về chiều rộng và chiều sâu cũng như tính thực tế của những thông tin ấy.

Họ làm cái gì? Họ làm thế nào? Tại sao họ làm thế? Có cách nào khác hay hơn không?... và cuối cùng đương nhiên sẽ là sự sáng tạo, hoặc mầm mống của sự sáng tạo- cái mà mục đích của trường đại học luôn phải hướng tới, và các Kiến trúc sư cần phải đạt được.

- Xu hướng phân tách giai kỳ

Như đã nêu ở phần đầu, các sinh viên tiếp cận môn học vào đầu học kỳ 3- tức là vừa bước qua năm thứ nhất, chưa thể nói là họ đủ năng lực để thâm thấu được những kiến thức của môn học được coi là môn chuyên ngành và cốt lõi trong hành trang của một kiến trúc sư. Bản thân giảng viên cũng bối rối khi mà nêu ra các vấn đề trong bài giảng ở một mức độ được cho là cần thiết, nhưng họ gần như tự nêu tự giải quyết, vì cấu tạo kiến trúc đòi hỏi dần sâu và rộng, đi suốt quãng đời hành nghề của kiến trúc sư- mà các sinh viên chỉ như người ngồi xem, khó tiếp cận và hoà mình với bài giảng của giảng viên.

Phần đầu mang tính đại cương và phần sau mang tính đi sâu hơn, cụ thể giai kỳ đầu là vào cuối học kỳ 2 hoặc đầu học kỳ 3, khi mà bắt đầu học đồ án đầu tiên, giai kỳ sau vào cuối học kỳ 5 hoặc đầu học kỳ 6, khi mà sinh viên đã trải qua 4 đến 5 đồ án. Mục đích cũng là hướng tới tính hiệu quả của môn học. Nhưng có ý kiến cho rằng “phải học rồi mới vẽ được”, điều này hoàn toàn đúng, nhưng cũng phải nghĩ theo hướng có những thứ “phải vẽ rồi mới học được” thì mới đủ. Vậy phải phân tách giai kỳ.

Thực tế thì trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã đi đầu trong việc chia hai giai kỳ cho môn học cấu tạo kiến trúc, mỗi phần 3 tín chỉ, phần đầu vào cuối học kỳ 2 và phần hai vào cuối học kỳ 3- cách nhau đúng một kỳ. Phần cấu tạo kiến trúc 2 học song song với đồ án kiến trúc 2, như vậy thực tế vẫn chưa thể gọi là sinh viên đã đủ năng lực thâm thấu môn cấu tạo 2.

Căn cứ chương trình đào tạo kiến trúc sư của trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, việc đặt giai kỳ 2 (cấu tạo kiến trúc 2) sau đồ án kiến trúc 4, song song với đồ án kiến trúc 5 là hợp lý, thỏa mãn việc hội tụ năng lực thâm thấu và nhu cầu tìm hiểu của sinh viên theo hướng “phải vẽ rồi mới học được” đã nêu trên.

4. Kết luận

Như vậy, có thể thấy được những nét bao quát mang tính xu thế tất yếu của việc cần phải luôn đổi mới môn học Cấu tạo kiến trúc trong đào tạo kiến trúc sư ở trường Đại học Kiến trúc Hà Nội nhằm bắt kịp và chủ động đáp ứng nhu cầu của xã hội cũng như những tiêu chí đặt ra trong chiến lược đào tạo chung của Nhà trường cũng như Bộ môn- theo xu thế chung của hệ thống đào tạo Việt Nam và thế giới.

Được biết hiện nay Bộ môn công nghệ kiến trúc và Khoa kiến trúc- trường Đại học Kiến trúc Hà Nội cũng đang dần điều chỉnh môn học cấu tạo kiến trúc theo hướng đổi mới và hiệu quả, mong rằng những nhận định trên đây có được những đóng góp phần nào cho việc đó và vì vậy đóng góp cho công cuộc đổi mới chung trong đào tạo của nhà trường./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ môn cấu tạo và trang thiết bị công trình, Giáo trình Cấu tạo kiến trúc, khoa Kiến trúc, trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
2. Trần Minh Tùng - Trần Tuấn Anh - Ngô Hà Thanh, Hiện đại hoá dạy và học Cấu tạo kiến trúc với sự hỗ trợ của đối tác bên ngoài, Tạp chí Kiến trúc số 04 - 2017)
3. Lê Bá Lâm, Xây dựng sản phẩm thông tin “Hướng dẫn học tập và nghiên cứu theo chủ đề” của các thư viện đại học Việt Nam, Tạp chí Thư viện Việt Nam - 2016 - Số 5 - Tr: 24-28,34
4. Phạm Đình Trúc, Xây dựng “học liệu mở”: mở cách học mới, Đại học Quốc gia TP.HCM
5. Nguyễn Thị Trang Nhung, Phạm Tiến Toàn, Bàn về nguồn học liệu phục vụ sinh viên trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học theo phương thức đào tạo tin chỉ tại các trường đại học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn Hà Nội
6. Nguyễn Văn Hào, Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề: lý luận và ứng dụng, Đại học Nha Trang
7. Rob Abel, Malcolm Brown and Jack Suess, A new architecture for leaning, EDUCAUSE Review, vol. 48, no. 5 (September/October 2013)
8. The role of architects - <https://www.designingbuildings.co.uk/wiki>
9. Architectural training - <https://www.designingbuildings.co.uk/wiki>

Nghiên cứu, đánh giá việc áp dụng loại hình bất động sản...

(tiếp theo trang 92)

minh là chủ sở hữu hoặc thuê để sử dụng;

Không cho phép chủ sở hữu đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng cho phép đăng ký tạm trú;

Việc thiết kế và xây dựng công trình phải đáp ứng được hai yêu cầu vừa để làm văn phòng và vừa để ở;

Đối với một tòa nhà mà có kết hợp căn hộ VPKHLT và căn hộ để ở thì nên tách thành hai khu vực riêng biệt, có hệ thống thang máy riêng;

Đối với công tác quản lý vận hành và bảo trì tòa nhà tòa nhà hoàn toàn là căn hộ VPKHLT hoặc có một số căn hộ VPKHLT cùng với các căn hộ chung cư việc quản lý vận hành và bảo trì, nên quan niệm căn hộ VPKHLT như những căn hộ chung cư để ở.

5. Kết luận

VPKHLT là một loại hình bất động sản đã được ra đời và đang phát triển không ngừng ở các nước phát triển thế giới mà còn ngay cả ở Việt Nam.

Ở một số nước phát triển trên thế giới, khi VPKHLT mới ra đời cũng chưa được công nhận hợp pháp nhưng đến nay đã có một số nước công nhận nó như một loại hình bất động sản hợp pháp.

Ở Việt Nam, Chính phủ và Thủ tướng chính phủ đang quan tâm chỉ đạo các cơ quan ban ngành nghiên cứu để có thể đưa VPKHLT vào các quy định pháp luật có liên quan nhằm thúc đẩy sự phát triển của nó cho lành mạnh và hợp pháp./

Tài liệu tham khảo

1. What is a Korean officitel Case study on Bundang, Emilien Gohaud, Seungman Baek, Southeast University.Frontiers of Architectural Research
2. Sustainable Renovation Strategy for Officetels in Korea, Seokgil Jang*1, Junehyung Je1 and Thorsten Schuetze2, 1Master student, Department of Architecture, Sungkyunkwan University, Republic of Korea, 2Associate Professor, Department of Architecture, Sungkyunkwan University, Republic of Korea
3. Luật nhà ở số 65/2014/QH13;
4. Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
5. Nghị định 99/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Nhà ở 2014;
6. Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh Bất động sản;
7. Thông tư 19/2016/TT-BXD hướng dẫn thực hiện Luật Nhà ở và Nghị định 99/2015;
8. QCVN 04:2012/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nhà ở và công trình công cộng;
9. TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

THẺ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ KHOA HỌC KIẾN TRÚC – XÂY DỰNG

1. Bài gửi đăng tạp chí phải là công trình nghiên cứu của tác giả, chưa đăng và chưa gửi đăng ở bất kỳ tạp chí nào khác.
2. Bài gửi đăng bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, được đánh máy tính, in trên 1 mặt giấy khổ A4 thành 2 bản (phông chữ Arial (Unicode), cỡ chữ 11; lề trên và lề dưới 3cm; lề phải và lề trái 3cm).
3. Các hình vẽ phải rõ ràng, chuẩn xác. Nếu bài có ảnh thì phải gửi kèm ảnh gốc độ phân giải 200dpi. Hình vẽ và ảnh phải được chú thích đầy đủ.
4. Các công thức và các thông số có liên quan phải được chế bản bằng phần mềm Mathtype (kể cả công thức hoặc các thành phần của công thức có trên các dòng văn bản).
5. Tài liệu tham khảo chính, trích dẫn phải có đủ các thông tin theo trình tự sau: Họ tên tác giả (hoặc chủ biên), tên sách (tên bài báo/tạp chí, tên báo cáo khoa học), nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn (tối đa 10 tài liệu tham khảo chính).
6. Ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị, nơi làm việc, số điện thoại, e-mail của tác giả kèm theo một file chứa nội dung bài báo.
7. Bài viết phải có tên bằng tiếng Việt và tiếng Anh, các từ khóa tìm kiếm. Mỗi bài cần kèm theo phần tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh (cỡ chữ 10, tối đa là 150 từ) cung cấp những nội dung chính của bài viết.
8. Cấu trúc bài báo gồm các phần: dẫn nhập, nội dung khoa học và kết luận (viết thành mục riêng). Bài báo phải đưa ra được các kết quả nghiên cứu mới hoặc các ứng dụng mới hay phải nêu được hiện trạng, những hướng phát triển cơ bản của vấn đề được đề cập, khả năng nghiên cứu, phát triển và ứng dụng tại Việt Nam. Bài giới thiệu tổng quan không quá 10 trang; công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng không quá 8 trang.
9. Với bài thông tin khoa học, tin ngắn: Là các bài dịch tổng thuật, tổng quan về các vấn đề khoa học công nghệ xây dựng kiến trúc có tính thời sự.
10. Không trả lại bản thảo cho những bài không đăng./